

南華字典

NAM-HOA TỰ-ĐIỂN

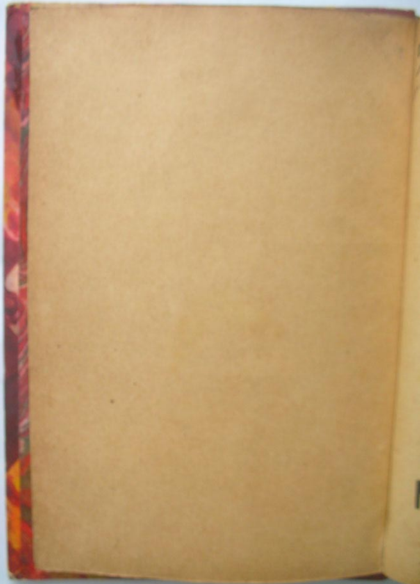
NGUYỄN - TRẦN - MÔ

BIÊN SOẠN

-1940-

In lần thứ nhất

Giá 2$50



20-3-42

南華字典

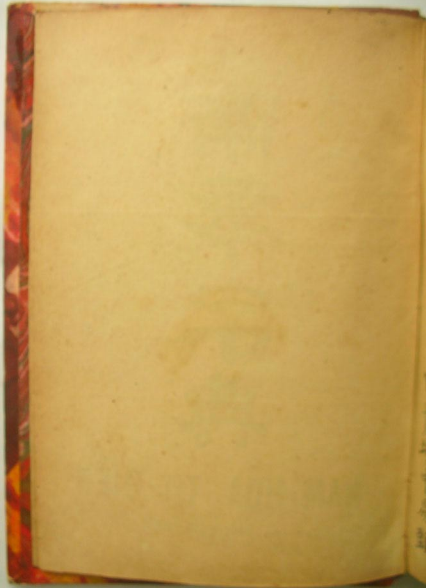


Saigon, 20-3-1942



NAM-HOA TỰ-ĐIỂN

Soạn-giả ; **NGUYỄN-TRẦN-MÔ**



Aux bons soins des lecteurs.

Bài tự 序

Chữ nho cũng nhiều. Về môn tự-học, thì Khang-Hy tự-điền đủ hơn cả, nhưng có nhiều chữ xa lạ, không mấy khi dùng đến.

Tự điền mới của Tầu bây giờ, rút bớt những chữ cổ không cần dùng, và gia thêm những chữ mới đặt, thành ra hơn 10.000 chữ.

Trong số chữ ấy, xem ra cũng còn nhiều chữ ta không cần dùng đến, nên sách này lọc lại, chỉ còn để 6609 chữ thôi. Kể ra ngay lúc Hán-học còn thịnh hành, thì số chữ này cũng đã là thừa quá nửa rồi, bây giờ thì lại càng thừa lắm.

Sách này soạn theo thể-tài Khang-Hy tự-điền, xếp bộ ít nét trước bộ nhiều nét, trong một bộ lại xếp chữ ít nét trước chữ nhiều nét. Sách dịch theo lối thiển cận rễ hiểu. Những nghĩa xa lạ cũng bỏ bớt không dịch đến.

Sách này cốt dúp ích cho người mới học, để tự mình có thể tra cứu lấy được. Nếu muốn biết đến bậc Hoàn-bị, thì sau xem thêm vào Tự-điển Tầu.

Ngày đông-chí tháng Phục năm Canh-thần.
Vân-Sơn Nam Cao **Nguyễn-trần-Mô**

事逢得意宜休息
富貴場中易白頭

Giấu riêng về Lục thư



t.	*Tượng hình*
c.	*chỉ-sự*
c'	*chuyển chú*
h.	*Hội-ý*
h'	*Hài thanh*
g.	*Giả tá*
?	*Khuyết-nghi*

政府

謙 Khiêm

讓 nhượng

Ba

page 256

一部 **Bộ Ngang hay bộ nhất.**

一 t. (*Nhất*) một. Về số mục: nhất nhị. Về thứ tự: thứ nhất, thứ nhi, Viết kép: 壹弌

丁 t. (*Đinh*) thứ 4 trong thập-can: Bính Đinh. g. Người nhởn tuổi: Tráng-đinh, Bính đinh. — gặp: đinh đòng, đinh ưu. — Cặn kẽ: đinh ninh. — tiếng chặt cây: đinh đinh.

七 c. (*Thất*) bẩy. Viết kép 柒

万 c. (*Vạn*), Nghĩa giống chữ Vạn kép 萬

丈 t. (*Trượng*) đồ đo giài 10 thước. g. — nói người già: lão-trượng. — Thầy học: Hàm trượng. — Nhà-sư: Phương-trượng. — Bố-vợ: Trượng-nhân.

三 c. (*Tam*) ba. Viết kép 叁 g. (*Tám*) nghĩ đi nghĩ lại: tám tư hậu hành. — Đọc đi đọc lại: tám phúc Bạch-khuê.

上 c. (*Thượng*) trên: Thượng-nhân, thượng thọ. Vua: Hoàng - Thượng. g. (*Thướng*) lên: Thướng-quan, thướng sơn. — Giâng: thướng thư, thướng sớ.

下 c. (*Hạ*) dưới, Hàng-phục, dê-hèn. g. (*Há*): xuống.

不 g.? (*Bất*) chẳng. g. (*Phủ*) và (*Phầu*): chăng?

丐 c' (*Cái*) ăn mày. Cũng có nghĩa là cho.

世 c' (*Thế*) đời: thế-giới, thế-gia, thế-giao, thế-cố, 30 năm gọi một đời.

丑 c. (*Sửu*) Thứ 2 trong thập-nhị chi. Nhà thuật số phối với con trâu. Từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.

且 g. (*Thả*) nhời phát ngữ, nghĩa là vả. — Cầu thả. g. (*Thư*) vậy.

丕 h. (*Phi*) nhớn: phi-nghiệp, phi-hiền, phi thừa.

丘 t. (*Kỳ*) gò. cũng đọc là khâu.

丙 t. (*Bính*). thứ 3 trong thập-can, Bính đinh thuộc hỏa, về phương Nam.

丞 c. (*Thừa*) tên quan: Thừa-tướng, Phủ-thừa.

丟 c' (*Thẩu*) và (*Thâu*) đi mất, rơi mất.

並 h. (*Tịnh*) đều : tịnh-du, tịnh-lập.

兩 h. (*Lưỡng*) đôi : g. (*Lạng*) cân lạng.

◆

2ᵉ 丨 部 **Bộ sổ hay Cổn**

丨 t. (*Cổn*) trên dưới thông nhau.

个 c. (*Cá*) từng kẻ, từng chiếc.

丫 t. (*Nha*) chạc cây. — Mới búi thóc búi ra 2 núi, đầy tớ gái : nha hoàn.

中 c. (*Trung*) giữa, trong, trung chính, g (*Trúng*) tin, gặp phải : trúng đích, trúng phong.

丰 c' (*Phong*) dáng điệu : Phong - tư, phong - thái, phọng vận.

丱 t. (*Quán*) xõa tóc.

串 t. (*Quán*) xâu : quán châu g. — quen, thông đồng : quán phỉ, thân quán.

◆

3ᵉ 丶 部 **Bộ chấm hay Chủ**

丶 t. (*Chủ*) và (*Điểm*) đánh dấu.

丸 h. (*Hoàn*) Viên, Hòn : đạn hoàn, dược-hoàn.

丹 h. (*Đan*) đỏ, thuốc luyện, Phương thuốc. — Tranh vẽ : Đan-thanh.

主 c' (*Chủ*) có độc quyền : gia chủ, điền chủ. Có dùng ra nhiều nghĩa khác như : chủ khách, thần-chủ, chủ-ý, chủ-trương. Có nghĩa là đến ở trọ. — Vua. — Tục đọc là Chúa.

◆

4ᵉ 丿 部 **Bộ phầy hay Miết**

丿 t. (*Miết*) nét phầy.

乂 c' (*Ngội*). Người Hiền Tài : tuấn - ngội. Có nghĩa là trị, là chỉnh đốn.

乃 g. (*Nãi*) nhòi trợ ngữ, nghĩa là bèn. — tiếng gõ thuyền : khoản - nãi. — Ngươi : Nãi-phụ, nãi-tổ. Cũng có nghĩa như nhiên-hậu, như tức-thị.

久 c' (*Cửu*) : lâu : tràng-cửu.

么 c' (*Yêu*) và (*Yểu*) : bé nhỏ.

之 t. (*Chi*) đi. g. — Chưng. — Kẻ kia, cái ấy. — Đi. — Đến. —

乍 ? (*Xạ*) thốt nhiên : xạ kiến, xạ văn.

乎 g. (*Hồ*) giấu hỏi. Nghĩa là vậy ôi. Có ý ngờ, có ý thở-than.

乒 g.(*Bình*) đánh binh bông.- tiếng vang.

乓 g. (*Băng*) — d —

乏 c' (*Phạp*) thiếu : phạp dụng, bần phạp.

乖 ? (*Quai*) sai, trái nhau : quai-lệ, quai-suyễn.

乘 h. (*Thàng* hay *Thừa*) cưỡi lên : thừa xa, thừa mã. — nhân gặp : thừa thời, thừa thế. g. — (*Thặng*) Giai cấp hơn kém ; đại-thặng, tiểu-thặng, thượng-thặng, Hạ-thặng. — cỗ-xa, mỗi cỗ một xa 4 ngựa Vạn thặng, thiên thặng. — Sách chép : sử thặng, gia thặng (gia phả).

◆

乙部 Bộ vòng câu

乙 t. (*Ất*) thứ 2 trong thập can : Giáp ất thuộc một, thuộc về mùa xuân, về phương Đông, chữ Giáp giống hạt mới nẩy mậm, chữ ất giống mầm cây mới mọc.

九 c. (*Cửu*) 9. Viết kép 玖

乞 h' (*Khất*) xin : khẩn-khất, khất cái.

也 g. (*Rã*) có ý đoán định phải trái khi nói hết câu : đức giả bản rã. Cũng có nghĩa như chữ riệc : tử rã hảo, tôn rã hảo.

乩 h. (*Cầu*) phụ đồng.

乳 h. (*Nhũ*) vú. sữa. — Nuôi. — Vật mới sinh. — thuốc nghiền nhỏ ?

乾 h. (*Kiền*) quẻ đầu trong bát quái. Dùng để chỉ về giời, về vua, về chồng, về con giai. — Mạnh mẽ : Kiền-kiền. g. — (*Can*) : khô : can sài, can-bính. — Hữu danh vô thực : can tiếu 乾笑

亂 h. (*Loạn*) rối loạn, có nghĩa là khúc cuối cùng. Tục viết là 乱

◆

亅部 Bộ móc

亅 t. (*Xuyết*) lưỡi câu để câu cá.

了 c' (*Liễu*) Hiểu hết : liễu nhiên. — Xong hết : liễu kết. — nhời trợ ngữ ở cuối câu.

予 c ? (*Giữ*) cho. Giống nghĩa chữ giữ 與
(*Dư*) ta. Giống nghĩa chữ dư 余

事 c ? (*Sự*) việc : chính-sự, chức-sự, đa-sự, sự-sự, phục-sự. — Thờ : Sự quân, sự phụ, phụng sự, sự thần.



二 部 Bộ nhị

二 c. (*Nhị*) 2. Viết kép 貳 弍 g. tâm tình bất định : nhị tâm.

于 c' (*Vu*) có nghĩa như chữ ư. — Đi : vu điền : vu qui,

云 h. (*Vân*) nói rằng : Thi vân, Thư vân — tiếng trợ ngữ, nghĩa là như thế : Vân-nhĩ, vân-vân.

互 c. (*Hộ*) giao thông, giao đổi : Hộ-hoán, hộ thị. — Có đọc là Hỗ.

井 t. (*Tỉnh*) — tỉnh điền, 8 nhà ruộng tư chung quanh, giữa là ruộng công. — Giếng nước. — Chợ ở bên giếng : thị-tỉnh. — Chỉnh đốn : tỉnh tỉnh hữu điền, trật tự tỉnh-nhiên.

五 (*Ngũ*) 5. Viết kép 伍

亘 c' (*Cắng*) suốt, đến cực điểm, cực dài : Cắng cổ anh hùng, duyên cắng. Tục viết là 亙

些 h' (*Na, Ná, Ta*). Tiếng trợ ngữ. — Cũng có nghĩa là một chút.

亞 c. (*Á*) kém một bậc : á-thánh, á-nguyên.

亟 h. (*Cức*) kip. — Nhiều lần: cức vấn, cức thỉnh.



亠 部 Bộ chấm đầu

亠 t. (*Đầu*) — có âm nhưng không có nghĩa.

亡 c' (*Vương*, tục đọc là *Vong*) mất, chết : Vong quốc, tử-vong, vong-nhân, vong-linh, g. — (*Vô*) không, nghĩa cũng giống chữ vô 無 và chữ vô 无

亢 t. (*Cang*) cổ người. g. — Cao, thái quá. — Cũng có đọc là Kháng.

交 h' (*Giao*) tiếp xúc : giao hữu, bang-giao, ngoại-giao, giao-thiệp. — Giao đưa cho : giao ngân.

亥 h' (*Hợi*) cuối cùng thập-nhi-chi. Nhà thuật-số phối với con lợn. Từ 9 giờ đêm đến 11 giờ.

亦 c. ? (*Riệc*) cũng.

亨 h. ? (*Hanh*) thuận - lợi : Hanh-thông.

享 c' (*Hưởng*) tế quỷ thần, yến tân khách. g. — Hưởng thu : Hưởng phúc, hưởng dụng. Chữ cổ 亯

京 h' (*Kinh*) kinh đô. — nhớn không bi nồi : mạc đa chi kinh.

亭 h' (*Đình*) nhà bên đường, nhà trong vườn. — đình chùa. — g. đứng sững : đình đình. — đến : nhật đình ngọ.

亮 h. (*Lượng*) sáng suốt, thanh cao : minh-lượng, lượng - giám, lượng - tiết cao-phong.

亱 h' (*Rạ*) đêm nghĩa cũng giống chữ rạ 夜

亳 h' (*Bặc*) tên đất.

亶 h' (*Đản*) : thành tín. — có dùng làm tiếng trợ ngữ.

亹 h'* (*Vỉ*) chăm chỉ, cố gượng.

人部 Bộ nhân

人 t. (*Nhân*) : người.

什 h' (*Thập*). 10 người, 10 nhà, hay 10 thiên sách, đều gọi là thập. g. — các tạp vật: thập vật. — không biết cái gì : thập nia đông tây.

仁 h. (*Nhân*) nhân-từ, nhân-hậu. — chân tay tê rại : ma mộc bất nhân. — Hạt quả : hạnh - nhân, đào-nhân. Nhân là đức tốt của lương-tâm, tính tốt về yêu thương.

仄 h. (*Trắc*) : khuynh-tà, hẹp: khuynh trắc, hiềm trắc.

仆 h' (*Bặc*) : ngã : tiền bặc hậu kế.

仇 h' (*Cừu*) : kẻ thù đối địch.

今 c. *Câm*) : nay. Tục đọc là kim.

介 c' (*Giới*) : toàn thân có mai hay vầy rắn : giới trùng. —

áo-giáp : giới trụ. — mốc giới : giới hạn. — bé nhỏ : tiêm giới. — tính thẳng : cảnh giới. — tính không hợp người : cô giới. — trạnh lòng : giới ý, giới hoài. – đứng giữa điều đình : môi giới, giới thiệu. — dúp : giới thọ.— một cái, một kẻ : nhất giới hành lý, nhất giới thư sinh.

仉 h' (*Chưởng*) tên họ. Chưởng thị : sinh - mẫu thày mạnh.

仍 h' (*Nhưng*) còn nguyên, để nguyên : nhưng cựu. — con cháu xa đời : vân nhưng 雲仍.

仃 h' (*Đinh*) cô độc, cô khổ : linh đinh.

仔 h' (*Tử*) gánh vác : tử kiên. — cận thận : tử tế.

仕 h' (*Sỹ*) làm quan : xuất-sỹ. trí-sỹ.

他 h' (*Tha*) kẻ khác, lúc khác, chỗ khác : tha nhân, tha-phương, tha-nhật.

仗 h' (*Trượng*) đồ binh : Binh trượng, nghi - trượng. — cậy : trượng tha thanh thế.

付 h' (*Phó*) đưa cho : giao phó. — giặn bảo : phân phó. — đối đãi : đối phó. — Nương tựa : phó thác.

仙 h' (*Tiên*) thần tiên. — tài giỏi. — su. — chết : tiên du, qui tiên.

仞 h' (*Nhận*) đồ đo rải 8 thước. — có nghĩa là đo sâu : nhận câu húc.

仡 h' (*Ngật*) mạnh bạo.

代 h' (*Đại*) thay : thế đại, giao đại. — Đời : nhất đại. tam đại.

令 h. (*Lệnh*) việc ban bá trong trính trị : chính lệnh, hiệu lệnh, cấm lệnh. — tên quan : Huyện lệnh. — thời tiết : xuân lệnh, hạ lệnh. — gọi tôn người khác : lệnh huynh, lệnh đệ. g. (*Linh*) sai khiến : sử-linh. — vì bằng : giả linh.

以 h' (*Rỹ*) lấy. — dùng — nhân có.

仟 h' (*Thiên*) nghìn. Cũng dùng như chữ thiên 千

仝 h' (*Đồng*) cùng. Cũng dùng như chữ đồng 同

仰 h' (*Ngưỡng*) cất đầu ngửa trông : ngưỡng quan tinh

— 11 —

đầu. — hâm mộ : khâm ngưỡng. — Truyền bảo : ngưỡng tức tuân hành. — nhời xin : ngưỡng kỳ tứ giám. — nhờ cậy : ngưỡng cấp.

仲 h' (*Trọng*) em. Trong anh em hàng nhất là Bá, nhì là Trọng, ba là Thúc, bốn là Quý. Mỗi mùa 3 tháng, tháng dữa là Trọng. — mua bán thay người khác : trọng mãi nhân 仲買人. — Ở dữa điều đình : trọng tài nhân 佉裁人

仳 h' (*Tỷ*) ly biệt

仵 h' (*Ngọ*) người khám thương tích : ngọ-tác. — Đối địch.

价 h' (*Giới*) quen. — Người đứng trung gian : giới thiệu, chữ 价佋 này chỉ người, còn chữ 介紹 thì chỉ việc.

任 h' (*Nhâm*) thành thực : nhâm tuất. — Khinh tài trọng nghĩa : nhâm hiệp. g. (*Nhậm* hay *Nhiệm*) chịu gánh vác : trách nhiệm, nhậm oán, nhậm lao. — chỗ làm chức vụ : nhậm sở, phó nhậm. — chức-vụ : chủ nhiệm, ủy nhiệm. — Tùy tiện : nhiệm ý, nhiệm tiện.

仿 h' (*Phỏng*) bắt chiếc : phỏng tạo, phỏng cổ. Dùng cũng như chữ Phỏng 倣

企 h' (*Kỹ*) rến gót mà trông, muốn với đến, kỳ vọng : kiều-kỹ, kỹ-cập.

伉 h' (*Kháng*) Đôi lứa : kháng lệ.

伊 h' (*Y*) Kẻ kia ; y nhân, y danh. — nhời phát ngữ, nghĩa là « ấy ». — tên họ, tên sông.

伍 h' (*Ngũ*) một tóp 5 người : hàng ngũ, đội ngũ. — đứng cùng hàng ; tu dữ vi ngũ. g. — năm.

伋 h' (*Cấp*) tên người.

伎 h' (*Kỹ*) tài khéo : Kỹ xảo, kỹ nghệ.

伏 h. (*Phục*) nấp : ẩn phục, mai phục. — cúi sấp : phủ-phục, tên thời lệnh : sơ-phục, trung-phục mạt-phục. g. (*Phủ*) ấp trứng : phủ-kê, phủ-rực.

伐 h. (*Phạt*) đánh giặc : Phạt tội. — Đánh, chặt : phạt cỏ, phạt một. — g. khoe khoang.

休 h. (*Hưu*) vui : dữ quốc đồng hưu. — Khen, tốt : hưu dự, hưu danh. — nghỉ : hưu tức, hưu trí. — hết : bãi hưu. — độ lượng rộng rãi : hưu hưu.

全 h. (*Tuyền hay Toàn*) hoàn bị không khiếm khuyết : Hoàn-toàn, thập-toàn. — Tổng quát : toàn quốc, toàn gia. — Giữ gìn : bảo toàn.

伯 h' (*Bá*) bác giai : bá phụ. — anh trưởng : Bá huynh. — anh em : bá trọng. 5 tước : công, hầu, Bá, tử, nam. — Cũng dùng như chữ bá 霸 : ngũ bá.

估 h' (*Hỗ*) đặt giá : hỗ giá.

伴 h' (*Bạn*) cùng chơi với nhau : Bạn lữ. — cùng việc : đồng bạn, bạn đọc. — ăn ghé : bạn thực.

伶 h' (*Linh*) người coi âm nhạc linh quan. — người làm trò : Linh-nhân. — g. cô-độc : linh đinh. — hoạt bát : linh lợi.

伸 h' (*Thân*) duỗi : thân thủ, thân cước. — Bầy tỏ : thân hoan, kính thân. — Thư thái : thân triền.

伽 h' (*Già*) thuộc về nhà phật : tăng-già, già-lam.

佃 h' (*Điền*) săn bắn : điền liệp. Người thuê ruộng : điền-hộ.

何 h' (*Hà*) làm sao ? gì ? đâu ? nào ? g. g. (*Hạ*) gánh.

似 h' (*Tự*) giống : tương tự.— như, hình như : tự hồ.

但 h' (*Đãn*) chỉ. — nhưng. — những.

佈 h' (*Bố hay Bá*) tuyên bố, bá cáo. Dùng lẫn với chữ 布.

位 h. (*Vị*) ngôi : danh vị, tọa-vị, lộc-vị. — Xưng hô theo lối tôn kính : chư-vị, liệt-vị. — chỗ, bậc : địa-vị, vị-trí.

低 h' (*Đê*) thấp : cao đê. Hèn : đê hạ. — Cúi đầu : đê đầu. — quanh quẩn : đê hồi.

住 h' (*Trụ*) ở trú, trọ : cư-trú, tạm trụ hay tạm trú, trụ-trì. — nghỉ, thôi.

佐 h' (*Tá*) giúp : phụ-tá, bang tá.

佔 h' (*Chiêm*) trông. g. (*Chiếm*) xâm chiếm.

 =你

伺 h' (*Tứ và Tư*) rình, rò xét.

佗 h' (*Đà*) ung dung ; uy-đà.

佚 h' (*Rật*) rỗi rãi : an rật. — ẩn trốn : rì rật. — phóng đãng : túng rật.

佛 h' (*Phật*) phật đạo, phật tượng, hoạt phật. Viết đơn là 仸.

佉 h' (*Khư*) khư-lư là người sáng lập ra lối chữ viết ngang ròng : Khư-lư văn tự 佉盧.

作 h' (*Tác*) khởi lên. — Làm việc : chế tác—Làm sách : trước tác. — quân ro thám : tế tác. Làm : canh tác.

佞 h. (*Nịnh*) miệng nói nhưng bụng không thực : Gian-nịnh. Biền - nịnh, xảo - nịnh. — tài năng.

伻 h' (*Bình*) người đầy tớ. — sai : bình nhân.

佇 h' (*Trữ*) đứng dừng lại, đợi : trữ lập, trữ hậu.

余 h ? (*Dư*) ta

佑 h' (*Hựu*) dúp : Thiên hựu, bảo hựu. Dùng lẫn với chữ hựu 祐

伱 h' (*Nễ*) mày. Dùng cũng như chữ nhĩ 爾

佋 h' (*Thiệu*) giới thiệu.

体 h. (*Thể*) nghĩa cũng như chữ Thể 體. — Thân thể, thể thống.

佩 h (*Bội*) đeo : ngọc bội. Hàm ơn, bái phục : minh bội, bội-phục. xem Bội page 16

佯 h' (*Dương*) giả cách : dương cuồng, dương-vi — bởn cợt.

佳 h' (*Gia*) thường đọc là (*Giai*). Tốt đẹp : Giai sự, giai thoại, giai cảnh, giai-nhân.

佻 h' (*Diêu*) không đáng trọng : khinh Diêu.

佾 h' (*Dật*) hàng múa. Thời cổ Thiên-tử có múa Bát-dật, 8 hàng mỗi hàng 8 người, thành 64 người.

使 h. (*Sử*) sai khiến : sử dân, sử thần. — thiết tưởng : giả-sử. g. (*Sứ*) đi sai ra nước khác : sứ thần, công-sứ.

侃 h' (*Khản*) cương trực.

來 h. (*Lai*) lại : Viễn lai, chiêu lai. — sắp đến : lai-

nhật, lai niên. — g. (*Lại*) dỗ dành : lạo lại,

來 h. (*Lai*) nghĩa cũng giống chữ trên.

佰 h' (*Bách*) trăm. Nghĩa cũng như chữ 百

佹 h' (*Quỷ*) dối giá, quái rị. Cũng giống chữ quỉ 詭

侈 h. (*Xỉ*) xa xỉ. — khoe khoang.

例 h' (*Lệ*) phép nhất-dịnh : Luật lệ, thề lệ. — so sánh.

侍 h' (*Thị*) chầu, hầu : Thị lập, thị phụng. — tùy-tòng : Nội-thị. — Xưng hô đối với người bậc trên mình : Thị sinh, thị vãn.

㑚 h' (*Riệc*) bệnh ăn nhiều mà gầy : nhân riệc.

侏 h' (*Thù*) người bé nhỏ : thù-nho.

侑 h' (*Hựu*) dúp. — Bồi hầu : Hựu thực, hựu tửu.

侔 h' (*Mâu*) đều : Đại tiểu bất mâu.

侖 h' (*Luân*) tên núi. Cũng như chữ Luân 崙

供 h' (*Cung*) trần thiết : cung trướng. — Cung phụng : cung chức. — cấp cho : cung dưỡng hay cúng rường, cung cấp. — cung khai : khẩu cung. g. (*Cúng*) đồ cung cấp : cúng cụ.

依 h' (*Y*) nương dựa : y lại. — Thuận theo : y mạnh. — Theo cũ : y nhiên, y rạng. — phảng phất : y hy.

佼 h' (*Giảo*) tốt đẹp : dong trung giảo giảo, thiết trung tranh tranh 庸中佼佼鐵中錚錚

侗 h' (*Đồng*) người không biết gì.

侮 h' (*Vũ*) kinh mạn : vũ lộng. — Giặc ngoài : ngoại vũ.

侯 h' (*Hầu*) chức, tước : chư Hầu, công, hầu. — cái đích để tập bắn.

侶 h' (*Lữ*) bè bạn

侄 h' (*Điệt*) cháu. Cũng như chữ Điệt 姪

併 h' (*Tinh*) gồm. cũng như chữ tinh 幷. Có đọc là Tính.

侵 h' (*Xâm*) lấn : xâm đoạt, xâm lược.

侷 h' (*Cục*) rút rát : cục xúc 侷促

便 h. (*Tiện*) tùy ý thích: thuận tiện, tiện nghi. — Không làm khó cho ai : phương-tiện. — tiện việc riêng : đại tiện, tiểu tiện. — tức-thì, bèn : tiện khả, tiện năng.— g. (*Biền*) liến láu : biền nịnh.— nói rõ ràng: biền-biền.

係 h' (*Hệ*) chính thực : xác hệ, hệ thị. — quan hệ.

促 h' (*Xúc*) vội : cấp xúc. — Dục : đòn-xúc.

俄 h' (*Nga*) chốc nhát : nga khoảnh

俊 h' (*Tuấn*) tài dỏi : tuấn kiệt, anh tuấn. — tướng mạo đẹp : tuấn mỹ, tuấn tú.

俎 h' (*Trở*) ghế đựng thịt tế : trở, đậu. — cái thớt : dao, trở.

俏 h' (*Tiếu*) ráng đẹp của đàn bà : tiếu-lệ.

俑 h' (*Dũng*) người bồ-rìn dùng để chôn theo kẻ chết. — Làm đầu têu những việc không hay : tác dũng.

俗 h' (*Tục*) Thói quen : phong tục, tập tục. — bất nhã : Thô tục.

俘 h' (*Phù*) tù thua trận. — Bắt được kẻ thua : phù hoạch.

俚 h' (*Lý hay Lái*) bỉ tục : lý cả, lý khúc.

俛 h' (*Phủ*) cúi : phủ thủ. Nghĩa giống chữ phủ 俌 (*Miễn*) gượng : mãnh miễn. Nghĩa giống chữ miễn 勉

保 h ? (*Bảo*) giữ cho, giữ gìn : bảo hộ, bảo thủ. — đảm nhiệm thay người : bảo đảm, bảo chứng. — nhận việc cử người : bảo cử, bảo-tiến. -- người đứng giữa điều đình : trung bảo.

俞 h ? (*Du*) ừ cho : Du doãn.

俟 h' (*Sỷ*) đợi.

俠 h' (*Hiệp*) lấy quyền lực hay của cải cứu người : nghĩa-hiệp, hào-hiệp. — Kiếm hiệp, hiệp-phật.

信 h. (*Tấn hay tín*) thành thực đáng tin : trung tấn, tín nghĩa, tín nhiệm. — Ấn tín. — tin tức : thư-tín.— thực. — g. (*hân*) duỗi : khuất, thân.

俐 h' (*Lợi*) thông minh hoạt bát : linh-lợi.

修 h' (*Tu*) sửa sang, chỉnh lý : tu thân; tu đức, tu lý, tu-sức. — dài : tu, đoản.

俯 h' (*Phủ*) cúi đầu : phủ sát. — Nghĩ đến kẻ dưới : phủ doãn, phủ niệm.

俱 h' (*Câu*) đều.

俳 h' (*Bài*) phường khôi hài-phường chèo : bài ưu.

俵 h' (*Biều*) biếu, cho.

俶 h' (*Thúc*) vừa mới. — chỉnh lý : thúc trang. cũng đọc là Thích.

俸 h' (*Bổng*) lương bổng : nguyệt bổng, bổng lộc.

俺 h' (*Yèm ou Yềm*) mình tự xưng mình, ta đây.

倂 h' (*Tính*) gồm. cũng giống nghĩa chữ Tịnh 並. Tục viết là 併, nay thường viết là 并

倀 h' (*Trướng*) bơ vơ : Trướng trướng. — (*Trành*) ma đi tìm người cho hổ ăn : Hổ hành. — g. Người dúp kẻ ác ngược.

倅 h' (*Tốt*) một trăm quân gọi là một tốt.

倆 h' (*Lạng*) tài khéo : kỹ-lạng.

倉 h' ? (*Thương*) kho thóc : thương, lẫm. — Vội vàng : thương hoàng, thương mang

倌 h' (*Quan*) người hầu ở trà lâu tửu quán : Đường quan 堂官. — người hầu tạm đám tang đám cưới : sai quan. — lũ kỹ nữ : quan nhân.

倍 h' (*Bội*) gia gấp lên : nhi bội, bội tam. Cũng có nghĩa như chữ bội 背 : tương phản.

們 h' (*Môn*) lũ : nhĩ môn, ngã môn

倒 h' (*Đảo*) ngã nghiêng : đảo trật, đảo địa. — Lật-đật : lảo đảo. — Đề ngược : đảo huyền, đảo-trí. — Lật-lường : điên-đảo.

倔 h' (*Quật*) ương ngạnh : quật cường.

候 h' (*Hậu*) đợi : hậu khuyết, hậu bổ. — ròm nom : trinh hậu. — Khí, tiết : khí hậu, tiết hậu. — tình hình : chứng hậu.

倚 h' (*Ỷ*) Thiên về một bên : thiên ỷ. — dựa vào : ỷ lâu, ỷ kỷ. — cậy : ỷ thế

倜 h. (*Thích*) phóng khoáng, cao xa hơn người : thích thảng 倜儻 cũng giống chữ thích thảng 俶儻

借 h' (*Tá*) mượn của người, hay cho mượn. – biết rồi mà còn hỏi ướm : tá vấn, tá viết.

倡 h' (*Xướng*) càn dở : xướng cuồng. — Cũng dùng lẫn với chữ xướng 娼 là con hát, và chữ xướng 唱 là gợi lên, xướng lên.

倣 h' (*Phỏng*) bắt chiếc : mô phỏng.

值 h (*Trị*) gặp : trị nhật, trị niên, trương trị. — Giá : hỗ-trị, bất trị, giá trị.

倥 h' (*Khống*) vội vàng : khống tổng 倥傯. — Lơ mơ không biết gì : khống đồng 倥侗

倦 h' (*Quyện*) mỏi mệt : bì quyện.

俾 h' (*Tỷ*) khiến. -- Theo.

倨 h' (*Cứ*) hỗn : cứ ngạo.

倩 h' (*Miến và Sảnh*) cười tươi đẹp. Con giai người đẹp. — Chú rể : muội sảnh, diệt sảnh. — Nhờ người làm dúp : bang sảnh, sảnh đại. — thuê mượn.

倪 h' (*Nghê*) đứa trẻ con. — Đầu mối việc : đoan nghê.

倫 h' (*Luân*) đấng, loài : ngũ luân. — Nhẽ thường mọi người phải theo : luân-thường, luân lý. – Tầng-thứ. — sánh, ví.

倭 h' (*Nuy*) xa-xôi : nuy trì. — thấp lùn : Nuy nhân, hay nụy-nhân.

倬 h' (*Trác*) to nhớn : trác nhiên. — rõ rệt.

倘 h' (*Thảng*) Ví bằng : thảng hoặc, thảng sử.

倖 h' (*Hãnh*) may : yêu hãnh.

個 h' (*Cá*) từng cái, từng kẻ. Cũng như chữ (cá) 箇

偃 h' (*Yển*) nằm ngửa. — ngả bỏ : yển kỳ. — Thôi, bỏ : yển vũ. — nằm nghỉ vô sự : yển tức. — bị dấp không rậy được : yển kiển.

假 h' (*Giả*) mượn. — giả giối : giả nhân nghĩa. — nghỉ ngơi : cáo giả. — Ví dù : giả sử.

倏 h' (*Thúc*) bống chốc : thúc hốt.

偈 h' (*Kệ*) câu kệ : kinh kệ. —

Cỏ nghĩa là uy-vũ và chạy nhanh.

偉 h' (Vỹ) lạ lùng : khỏi-vĩ.— Cao nhớn. — công nghiệp to tát : vĩ-nhân.

偌 h' (Nặc) như thế, nhường ấy.

偎 h' (Ổi) thân cận, quen nhờn.

偏 h' (Thiên) lệch, mếch : thiên đòng, thiên tây. — trắc trọng : Thiên ái. — không - toàn : thiên an, thiên - phòng. — Thời cổ đánh nhau bằng xe, cứ 25 cỗ xe gọi là một thiên.

停 h' (Đình) dừng lại, đợi.— Điều-đình. — Đều đặn.

健 h' (Kiện) mạnh khỏe : tráng kiện.—Có nghị-lực, không ngại phiền lao : ổn-kiện, kiện-đàm.

偭 h' (Miến) trái : miến khuy việt củ 偭規越矩

偲 h' (Ty) bè bạn khuyên răn nhau : thiết-thiết ty ty. Tục đọc là Tư.

側 h' (Trắc) bên. — vợ lẽ : trắc - thất. — nghiêng. — phản trắc.

偵 h' (Trinh) rỏm nom, rỏ xét : trinh-thám.

偶 h' (Ngẫu) số đôi : phối ngẫu, ngẫu ngữ. — Bạn bè. — Bồ-rìn : mộc ngẫu, thồ - ngẫu. — Tạm thời : ngẫu-nhỉ, ngẫu-nhiên.

偷 h' (Thâu) ăn cắp : tiểu thâu. — Vụng trộm : thâu khan. — điêu bạc: Phong tục nhật thâu. — Tạm : thâu an đán tịch.

做 h' (Tố) làm : tố sinh ý, tố văn-chương.

偕 h' (Giai) đều : giai hành, giai du.

傀 h' (Khôi) vĩ đại : khôi vĩ.— (khối) mua rối : khối lỗi.

傅 h' (Phó et Phụ) người dúp dỡ : Sư Phó. — Bôi đắp : phụ phấn 傅粉

傍 h' (Bàng) bên : bàng biên, thân bàng.—g. (Bạng) dựa vào : y bạng, bạng thủy bạng sơn.

傑 h' (Kiệt) tài dỏi : hào kiệt, tuấn-kiệt. — hơn người : kiệt xuất.

傘 t. (Tản) cái tán, cái ô che.

備 h' (Bị) đủ : hoàn bị. — dự bị, phòng bị, binh-bị.

傕 h' (Xác) tên người.

傚 h' (*Hiệu*) bắt chiếc : hiệu phỏng.

傜 h' (*Rao*) phải làm phu dịch : rao dịch, miền rao. — có viết là 徭

催 h' (*Thôi*) dục : thôi đốc. — Đòi đến.

傭 h' (*Dong*) thuê : dong cố, dong công. — Người làm thuê.

傳 h' (*Truyền*) giao cho : truyền vị, truyền đạo. — chuyền đạt đến : truyền mạnh, truyền đáo. — g. (*Truyện*) giải nghĩa : Tả-truyện, Hiền - truyện. — kỷ sự : liệt-truyện. — g. (*Truyến*) nhà trạm : truyến xá.

債 h' (*Trái*) nợ : công trái, tư trái, quốc trái.

傷 h' (*Thương*) thương tích : dao thương. — Tổn hại, đau đớn : thương thân, bị thương, thương tâm.

傾 h' (*Khuynh*) nghiêng : khuynh tà. — Đổ : tường khuynh. — dồ hết ra : khuynh nang. — Kính phục : khuynh ngưỡng, khuynh hướng.

僅 h' (*Cận*) mới được thế, những thế, bất quá.

僂 h' (*Lũ*) còng lưng · khú-lũ. — khúm núm, g. (*Lâu*) : lâu la.

僉 h. (*Thiêm*) đều, nhiều người : thiêm mưu, thiêm đồng. — lũ tiểu nhân : thiêm nhâm 僉壬

傲 h' (*Ngạo*) không coi ai ra gì : ngạo-mạn.

傴 h' (*Khú*) người còng lưng : khú lũ.

僊 h' (*Tiên*) : thần tiên. Cũng giống nghĩa chữ tiên 仙.

偋 h' (*Bính*) đuổi : bính khứ tả hữu.

像 h' (*Tượng*) giống nhau, hình tượng, ảnh tượng, phật-tượng.

僑 h' (*Kiều*) ký cư : Kiều cư, kiều dân, Hoa kiều.

僕 h' (*Bộc*) đầy tớ : còng bộc, bộc - nhân. — Tự xưng một cách khiêm tốn trong thơ từ. — Vất vả : phong trần bộc bộc. Tục viết là 仆

僚 h' (*Liêu*) bạn : liêu hữu. — cùng làm - quan : quan - liêu. — liên khâm : liêu tế. — tướng-mạo đẹp.

僖 h' (*Hy*) vui mừng.

僝 h' (*Sạn*) khoe công : sạn công.

僞 h' (*Ngụy*) giả dối : gian-ngụy, trá-ngụy. — giả mạo : ngụy hóa, ngụy phẩm. — hữu danh vô thực : ngụy học, ngụy-triều.

僬 h' (*Tiều*) người bé nhỏn nhoản : tiều-kiêu.

僥 h' (*Kiêu*) người bé : tiều kiêu. — Tham lợi vô-yếm : kiêu hãnh.

僦 h' (*Thíu*) thuê, thuê nhà : thíu ốc.

僧 h' (*Tăng*) thầy chùa, sư.

僨 h' (*Phẫn*) thất bại, hỏng : phẫn sự.

僭 h' (*Tiếm*) lấn, phạm thượng : tiếm thiết.

僮 h' (*Đồng*) trẻ hầu hạ : thừ-đồng, cầm-đồng.

僣 h' (*Tiếm*) nghĩa cũng như chữ tiếm

僱 h' (*Cố*) thuê người : cố dong. — người làm công nhật : cố-viên.

僵 h' (*Khương*) ngã nằm trên đất : khương bặc, khương-thi.

價 h' (*Giá*) : thời giá. — giá trị.

僻 h' (*Tích*) xa vắng. — Đường không thông hành, người không năng đến : Hoang-tích, tếch-nhưỡng. — Hành-vi cổ quái : tà tếch.

儀 h' (*Nghi*) lễ-mạo : uy-nghi, dung nghi. — Lễ-vật : hạ-nghi, thổ-nghi. — Pháp-độ : nghi-hình, nghi-thức. — Đồ thí nghiệm, đo trắc lượng về thiên văn.

儂 h' (*Nùng*) minh. — kẻ kia.

億 h' (*Ức*) 10 vạn là một ức. — tính phỏng : ức đạc. — cung cấp : cung ức.

儇 h' (*Hoàn*) thông minh, linh-lợi, mẫn-tiệp.

儈 h' (*Khoái*) người mối bán hàng : thị-khoái 市儈

儉 h' (*Kiệm*) sẻn : cần kiệm. — không được đầy đủ : bần-kiệm, hàn-kiệm, kiệm tuế. — bụng ít chữ : phúc kiệm. — Tiêu dùng có tiết chế không xa phí : kiệm ước.

儋 h' (*Đảm và Đam*) mang :

phụ đảm, đảm hạ. Nghĩa cũng như chữ đảm 擔

儌 h' (*Yêu*) cầu may : yêu hãnh.

僾 h' (*Ái*) lúc cúng tế tưởng tượng như thấy âm dung người chết.

儆 h' (*Cảnh*) răn bảo : cảnh-giới. Giống chữ 警

儁 h' (*Tuấn*) tài giỏi. Giống chữ 俊

儐 h' (*Thấn*) người tiếp khách, người dẫn đạo : Thấn-tướng.

儒 h' (*Nho*) người đọc sách, người học rộng : danh nho, đại nho. — người văn nhã : nho nhã. — người nhu-nhược : nho-hoãn. — người theo đạo-khổng ; nho giáo.

儔 h' (*Trù*) ngang nhau, bằng nhau : trù lữ, bằng trù.

儕 h' (*Sài*) đồng loại : bằng sài, ngô sài.

儗 h' (*Nghĩ*) so sánh. — si ngốc.

儘 h' (*Tẫn*) hết thầy. Cũng giống chữ Tậu 盡.

儛 h' (*Vũ*) múa, cổ-vẽ Cũng giống chữ 舞

償 h' (*Thường*) đền : bồi thường. — được bù lại : đắt bắt thường thất. — được như sở nguyện : Như nguyện rĩ thường.

優 h' (*Ưu*) sung túc : ưu-ốc. — Hơn : ưu thắng liệt bại. — Thừa sức. — khoan nhàn : ưu-du. — Phường chèo : bài ưu.

儩 h' (*Tứ*) hết.

儡 h' (*Lỗi*) múa rối : khối lỗi.

[illegible] h' (*Niệu*) sinh đẹp. — lưng nhỏ.

儲 h' (*Trừ*) chứa : trừ súc, trừ tích. — đợi sẵn : trừ-quan, Hoàng trừ.

儵 h' (*Thúc*) bỗng chốc. Cũng như chữ 倏.

儷 h' (*Lệ*) đôi lứ vợ chồng : kháng lệ.

儸 h' (*La*) quân giặc : Lâu-la.

儺 h' (*Na*) lễ tiễn quan-ôn.

儻 h' (*Thảng*) phóng khoáng : thích thảng.

儼 h' (*Nghiễm*) vẫn thế không khác. — có vẻ trang trọng : nghiễm nhiên.

◆

儿部 Bộ nhân

儿 t. (*Nhân*) chữ nhân thượng cổ, giống 2 chân đứng lại.

兀 c' (*Ngột*) cao quá : đột ngột. — không rao động : ngột nhiên bất động. — Rường như.

允 h. (*Roãn*) thành thực, đúng nhẽ phải : công roãn. — Ưng chuẩn : roãn hứa.

元 c' (*Nguyên*) đầu : nguyên niên, nguyên đán. — Nhởn : nguyên-lão, nguyên-súy. — đệ - nhất : nguyên - thủ, nguyên hậu. — Dân chúng : lê nguyên. — Tròn : ngân-nguyên, đồng-nguyên.

兄 c' ? (*Huynh*) anh. Người nhiều tuổi hơn : nhân huynh.

充 c' (*Sung*) đầy đủ : sung túc. — Nhận điền vào : sung đương, mạo sung. — Lấp đầy sung nhĩ.

兆 h. (*Triệu*) 10 ức. — điềm báo trước : cát triệu, hung triệu. — Nhiều : triệu dân.

兇 h' (*Hung*) sợ hãi : Hung cụ. — Hung ác. Hung đồ, hung phạm.

先 c' (*Tiên*) trước : tiên, hậu. — Đã quá cố : tổ tiên, tiên-phụ. — Người giới thiệu : tiên dung 先容.

光 h. (*Quang*) sáng : Hỏa-quang, quang học. — Vinh-riệu quang lâm, quang cố, quang sủng. — Hiển minh : quang tiễn, quang phục.

克 h. (*Khắc*) hay : khắc nhượng. — Được, đánh được : khắc địch. — Sửa minh bớt hết tham dục khắc-kỷ. — dùng để chỉ vào : cương khắc, nhu khắc. Cân tây, khắc-lan-mẫu (gramme).

兑 h ? (*Đoài* một quẻ trong bát quái. — đổi chác : đoài hối, đoài mãi

免 h. (*Miễn* thoát khỏi : miễn tội, miễn họa. — cách chức : miễn chức. — Trút mũ : miễn quan. — g. (*Vãn*) trật tay áo đản vãn.

兒 h. (*Nhi*) con cái, trẻ con : nam nhi, nữ nhi, ngộ nhi. — Cái ấy : na nhi, giá - nhi, kim nhi, minh nhi.

兕 t. (*Hủy*) con trâu rừng. Chén làm bằng sừng trâu: Hủy-quàng.

兎 t.(*Thỏ*, con thỏ. Mặt giăng: Ngọc thỏ. — bút: thỏ hào.

兖 h (*Duyên*) tên đất. Một trong 9 châu.

兜 h' (*Đâu*) mũ lính, mũ con gái. — Vây: đâu nã.

兢 h. (*Căng*) Cẩn thận: căng căng nghiệp nghiệp. — run sợ: chiến chiến căng căng.

兙 h. décagramme (có nghĩa không có âm, hoặc cũng đọc là khắc).

兡 h. Hectogramme — d —

兛 h. Kilogramme — d —

兝 h. Décigramme — d —

兞 h. Centigramme d —

兣 h. Milligramme — d —

◆

入 部 Bộ nhập

入 t. (*Nhập*) vào: nhập môn, nhập trạch. — thu tiền vào: nhập khoản. —buộc: nhập nhân tội. — Hợp: nhập cách.

亾 c' (*Vương*) mất. Cũng giống chữ vương 亡 r Tục đọc là vong.

内 h. (*Nội*) trong: quốc nội, gia nội. — Gọi vợ con: Nội-nhân, nội-tử, tiện-nội. Cũng có khi dùng như chữ nạp 納.

全 h. (*Tuyền*) hay (*Toàn*) đủ, hoàn toàn: toàn-quốc, toàn thể.

兩 h. (*Lưỡng*) hai: lưỡng nghi, lưỡng long. — g. (*Lạng*) 10 đồng cân là một lạng, 16 lạng là một cân. — tính về xe: bách lạng xa. Có khi viết là 輛 hay 㒳 hay 両.

◆

八 部 Bộ bát

八 c. (*Bát*) 8. Viết kép 捌.

公 h' (*Công*) tên tước: công, hầu. — Chung: công, tư. — Binh chính: công binh. — Công cộng: công viên, công cử. — Bố chồng: công công, hay công. — gọi tôn nhau. — các súc

vật con cái gọi là mẫu 毋, con đực gọi là công : công kê.

六 h. (*Lục*) 6. Viết kép 陸.

兮 g. (*Hề*) vậy. Tiếng trợ ngữ để dừng câu lại, trong ca từ hay dùng.

共 h. (*Cộng*) cùng : công cộng, cộng tác. — g. (*Cung*) kính, đủ. — g. (*Củng*) chầu vào.

兵 h. (*Binh*) quân : binh-sỹ, binh nhung. - Đồ binh khí.

典 h ?. (*Điền*) : điền cố, điền thường, kinh-điền, điền lệ, điền tích. — Coi giữ : điền lễ, điền bạ. — Đánh giá : điền áp. — Cầm đợ : điền mại.

其 c' ? (*Kỳ*) chỉ dích vào cái ấy. — g. (*Cơ*) nhời trợ ngữ cuối câu : rạ như Hà cơ.

具 h. (*Cụ*) đồ : khí cụ. — Hoàn bị. — Gọi là đủ số : cụ văn, cụ bẩm, cụ trình. — Đưa lễ vật biếu người : cần cụ, bái cụ. — Đều. — Đủ.

兼 h. (*Kiêm*) gồm : kiêm quản, kiêm lý. — Hợp : kiêm tinh.

冀 h' (*Ký*) tên đất, một trong 9 châu. — Mong, muốn.

13.

◆

冂部 Bộ Quynh

冂 t. (*Quynh và Quýnh*) giới hạn, đất bao ngoài thành. — Há miệng.

冉 h. (*Nhiễm*) đi đường thong thả : niễm-nhiễm.

冊 t. (*Sách*) sách vở : giản sách. — bài phong tước : sách phong. — từng quyền ; thư nhất sách. — Có viết là 册

回 h. (*Hồi*) về Thường viết ra 回 hay 囬

再 c' ? (*Tái*) hai. — Lại.

冒 h' (*Mạo*) giả dối : giả mạo, mạo nhận. — không thầm thận : mạo muội. — phạm vào : mạo tội. — không kiêng sợ : mạo hiểm, mạo vũ. — g. (*Mặc*) tên người : mặc đặc. Tục viết 冐

冑 h' (*Trụ*) mũ sắt. — con trưởng : trụ-tử

冓 h' (*Cấu*) Buồng kín : trung cấu

冔 h' (*Hu*) mũ : đời nhà Ân : Ân hu Chu miện. 殷冔周冕

冕 h' (*Miện*) mũ : quan miện đường hoàng. — danh tiếng hơn người : Nam-châu quan-miện.

◆

冖 部 Bộ mịch

冖 t. (*Mịch*) che đạy. Nghĩa như chữ mịch 冪

冠 h. (*Quan*) mũ. — con giai 20 tuổi mới đội mũ : quan lễ. g. (*Quán*) con giai mới nhớn : nhược - quán. — đứng đầu : quán quân.

冢 h' (*Chủng*) mả cao. Cũng như nghĩa chữ chủng 塚. — Nhớn hơn cả : chủng-tử, chủng-tề. — Đỉnh núi.

冤 h' (*Oan*) oan uổng : hàm oan. — Thù hận : oan gia, oan cừu.

冥 h' (*Minh*) tối tăm : u-minh. — Ngu muội : minh ngoan. — Ý tứ sâu xa. — Người chết rồi : minh thọ, minh phúc. — Đồ-mã : minh khí. — mơ mịt : minh minh.

冪 b' (*Mịch*) khăn phủ ngoài : cử mịch.

◆

冫 部 Bộ băng

冫 c. (*Băng*) ~~vảng~~. Tức là chữ 氷 viết tắt.

冬 h. (*Đông*) mùa đông.

冰 c. (*Băng*) vảng, nước đông. — Người mối : băng nhân. — khiết tịnh : băng thanh ngọc khiết.

冲 h' (*Xung*) hòa : xung hòa. — sâu : thâm xung. — trẻ tuổi : ấu xung ou ấu trùng. — Cũng dùng lẫn với chữ xung 冲

决 h' (*Quyết*) ; quyết định. Cũng dùng lẫn với chữ quyết 决

冱 h' (*Hộ*) khí rét ngưng tụ

冶 h' (*Rã*) nung, đúc : đào rã, rã phường. — Trang điểm làm ráng : rã rong.

冷 h' (*Lãnh*) lạnh. — nhàn rỗi : lãnh hoan. — không nhiệt náo : lãnh tĩnh. — không mặn mà : lãnh tiếu, lãnh đàm.

冽 h' (*Liệt et Lệ*) rét. — nước trong. — rượu trong.

凓 h' (*Lật*) rét run

准 h' (*Chuần*) nhất-định : chuần định. — Ưng thuận : chuần hứa. — cứ như : chuần mổ mổ tư. Tục viết 準

凍 h' (*Đống*) rét : đống tử. — Nước đông. — Đá sáng trong.

凊 h' (*Sảnh*) mát ; đông ôn hạ sảnh

凇 h' (*Tùng*) bị khí rét kết thành châu : Vụ tùng 霧凇

凋 h' (*Điêu*) đồi tệ : điêu linh.

凌 h' (*Lăng*) váng đóng giầy.

凘 h' (*Tê*) váng tan

凛 h' (*Lẩm*) giá lạnh : lẫm liệt 凛冽

凝 h' (*Ngưng*) đóng thành váng. — tinh thần tụ hợp : ngưng thần. — Tụ lại, đọng lại.

◆

几部 Bộ kỷ

几 t. (*Kỷ*) cái kỷ, cái ghế

丸 c. (*Hoàn*) Hòn, viên : đạn hoàn, dược hoàn.

凢 c' (*Phàm*) bình thường : phàm dân, phàm nhân. — đại-khái : đại phàm. — trần tục : phàm trần.

凭 h. (*Bằng*) dựa : bằng kỷ, bằng lan. cũng như chữ bằng 凴. Đọc nhầm là Vững.

凰 h' (*Hoàng*) tên chim : phượng hoàng

凱 h' (*Khải*) hòa hoãn : khải phong. — vui sướng : khải hoàn, khải ca.

凳 h' (*Đẳng*) cái ghế không có bàng dựa.

◆

凵部 Bộ khai hay khảm

凵 t. (*Khai*) há mỏ, mở ra

凶 c. (*Hung*) chẳng lành : cát hung. — lễ đám ma : Hung lễ. — năm mất mùa : hung-niên. — Người ác : Hung ngoan. — Kẻ chém người hay giết người : Hung thủ. — Đồ dùng để chém hay giết người : hung-khí. — sợi hãi.

出 c. (*Xuất*) đi ra ; xuất môn. — sinh ra : sinh xuất. — Phát ra : xuất lệnh, xuất ngân. — đuổi ra : xuất thê. — Vượt hơn : xuất

nhân, xuất chúng. — con chị em cũng gọi là xuất, nghĩa cũng như chữ sanh 甥

凷 c. (*Khối*) hòn đất : chầm khỗi

凸 c· (*Đột*) lỗi, khởi cao.

凹 c. (*Ao*) lỏm, lún thấp

函 h. (*Hàm*) bao dong : bao hàm, hàm nhẫn. — chỗ ngồi dậy học: hàm trượng. — áo giáp. — Người làm áo-giáp : hàm-nhân. — Hòm đựng thư : thư hàm. — Vỏ ngoài : kiếm hàm, kinh hàm. Cũng dùng lẫn với chữ Hàm 涵

◆

刀 部 Bộ đao

刀 t. (*Đao*) giao : đồ đao, dao kiếm. — Thời cổ gọi đồng tiền đồng là Đao, vì hình nó giống cái giao. — thuyền nhỏ cũng gọi là Đao.

刁 c' (*Điêu*) gian dối, giảo hoạt : điêu ngoan, điêu ác. — Một thứ đồ ngày thì quân dùng để nấu cơm, đêm thì gõ làm trống canh : điêu-đẩu.

刃 c. (*Nhận*) mũi nhọn : kiếm nhận. — sát hại, đâm chết.

切 h' (*Thiết*) cắt : thiết nhục. — Bắt mạch : thiết mạch. — cắt dũa : thiết tha. — khuyến miễn lẫn nhau : thiết tha. — châm chọc, chê trách : phúng thiết. — Thiết thực : thân thiết. — khẩn khít. — Đoán định. — mong được. — tổng quát, đại khái : nhất thiết. — Đánh vần : phiên thiết.

分 h. (*Phân*) chia, chia rẽ : phân, hợp. — biện biệt : phân biệt. — chia nửa : ra phân, thu-phân. — phép đo, 10 phân là một tấc. — phép cân, 10 phân là một đồng cân. — g. (*Phần*) từng phần : phần tử, cổ phần. — g. (*Phận*) vị đáng được : danh phận. — Việc phải làm : bản phận, chức phận.

刈 h' (*Nghệ hay ngợi*) cắt : nghệ thảo.

刊 h' (*San*) chặt bỏ : san mộc. — khắc in : san hành, san bản. — tước bỏ : bất san.

刎 h' (*Vẫn*) lấy giao cắt dứt cổ : tự vẫn. — Bạn cùng sống cùng thác : vẫn cảnh chi giao.

刓 h' (*Ngoan*) tước bỏ. —

刖 h' (*Nguyệt)* cắt gót chân, thứ hình phạt đời cổ.

列 h' (*Liệt*) bầy hàng ngang : hàng-liệt. — bài trí : trần liệt. — Vị ngồi : liệt ban. — số nhiều : liệt vị, liệt quốc.

刑 h' (*Hình*) tội phạm. — cách phạt người phạm tội. — luật trừng phạt : hình luật. — Giết người : hình nhân. — làm tội người : gia hình, hình phạt.

初 h' (*Sơ*) trước : thái sơ. — mới đầu : sơ thứ.

判 h' (*Phấn*) chia rõ phải trái. — Đoán-định : phán án. — Nhời đoán định.

刪 h' (*San*) bỏ bớt : san Thi, san phiền tựu giản.

利 h. (*Lợi*) sắc : nhuệ lợi. — không vướng : lợi khẩu. — Có ích : tiện lợi. — Lãi : lợi tức. — có công dụng : thủy lợi, địa lợi. — Trái với nghĩa : tư lợi, lợi dục.

刧 h. (*Kiếp*) cướp. Thường viết là 劫.

刨 h' (*Bao*) dẫy : bao thổ.

刮 h' (*Quát*) gọt, mài : quát cốt, quát kính.

到 h' (*Đáo*) đến : đáo gia. — Chu tất : chu đáo.

刲 h' (*Khuê* đâm.

制 h' (*Chế*) phép : Vương chế, quan chế. — Chế độ : chế lễ tác nhạc. — Chế ngự : Thống - Chế, tiết chế. — Đoán : chế đoán, tài chế. — Để tang 3 năm : thủ chế. — Ức hiếp : áp chế.

刳 h' (*Khô*) chẻ, khoét rỗng : khô mộc vi chu.

刵 h. (*Nhị*) cắt tai. — hình phạt lối cổ.

刷 h' (*Loát*) trừ sạch : tầy loát, loát thanh. — Đồ dùng đánh răng : nha loát. — soát lại.

刹 h' (*Sái*) chùa, tháp. — thời gian rất ngắn.

券 h' (*Khoán*) khế ước.

刺 h' (*Thích*) đâm. — Thêu : thích tú. — g. *(Thứ)* thiếp danh. — chê trách : phúng thứ. — Xét. — Tên quan

Thứ-sử. — Nói nhiều : thứ thứ bất hưu.

刻 h' (*Khắc*) chạm khắc. — Thời khắc. — hà khắc, khắc bác. .

刱 h. (*Sáng*) mới. — Dùng lẫn với chữ sáng 創.

剃 h' (*Thế*) cạo : thế đầu, thế phát.

剄 h' (*Cảnh*) cắt cổ. — Cũng nghĩa như chữ Vẫn 刎.

則 h. (*Tắc*) phép tắc : quy tắc. — Bắt chiếc : hiệu tắc. — Điều kiện : nhất tắc. — Thời. — Thời phải.

剉 h' (*Tỏa*) cắt bỏ, mài bỏ : tỏa tước.

削 h' (*Tước*) cắt bỏ, gọt bỏ : quát tước. — Trừ bỏ : tước chức. — Cướp lấy : tước địa.

剋 h' (*Khắc*) xung khắc nhau : kim khắc mộc. — Hẳn. — Kíp. — Được. — Hơn. — Hạn định : khắc kỳ. — Chiết trừ : khắc khấu quân lương.

剌 h' (*Lạt*) trái, nhầm : quai lạt, lạt mậu 剌謬, sáo lạt 嗽剌.

前 h. (*Tiền*) đằng trước : đường tiền. — Người trước : tiền hiền. — Trước-Tiến lên.

剔 h' (*Dịch*) mổ xẻ. — Lựa chọn : dịch trừ.

剕 h' (*Phỉ*) cắt gót chân. — hình phạt đời cổ.

剖 h' (*Phẩn*) mổ : phẩn phúc. — Mở ra, phán rõ.

剗 h' (*Sạn*) gọt bằng, san bằng : sạn bình.

剚 h' (*Sự*) đâm vào : sự nhận phúc trung.

剛 h' (*Cương*) cứng : cương trực. — Cường tráng : huyết khí phương cương. -Thích gặp : cương phùng.

剜 h' (*Uyên*) cắt : uyên nhục.

剝 h' (*Bác*) trút dụng : bác sác. — Khéo kiếm lợi : bàn bác. — Vận số không lợi : kiền bác.

剞 h' (*Kỵ*) chạm khắc, khắc bản in : kỵ quyết.

剟 h' (*Chuyết*), đâm, cắt.

剡 h' (*Diễm*) nhọn sắc. — Tài giỏi ; tiến diễm 薦剡.

副 h' (*Phó*) dưới một bậc : Phó-nhị, Phó-sứ, Phó-lý. — Hạng vừa vừa : phó

hiệu. — Tương - đương : danh bất phó thực. — đủ bộ : toàn phó. — Tục viết là 付.

剮 h' (*Quá*) cắt thịt : hình quá.

剩 h' (*Thặng*) thừa : sở thặng vô đa.

割 h' (*Cát*) cát : cát nhục, cát địa, cát cứ.

剴 h' (*Khải*) thiết thực bất hư : khải thiết hiều du.

創 h' (*Sáng*) mới mở : sáng nghiệp, khai sáng. — Mới đầu : sáng kiến. — g.(*Sang*) dấu đau : sang khẩu.

剽 h' (*Phiến*) cướp : phiến lược. — Dũng mãnh ; phiến hãn thiện chiến. — Kịp. — Nhẹ. — Ngọn.

剷 h' (*Sản*) trừ bỏ ; sản tước. — Cùng nghĩa với chữ sản 鏟 và chữ san 刪.

勦 h' (*Tiễu*) giả mạo : tiễu thuyết. — Giết giặc : tiễu trừ. Cũng giống chữ tiều 剿.

剺 h' (*Ly*) lấy dao rọc giấy hay cắt kính : ly chỉ, ly pha-lê, cũng giống như chữ ly 劙.

劂 h' (*Quyết*), chạm khắc.

劃 h' (*Hoạch*) vạch cắt. — Giá nhất định : hoạch nhất bất nhị.

劇 h' (*Kịch*) quá lắm, dữ lắm : kịch liệt. — Khó khăn : phiền kịch. — Trò đùa : diễn kịch.

劈 h' (*Phách*) chẻ : phách mộc. — nhằm trúng : phách diện.

劉 h. (*Lưu*) chém giết. — Họ Lưu. — Phò trần.

劊 h' (*Khoái*) chém. — Người đứng chém ; khoái-tử-thủ.

劌 h' (*Uế*) làm bị thương. — tên người.

劍 h' (*Kiếm*) gươm : kiếm hiệp, kiếm tiên, đao kiếm.

劑 h' (*Tễ*) điều hòa các thứ thuốc ; điều tễ. — Dược tễ. — Giấy hợp đồng : chí tễ 質劑.

劓 h. (*Tỵ*) cắt mũi. — Hình phạt đời cổ có 5 thứ 五刑 : Mặc là khắc chữ đen vào trán, Tỵ là cắt đầu mũi, Phỉ hay Nguyệt là cắt gót chân, Cung là Thiến, Đại-tích là chém.

劖 h' (*Sảm*) chặt.

劘 h' (*My*) cắt dũa.

劙 h' (*Ly*) rọc cắt.

11: ◆

力部 Bộ Lực

力 c (*Lực*) sức : mã-lực, bút lực, nhân lực. — Chuyên cần : lực điền, lực hành. — Dũng-lực, tinh lực, vật lực.

功 h' (*Công*) công việc : nông công. — Công hiệu. — Công nghiệp. — Tang 9 tháng ; đại công. — Tang 5 tháng : tiểu công.

加 h. (*Gia*) thêm vào : gia nhập. — Hơn : gia nhân nhất đẳng.

劣 h. (*Liệt*) kém, hèn ; ưu, liệt. — Hành - vi không chính, phẩm hạnh không tốt ; liệt tích.

助 h' (*Trợ*) dúp : Bang trợ, trợ lực.

努 h' (*Nỗ*) gắng sức : nỗ lực.

劫 h. (*Kiếp*) cướp : kiếp lược. — Dùng thế lực hiếp tróc. — Vận ách : kiếp hôi 劫 灰. — Kiếp người.

劬 h' (*Cù*) khó nhọc : cù lao.

劭 h' (*Thiệu*) khuyến miễn. — Đẹp. — Cao : niên cao đức thiệu.

劻 h' (*Khuông*) vội vàng : khuông tương.

劾 h' (*Hạch*) bắt tội bắt lỗi người : tham hạch, củ hạch.

効 h' (*Hiệu*) gắng sức : hiệu lực. Cũng có nghĩa như chữ hiệu 效.

勁 h' (*Kính*) mạnh : kính địch. — Cứng : kính nỗ.

勃 h' (*Bột*) thốt nhiên, vụt lên. — Đương thịnh : bồng bồng bột bột.

勅 h' (*Sắc*) răn bảo : giới sắc. — Dùng lẫn với chữ sắc 敕.

勇 h' (*Dũng*) mạnh bạo, quả quyết : Dũng cảm, dũng mãnh. — lĩnh dõng, hương dũng.

勉 h' (*Miễn*) gắng sức ; miễn cưỡng. — khuyên người gắng sức : miễn lệ, khuyên miễn.

勑 h' (*Lai*) chiêu lại. — g. (*Sắc*) răn bảo.

動 h' (*Động*) rạo động. — Cảm động. — Khởi động. — Khởi đầu : động bút, động cỏng. — Động vật. — Cũng có khi đọ là Đồng.

勒 h' (*Lặc*) cái hàm thiếc ngực : kim lặc. — Bắt ức : lặc hạn, lặc linh tử dịch. — áp chế.

勖 h' (*Húc*) khuyến miễn. Cũng dùng như chữ Húc 勗.

勘 h' (*Khám*) khám xét : hiệu khám, thẩm khám.

務 h' (*Vụ*) sự nghiệp : nghĩa vụ, cấp vụ. — Chăm chỉ : vụ học, vụ nông. — Mói cầu : vụ cầu, vụ danh. — Việc.

勞 h' (*Lao*) dùng tinh lực quá độ : cần lao, lao lực. — Lao lực. — Phiền lao. — Công-lao. — g. (*Lạo*) úy lạo : lạo lại.

勝 h' (*Thắng*) được thắng trận. — Đẹp : thắng cảnh, danh thắng. — Hơn : thắng, tốn. — g. (*Thăng*) làm nổi việc : thăng nhiệm. — Hết : bất thăng sổ.

勢 h' (*Thế*) sức mạnh : thế lực. — Trận thế. — Hình thế. — Thời thế. — 2 quả ngoại thận : cát thế.

募 h' (*Mộ*) chiêu mộ : mộ binh, mộ quyên.

勤 h' (*Cần*) siêng năng : chuyên cần. — Chu đáo : ân cần.

勦 h' (*Sáo*) giả mạo : sao thuyết. — giết hại : sáo duyệt. Tục dùng lẫn với Tiễu 剿

勱 h. (*Mại*) cùng nghĩa với chữ Lệ 勵

勰 h. (*Hiệp*) hòa hiệp. Cũng giống nghĩa chữ hiệp 協

勳 h' (*Huân*) công lao : huân-vị, huân-chương. Tục viết là 勛

勵 h' (*Lệ*) tự khuyến miễn : tự lệ, lệ chi. — khuyến miễn người : tưởng lệ, cổ lệ.

勸 h' (*Khuyến*) khuyên người tin theo : khuyến thiện, khuyến học, khuyến nông. — tự khuyến miễn

勷 h' (*Tương*) vội vàng : khuông tương. — Giúp : tương trợ.

◆

匕部 Bộ chủy

匕 t. (*Chủy*) môi, thìa múc canh. — hươm ngắn, giao găm : chủy thủ. Dùng lẫn với 匙

化 h ? (*Hóa*) hóa bỏ : phần hóa. — giậy giỗ : giáo hóa, khai kóa. — quyền cầu : mộ hóa. — phong-khí : văn hóa, phong hóa. — Tạo hóa. — Hóa học.

北 h ? (*Bắc*) phương bắc. — Thua chạy : bại bắc.

匙 h' (*chủy*) môi múc canh. — chìa khóa : chủy thược

◆

勹部 Bộ bao

勹 t. (*Bao*) bọc Dùng lẫn với chữ 包

勺 c. (*Thược*) một vốc tay : nhất thược thủy. 10 thược gọi là một cáp.

匀 c. (*Quân*) đều : quân đinh 匀停

勾 c. (*Câu*) lấy : câu dẫn.— Trừ bỏ : câu tiêu. — vẹo.

勿 c. (*Vật*) chớ. — giầy : mật vật.

包 t. (*Bao*) bao bọc : bao khỏa. — Bao quát : bao công. bao biện 包工, 包辦

匃 h. (*Cái*) xin, ăn xin : khất cái. Tục viết là 丐

匈 h' (*Hung*) rối loạn : Hung hung. — Hung-nô.

匍 h' (*Bồ*) bò : bồ bặc. — ngồi chực.

匐 h' (*Bặc*) — d —

匏 h' (*Bào*) quả bầu. Một thứ tiếng trong bát-âm

匔 h' (*Cung*) kinh cẩn

◆

匚部 Bộ Phương hay khuông

匚 l. (*Phương*) đồ dùng để đựng.

匜 h' (*Ri*) chậu rửa mặt.

匝 h. (*Táp*) khắp một vòng : táp niên, táp nguyệt. — Vòng : vi tam táp.

匡 h' (*Khuông*) cứu chính, cứu dúp : khuông cứu, khuông tương.

匠 h. (*Tượng*) người làm thợ : tượng nhân. — khéo.

匣 h' (*Hạp*) hộp : thư hạp.

匪 h' (*Phỉ*) làm bậy, giặc : thổ phỉ. — chẳng phải.

匭 h' (*Quỹ*) hòm bỏ phiếu bầu.

匯 h' (*Hối*) nhiều ngọn nước đổ dồn đến. — Giả lại, hồi lại : Hối phiếu. Tục viết 滙

匱 h' (*Quỹ*) Hòm. — Thiếu tiêu : quĩ phạp.

匳 h' (*Liêm*) hộp hương. — Tư trang con gái về nhà chồng : trang liêm. Tục viết 奩

匵 h' (*Độc*) hòm.

• 23

匸部 Bộ hệ

匸 t. (*Hệ*) che đậy, giấu.

匹 h. (*Sất hay Thất*) có đôi : phối thất. — Đơn độc : thất phu. — Vải lụa 4 trượng tính là một thất hay một tấm. — Ngựa mỗi con cũng gọi một thất : mã nhất thất.

医 h. (*Y*) túi đựng cung tên.— Tục mượn làm chữ y là thuốc.

匾 h' (*Biển*) không vuông vắn. — Cái biển treo : hoành biển, biển-ngạch. Tục viết là 扁

匿 h' (*Nặc*) ẩn giấu : nặc oán. — ẩn trốn : ẩn nặc, đào nặc.

區 h. (*Khu*) xử trí : khu xử, khu phân. — một địa dới rộng rãi : khu vũ, khu-hạ. — một khu vực : nhất khu, thị-khu, tỉnh khu.— nhỏ mọn : khu khu.

• 24

十部 Bộ thập 十

十 c (*Thập*) mười. — Đầy đủ : thập thành, thập phần. Viết kép 拾

千 c' (*Thiên*) nghìn.

卄 c. (*Trấp*) hai mươi. — Cũng viết là 廿

卅 c. (*Táp*) ba mươi.

午 c ? (*Ngọ*) thứ 7 trong thập nhị chi. Nhà thuật số phối với con ngựa. Từ 11 giờ trưa đến 1 giờ. — dữa trưa : ngọ thời. — Chiều : ngọ hậu. — nửa đêm ngọ rạ. — tết mồng 5 tháng 5 : Đoan-ngọ hay đoan-

Dương. — Phiền tạp : công sự bàng ngọ.

升 c. (*Thăng*) 10 thược là một cáp, 10 cáp là một thăng. — Lên : thăng đường. — Bổng lộc : thăng đẩu.

半 c. (*Bán*) nửa

卅 c. (*Tịch hay Tập*) bốn mươi.

卉 h. (*Hủy*) các loài cỏ : bách hủy, hoa hủy.

卍 c' (*Vạn*) ý nghĩa như chữ Phạm 梵. Hiệu nhà Phật.

卑 h' (*Ty*) thấp : thiên tôn địa ty.

卓 h? (*Trác*) cao, đứng sững : trác tuyệt thiên cổ, trác lập, trác nhiên. — cái kỷ.

卒 h. (*Tốt*) quân, người hầu : sỉ tốt, tẩu-tốt. — Hết, xong : tốt nghiệp, tốt sự. — chết. — g. (*Thốt*) vội vàng : thảng thốt, thốt nhiên.

協 h' (*Hiệp*) Hòa hợp : đồng tâm hiệp lực. — dúp đỡ : hiệp-lý. Cổ viết là 叶.

南 h? (*Nam*) phương nam. — Nước Nam.

博 h' (*Bác*) rộng : bác-học. — mượn lấy : bác nhất danh, bức nhất tiếu. — đánh cờ : bác rịch. — cờ bạc : Đổ bác.

◆

卜部 Bộ bốc

卜 c. (*Bốc*) bói : bốc quái, chiêm bốc. — Dự quyết : khả bốc.

卞 c' (*Biện*) tính tình cấp táo : biện cấp.

占 h. (*Chiếm*) xem bói : chiêm quái. — Trông. — xem xét : chiêm hậu. g. — (*Chiếm*) chiếm lấy : chiếm đoạt, chiếm hữu, chiếm khôi. — Đọc ra : khẩu chiếm.

卡 b. (*Tạp và khải*) chỗ quan ải đóng quân hay thu thuế : Tạp-ly sở, ly-tạp quan 釐卡關. — danh thiếp : tạp phiến.

卦 h' (*Quái*) quẻ : bát quái. — Trưng triệu.

◆

卩部 Bộ tiết

卩 t. (*Tiết*) chữ 節 cổ. — Cũng viết ra 㔾 — giống. — Viết

lại. — giảm bớt. — Khi tiết.

卬 h ? (*Ngang*) ta, đồng nghĩa chữ ngã : ngàng tu ngã hữu.

卮 h ? (*Chi*) hồ rượu : tửu nhất chi. Tục viết là 巵

卯 c' (*Mão*) tứ tư trong thập nhị chi. — Thuật số phối với con mèo. — Từ 5 giờ sáng đến 7 giờ. — Điềm tên : điềm mão.

印 c' (*Ấn*) ấn tín. — ấn bản. —ấn quan. — in : ấn hành.

危 c' (*Nguy*) cao : nguy ngôn nguy hạnh. — Hiểm nghèo, tai vạ sắp đến : lâm nguy.

卲 h' (*Thiệu*) cao. Cùng nghĩa với chữ 劭

卵 c' (*Noãn*) trứng : kê noãn, diềm noãn. — ngoại thận của người cũng gọi là noãn. — ôm ấp : noãn rực.

卷 h' (*Quyền*) từng quyển, từng cuốn, từng tập : Thư quyền, văn quyền, án quyền. — cuộn lại : quyền liêm, quyền tịch.

卸 h' (*Tả*) giải thoát : Tả an 卸鞍. — giải chức : Tả nhiệm. — rỡ đồ ở tàu thuyền lên. Cũng có đọc là khước.

卹 h' (*Tuất*) thương người : lân tuất. — Thưởng những người chết về việc nước : tuất điềm.

卺 h. (*Cẩn*) chén uống rượu : hợp cẩn.

卻 h' (*Khước*) từ chối : từ khước. — Bắt lui : khước dịch. — Lui : thoái khước. — Mất hẳn : vong khước. — Trái lại : khước năng, khước thị. Tục viết là 却 và 郄.

卽 h' (*Tức*) ngay : tức hành. — Đến gần : khả vọng bất khả tức. — so sánh : sắc tức thị không. Tục viết 即. — Chính là.

卼 h' (*Ngột*) lo lắng không yên : ngột ngột.

卿 h' (*Khanh*) quan ở trên Đại - phu. — Vua thường dùng để gọi bầy tôi. — Đồng bối gọi nhau, và vợ chồng gọi nhau : Khanh khanh ngã ngã.

◆

厂部 Bộ Hãn

厂 t. (*Hãn*) hang ở sườn núi, có thể ở trú được.

厄 h' ? (*Ách*) cùng khổ : ách vận.

厚 h ? (*Hậu*) giầy : địa hậu. — không bạc bẽo : trung hậu, trọng hậu. — Ưu đãi : tương hậu.

厝 h' (*Thố*) để yên : thố hỏa. — chôn quan tài : an thố. — cất mả : cải thố.

原 h' (*Nguyên*) nơi địa thế bình thản : bình-nguyên, cao nguyên. — chốn mộ-địa : cửu nguyên. — cỗi gốc : Nguyên bản, nguyên ro, nguyên uỷ, suy nguyên, — Tha tội : nguyên lượu. — cũ : nguyên vị, nguyên nhiêm. — vốn là : nguyên lai, nguyên thị.

厥 h' (*Quyết*) ốm nặng : Hàn quyết, đờm quyết. — nhời chỉ định, cũng như nghĩa chữ kỳ : quyết vật thậm mỹ.

厭 h' (*Yếm*) đầy đủ, no chán : yếm ứ. — ghét bỏ : tăng yếm, yếm khí. — g. (áp) áp chế.

厲 h' (*Lệ*) Đá mài giao. — khuyên bảo. — Vén áo lội nước. — mạnh bạo. — Ác : lệ quỉ, lệ thanh. — nghiêm : lệ cấm. — bạo ngược : lệ dân chính sách.

厴 h' (*Yếm*) yếm con cua. — Vẩy con ốc.

◆

厶部 Bộ tỵ

厶 c. (*Tỵ*) chữ tỵ 私 cổ.

厹 h' (*Cầu*) đồ binh khí đời cổ.

去 h' (*Khứ*) đi : khứ, lưu. — Đã qua : khứ niên, khứ nhật. Có người viết ra 厺

叄 h' (*Tam*) ba. Có khi viết là 叁.

參 h' (*Thạm*) sánh, bằng : dữ thiên địa tham. — thác tập : tham ngủ. — Dự mưu : tham-tán, tham-nghị. — chích hạch tội lỗi : tham hạch. — Thêm vào : tham khảo, tham khán. g. (*Sâm*) vị thuốc : nhân sâm. — Cách biệt : sâm thương. — Không đều : sâm-sy. Cùng nghĩa với chữ tham 叅

◆

又部 Bộ Hựu

又 c' (*Hựu*) lại : Hựu nhật tân.

叉 c' (*Sa ou Soa ou Thoá*) ngón tay chéo vào nhau : soa thủ. — cái xiên cá : ngư soa. — quỉ đêm : rạ soa. Tục viết 乂

及 h. (*Cập*) đến : tự xuân cập thu. — Cùng : cầm cập thú. — nối : Huynh chung đệ cập. — gặp — kịp : thái quá bất cập. — bằng : cập nhân.

友 h. (*Hữu*) bạn : bằng hữu. — anh em hòa thuận : hiếu hữu. — nước bạn : hữu bang. — giao hảo : hữu đa văn.

反 h. (*Phản et Phiên*) trái nhẽ thường : phản bội. — về. — nhắc đi nhắc lại : phản phúc. — không theo : phản bạn, phản đối. phiên chuyển : phản chưởng. — đánh vần chữ : phiên thiết. — thẩm án lại cho khỏi oan : phiên án, bình phiên.

叔 h. (*Thúc*) chú : thúc phụ. — chị râu gọi em chồng : thiều-thú. — anh em bảy hàng : bá, trọng, Thúc, quí. — Đời suy mạt : thúc-thế. Tục viết là [illegible].

取 h. ? (*Thủ*) lấy.

受 h. (*Thụ* chịu lấy của người đưa đến : thụ lộ, thụ lô. — bị : thụ nhục, thụ kinh. — Thừa thụ : thụ mạnh, thụ phúc. — Hưởng dụng : tiêu thụ, thụ dụng. — dong nạp.

叛 h' (*Bạn*) làm phẫn. — phản bội : chúng bạn thân ly.

叟 h' (*Tầu*) người già.

叢 h. (*Tàng ou tong*) nhiều cái tụ lại : tòng thư, tòng thụ. — phiền tỏa : tòng tỏa. — Một cành hoa : nhất tòng. — khóm, cụm, chùm.

口部 Bộ Khẩu

口 t. (*Khẩu*) miệng. — Số người, số nhà : nhân khẩu, gia khẩu. — Số súc vật : sinh khẩu. — cửa : quan-khẩu, hải khẩu. — Lưỡi : đao khẩu, kiếm khẩu.

古 h. ? (*Cổ*) đời xưa : thái cổ, cận cổ. — khác thường : cổ quái, cổ đạo. — Lâu đời : cổ vật.

句 h. (*Cú*) từng câu : nhất cú thoại, nhất cú thi. g. (*Câu*) vẹo, không ngay : câu-cổ. — cán biện : câu đương. Chữ câu này dùng lẫn với chữ câu 勾.

另 h' (*Lánh*) biệt riêng ra : lánh ngoại, lánh hữu dụng ý.

叨 h' (*Thao*) chịu, lạm chịu : thao quang, thao thừa. — nhận nhầm.

叩 h' (*Khấu*) đập, gõ : khấu môn. — Hỏi : khấu vấn, khấu tuân. — cúi lậy : khấu đầu.

只 ? (*Chỉ*) nhời trợ ngữ : lạc chỉ quân tử. — Nghĩa như chữ Đãn và chữ Duy và chữ chỉ 止 : chỉ thử nhất gia 只此一家.

叫 h' (*Khiếu*) kêu to tiếng. — kêu ca : khổ khiếu. Tục viết là 呌.

召 h' (*Triệu*) vời đến, người bề trên gọi người bề dưới đến : phụ triệu, tiên-sinh triệu.

叮 h' (*Đinh*) giặn dò : đinh ninh. 叮嚀 cũng dùng lẫn với 丁寧.

可 h. (*Khả*) thuận chịu, nghe, cho. — khá. — ước lược. — g. (*Khắc*) : khắc. — Hàn 可汗 tên hiệu vua đột-quyết.

台 h' (*Thai*) tên ngôi sao : tam thai. — quan cao : thai giai. — Xưng hô cách tôn kính : qui-thai, nhân thai. g. (*Đài*) Trưởng-quan : Hiến - đài. g. (*Ky*) ta.

叱 h' (*Sất*) mắng : sất xá.

史 h. (*Sử*) người chép việc : sử quan. — Sách chép việc : lịch sử.

右 h. (*Hữu*) bên tay phải, bên tây. — Chuộng hơn : hữu văn, hữu võ. Cũng có nghĩa là dúp như chữ Hựu 佑.

叵 h. (*Phả*) không thể được, bất khả : phả tín, phả trắc.

司 h ? (*Ty*) giữ việc : các ty kỷ sự. — Nơi coi việc : phiền ty, niết ty.

吁 h' (*Hu*) than thở : trường hu đoản thán.

吃 h' (*Ngật*) nuốt, ăn. — Nói lắp : khẩu ngật. — Tiếng cười : ngật ngật.

各 h ? (*Các*) đều. — Riêng từng người.

合 h. (*Hợp*) họp lại hợp lực. — Phù hợp : hợp thức. — Ưng, nên, Lý hợp thanh minh. — Tổng quát : hợp gia. — Trong khoảng giời đất, cả trên giới 4 phương gọi là lục hợp hay 6 cõi. — Giấy giao ước : hợp đồng. — g. (*Cáp*) 10 cáp là một thăng. — một lẻ.

吉 h. (*Cật ou Cát*) lành, tốt : cát, hung.

同 h. (*Đồng*) cũng : đồng tâm, hội đồng.

名 h ? *Danh)* tên : tính danh. — Gọi : nan danh. — Tiếng : danh vị.

后 h ? (*Hậu*) sau : tiền, hậu. — Vua chúa : vương hậu, ngã hậu. — Vợ vua : Hoàng hậu. — Thổ - thần : hậu thổ.

吏 h. (*Lại*) gọi tóm các quan viên nhớn nhỏ : quan lại. — Người làm việc : thư lại, thừa phát lại. — Đại lại, tiểu lại.

吐 h' (*Thổ*) nhả ra : thổ bộ, thổ âm. — Phát ra : thổ tú. — Thổ ra : thổ nạp. — Vất đi : thổ khí 吐棄.

向 h ? (*Hướng*) tới, hướng vào. -- Gần đến : hướng vãn. — Mặt đối vào hay bụng nghĩ đến. — Chí-hướng, xu - hướng. — Phương hướng. — Trước : hướng nhật, hướng giả.

君 h. (*Quân*) Vua : quốc-quân. — Có ý tôn trọng tiên-quân, phu quân. — Ông này, anh này.

吝 h' (*Lận*) không nên tiết kiệm mà tiết kiệm, sẻn bần : kiêu thả lận, biển lận. — Hối hận : hối lận.

吟 h' (*Ngâm*) đọc, ngâm nga ngâm thi. — Rên rỉ : thân ngâm. — Bài đọc. Cổ viết 唫.

吞 h' (*Thôn*) nuốt.

否 h' (*Phủ*) không ưng : khả, phủ. — Chẳng ? giấu hỏi : nhiên phủ ? — Rữ, dở : tang, phủ. — g. (*Bĩ*) vận không phát đạt : bĩ, thái.

吩 h' (*Phân*) giận bảo : phân phó.

含 h' (*Hàm*) ngậm. — Bao hàm. Cũng có lúc đọc là Hạm.

吭 h' (*Cang*) cuống họng : ách cang.

吮 h' (*Duẫn*) hút, mút : duẫn ung, duẫn nhũ.

呈 h. (*Trình*) lộ ra ngoài : trình lộ. — Dâng lên trên : tiến trình. — Bầy tỏ với người trên : cụ trình.

吴 h ? (*Ngô*) tên nước.

吶 h' (*Nột*) nói khó khăn : nột nột. — Kêu to : nột hám 吶喊.

吸 h' (*Hấp*) hút vào : hô hấp, hấp yêu.

吹 h. (*Xuy*) thổi : xuy tiêu. — Tán tụng hộ người : xuy hư 吹嘘. g. (*Xúy*) dùng văn-tự hay nhời nói để cổ động hay đề xướng : cổ-xúy.

吻 h' (*Vẫn*) miệng : khẩu vẫn. — Hợp nhau : vẫn hợp.

吼 h' (*Hống*) kêu rống : sư-tử hống. — Hống hách.

吽 h. (*Hồng*) cửa nhớn. — Trâu kêu. — Chữ nhà chùa hay dùng.

吾 h' (*Ngô*) ta. — Lần lữa : chi ngô 支吾.

告 h' (*Cáo*) bảo : bá-cáo. — g. (*Cốc*) bẩm mạnh : cốc phụ mẫu.

呀 h' (*Nha*) tiếng trợ ngữ, có ý nghi ngờ, hay kinh hãi.

呂 h ? (*Lã*) tiếng âm nhạc đời cổ, dương luật thì gọi là Luật, âm luật gọi là Lã.

呃 h' (*Ách*) khi nghịch phát thở : ách nghịch.

呆 h. (*Ngốc ou Ngai*) không hoạt bát : si ngốc.

吠 h. (*Phệ*) chó cắn : khuyển phệ.

呢 h' (*Nì*) nhời trợ ngữ, có ý ngờ hỏi.

周 h ? (*Chu*) hoàn toàn : nhất chu. — Cứu tế : chu cấp. — Ứng thù : chu toàn.

呪 h' (*Chú*) nhời nguyền rủa : chú trớ. — Phù chú. — Tục viết là 咒.

呫 h' (*Thiếp*) nói thầm : thiếp nhiếp 呫囁. — Nhỏ nhen : thiếp thiếp tiểu nhân.

呦 h' (*Ao*) hươu kêu : ao ao lộc minh.

咽 h' (*Hy*) thở.

呱 h' (*Cô ou Oa*) trẻ con khóc: cô cô.

味 h' (*Vị*) mùi ngon : mỹ vị. — Có hứng thú : thú vị. — Chuyên nhất : nhất vị.

呵 h' (*Kha*) giận đuổi. — Ngáp ngủ : đả kha khiếm 打呵欠. — Tiếng cười : kha kha.

呷 h' (*Áp*) nhấp.

呻 h' (*Thân*) rên : thân ngâm. — Ngâm độc.

呼 h' (*Hô*) thở ra : hô, hấp.— Gọi : chiêu hô. — Nhời than : ô-hô.

命 h. (*Minh ou Mạnh*) nhời truyền khiến của tôn-trưởng : mạnh lệnh. — Tính mạng. — Vận mạnh. — Kẻ trốn tránh : vong mạnh. — Cách mạnh.

咀 h' (*Trớ*) nhấm nháp ở trong miệng để phân biệt các mùi : trớ tước 咀嚼. — Rủa : chú trớ.

咄 h' (*Đốt*) tiếng phát ra lúc kinh quái : đốt đốt quái-sự.

咆 h' (*Bào*) tiếng loài thú kêu gào, hay người giận quá kêu gào : bào háo 咆哮.

和 h' (*Hòa*) Hòa thuận. — Hòa bình. — Hòa hợp. — Với, cùng : thị hòa phi. — Nước Nhật-bản cũng gọi là Hòa - quốc. — Hòa-thượng cúi đầu luỵ : Hòa-nam. — g. (*Họa*) họa lại : xướng, họa.

咖 h' (*Già*) cây cà phê : già phê trà.

咐 h' (*Phó*) giặn bảo : phân phó.

咈 h' (*Phất*) không thuận. — Oán thoán.

咋 h' (*Tạc*) cắn, nhấm.

咨 h' (*Ty et Tư*) hỏi : tư vấn. — Các quan bằng hàng đưa giấy má cho nhau : tư ri, tư trình. — Than thở : tư ta.

咫 h' (*Chỉ*) gang tấc : chỉ xích.

咬 h' (*Giảo*) cắn : hồ giảo, giảo đoạn. — Cắn răng mà chịu : giảo nha. Dùng lẫn với chữ Giảo 齩.

咱 h' (*Tra*) mình : tra môn. tra gia.

咳 h' (*Khái*) trẻ con cười. — Ho: khái thấu.

咷 h' (*Đào*) kêu khóc: hào đào 號咷.

咻 h' (*Hưu và Hửu*) tiếng ồn ào. Nhời yên ủi trong lúc đau khổ: Ảo hửu 噢咻.

咸 h ? (*Hàm*) đều, như nghĩa chữ giai.

咽 h' (*Yết el Yên*) cuống họng: yết hầu. — Nuốt: yết hạ. — Lúc bi thương tiếng nói nghẹn lại: minh yết 嗚咽, ngạnh yết 哽咽.

哀 h' (*Ai*) thương: ai ai, ai lân. — Bố chết mình tự xưng là cô-tử, mẹ chết mình tự xưng là ai-tử, bố mẹ chết cả, thì tự xưng là cô-ai-tử.

哂 h' *Thẩn*) mỉm cười.

哄 h' (*Hống*) dỗ dành, lừa đảo: Hống biển. — Nói to làm huyên náo: hống đường 哄堂.

哇 h' (*Oa*) nhả ra.

品 h. (*Phẩm*) các thứ, các bậc trong quan chức: chức phẩm. — Giá trị người: nhân phẩm. — Bàn luận: phẩm bình.

哈 h' (*Cáp*) tiếng cười; cáp cáp.

哉 h' (*Tai*) nhời trợ ngữ, có ý ngờ hỏi, cũng như nghĩa chữ Ma 麽 và chữ Ni 呢: Hữu thị lý tai? — Có chỗ như nghĩa chữ Hồ 乎. — Mới: tai sinh minh. — Nhời tán thưởng: mỹ tai thọ. — Nhời than thở: ai tai.

員 h. (*Viên*) người có chức sự: quan viên. — Diện tích đất: bức viên. — quan dưới: thuộc viên.

哥 h. (*Kha hay Ca*) anh: kha-kha, đại kha.

哦 h' (*Nga*) ngâm đọc: ngâm nga. — Nhời trợ ngữ.

唐 h' ? (*Đường*) nhớn. — nói không thực: Hoang đường.

哨 h' (*Tiễu*) tra soát: tuần tiễu. — chỗ đồn ải phòng trộm cướp. — Đời nhà Thanh, dinh đóng 100 người gọi một tiễu.

哩 h' (*Ly*) nhời trợ ngữ, nghĩa giống chữ Ni 呢

哭 h. (*Khốc*) khóc

哮 h' (*Háo*) giận dữ kêu gào: bào háo. — bệnh phổi,

thở xiễn : hảo-xiễn.

哲 h' (*Triết*) người thông minh có tri thức, người hiền, người khôn : Hiền triết, thập-triết.

哺 h' (*Bộ*) mớm : nhũ bộ. — Chim cho con ăn mồi. — miếng đang ăn trong mồm : thổ bộ : nuôi : thôi thực bộ chi.

哽 h' (*Ngạnh*) nghẹn không nuốt xuống được. — nói không ra hơi. — khóc không thành tiếng : ngạnh yết.

唁 h' (*Ngạn*) hỏi thăm người có tang.

唆 h' (*Toa*) điều ngoan : toa tụng, giáo toa.

唉 h' (*Ai*) giọng than thở.

唏 h' (*Hy*) thương mà không khóc.

售 h' (*Thụ*) đem bán, đắt : thụ mãi, tiêu-thụ. — Dùng thuật mà cầu được : cầu thụ.

唯 h' (*Duy*) chỉ, có một, giống nghĩa chữ Duy 惟. — g. (*Dụy*) vâng : duy nặc.

唱 h' (*Xướng*) hát : xướng ca. — khởi đầu : xướng xuất, xướng đạo. Dùng lẫn với 倡

唳 h' (*Lệ*) tiếng kêu : hạc lệ, minh lệ.

唾 h' (*Thỏa*) nước bọt. — nhổ : thóa diện. — riếc mắng : thóa mạ.

啄 h' (*Trác*) chim mổ mồi : điều trác. — tiếng gõ cửa : bác trác. — Ăn : ẩm trác giai tiền định.

商 h' (*Thương*) bàn bạc : thương lượng. — buôn bán : thương mãi. — Ly biệt : Sâm thương. — 5 âm nhạc : Cung, Thương Đốc, Chủy, Vũ.

問 h' (*Vấn*) hỏi : học vấn, cố vấn. — tra hỏi : vấn ngục. — Định tội. — tin tức : âm vấn.

啓 h. (*Khải*) mở : khải hỏ. — khải phát : khải hậu nhân. — dâng thư : thư khải, kính khải. Có chỗ viết là 启, và 啟 hay 𢼄

啖 h' (*Hám và Giễm*) ăn : hám giả. — Dùng lẫn với chữ Hám 噉

啜 h' (*Xuyết*) khóc : xuyết kỳ khấp hĩ. — Liếm : xuyết canh. Có viết là 歠. — ăn.

禧 hỷ = phúc

啞 h' (Á) tiếng cười : á á. — Câm.

啻 h' (Thúy) những. Như nghĩa chữ dầu : bất thúy

啼 h' (Đề) trẻ khóc : đề khấp. — Chim kêu : điều đề.

善 h. (Thiện) lành : tích thiện. — quen : thân thiện. — khéo : thiện vị ngã từ.

啾 h' (Thâu) tiếng nhỏ khẽ. — tiếng sâu bọ kêu. — tiếng quỉ kêu : thâu thâu.

喃 h' (Nam) nói khẽ quá : nam nam.

喇 h' (Át) tên ông sư đời cổ : Át-ma.

喉 h' (Hầu) cuống họng.

喊 h' (Hám) kêu to. — khiếu oan : hám oan.

喎 h' (Quá) méo lệch : khẩu nhỡn quá tà

喏 h' (Nặc) vâng.

喔 h' (Ốc) tiếng gà kêu : ốc ốc.

喘 h' (Xiễn hay xuyễn) thở : khí xiễn, ngưu xiễn.

喈 h' (Giai) tiếng chim kêu hòa bình : kỳ minh giai giai.

喙 h' (Uế) miệng : vô tòng tri uế. — mỏ chim.

喚 h' (Hoán) gọi : Hô hoán-tỉnh.

喜 h. (Hỷ) mừng. — không nói mà thấy vui. — Việc vui mừng : hỷ sự.

喝 h' (Hát) dọa nạt : Hống hát. — Hò reo : hát thái

喝采

喞 h' (Tức) tiếng sâu-bọ kêu : tức tức.

喟 h' (Vị) ngậm ngùi, than thở.

喧 h' (Huyên) nói to, nói nhiều, ồn ào : Huyên náo, Huyên truyền.

喨 h. (Lượng) tiếng thanh vắng : liêu lượng.

喻 h. (Dụ) hiểu biết được. — Hiểu bảo người, dỗ người : du rĩ lợi hại. — so sánh : thí dụ. — Dùng lẫn với chữ Dụ 諭. Có viết là 喩

喪 h. (tang) đề tang : cư tang. g. (Táng) mất : táng tậm lương tâm, táng thất tư bản.

喫 h' (Khiết) ăn : khiết phạn. — phải chịu : khiết khổ.

喬 h' (*Kiều*) cao : kiều mộc. — giả, giai mặc giả gái, gái mặc giả giai : kiều-trang

單 h? (*Đan hay Đơn*) một mình : đơn độc. — bạc nhược : cô đơn. — Một cái : đan xa, đan đao. — giấy biên : thực đơn, hóa-đơn, truyền đơn. — g. (*Thuyền*) tên vua Hung-nô : Thuyên Vu. g. (*Thiện*) tên họ, tên đất.

嗄 h' (*Hạ*) kêu lắm hay ốm mà khản tiếng : Hạ thanh. — tiếng trợ ngữ.

嗅 h' (*Khứu*) mũi ngửi

嗇 h? (*Sắc*) sẻn : lận sắc. — Kém : bỉ sắc thử phong. — người làm ruộng ; sắc nhân. — Việc làm ruộng : sắc sự.

嗉 h' (*Tố*) riều chim : tố nang. (Riều tức là chỗ chứa đồ ăn).

嗌 h' (*Ải*) cuống họng.

嗎 h' (*Mà*) nhời nghi vấn. Cũng như chữ Ma 麽

嗔 h' (*Sân*) giận ; sân nộ.

嗚 h' (*Ô*) thở rài, than : ô-hô 嗚呼, cũng giống nghĩa chữ ô-hô 嗚乎 và ô-hy 於戲. — nói không ra tiếng : ô yết, ô-ấp.

嗛 h' (*Khiềm*) bầu chứa đồ-ăn của loài thú.

嗜 h' (*Thị*) muốn : thị rực, hiếu thị.

嗟 h' (*Ta*) nhời than thở : hu ta, ta tai. — oán thán

嗣 h' (*Tự*) nối : kế tự, tự âm. — Hậu tự, tuyệt tự.

嗤 h' (*Xuy*) tiếng cười : suy nhiên nhất tiếu. — Chê cười : xuy tiếu, xuy chi rĩ tỵ. 嗤之以鼻

嗽 h' (*Thấu*) ho : khái khấu. — miệng hút.

嗾 h' (*Thốc*) suýt chó, ẩy chó. xúi người làm việc giở : thốc sử.

嘆 h' (*Thán*) than thở : than tức. Dùng lẫn với 歎

嘈 h' (*Tào*) ồn ào : tào tạp

嘏 h' (*Hỗ*) phúc : thuần hỗ. — chúc thọ : chúc hỗ

嘉 h. (*Gia*) khen : gia thiện. gia thưởng. — tốt. — sự lành.

嘍 h' (*Làu*) quân cướp : lâu la

嘐 h' (*Giao*) khoe khoang. — tiếng gà kêu : giao giao.

嘑 h' (*Hố*) khinh rề, — nhồ

嘔 h' (*Ẩu*) vui vẻ : âu âu. — thổ : âu thổ.

嘖 h' (*Trích*) nhiều miếng bàn tán : trích hữu phiền ngôn. — khen mãi : trích trích xưng thiện.

嘗 h' (*Thường*) nếm : thường rượu, thường canh. — thử trước : thí thường. — Từng qua : thường ngộ, thường đắc.

嘘 h' (*Hư*) thở hơi, thổi hơi. — nói tốt cho người : xuy hư.

嘲 h' (*Trào*) chê, rễu : tự hào.

嘹 h' (*Liêu*) tiếng thanh vãng : liêu lượng.

嘴 h' (*Chủy*) mỏ chim. — Miệng. — Mồm đất, mồm núi. — Đầu nhọn : bút chủy, chám chủy. Dùng lẫn với 觜

嘶 h' (*Tê*) kêu vỡ tiếng. — Ngựa kêu : mã tê.

嘵 h' (*Nghiêu*) sợ hãi : nghiêu nghiêu. — Cãi lại.

嘻 h' (*Hy*) bỡn cười : hy hy. — Nhời than.

噢 h' (*Áo*) dọng úy lạo : áo hứu

噤 h' (*Cấm*) không nói được : cấm khẩu.

噦 h' (*Uế*) nôn oẹ : ẩu uế. — Ẩu vừa oẹ vừa thổ ra, uế chỉ oẹ có hơi không thôi.

器 h. (*Khí*) đồ dùng : khí dụng. — Độ lượng và phẩm hạnh người : tài khí, khí-vũ. — Lợi dụng tài năng người : khí sử. — Tôn trọng kẻ có tài : khí trọng. Tục viết là 噐

噩 h· (*Ngạc*) dữ, tin không lành : ngạc mộng.

噪 h' (*Táo*) kêu réo : thước táo, thuyền táo.

噫 h' (*Y*) nhời than. — g. (*Ải*) nấc ; ải khí.

噬 h' (*Phệ*) cắn : khuyển phệ. — Cường bạo hại người : thôn phệ.

噭 h' (*Khiếu*) gọi to, thưa to.

噱 h' (*Kịch*) cười , khả phát nhất kịch.

噲 h' (*Khoái*) cuống họng.

噴 h' (*Phún*) phun : phún thủy. — hắt hơi : phún-sỳ 噴嚏

嚀 h' (*Ninh*) giặn dò : đinh ninh.

嚅 h' (*Nhu*) muốn nói lại thôi : nhiếp nhu 囁嚅. — ấp úng.

嘯 h' (*Khiếu*) kêu : khiếu ca, Hồ khiếu. — chiêu tụ :

嚆 h' (*Cao*) tiếng tên bắn kêu. — Việc chưa làm mà đã có tiếng đồn : cao thỉ 嚆矢

嚇 h' (*Hách*) sợ : kinh hách. — Dọa người : uy hách.

嚏 h' (*Sỳ*) hắt hơi : phún sỳ.

嚚 h' (*Ngân*) nói những câu không lành : ngân tụng.

嚨 h '(*Lung*) cuống lưỡi : hầu lung.

嚫 h' (*Thấn*) bố thí : thấn tiền

嚬 h' (*Tần*) nhăn mày : hiệu tần Tây-tử. — Ưu sầu, nhăn nhó : tần-xúc 嚬蹙 Cũng giống chữ Tần 顰

嚭 h' (*Bỉ*) nhởn. — Tên người : tề-Bỉ.

嚮 h' (*Hướng*) tới, hướng vào. Cùng nghĩa với 向

嚳 h' (*Cốc*) tên người : đế Cốc.

嚴 h' (*Nghiêm*) uy nghi tôn trọng : uy nghiêm. — Nghiêm ngặt cho người sợ : nghiêm khốc. — Sợ uy người : nghiêm đạn. Không thể nản chút nào : nghiêm mật. — Rét quá : nghiêm hàn. — Phòng bị : giới nghiêm. — Bố mẹ : nghiêm quân.

嚶 h' (*Anh*) giọng chim kêu : anh anh.

嚼 h' (*Tước*) nhai : Tước nhục.

囀 h' (*Chuyền*) giọng kêu uyển chuyển : oanh chuyển.

囂 h. (*Hiêu*) ồn ào : trần hiêu 塵囂. — Vui vẻ tự đắc : Hiêu hiêu.

囁 h' (*Nhiếp*) muốn nói lại thôi : nhiếp nhu.

囈 h' (*Nghệ*) nói mê trong lúc ngủ : nghệ ngữ, mộng nghệ.

囅 h' (*Đản*) cười : đản nhiên nhất tiếu.

囉 h' (*La*) quấn cướp : lâu la.

囊 h' (*Nang*) túi : hành nang. — Bao quát cả : nang quát

嚕 h' (*Lỗ*) nói nhiều.

囌 n' (*Tô*) nói nhiều : lỗ tô.

囑 h' (*Chúc*) nhời giặn, phó thác : chúc thư, giặn dò : đinh chúc, chúc phó, kỷ chúc.

31

◆

囗 部 bộ vây

Vi

囗 t. (*Vi*) vây, chuồng. Chữ Vi 圍 cổ và chữ Viên 圓 cổ.

囚 h. (*Tù*) giam : càu tù. — Người bị giam : đào tù.— Nơi bị giam : tù ngục.

四 c. (*Tứ*) bốn. Viết kép 肆

囝 h. (*Nãn hay Noãn*) đứa trẻ giai. — Đồ trẻ chơi : Dương Nãn Nãn 洋囝囝

回 h ? (*Hồi*) về : Hồi gia. — Gian tà : gian-hồi.— Lần, thứ : nhất hồi.— Hồi giáo. — Hồi tộc. Cũng viết là 囬 và 囘

囟 t. (*Tổng*) thóp trẻ con, đỉnh đầu : tổng môn. Cũng viết là 㐰

因 h. (*Nhân*) Duyên cớ : nguyên nhân.— Theo cũ : nhân cách.— Không chấn tác : nhân tuần. — Nhân vì.

囡 h. (*Nãm*) đứa trẻ gái : a-nãm.

囤 h' (*Độn*) dụn thóc, kho nhỏ. — Nơi chứa các hóa-vật.

囪 t. (*Song*) lỗ thông khói ở bếp : yên-xong 煙囪. — Lỗ thông hơi ở nóc-nhà : đại song 大囪

囫 h' (*Hốt*) vật thể chưa phân biệt : Hốt luân 囫圇. — Thời kỳ thái-cổ.

困 h. (*Khốn*) nghèo cùng : bần khốn.— Bị vây không ra được. — Bị nạn.

囮 h' (*Ngoa*) chim mồi để rử bắt chim khác.

囷 h. (*Huân*) kho chữa thọc. — Huân thì hình tròn, mà Thương 倉 thì hình vuông.

囹 h' (*Linh*) nhà giam tù linh ngữ.

固 h' (*Cố*) bền ; kiên cố. — Câu nệ : cố chấp.— Hẳn. — Nên — Vốn phải thế.

囿 h' (*Hựu*) vườn : linh-hựu. — Bị ngăn, hẹp hòi : hựu ư nhất ngung, Hựu ư kiến văn.

圄 h' (*Ngữ*) nhà giam : linh-ngữ.

圃 h' (*Phố*) vườn giồng rau.

圇 h' (*Luân*) vật chưa thành hẳn hình thề : hốt luân. Cùng nghĩa với Hỗn luân 渾淪

圈 h' (*Quyền và quyển*) chuồng nuôi súc vật : dưỡng hồ quyền. — Mâm chậu bằng gỗ. — Hình tròn. — Lấy bút khuyên điềm, sự khuyên điềm.

圉 h' (*Ngữ*) người nuôi ngựa ; ngữ nhân. — Ngoài biên cảnh : biên ngữ.

圊 h' (*Sanh hay Thanh*) nhà xí.

國 h' (*Quốc*) nước : quốc gia. Tục viết là 囯

圍 h' (*Vi*) quanh một vòng : chu vi. — Vây. — Theo mực nhất-định : phạm-vi 範圍

園 h' (*Viên*) vườn giồng cây, quả, hoa rau. — Vườn chơi : công viên

圓 h' (*Viên*) tròn : viên hình. — Đồng bạc : hoa viên. — Nói năng có tầng thứ : tự viên kỳ thuyết.

圖 h' (*Đồ*) vẽ hình : đồ hình. — Cơ-nghiệp : cơ đồ. — Đất nước : dư đồ. — Mưu toan : đồ đại-sự. — Cái tháp : phù đồ. Tục viết là 啚. — Đồ vật.

團 h' (*Đoàn*) hình tròn : đoàn đoàn. — Vẹn toàn : đoàn viên. — Tụ họp : đoàn kết, đoàn thề. — Một lũ. — Toàn thề : nhất đoàn hòa khí.

圜 h' (*Viên và Hoàn*) tròn : viên-kỳ 圜丘, Hoàn thổ.

圞 h' (*Loan*) tròn : đoàn loan.

32

土部 bộ thổ

土 t, (*Thổ*) đất : thổ địa. — Của bản xứ : thổ sản. — Người bản xứ : thổ trước, thổ mục, thổ hào. — Người thô tục không văn hoa : thổ đầu, thổ não.

在 h? (*Tại*) Ở. — An nhàn không lo lắng gì tự tại. — Bởi. — thực.

圩 h' (*Vu*) đập ngăn nước không cho tràn xuống ruộng thấp.

圬 h' (*Ô*) thợ quét vôi: ô-nhân, ô-giả.

圭 h. (*Khuê*) ngọc cầm tay của bậc người tôn quí đời cổ hình trên tròn dưới vuông. — Thước đo: thổ-thuê. — Ngạnh góc: khuê dốc. — một tễ thuốc: nhất đao khuê— 刀圭. — cùng nghĩa với khuê 珪

圯 h' (*Rỹ*) lở: đan rỹ

圮 h' (*Ry*) cái cầu.

地 h' (*Địa ou Đị*) đất. — chỗ. — Địa vị.

圻 h' (*Kỳ*) cõi.

址 h' (*Chỉ*) nền: căn chỉ. — chỗ ở: tru-chỉ

坂 h' (*Bản*) sườn núi chênh, đất chênh

均 h' (*Quân*) đều: quân bình. — đều thế: quân thị

坌 h' (*Phấn*) bụi đất bay. — Đến nhiều quá: phấn tập, phấn tụ.

坍 h' (*Đan*) lở: đan rỹ. — Đồ nghiêng: đan tháp 坍塌. — Đồ sụt

岌 h' (*Cập*) nguy, sợ: lập cập. — bụi đất tích bấn lại.

坊 h'(*Phường*) một phố, một ngõ. — xưởng chế tạo. — Thôn xóm.

坎 h' (*Khẩm*) một quẻ trong bát quái. — Lỗ khoét xuống đất. — cảnh ngộ trắc trở hay đường gập ghềnh: khẩm kha 坎坷. — Nước. — Phương bắc.

坏 h' (*Phầu*) đồ gốm hay gạch ngói mới nặn cốt chưa nung. — đắp nền, — đắp những chổ hở. — một nắm đất. Tục viết là 坯

坐 h' (*Tọa*) ngồi: thị tọa. — Tội: phản tọa. — Đợi: tọa sách. — nhân vì: Tọa thị nhật rĩ bần nhược 坐是

坑 h' (*Khang*) lỗ sâu, hang sâu: Thâm khang. g. (*Khanh*) chôn: khanh nho.

坡 h' (*Pha*) chổ đất chênh hay núi chênh.

坤 h' (*Khôn*) 1 quẻ trong bát quái. — đàn bà: khôn nghi, khôn tạo.

坦 h' (*Thản*) bằng phẳng. — Ngaythẳng. — Thản nhiên — Con rể cũng gọi là Thản.

垂 h' (*Thùy*) rủ xuống — gốc ở trên, ngọn rủ xuống. — gần đến: Thùy nguy. — cúi, hạ cố: phủ thùy chiếu giám.

坷 h' (*Kha*) trắc trở: khản kha.

坼 h' (*Chiết*) tách vỡ: chiết uyền, chiết oa

垃 h' (*Lập*) nguy, sợ: lập cập.

型 h' (*Hình*) khuôn chế đồ dùng. — khuôn phép: nghi-hình, điềm hình.

垓 h' (*Cai*) một vạn vạn — 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh, 10 kinh là cai. — Bờ cõi. nơi hoang viễn, phương xa.

垛 h' (*Đỏa*) Vọng lầu ở trên thành hay trên tường để tránh tên đạn: thành đỏa. — Xây cao mãi lên

垠 h' (*Ngân*) giới hạn: nhất vọng vô ngân.

垢 h' (*Cấu*) nhơ bẩn: trần cấu. — Xỉ nhục: hàm cấu. nhẫn cấu.

垣 h' (*Viên*) tường thấp: thành viên, tỉnh viên. — giai cấp, vị.

垤 h' (*Điệt*) gò nhỏ mà cao: kỳ-điệt 卯垤. — Tổ kiến: nghĩ điệt

埂 h' (*Ngạnh*) bờ ruộng: điền nghạnh.

埃 h' (*Ai*) bụi; trần ai

埋 h' (*Mai*) chôn — người chết thì dùng chữ Táng, vật chết thì dùng chữ Mai. — giấu đi: mai tàng thổ trung. — mất đi: mai một.

城 h' (*Thành*) đắp đất hay xây vòng quanh để phòng thủ: thành quách.

埏 h' (*Duyên*) phương xa: cái duyên 垓埏

埝 h' (*Niệm*) đập ngăn nước: Vu niệm 圩埝

域 h' (*Vực*) bờ cõi. — ngăn lại — Trong nước: vực trung. — cõi xa: tuyệt vực.

埠 h' (*Phụ*) cửa bể buôn bán: thương phụ, phụ đầu.

執 h. (*Chấp*) cầm: chấp chiến. — Thực hành: chấp hành — Câu nệ: cố chấp. — bè bạn tốt: chấp hữu. — Ngang hàng: phụ chấp, tử chấp. — Khoán ước: chấp chiều. — chấp sự.

堂 h' (*Đường*) nhà đời cồ nửa về đằng trước là đường, nửa về đằng sau là Thất: sảnh đường. — gọi mẹ người: lệnh đường — Anh em cùng ông tổ: đường Huynh đệ. — khí khái chính đại: đường hoàng. — Giai cấp phân minh: đường bệ.

埸 h' (*Dịch*) giới mốc — Giới nhớn là cương, giới nhỏ là Dịch: cương dịch 疆埸

培 h' (*Bồi*) vun cây: tài bồi. — đắp thêm đất. — Vun giồng nhân tài: Bồi dưỡng, Tư-bồi. — Gò nhỏ.

基 n' (*Ky ou Cơ*) nền: cơ sở. — Mới gây: thủy cơ. — căn cứ. — cơ nghiệp.

堅 h' (*Kiên*) bền không phả nồi: kiên cố. — cương quyết: kiên định. — Cứng rắn: kiên thực. — giữ bền: kiên bích.

堆 h' (*Đôi*) đống bùn, đống đất: thồ đôi. — chứa lại: đôi tích.

堊 h' (*Á*) đất thó trắng. — Đánh phấn

堙 h' (*Nhân*) lấp: nhân tắc. — gò đất.

堞 h' (*Điệp*) nữ tường ở trên thành: thành điệp

堠 h' (*Hậu*) ụ đất đắp lên đề nấp mà rình giặc.

堡 h' (*Bảo*) cồng làng hay cồng thành xây bằng gạch: bảo trưởng 保障. -- thành nhỏ.

堪 h' (*Kham*) như nghĩa chữ khả: kham tác bạn. — chịu được: nhân bất kham kỳ ưu. — Gồi tổng cả giời đất: kham dư 堪輿. — nhà địa lý: kham dư-gia.

堯 h (*Nghiêu*) cao. — Vua Nghiêu.

埭 h' (*Lệ*) bờ đập

堰 h' (*Yển*) bờ dập, đê nhỏ: yển lệ.

報 h' (*Báo*) đáp giả: báo ân, báo oán. — bảo: trình báo. — Báo chương.

場 h' (*Tràng ou Trường*) chỗ đất không. — chỗ nhiều người tụ tập: Học tràng, thi-tràng, thị-chàng. — Một thứ: nhất tràng oanh liệt. — Sự tình mới mở đầu: khai tràng. Tục viết là 塲.

堵 h' (*Đồ*) tường, vách : hoàn đồ. – tên riêng của đồng tiền ; a-đồ-vật 阿堵物 — Yên ổn : an đồ. — Đề phòng, hạn chế : phòng đồ.

塊 h' (*Khối*) Hòn : thổ khối. — Kết lại thành hòn : tích khối. — Nhất khối thổ.

塋 h' (*Doanh*) mả, chỗ để mả : Doanh mộ.

塌 h' (*Tháp*) Đất hay nhà sụt đồ : đan tháp.

塏 h' (*Khải*) chỗ đất cao mà can táo. — Nhà ở cao ráo rộng rãi : sảng khải 爽塏

塒 h' (*Thì*) chuồng gà

塔 h' (*Tháp*) lầu nhỏ xây nhiều tầng, hoặc 7 cấp 9 cấp hay 13 cấp, trong chứa kinh phật : Bảo tháp — tức là phù đồ. — Cột đèn chiếu ở sông ở bể : đăng tháp. Cũng viết là 墖 và 墱.

塗 h' (*Đồ*) bùn : nê đồ. — Đường. — trát vào. — Xóa bỏ : đồ tẩy. — bị tàn bạo : đồ thán. — không biểu rõ : hồ đồ.

塘 h' (*Đường*) đường đê. — Ao : trì đường. — trì hình tròn, đường hình vuông.

塚 h' (*Chủng*) mả : chủng mộ

塞 h' (*Tắc*) lấp : điền tắc. — không thông : úng tắc, bế tắc. — g. (Tái) chỗ phân giới, cửa ải : biên tái. — Đồn lũy.

填 h' (*Điền*) lấp : điền hải. — Điền hoàn. — Bổ vào chỗ thiếu : điều khuyết.

塵 h. (*Trần*) bụi : trần cấu. — Trong giời đất : trần hoàn 塵寰. — Lối xa : vọng trần mạc cập. — Đời : trần thế. — bé nhỏ. — không thanh cao. — Bầy tỏ.

塹 h' (*Tạm*) lỗ sâu, ngòi ngoài thành. — Sông có tính cách hiểm trở : thiên tạm 天塹

塾 h' (*Thục*) nhà bên để giạy con em học : gia hữu thục. Trường tư : tư thục.

塿 h' (*Lũ*) đống đất nhỏ : bồi lũ.

境 h' (*Cảnh*) giới cõi : biên cảnh. — khu vực : giai cảnh. — Lâm vào, gặp phải : cảnh ngộ.

墅 h'(*Thự*) nhà nhỏ ở trong một khu ruộng. — Chỗ nghỉ chơi ở ngoài chỗ nhà ở: biệt thự 別墅

墉 h' (*Dong*) tường phụ vào thành.— Tường cao nhởn: viên dong hay viên dung.

墊 h' (*Điếm*) ở đất thấp bị chìm đuối: hôn điếm. — Kê lót. — Giả nợ hộ: bồi điếm 賠墊

墓 h' (*Mộ*) mả: tảo mộ

墀 h' (*Trì*) bậc để lên thềm cao. — Bậc xây đá và sơn đỏ để lên cung điện: ngọc trì, đan trì.

墜 h' (*Trụy*) rơi từ trên cao xuống: trụy hạ.

增 h' (*Tăng*) thêm: tăng quảng, tăng đa.

墟 h' (*Khư*) gò to. — Chỗ nhiều mả: khư mộ. — Chỗ thành quách cung điện cũ bị phá hoang.— Chỗ tụ tập buôn bán.

墡 h' (*Thiện*) đất thó trắng.

墦 h' (*Phan hay Bàn*) chỗ phần mộ

墨 h' (*Mặc*) mực để viết chữ. — Hình phạt đời cổ, thích chữ vào trán rồi bôi mực lên: mặc hình. — Giây để nẩy mực của thợ mộc: thẳng mặc.— Bút tích của người khéo vẽ: mặc bảo. — Quan lại tham ô: tham mặc.

墩 h' (*Đôn*) gò nổi ở giữa đất bằng: thổ đôn.

墮 h' (*Trụy*) đổ nát

墳 h' (*Phần*) mồ mả. — Chỗ đất tốt. —Nhởn, đạo nhớn: tam phần. 三墳 Tục viết là 坟

墾 h' (*Khẩn*) khai hoang: khẩn điền, khai khẩn.

壁 h' (*Bích*) vách nhà. — Tường quanh dinh quân đóng: bích lũy. — Sườn núi cheo leo: tuyệt bích.

壅 h' (*Ủng và Ủng*) ngăn lấp. — Vun cây

壇 h' (*Đàn*) nền đất đắp cao để tế giời đất. — Đàn lập ra để bái tướng. — Đàn lập ra để cúng tế. — Nơi tụ họp văn chương: văn đàn, tao đàn.

壎 h' (*Huyên*) đồ nhạc cổ, làm bằng đất, có 6 lỗ thổi được.— Anh em hòa thuận: Huyên trì 壎篪

壑 h' (*Hác*) nơi chứa nước. — Chỗ hồng. — Người biết nghe đều phải. — Lòng tham vô cùng : Dục hác. — Chôn qua loa : điền câu hác.

壓 h' (*Áp*) đè : áp lực. — Dùng uy lực ức phục người : trấn áp. — Dùng quyền lực đè nén : áp chế.

壕 h' (*Hào*) ao hay ngòi ở chung quanh tường hay thành : Hào-câu, thành hào.

壘 h' (*Luỹ*) quân dinh đắp bằng đất hay chồng bằng đá. — bờ, tường.

壙 h' (*Khoáng*) mộ xây sẵn : sinh khoáng. — Lỗ đào để chôn quan - tài : khai khoáng

壚 h' (*Lô*) lò chứa rượu. — Người bán rượu : đương lô.

壞 h' (*Hoại*) mục nát, phá bỏ. Đồi bại : tâm thuật đại hoại.

壟 h' (*Lũng*) chỗ phần mộ. — Chỗ đất cao. — bài bác người đi để lấy lợi một mình : lũng đoạn 壟斷

壤 h' (*Nhưỡng*) đất mềm. — Bờ cõi : nhưỡng địa, tiếp nhưỡng. — Đất : thiên nhưỡng, tiêu nhưỡng 霄壤

壩 h, (*Bá*) đê thấp, nước to có thể tràn qua được. — Tục viết là 垻, đọc là Bối

33.

士部 bộ sỹ

士 c. (*Sỹ*) học trò. — Người đọc sách biết nhẽ. — Người có học vấn : sỹ nhân. — Danh vị của phái học thức : học sỹ, bác sỹ, thạc-sỹ. — Gái có sỹ hạnh : nữ sỹ.

壬 c' (*Nhâm*) thứ 9 trong thập can. — Nhâm-quí thuộc Thủy, thuộc về phương bắc. — Kẻ tiểu nhân.

壯 h' (*Tráng*) mạnh : cường tráng. — Thời kỳ 30 tuổi : tráng-niên. — Cường thịnh đẹp đẽ : tráng quan chiêm.

壹 h ? (*Nhất*) chuyên nhất. — g. một.

壺 h ? (*Hồ*) bầu đựng đồ uống : tửu hồ. — Cảnh thần tiên : bồng hồ. — Nơi phương trượng : phương hồ.

壻 h' (*Tế*) con rể : tế tử. — Vợ gọi chồng : phu tế. Có viết là 婿

壼 h ? (*Khổn*) lối trong buồng để riêng cho con gái đi. — Con gái có học vấn đạo đức : khổn phạm 壼範. — Khôn nghi. — Khuê khổn.

壽 h ? (*Thọ*) sống lâu : thọ khảo.— Chúc tuổi : thượng thọ. — Đem vàng lụa tặng cho người tôn kính : vi thọ. — Truyền để lâu dài : thọ thế, thọ chi lê táo.

◆

夂部 Bộ Thỉ

夂 c. (*Thỉ*) từ đẳng sau đun lại.

夆 h' (*phong*) đun kéo.

◆

夊部 Bộ San

夊 c. (*San*) chạy thong thả.

夏 h'? (*Hạ*) mùa hè. — Nhớn : hạ ốc. — Văn Hoa khác với mọn rợ : năng hạ. — Biệt hiệu của nước Tầu : Hoa-Hạ. g. (*Giả*) roi đánh học trò : giá sở 夏楚.

夔 h' ? (*Qui*) : sợ : qui qui. — Tên người : Hậu-qui.

◆

夕部 Bộ Tịch

夕 c. (*Tịch*) hôm : nhật triêu nhất tịch. — Mồng 7 tháng 7 : thất tịch. — 30 tết : trừ tịch.

外 h. (*Ngoại*) ngoài : Họ mẹ : ngoại gia. — Không ở trong triều : ngoại nhiệm. -- Loại bỏ.

夙 h. (*Túc*) sớm : túc hưng rạ my. -- Ngày trước : túc tích. — Kiếp trước : túc duyên.

多 h ? (*Đa*) nhiều : đa, thiểu. Khen.

夜 h ? (*Rạ*) đêm. Tục viết là 亱.

夢 h' (*Mộng*) mơ, chiêm bao : cát mộng.— Hồ đồ : mộng mộng. Tục viết là 㝱 梦 và 夣.

夤 h' (*Di*) dần giả, vin vào đám quyền quí để cầu dẫu tiến : di duyên 夤緣. — Cung kinh.

夥 h' (*Khoa*) nhiều. — Đồng đảng.

37

大部 Bộ Đại

大 h. (*Đại*) nhớn : đại mộc, đại thủy. — Có ý tôn trọng : đại thanh, đại nhân. — Cả : đại hưng, đại khởi.

天 h. (*Thiên*) giời : thiên cao. — Ngày hay giờ : kim thiên, minh thiên, kỷ thiên ? — Thời tiết : xuân thiên, hạ thiên. — Tự nhiên : thiên nhiên, thiên sinh.

太 c' (*Thái*) xa lắm : thái cổ. — Nhiều lắm : thái quá, thái cuồng. — Tôn trưởng hơn : Thái lão-bá, Thái thượng hoàng.

夫 h. (*Phu*) người chồng : phu, phụ. — Vợ gọi chồng : trượng phu. — Chồng gọi vợ : phu nhân. — Chị riêng về con giai : nông phu, xa phu, phu dịch. — g. (*Phù*) ấy : phù nhân bất ngôn. — Nhời chỉ định. — Nhời tán thưởng hay than thở : khả ái phù, ta phù.

夬 c' (*Quải*) quyết định.

夭 c' (*Yêu*) nhan sắc xinh đẹp, trẻ non : yêu yêu. g. (*Yểu*) chết non : yểu tử.

央 c' (*Ương*) dữa : trung ương. — Nửa : rạ vị ương. — Khẩn cầu : ương cầu.

失 c' (*Thất*) mất : đắc thất. — Lỗi, nhỡ : quả thất, thất mưu.

夷 h ? *Ri*) mọi rợ : ri dịch, man ri. — Bằng phẳng : lỵ Hiểm như ri. — Bình-tinh ri khảo kỳ hạch. — Suy dần : lăng ri. — Bị thương đau đớn : sang ri. — Giết hết : chu ri tam tộc.

夸 h' (*Khoa*) khoe khoang.

夾 h. (*Giáp*) gần nhau, giáp nhau. — Áo kép : giáp-y. — ép vào. — để lẫn : giáp tạp.

奄 h ? (*Yềm*) có hết : yềm hữu tứ-phương. — bỗng chốc :

yềm hốt, yềm cự. — có nghĩa như chữ Yêm 淹 là lâu, và có nghĩa như chữ yêm 閹 là quan thị. Có đọc là yêm.

奇 h' (*Kỳ*) lạ, tai mắt chưa từng thấy : kỳ văn, kỳ quan — Quái gở. g. (Cơ) số lẻ : cơ, ngẫu. — Cơ đội. Tục viết là 竒. Vận mạnh không tốt : số cơ.

奈 h' (*Nại*) nhường ấy. — không sao được : nại hà, vô nại. Cũng viết là 柰.

奉 h' (*Phụng*) vâng nhận của người trên đưa đến : phụng tiếp. — Dâng lên người trên : phụng thượng, phụng đệ. — Hầu chực : thị phụng, phụng dưỡng. — Kính thờ : tôn phụng, sùng phụng. — Tự phụng. — bổng lộc.

奎 h' (*Khuê*) tên ngôi sao giữ về văn chương.

奏 h' (*Tấu*) Tâu, dâng : tấu đối. — Tờ tâu : chương tấu.—Tiến hành : tấu đao, tấu hiệu, tấu công. — điệu âm nhạc : tiết tấu.

奐 h' (*Hoán*) nhàn hạ : bạn hoán 伴奐. Rực rỡ : luân hoán 輪奐 — Sáng sủa : Hoán nhiên nhất tân.

契 h' (*Khế*) khoán ước : văn khế. — Hợp nhau : khế hợp — quen nhau mà xa cách lâu không gặp : khế khoát g. (Tiết) tên người. g. (Khiết) tên nước : khiết-đan.

奔 h ? (*Bôn*) chạy : bôn đào, bôn tẩu. — Về : bôn tang. — Giai gái theo nhau không hợp lễ : dâm bôn. Chữ cổ 犇

奕 h' (*Dịch*) nhớn : dịch dịch tẩm miếu. — Đẹp. — Uy nghiêm : hách dịch. — đời đời nối nhau : dịch diệp. — Đầy cả : tinh thần dịch dịch. — Khác hẳn với chữ 弈 là đánh cờ.

套 h' (*Sáo*) cả bộ. — Vỏ ngoài. — đất vòng lại. — trong vòng lung lạc. — bỏ vào trong. — Bắt chiếc người : sáo điệu. — phù phiếm không thiết thực : sáo ngữ.

奚 h' (*Hề*) thằng hầu trẻ tuổi : Hề đồng, Hề nô. — Nhời ngờ hỏi, sao ? giống nghĩa chữ Hà.

奠 h ? (*Điện*) Định rõ : điện sơn xuyên. — Dâng cúng : điện tế.

奢 h' (*Xa*) tiêu dùng phí tiền : xa xỉ, xa hoa. — mong muốn thái quá : xa vọng.

奡 h' ? (*Ngạo*) tên người đời cổ, có sức khỏe chèo thuyền trên cạn : ngạo đãng chu. — Khỏe mạnh.

奧 h' (*Áo*) só tây nam trong nhà. — tên ông Thần ở só nhà ấy. — tinh thâm vi riệu : áo riệu

奪 h' (*Đoạt*) cướp. — châm chước thầm dịch : định đoạt. — sót mất.

奬 h' (*Tưởng*) khen, khích khuyến : thưởng lệ.

奭 h' (*Thích*) đỏ. — tên người : Thiệu-công-Thích.

奮 h' (*Phấn*) hành động mạnh mẽ : phấn phi. — phấn khởi. — phấn chấn. — Vì phát phẫn mà hưng-khởi : phấn dũng.

38

女 部 Bộ nữ

女 t. (*Nữ*) con gái : nữ tử. — Đàn bà : phụ nữ. — thuận gả. — g. (Nhữ) ngươi, mày. Cùng nghĩa với 汝

奴 h' (*Nô*) tôi tớ : nô bộc. — chịu khuất phục người : nô lệ. — tớ gái là Tỳ, tớ giai là nô.

奶 h' (*Nể*) Xưng hô kính trọng đối với người con gái : Nễ nễ, thiếu nễ. Cũng viết là 嬭

奸 h' (*Gian*) tâm thuật bất chính, giảo hoạt giối giá : đại gian, gian trá. — Dâm loạn. Dùng lẫn với chữ gian 姦

好 h. (*Hảo*) tốt đẹp : hảo tử hảo tôn, hoàn hảo, hảo sức. — quen nhau, hòa hợp nhau : tương hảo. — nên, chính thực. — g. (Hiếu) muốn : hiếu thiện hiếu dũng.

妁 h' (*Chước*) người làm mối vợ chồng : môi-chước.

如 h. (*Như*) bằng : tương như, bất như. — Nhường nào ? : như hà. — Giống : phụ như thiên — Vì bằng : như viết.

妃 h' (*Phi*) Vợ : hậu-phi, vương phi.

妄 h' (*Vọng*) càn. — nói không bằng cứ: vọng ngôn.—làm không theo lễ nghĩa: vọng tác.

妒 h' (*Đố*) ghen: đố phụ. Cũng giống nghĩa chữ 妬

妊 h' (*Nhâm*) mang thai. Tục viết là 姙

妓 h' (*Kỹ*) gái hát: ca kỹ, xướng kỹ. — Thượng cổ không có gái đĩ, Hán Vũ-đế đặc ra hạng gái để đãi những quân sĩ không có vợ, kỹ nữ khởi tổ từ đấy. Cũng viết là 伎

妖 h' (*Yêu*) ráng diệu dáng yêu của con gái: yêu kiều 妖嬈. — quái gở: yêu quái, yêu nghiệt.

妙 h' (*Riệu*) tốt đẹp: riệu niên: 妙年. — màu nhiệm: đạo đức cao riệu. — tinh xáo rất mực: riệu bất khả ngôn.

妝 h' (*Trang*) trang điểm của con gái. dùng lẫn với 粧

妣 h' (*Tỷ*) mẹ. — Bố mẹ sống thì gọi là phụ mẫu, chết rồi thì gọi là khảo, Tỷ: Hiển tỷ, tổ tỷ.

妤 h' (*Thư*) tên nữ quan đời Hán: tiệp thư 婕妤

妥 h' (*Thỏa*) ổn thuận: thỏa thiếp, thảo hợp.

妨 h' (*Phương*) trở ngại: bất phương. — Hại: phương hiền bệnh quốc,

妮 h' (*Ni*) tiếng để gọi trẻ gái hay đầy tớ gái; ni-tử.

妯 h' (*Dĩu*) chị em râu: Dĩu ly 妯娌

妲 h' (*Đát*) tên người: Đát-kỷ

妹 h' (*Muội*) em gái: tỷ muội.

妺 h' (*Mạt*) tên người: mạt-hỷ.

妻 h' (*Thê*) vợ, vợ cả. — g. (*Thế*) gả con cho.

妾 h' (*Tiếp*) vợ lẽ. — đàn bà tự xưng cách khiêm tốn.

姆 h' (*Mẫu*) người dậy đàn bà, cô giáo: bảo mẫu.

姊 h' (*Tỷ*) chị gái

始 h' (*Thủy*) trước: thủy chung. — Mới: băng thủy phán. — từng: vị thủy.

姑 h, (*Cô*) mẹ chồng: công, cô. — Chị em với bố. — đàn bà gọi chị em chồng: tiểu cô. — con gái chưa chồng. — lòng riêng yêu người, không theo chính

đạo : cô tức 姑 . 息 — hãy tạm : cô xả thị.

姍 h' (*San*) chê cười : san tiếu. — ráng đi chậm : san san.

姒 h' (*Tự*) chị em râu : để tự 娣姒. Nghĩa cũng giống Dĩu ly. — Tự là em râu, Đễ là chị.

姐 h' (*Thư*) con gái : đại thư, tiểu thư.

性 h' (*Tính*) họ : đồng tính. — dân chúng : bách tính

委 h' (*Ủy*) sai khiến : ủy sử. — Vất bỏ : ủy khí. — đầu đuôi : nguyên ủy : chính thế : ủy hệ. — Miễn cưỡng thuận theo : ủy khúc. — g. (Uy) khoan thai : uy đà 委蛇

姚 h' (*Riêu*) tên họ. — g. (Riều) mạnh bạo : phiếu riều 嫖姚

姜 h' (*Khương*) tên người, tên đất.

姨 h' (*Ri*) chị em vợ : đại ri, tiểu ri. — Ri, chị em với mẹ. — Vợ lẽ. Gọi tôn vợ lẽ người là ri-thái-thái hay như-phu-nhân 如夫人

姝 h' (*Thù*) con gái dẹp

姣 h' (*Giảo*) tốt đẹp đặp biệt. Dùng lẫn với 佼

姤 h' (*Cấu*) gặp : cấu ngộ.

姦 h. (*Gian*) gian tà, gian ác, gian dâm. Dùng lẫn với 奸

姮 h' (*Hằng*) tên người : Hằng nga.

姱 h' (*Khoa*) đẹp. — Sach minh tự ái : khoa tu 姱[illegible]

姸 h' (*Nghiên*) đẹp. — Đẹp dễ tiên nghiên 鮮姸 Tục viết là 妍.

姹 h' (*Xá*) con gái trẻ đẹp.

姬 h' (*Cơ*) đàn bà đẹp.

姻 h' (*Nhân*) thời cổ nhà gai gọi là Hôn, nhà gái gọi Nhân, bây giờ cả 2 nhà cũng gọi là Nhân cả. — Lấy vợ : Hoàn nhân 完姻. — Người sơ, nhưng tình thân vì quen thuộc hay giây liên lạc. Nghĩa này dùng lẫn với chữ Uyên 婣.

姪 h' (*Điệt*) cháu. — con anh em,

姿 h' (*Tư*) ráng đẹp : phong tư 丰姿. — Tư chất : thiên tư 天姿, dùng lẫn với Tư 資

威 h? (*Uy*) dong nghi đáng sợ : uy thế, uy nghiêm. — Khiến người phải sợ : uy phục, uy chấn.

娃 h' (*Oa*) con gái đẹp , kiều oa. — Trẻ con : oa oa.

娌 h (*Ly*) chị em râu : dĩu, ly.

娑 h' (*Sa*) đi lang thang : bà sa 婆娑 — múa nhầy.

娓 h' (*Vỷ*) nói mãi không hết. — Nói khéo khiến người thích nghe : Vỉ-vỉ.

娘 h' (*Nương*) mẹ. — Con gái trẻ tuổi : nương tử, cô nương. — Dùng lẫn với Nhương 孃.

娣 h' (*Để*) chị râu : để, tự. — Em gái theo hầu lúc mới về nhà chồng.

娛 h' (*Ngu*) vui lòng : ngu thân, ngu lạc.

娟 h' (*Quyên*) đẹp : thuyền quyên, quyên-quyên.

娠 h' (*Thần*) mang thai : nhâm thần.

娥 h' (*Nga*) đẹp. — Con gái đẹp : hằng nga, Tố-nga.

娩 h' (*Vãn*) rễ bảo. — Đàn bà lâm bồn : phân vãn 分娩

婁 h' (*Lâu*) tên người.

娶 h' (*Thú*) lấy vợ : hôn thú.

姘 h' (*Tinh*) giai gái tự lấy nhau tư.

婉 h' (*Uyền*) thuận ; ủy uyền, uyền chuyền.

婆 h' (*Bà*) múa nhầy : bà sa. — Người già. — Mẹ chồng : công, bà. — Vợ : lão bà. — Lòng từ ái : nhất phiến bà tâm.

婕 h' (*Tiệp*) tên nữ quan đời Hán : tiệp-thư.

婚 h' (*Hôn*) giai gái phối hợp : hôn nhân. — Con giai lấy vợ : nam hôn nữ giá.

婢 h' (*Tỳ*) đứa hầu gái. Thường đọc là Tỳ.

婦 h' (*Phụ*) đàn bà có chồng. Cô khi viết là 媍 ·

婪 h' (*Lam*) tâm tính tham lam : tham lam.

婭 h' (*Á*) người thân-thuộc về thông-gia : nhân Á 姻婭. — 2 chàng rề gọi nhau.

媒 h' (*Môi*) người mối vợ chồng : môi chước, môi nhân. — Người đứng dữa :

môi giới. — Gây nên : môi nghiệt.

婺 h' (*Vụ*) tên ngôi sao : Vụ-nữ. Hay dùng để xưng hô người đàn bà sang hay thọ.

媮 h' (*Thâu*) bạc, ; phong tục nhật thâu.

媚 h' (*My*) đẹp dễ khiến người mến : kiều my, nhu my. — Nịnh hót : a-my.

媛 h' (*Viên*) con gái đẹp.

嫂 h' (*Tẩu*) chị râu.

媟 h' (*Tiết*) nhờn. Dùng lẫn với 褻.

媢 h' (*Mạo*) ghen ghét : đố mạo, mạo tật.

媧 h' (*Oa*) tên người : Nữ-oa.

媵 h' (*Rắng*) người theo hầu cô râu mới. — Phụ thêm : rắng rỉ mỗ vật 媵以某物.

媲 h' (*Xế*) sánh, ví : xế mỹ. Tục viết là 媲.

媳 h' (*Tức*) con râu : tức-phụ.

嫌 h' (*Hiềm*) có ý ngờ : hiềm nghi. — Có ý bất mãn : tăng hiềm.

媸 h' (*Xuy*) hình ráng xấu xa : nghiên, xuy.

媼 h' (*Áo ou Ổn*) đàn bà già. — Mẹ.

媽 h' (*Má*) mẹ. — Cô, rì : cô má, rì-má. — Đầy tớ gái.

媾 h' (*Cấu*) kếp hợp. — 2 họ kết hôn : hôn cấu. — 2 nước giảng hòa : cấu hòa.

嫁 h' (*Giá*) gả chồng : nữ giá. — Đem lai vạ đồ cho người : giá họa.

嫄 h' (*Nguyên*) tên người.

嫉 h' (*Tật*) ghen ghét : đố tật.

嫋 h' (*Niệu*) thân thể con gái mền mại nhỏ nhắn. — Tiếng hát du dương : rư âm niệu niệu.

嫖 h' (*Phiếu*) mạnh bạo : phiếu riếu.

嫗 h' (*Ẩu*) bà già, như nghĩa chữ Bà. — Nuôi nấng nâng rấc : hú ẩu 煦嫗.

嫘 h' (*Luy ou loa*) tên người : loa tổ.

嫜 h' (*Chương*) bố mẹ chồng : cô chương 姑嫜.

嫠 h' (*Ly*) đàn bà hóa.

嫡 h' (*Đích*) chinh, trưởng: đích thê, đích tử, đích tôn.

嫩 h' (*Nộn*) gái trẻ đẹp: kiều nộn. — Non: nộn điệp, nôn chị.

嫣 h' (*Yèn*) tươi đẹp: yên nhiêu nhất tiếu.

嫫 h' (*Mô*) con gái mặt xấu: mô mẫu 嫫母.

婣 h' (*Uyên ou Nhân*) hòa thuận với người quen thuộc tình sơ. Dùng lẫn với 姻.

嫵 h' (*Vũ*) vẻ đáng yêu thiên nhiên: vũ-my. — Có chỗ viết là 娬.

嬋 h' (*Thuyền*) nhan sắc và thái độ đáng yêu: Thuyền quyên.

嬉 h' (*Hy*) chơi đùa.

嬌 h' (*Kiều*) thái độ nhu mỳ: kiều lệ. — Nuông con, nống con: kiều dưỡng 嬌養.

嫺 h' (*Nhàn*) khí độ ung dung: nhàn nhã. — Sự tình am hiểu: nhàn tập 嫺習. Có viết là 嫻.

嬖 h' (*Bế*) đắm yêu: bế nhân, bế thiếp.

嬙 h' (*Tường*) tên nữ-quan: Tần tường. 嬪嬙.

嬛 h' (*Hoàn*) đẹp đẽ nhanh nhẹn. — g. (*Quỳnh*) đơn độc.

嬴 h' (*Doanh*) thừa: doanh rư, — Tên họ.

嬪 h' (*Tần*) vợ vua. — Tần ở dưới Phi.

嬭 h' (*Nễ*) đàn bà. — Nhũ-mẫu: nễ nương. Dùng lẫn với Nễ 奶.

嬰 h' (*Anh*) trẻ con: anh hài. — Trẻ mới đẻ.

嬲 h. (*Niệu*) đùa bỡn.

嬸 h' (*Thẩm*) vợ chú, thím: thẩm mẫu, thẩm nương.— Vợ em.

嬾 h' (*Lãn*) lười biếng: lãn nọa. Cũng viết là 懶

孀 h' (*Sương*) đàn bà ở hóa, buồn tẻ: cô sương.

孃 h' (*Nhương*) béo nhớn. — Dùng lẫn với nương 娘.

孌 h' (*Luyến*) đẹp đẽ: uyển luyến.

子部 Bộ Tử

子 t. (*Tý et Tử*) thứ nhất trong thập nhị chi: tý,

sửu. — Nhà thuật số phối với con chuột. Từ 11 giờ đêm đến 1 giờ: tý thời. — Con. con giai : tử, nữ. — Loài động vật hay thực vật đẻ ra. — Hạt cây, hạt, cỏ. — Gọi người đạo đức cao thượng : khổng-tử, Lão tử. — Tên sách : chư tử. — Con cháu gọi người đời trước : tiên-quân-tử. — Chồng gọi vợ : nội-tử. — Vợ gọi chồng : ngoại tử. — Bạn gọi nhau : ngô tử. — Tiền lãi : tử kim. — Người trong nước : phần tử. — Ngươi : tử riệc hữu rị-văn-hồ. — Cái : tử-tập, phiến tử 子褶, 扇子.

孑 c. (*Kiết*) cô đơn : kiết nhiện độc lập.

孓 c. (*Quyết*) ngắn nhỏ : kiết-quyết 孑孓. — Kiết quyết là con bọ nước, lúc nhớn hóa thành muỗi. Cũng viết là 蛣蟩. Lăng-quăng

孔 c' (*Khổng*) chỗ trống, lỗ ; nhỡn khổng, tỵ khổng. — Rất : khổng đa. — Họ đức Thánh : khổng thị.

孕 h. (*Dậng*) có thai. — Mới mọc.

字 h. (*Tự*) chữ viết : vấn tự. — Tên Tự. — Con gái đợi cưới : đãi tự 待字. — Nuôi nấng : phủ tự 撫字

存 h? (*Tồn*) còn : tồn, vong. — Ở lại. — Thề tuất : tồn vấn. — Cư xử : tồn tâm. — Giữ lại : bảo tồn.

孚 h? (*Phu*) tin, điều tin. — Da bọc hạt cây : phu giáp 孚甲. — Ở trong trứng nở ra : Phu Hóa 孚化 — Khiến người phải tin : đức phu trung ngoại.

孝 h' (*Hiếu*) hết lòng thờ cha mẹ. — hết lòng thờ tổ-tiên. — Tang cha mẹ : Hiếu phục.

孛 h' ? (*Bột*) sao chổi.

孜 h' (*Tư*) chăm chỉ : tư tư. Dùng lẫn với Tư 孳

孟 h' (*Mạnh*) trưởng. — Bởi cồ cho Đích-trưởng là Bá thứ trưởng là Mạnh. — Đầu : mạnh xuân, mạnh hạ. — g. (*Mãnh*) mỗ mãng mạo muội : mãnh lãng 孟浪

季 h' (*Quý*) cuối : qui đệ, qui xuân.

孤 h' (*Cô*) bồ côi. — Trẻ tuổi không còn bố : cô-tử. — Vương hầu tự xưng theo cách khiêm tốn. — Ở một mình : cô độc. — Tính tình trái ngược : cô giới 孤介. Phụ bạc : cô ơn phụ đức.

孥 h' (*Nô và Noa*) con cái : thê noa

孩 h' (*Hài*) trẻ con. — Hài nhỏn hơn anh, hạng trẻ độ 2, 3 tuổi : Hài nhi.

孫 h. (*Tôn*) cháu. — g. (*Tốn*) khiêm tốn.

孰 h. ? (*Thục*) ai ?

孱 h. (*Sàn*) nhu nhược, hư nhược : sàn nhược.

孳 h' (*Tư*) chăm chỉ ; tư tư. — Nhiều ra, sinh đẻ mãi ra : tư nhũ 孳乳

孵 h' (*Phu*) ở trong trứng nở ra. Dùng lẫn với 孚

學 h. (*Học*) bắt chước . học vấn. — Nhà học : học hiệu. — Hiểu nghĩa lý : Học thức.

孺 h' (*Nhụ*) trẻ con : nhụ tử. — Vợ các quan thất phẩm giở xuống : Nhụ nhân.

孽 h' (*Nghiệt*) con vợ lẽ hay con nàng hầu : nghiệt tử. — Yêu quái tác hại : yêu nghiệt. — Tự tạo lấy nhân quả xấu : tạo nghiệt, tác nghiệt. — Tục viết là 孼

孿 h' (*Loạn*) con sinh đôi : loạn sinh.

◆

宀部 bộ miên

宀 t. (*Miên*) trùm. — Nóc nhà trùm xuống 4 mặt.

宂 h. (*Nhũng*) ngồi rỗi không có việc gì : nhũng viên. — Thừa, không cần đến : nhũng binh. — Bận rộn : phiền nhũng, nhũng tạp. — Tham nhũng. — Nhũng lạm. — Nhũng nhiễu. Viết là 冗 hay 宂 đều là nhầm.

宄 h' (*Quỷ*) trộm cướp : gian quỷ 奸宄

宅 h' (*Trạch*) nhà : an trạch. — Ở. — Cư xử : trạch tâm trung hậu.

宇 h' (*Vũ*) thềm đất ở ngoài dọt danh. — Nhà ở. — Ở. — Trong khoảng giời đất : vũ nội. — Khí - tượng người : khí vũ.

守 h' (*Thủ*) giữ : bảo thủ. — Liêm giới không tham lam : hữu thủ 有守. — g. (*Thú*) tên gọi cũ của chức Tri-phủ : thái-thú. — Thiên tử đi tuần đến chư-hầu : tuần thú.

安 h. (*An*) yên, không hiềm nghèo gì : an, nguy. — Uỷ lạo : an-uỷ. — Để yên đấy : an phóng. — Nhời ngờ hỏi : an tại. Tục viết là 安

宋 h. (*Tống*) tên họ, tên nước.

完 h' (*Hoàn*) toàn bị : hoàn phúc. — Xong việc : Hoàn công. — Giao nạp tô thuế : Hoàn lương, hoàn thuế.

宏 h' (*Hoằng*) rộng nhớn.

宓 h' (*Bật*) yên tĩnh. — Trầm mặc.

宕 h. (*Đãng*) không câu thúc : trật đãng 跌宕. — Việc làm bỏ giở. — Nọ không chịu giả. — Những nhà nhặt đá, lấy đá : đãng hộ 宕户

宗 h ? (*Tông, đọc sai là Tôn*) họ cùng một ông tổ : Đồng-tông. — Tổ tiên : tổ tông. — Nhiều người qui phục : triều tông. — Một cái : nhất tông. — Chủ ý nhất định : tôn chỉ. — Đạo : tôn giáo.

官 h ? (*Quan*) chủ trương : ngũ quan. — Của nhà nước : quan điền. — Làm chức phận : quan lại.

宙 h' (*Trụ*) phàm vật che ở mặt trên gọi là Vũ, đè ở mặt dưới gọi là trụ. — Trong giời đất, trong thế giới : vũ trụ. Vũ trụ có nghĩa bao quát cả giời đất 4 phương và cổ vãng kim lai.

定 h? (*Định*) yên không động. — Không thể biến động — làm cho yên tĩnh : Bình định. — Đoán định. — Hẳn thế. Chữ cổ 㝎

宛 h' (*Uyển*) uốn nắn chiều ý : uyển chuyển. — Giống hẳn : hình thần uyển tại. — g. (*Uyên*) tên nước : đại-uyên.

宜 h ? (*Nghi*) nên. — tương an : nghi gia, nghi thất. — Thổ sản : thổ nghi.

客 h' (*Khách*) người đến chơi : tân khách. — Kẻ đi lại : khách nhân. — Bôn tẩu cầu danh ..chính

khách, Hiệp khách.— Kỳ cư: khách tịch 客籍. — Khách khí — khách thoại

宣 h ? (*Tuyên*) phô trương cho mọi người biết : truyên dương. — Truyền mạnh : tuyên triệu. — Hết sức. — Rõ rệt.

室 h' (*Thất*) nhà ở : cung thất. — Vợ cả : chính thất. — Vợ : thất nhân.

宥 h' (*Hựu*) Tha tội. — Khoan thứ. — Thân mật : hựu mật.

宦 h. (*Hoạn*) làm quan : du hoạn. — Quan thị : Hoạn quan.

宮 h' (*Cung*) nhà ở. — Nhà vua ở : cung điện. — Một thứ tiếng trong ngũ âm : cung, thương, Dốc, chủy, vũ. — Một thứ hình phạt trong ngũ hình. — Thiếu mất bộ sinh dục.

宰 h' (*Tể*)quản trị : chủ tể.— tên nhiều quan chức. — Có ý phán đoán.— Người giết thịt súc vật, nấu bếp : đồ tể, thiện tể. — Giết thịt : tể ngưu, tể dương

害 h ? (*Hại*) hại, bất lợi. — Trọng yếu : yếu hại. — Thương tổn . hại nhân.— g. (*Hạt*) sao, khi nào ?

宴 h. (*Yến*) yên : yến lạc. — Bầy tiệc ăn uống, khoản đãi tân khách : yến hội, yến hưởng.

宵 h' (*Tiêu*) đêm : trung tiêu. — Lũ trộm cướp : Tiêu tiểu.

家 h ? (*Gia*) nhà ở : gia cư. — Thuộc về trong một nhà : tề gia, gia nhân. — Nhà mình : gia phụ, gia huynh.— Học vấn chuyên môn : biên tập gia, bác vật gia. — Xưng hô cách tôn trọng : đại gia.

宸 h' (*Thần*) thuộc về vua. — Chỗ vua ở : phong thần 楓宸. — Chữ vua viết : thần hàn 宸翰

容 h' (*Dung*) Thừa thụ, bao dong : dung túc, dung nhân. — Đáng người : dung mạo. — Vẽ ra, tả ra : hình dung. — Uy nghi : nghi dung. — Chịu đựng được : dung lượng. — Hiện tình bề trong : nội dung. — Hứa cho : bất

dung. — Nên : vô dung. dung hoặc bữu chi. — Khoan thai : thung dung.

宿 h ? (*Túc*) chỗ trọ đêm. — Ngủ. — Đêm : nhất túc. — Có sẵn và kinh nghiệm nhiều : túc học, túc nho. — Cũ : túc hóa. — g. (*Tú*) vì sao : tinh tú, nhị thập bát tú.

寀 h' (*Thái*) cùng làm quan ở một chỗ : liêu thái 寮寀

寂 h' (*Tịch*) vắng vẻ : tịch mịch. — Yên lặng : tịch nhiên bất động.

寄 h' (*Ký*) gửi : ký thác. — Gửi thư : ký thư. – Ở nhờ, ở trọ ký sinh, ký cư.

寅 h' ? (*Dần*) thứ 3 trong 12 chi. — Phối với con Hồ. — Từ 3 giờ sáng đến 5 giờ : dần thời. — g. (*Rì*) cung kính : đồng rì, rì cung.

密 h' (*Mật*) kín, không cho người khác hiểu được : Bí-mật, cơ-mật. — Đông đúc : trù mật. — Kín giây không sơ khoáng : nghiêm mật. — Thiết cận : thân mật. — Chu đáo : tinh mật

寇 h' ? (*Khấu*) cướp, giặc. — Tên quan cổ coi việc hình : Tư-khấu.

富 h' (*Phú*) Giầu : phú quí. — Đầy-đủ : niên phú lực cường.

寐 h' (*Mỵ*) ngủ, ngủ mệt.

寒 h ? (*Hàn*) rét : đông hàn. — Đói rét : bần hàn. — Sợ hãi : hàn tâm. 寒心

寓 h' (*Ngụ*) trọ, ở thuê : khách ngụ. — Ký thác : ngụ thư, ngụ ngôn, ngụ ý, ngụ mục. — Ở nhờ người : ngụ công 寓公. Có người viết là 庽.

寖 h' (*Tầm*) giần giần : tầm xương, tầm suy.

寘 h' (*Trí*) đặt, đề yên đấy : an-trí.

寞 h' (*Mạch*) vắng vẻ, lạnh lùng : tịch mịch.

察 h' (*Sát*) tra xét, khảo xét. — Tra hạch nghiêm khắc : Hà sát 苛察.

寡 h ? (*Quả*) ít : quả bất địch chúng. — Hỏa chồng : quả phụ. — Chu hầu tự nhận mình là người ít đức : quả nhân.

寢 h' (*Tầm*) nằm ngủ. — Việc bỏ không làm : sự tủy tầm. — Mặt xấu xa ; mạo tầm. — Nhà thường nằm : chinh tầm. — Phần mò đế vương ; lăng tầm.

寤 h' (*Mụ*) ngủ mệt rồi sực tỉnh : mụ-mỵ.

寥 h' (*Liêu*) không có gì. — Không có mấy. — Vắng vẻ : tịch liêu.

寧 h? (*Ninh*) yên ; an ninh.— Con gái đi lấy chồng rồi về thăm nhà : qui ninh. — Giặn dò ; đinh ninh. — Ý muốn, thà như thế ; ninh khả như thử. Cũng viết là 寍. Tục viết là 寕.

寨 h' (*Trại*) đồn lũy — Dùng lẫn với 砦,

實 h. (*Thực*) đầy : sung thực. — Chất phác : thành thực. — Giầu có : thân gia ân thực. — Đồ đầy vào — Quả cây. — Sự tích : thực lục. — Việc làm : thực nghiệp. — Chính thế : thiên thực cao.

審 h' (*Thầm*) : biết. — Tường tận. — Xét kỹ. — Quyết định.

寫 h' (*Tả*) viết ; tả tự. — Vẽ. Tuyên tiết bớt đi : tả ưu 寫憂. — Làm cho nguôi đi.

寬 h (*Khoan*) rộng rãi. — Khoan hồng. — Tha tội ; khoan hựu.

寮 h' (*Liêu*) cửa sồ nhỏ — Người cùng làm quan : đồng liêu. — Các người làm quan quan liêu. Có viết là 僚.

寰 h. (*Hoàn*) cõi đời ; Hoàn vũ. trần hoàn.

寵 h' (*Sủng*) yêu. — Người trên yêu người dưới. — Vợ lẽ. — Ân vinh ; quốc sủng, sủng vinh.

寶 h. (*Bảo*) của báu : gia bảo. — Qui trọng. — Cách xưng hô tôn kinh : bảo quyến. Tục viết là 宝.

41 ◆

寸部 Bộ Thốn

寸 c. (*Thốn*) phép đo 10 phân là một thốn, tức là một tấc. — Lòng người : phương thốn, thốn chụng 方寸, 寸衷. — Nhỏ ; thốn bộ.

寺 h. (*Tự*) chùa ; Phật tự. — Dinh các quan đời cổ cũng gọi là Tự ; Thái thượng tự, Hồng lô tự. — Quản thái giám, tự nhân 寺人.

封 h. (*Phong*) cho chức tước: phong hầu, thụ phong. — Ban khen. — Cương giới; phong cương. — Đóng lại : phong phủ khố. — Trong nhà phú - túc. — Gói, gói lại : tín phong, thư phong. — Cho phẩm hàm : sinh phong tử tặng.

射 h. (*Xạ*) bắn : xạ tiễn. — Phát ra : nhỡn quang tứ xạ. — Cầu đạt mục đích : xạ sách, xạ lợi. — g. (*Dịch*) tên cung nhạc : vô-địch.

將 h. (*Tương*) nuôi : tương phụ. — Tấn tới ; nhật tựu nguyệt tương. — Đem ; tương công thục tội. — Sắp : tương mãn, tương lai. g. (*Tướng*) tướng võ.

專 h' (*Chuyên*) không phần tâm : chuyên cần. — Giữ cả ; Chuyên quyền.

尉 h' (*Úy*) quan võ. — g. (*Uất*) lấy lửa chờm ; uất đầu.

尊 h ? (*Tôn*) tôn kính. — Phụ thân : lệnh tôn. — Chén uống rượu. — Một tòa phật ; phật nhất tôn.

尋 h' (*Tầm*) 8 thước gọi là một tầm. - Tìm ; sưu tầm. Bình thường : tầm thường. — Tìm thấy. — Giần giần : xâm tầm. — Liều.

對 h ? (*Đối*) thưa : đối đáp — Đối đãi. — 2 vật đối nhau. — Đối liên. — Đổi đầu.

導 h' (*Đạo*) dẫn đi : Hướng-đạo. — Dẫn bảo : khai đạo học thức. — Khơi đào cho thông.

42

小部 Bộ Tiểu

小 c. (*Tiểu*) : nhỏ nhắn. — Bé. — Hẹp. — Vợ lẽ. — Chí khí hèn hạ : tiểu nhân.

少 c' (*Thiểu*) ít : đa, thiểu. — Một chốc : thiểu khoảnh. — Một chút : thiểu hữu. — g. (*Thiếu*) : trẻ tuổi. nhỏ : thiếu niên, lão, thiếu. — Tên quan : thiếu sư, thiếu bảo.

尖 h. (*Tiêm*) nhọn : tiêm nhuệ. — Mũi nhọn.

尚 h' (*Thượng*) còn : thượng tồn. — Lại có. — Chuộng : sùng thượng, thượng võ. — Thầy chùa : hòa-thượng.

◆

尢部 Bộ Khuông

尢 t. (*Khuông*) khèo chân. còng. Cũng như chữ khuông 尪. Có viết là 尣.

尤 c' (*Vưu*) La : vưu vật. — Càng, hơn lên ; vưu thậm. — Tội lỗi : quá vưu. — Oán hận : oán vưu. — Hơn cả.

尨 h. (*Mang*) con chó xồm. — Tạp loạn : ngữ tạp ngôn mang.

尪 h' (*Khuông*) tàng tật ở chân. — Khèo. — Thân thể gầy mòn : khuông sấu — Cũng viết là 尫.

就 h' (*Tựu*) đến. — Thành đạt. — Xong việc. — Tức thì. — Theo như.

◆

尸部 Bộ Thi

尸 t. (*Thi*) thần vị. — Khi tế tự, lấy con cháu ngồi lên dường thờ giả làm tổ tiên. — Người coi việc tế. — Thây người chết chưa chôn. — Ngồi không, ăn không : thi vị, thi lộc. — Chủ trương.

尺 c' (*Xích*) thước, 10 tấc. — Gần : chỉ xích 咫尺. — Thơ từ : xích độc.

尹 c' (*Doãn*) tên quan. — Chủ trị.

尻 h' (*Kiu*) đầu cùng xương sống, ở giáp giang môn.

尼 h' (*Ni*) sư nữ : ni cô. — g. (*Nật*) ngăn trở : nật kỳ hành.

尾 h. (*Vĩ*) đuôi. — cuối. — Theo sau : vị kỳ hậu.

尿 h. (*Niệu*) nước tiểu. — Dùng lẫn với Niệu 溺.

屁 h' (*Tý*) đít : tý điến. — đánh rắm.

局 h' (*Cục*) chỗ làm việc : bưu chính cục. — Vận hội : thế cục, thời cục. — Độ lượng : cục lượng. — cách thức : cục diện. —

Cuộc chơi : kỳ-cục, đồ-cục. — Thông đồng để lừa dối : cục quán 局 串. — Nhỏ hẹp : cục súc. — Áy náy. — Câu nệ.

居 h' (*Cư*) ở : cư giả. — Chứa : cư-kỳ. — Cư xử : cư tâm. — Chiếm được : cứ đa số. — Quả thế : cư nhiên. — g. (*Cơ*) như thế. — Nhời trợ ngữ : Hà cơ.

屆 h' (*Giới*) đến : giới kỳ. — Từng lần, từng thứ : nhất giới, hạ giới. — Viết nhầm là 届.

屈 h' (*Khuất*) uốn cong. — Oan uổng. — Chịu phục. — Ngôn luận không thẳng. — quắn queo. — g. (*Quật*) cứng cổ : quật cường.

屋 h' (*Ốc*) nhà ở. — Nóc xe : Hoàng ốc.

屍 h. (*Thi*) xác chết.

屎 h. (*Tỷ*) phân. g. (*Tê*) rên : điến tê 殿 屎.

屑 h' (*Tiết*) mảnh vụn : mộc tiết. — Vụn vặt : tỏa tiết. — Khinh thị, không thèm, không để ý : bất tiết.

屐 h' (*Kỹ*) cái guốc.

展 h' (*Triền*) mở ra : triền quyền. — Triền hoãn : triền hạn. — Thăm xem.

屏 h' (*Bình*) che, chắn : bình phong. — Bầy. — g. (*Bính*) đuổi bỏ : bính chi viễn phương. — Lánh, giấu : bình tích 屏 迹

屝 h' (*Phi*) giầy bằng cỏ : phi lý 屝 履.

屙 h' (*A*) đi đại tiện : a tỷ.

屜 h' (*Thế*) cái đế giầy. — Cái ngăn hòm : sương thế 箱 屜. — Ngăn bàn.

屠 h' (*Đồ*) giết thịt súc vật : đồ tể. — Giết người : đồ thành 屠 城. — Cái tháp : phù đồ.

屢 h' (*Lũ*) nhiều lần : lũ thứ. — từng trải.

屣 h' (*Tỷ*) giầy : toát tệ tỷ 脫 敝 屣

層 h' (*Tầng*) bậc : cao nhất tầng. — thứ tự : tầng thứ tỉnh nhiêu.

履 h' (*Lý*) giầy bằng gia. — Phúc lộc : phúc lý. — hành trạng : lý lịch. — hành vi : tiễn lý.

屧 h' Điệp) guốc

屨 h' (Lũ) giầy gai, dép

屩 h' (Kiều) giầy cỏ

屬 h' (Chúc) Liền : liên chúc. — góp nhặt làm thành : chúc văn 屬文. — Nương vào, phụ thêm vào : nhã chúc, phụ chúc 雅屬附屬 — Lưu ý ; chúc ý. — g. (Thuộc) họ hang : thân thuộc. — chịu thống-thuộc: hạ-thuộc. — giống loài : Hồ thuộc. — gần, — thuộc về. — theo về. — phụ về. Tục viết là 属

屭 h' (Hý) cố sức : phi hý 贔屭 — Con rùa chân bia đá : phi-hy.

◆

屮部 bộ chiết

屮 t. (Chiết) cây cỏ mới mọc

屯 c' (Chuân) gian nan : chuân chiên 屯邅 — g. (Đồn) tụ tập : đồn tụ. — đóng trại : đồn trại.

◆

山部 bộ sơn

山 t. (San — thường đọc là Sơn) núi : thổ sơn, thạch sơn. — Đất nước : giang san. — phần mộ : sơn lăng.

屺 h' (Rĩ) núi trọc không có cỏ cây. — bố mẹ : Hỗ rỹ 岵屺

屹 h' (Ngật) cao chót vót : ngật lập. — độc lập không chuyển : ngật nhiên bất động.

岑 h' (Sầm) núi nhỏ mà cao. — Cao : sầm lâu. — vắng vẻ : sầm tịch.

岌 h' (Ngập) núi cao. — Nguy hiểm : ngập ngập khá nguy. — cũng viết là 岋. — Sợ.

岐 h' (Kỵ) đường gạnh : kỳ lộ. — lúc bé đĩnh ngộ hơn người : kỳ ngực 岐嶷

岫 h' (Trục) hang núi. — chỏm núi.

岱 h' (Đại) tên núi cao.

岳 h. (Nhạc) núi cao nhón. — Bố vợ mẹ vợ. nhạc trượng, nhạc mẫu

岡 h. (*Cương*) sườn núi : cao cương

岬 h' (*Giáp*) khe núi. Cùng nghĩa với 峽

岸 h' (*Ngạn*) bờ, bờ sông, bờ bề. — Bậc cao nhất : đạo ngạn.

岷 h' (*Mân*) tên núi, tên sông

岵 h' (*Hỗ*) núi có cỗ cây.— Bố mẹ ; Hỗ rỹ 岵屺

峋 h' (*Tuân*) đá lởm chởm : lân tuân 嶙峋. — người tính cương trực ; phong cốt lân tuân 風骨嶙峋

峙 h' (*Trĩ*) dựng sững : trĩ lập.

峝 h' (*Động*) xóm ở trong núi : man động 蛮峝

峒 h' (*Đồng*) tên núi . không đồng .

峻 h' (*Tuân*) cao : tuấn lĩnh. — Nhớn ; tuấn đức. — Nghiêm ngặt : nghiêm tuấn, tuấn pháp.

峰 h' (*Phong*) chỏm núi. — Ngọn cao. — Cũng viết là 峯

峭 h' (*Tiễu*) núi bích lập nguy hiểm : tuấn tiễu. — người tính táo cấp : tiễu cấp.

島 h' (*Đảo*) núi ở dữa bề

峴 h' (*Nghiễn*) tên núi.

峩 h' (*Nga*) cao : nguy nga. — cao mà không bằng phẳng : sai nga. — Cũng viết là 峨

峽 h' (*Giáp*) khe núi. — chỗ dốc hẹp nguy hiểm.

崑 h' (*Côn*) tên núi : côn luân

崙 h' (*Luân*) tên núi : côn luân. cũng viết là 昆侖 hay 崐崘. Có dọc là Côn-lôn.

崆 h' (*Không*) tên núi : không đồng

崇 h' (*Sùng*) cao nhớn : sùng sơn. — Cao sang : sùng cao phú quí. — trọn, hết : sùng triêu. — Tôn trọng : sùng bái, sùng thượng. — Long trọng.

崖 h' (*Nhai*) sườn núi cao. — Cao. — tính không hòa nhã : nhai ngạn.

崛 h' (*Quật*) dọt khởi : anh hùng quật khởi.

崎 h' (*Khi*) đường núi gập gềnh : khi khu 崎嶇

崚 h' (*Lăng*) thế núi cao ngất : lăng tằng 崚嶒. — Người ngỏng nghênh.

崦 h' (*Yêm*) tên núi. — Chỗ mặt giời lặn — Yêm tư. — tuổi già gần chết : nhật bạc yêm tư 日薄崦嵫

崔 h' (*Khôi*) cao nhớn : thôi ngôi 崔嵬

崢 h' (*Tranh*) cao vót : tranh vanh 崢嶸. — Tài học cao hơn người ; dầu dốc tranh vanh 頭角崢嶸

崧 h' (*Tung*) núi cao. — Dung lẫn với 嵩

崩 h' (*Băng*) núi lở, đất lở. — hủy hoại. — Vua chết.

嵇 h' (*Kê*) tên núi

嵌 h' (*Kham*) khảm vào, giát vào, nhét vào.

嵎 h' (*Ngung*) góc núi.— Giữ chỗ hiểm . phụ ngung 負嵎

嵐 h. (*Lam*) khí ướt ở núi : sơn lam trướng khí 山嵐瘴氣

嵋 h' (*My*) tên núi : nga-my.

嵫 h' (*Tư và Tỵ*) tên núi : yêm tư

嵩 h. (*Tung*) tên núi. — Cao. — chúc thọ : Tung chúc, tung hô.

嵯 h' (*Sai*) cao mà lởm chởm : sai nga

嵬 h' (*Ngôi*) cao nhớn : thôi ngôi.

嶇 h' (*Khu*) gập ghềnh khó đi : khi khu

嶂 h' (*Trướng*) chỏm núi cao trông như bình trướng : trửng loan điệp trướng.

嶄 h' (*Tạm*) tối tân : tạm nhiên nhất tân. — Cao hơn cả.

嶙 h' (*Lân*) lởm nhởm : lân tuân. — cương trực.

嶢 h' (*Nghiêu*) núi cao cheo veo : thiều nghiêu 岧嶢. Có viết là 嶤

岧 h' (*Thiều*) cheo veo

嶠 h' (*Kiều và Kiệu*) núi nhọn mà cao.

嶒 h' (*Tằng*) cao vót.

嶓 h' (*Bàn*) tên núi

嶷 h' (*Ngực*) tên núi. — trẻ con dĩnh ngộ : kỳ ngực.

嶸 h' (*Vanh*) chót vót : chanh vanh.

嶼 h' (*Dữ*) đảo nhỏ và phẳng : đảo dữ.

巉 h' (*Sàm*) lởm nhởm : sàm nham.

巋 h' (*Quỹ*) cao nhớn, kiên cố. — độc khởi : quĩ nhiên độc tồn.

巍 h' (*Nguy*) cao : nguy nga. – Cao nhớn : nguy nguy

巒 h' (*Loan*) chỏm núi.

巔 h' (*Điên*) đỉnh cao nhất

巖 h' (*Nham*) núi lởm nhởm : sàm nham. — Núi đá cao. — Hiểm trở : nham ấp, nham cương.— tường sắp đổ : nham tường. Có viết là 巗 và 嵒. Tục viết là 岩

◆

巛 部 bộ xuyên

巛 t. (*Xuyên*) chính là chữ xuyên 川

川 t. (*Xuyên*) sông : sơn, xuyên.

州 c. (*Châu*) thượng cổ nhân cao sơn đại xuyên, chia giới hạn ra làm 9 châu : cửu châu.— Châu bên Tầu to hơn huyện. — tên riêng nước Tầu : Thần châu 神州

巡 h. (*Tuần*) đi tuần.— khắp một vòng : nhất tuần. — rụt rè : thuân tuần.— một lượt.

巢 h' (*Sào*) tổ chim. — Tổ trộm cướp : sào huyệt.

◆

工 部 Bộ Công

工 c. (*Công*) thợ: bách công. – Khéo : công thư.— Việc khó nhọc : công dịch.

左 h. (*Tả*) bên tai trái : tả, hữu. — Người ở bên. – Bất chính : tả đạo. – Giáng chức : tả thiên 左遷. — Không gặp nhau : tương tả 相左. — Người chứng : chứng tả.

巧 h' (*Xảo*) khéo : kỹ xảo, tinh xảo. — Đẹp : xảo tiếu. --- Thích hợp : tấu xảo : 湊巧. — Tháng 7 : xảo nguyệt. — Mồng 7 tháng 7 : khất xảo nhật.

巨 h? (*Cự*) nhớn : cự thất. – Nhiều : cự vạn.

巫 h. (*Vu*) đồng cốt : nam vu, nữ vu.

差 h ? (*Sai*) sai nhầm : sai ngộ. — Không đều : đẳng sai. — Sai khiến : công sai, sai dịch, thừa sai. — Cung chức : đương sai. — Bệnh khỏi : bênh sai. — So sánh : sai đa. g. (*Sy*) so le : sâm sy.

◆

己部 bộ Kỷ

己 c. (*Kỷ*) thứ 6 trong thập can. — Mình : tri kỷ tri bỉ.

已 c' (*Dĩ*) thôi. — Xong. — Đã. — Thái thậm : dĩ thậm.

巳 c' (*Tỵ*) thứ 6 trong thập nhị chi. — Phối với con rắn. — Từ 9 giờ sáng đến 11 giờ.

巴 c ? (*Ba*) Xu my : ba kết 巴結.

巷 h ? (*Hạng*) ngõ nhỏ trong làng.

巽 h ? (*Tốn*) quẻ kinh dịch. — Thuận : tốn thuận.

◆

巾部 bộ Cận

巾 t. (*Cân*) khăn đội đầu khăn tay : đầu cân, thủ cân 頭巾, 手巾. — Áo : cân sương 巾箱.

市 h ? (*Thị*) chợ. — Chỗ nhiệt náo ; thành thị. — Giá mua bán : thị giá. — Bán ; thịt tứu, thị nhục. — Mua : thị ơn 市恩.

布 h ? (*Bá ou Bố*) vải : bá y. — Bầy ra : phân bá. — Ban hành, tuyên bảo : ban bá. — Cấp cho : bá thí.

帆 h' (*Phàm*) cánh buồm thuyền.

希 h ? (*Hy*) ít : cơ hy. — Hiếm có : hy kỳ. — Mong mỏi, mến : hy vọng, hy thánh. — Mong được.

帖 h' (*Thiếp*) chữ viết trên lụa, trên vải hay trên giấy : Lan đình thiếp, danh thiếp. — Phục tòng : thiếp phục. — Thỏa thích : thỏa thiếp.

帛 h' (*Bạch*) lụa. — Sử sách ; trúc bạch.

帚 h' (*Chỉu*) cái chổi quét.

帕 h' (*Bạt*) khăn vuông : thủ bạt 手帕.

帑 h. (*Nô*) vợ con : thê nô 妻帑. Dùng lẫn với 孥. —

g. (*Tạng*) kho chứa tiền và vàng. — Vàng bạc của nhà nước để trong kho ; quốc tang.

帙 h' (*Trật*) túi đựng sách· cặp sách. — Hòm sách.

帘 h. (*Liêm*) cờ bán rượu : tửu liêm. — Màn treo để che cửa : môn liêm, song liêm.

帥 h' (*Suất*) thống xuất, đem : suất sư, suất thiên hạ. — g. (*Súy*) thống suất cả binh chúng : nguyên suý.

帝 h? (*Đế*) làm vua cả thiên hạ. — Vua cổ bắt đầu gọi là Hoàng, sau gọi là Đế, sau là Vương, từ Tần Hán giở xuống, thì gọi là Hoàng đế. — Giời. — Thần trên giời.

帢 h' (*Cáp*) mũ đội.

師 c' (*Sy — thường đọc là Sư*) nhiều ; kinh sư 京師. — Quân : sư lữ. — Thầy : giáo sư. — Bắt chiếc : sư kỳ ý.

帨 h' (*Thuế*) khăn tay. — Khăn đeo.

席 h' (*Tịch*) chiếu : sàng tịch. — Chỗ ngồi ; tây tịch, xuất tịch. — Chịu. — Bao quát. — Giữ lấy.

常 h' (*Thường*) lâu rài : trường thường. — Không lạ gì : bình thường. — Đạo lý mọi người đều theo : ngũ thường. — Trải, quen.

帶 h' (*Đái*) cái giải. — Cái đai. — Tưng giải bao bọc địa cầu : hàn đái, nhiệt đái. — Một giải rài : sơn nhất đái, giang nhất đái, đem theo : đái bệnh. — Đeo : đái kiếm. — Bệnh riêng của con gái : đái bệnh.

帷 h' (*Duy*) màn — Chỉ có 4 mặt không có trên dưới: duy, trướng. — Giai gái hỗn tạp : duy bạc bất tu 帷薄不修. — Chỗ quân sĩ ở : duy ác. — Trù tính việc phân : vẫn trù duy ác.

帲 h' (*Biền*) màn che. — Che 4 bên là Mông, che trên là Biều. — Được người che chở : hạnh thu biền mông. Cũng viết là 帡.

帳 h' (*Trướng*) màn ở dường ngủ. — Chỗ quân sĩ ở: doanh trướng. — Bức treo: trướng ba 帳 ou 賬簿. — Ngồi dậy học: thiết trướng.

惋 h' (*Uyển*) những mụn vải hay lụa lúc may quần áo cắt ra: uyển tử 惋子.

幅 h. (*Bức*) từng đoạn vải hay lụa: bá nhất bức. — Bờ cõi: bức viên 幅員. — Không chịu kiềm thúc: bất tu biên bức 不修邊幅.

帽 h' (*Mạo*) mũ đội.

幃 h' (*Vi*) màn. — Trong buồng: phòng vi 房幃. — Chỗ sân: đình vi. — Mẹ: từ vi. — Túi.

幀 h' (*Trinh*) bức tranh, bức vẽ.

幄 h' (*Ác*) màn — Có cả trên dưới 4 bên.

幕 h' (*Mạc*) màn. — Chỗ tướng đóng: mạc phủ. — mở màn: khai mạc. — Việc mới bắt đầu: khai mạc.

幘 h' (*Trích*) khăn vấn tóc.

幔 h' (*Mạn*) màn. — Màng mông.

幗 h' (*Quắc*) khăn trùm đầu. — Hạng con gái: cân quắc 巾幗.

幛 h' (*Trướng*) bức trướng đề mừng hay đề viếng: trưởng tử 幛子.

幣 h' (*Tệ*) của: kim tệ, ngân tệ. — Tiền.

幟 h' (*Xí*) cờ, cờ rài khổ: kỳ xí.

幡 h' (*Phan*) cờ rài khổ. — Biến động: phan nhiên.

幢 h' (*Chàng*) cái tán. — Tầng lưỡng chàng lâu.

幞 h' (*Bộc*) khăn bọc đầu: bộc đầu 幞頭.

幨 h' (*Thiềm*) màn che xe: thiềm duy.

幫 h. (*Bang*) giúp đỡ: bang trợ. — Đồng đảng: đồng bang. — 2 mép giầy: hài bang. Tục viết là 帮 và 幇.

幬 h' (*Trù*) màn xe: trù duy. — g. (*Đảo*) giời che trùm xuống: phú đảo 覆幬.

幪 h' (*Mông*) che kín: Biên mông.

◆

干部 Bộ Can

干 t. (*Can*) hàng can : thập can. — Cái đòng, đồ binh đời cổ. can thuẫn. — Đồ hãn ngự : can thành 干城. — Bến sông, bến nước. — Từng cái : nhược can. — Phạm vào : can phạm. — Thỉnh cầu : can cầu. — Dự đến : can thiệp.

平 c. (*Bình*) không lồi lõm : — Đời không loạn lạc : thái bình. — Tính rễ rãi : hòa bình. — Bằng nhau. — Dẹp loạn. — Không phục : bất bình. — Cân thăng bằng ; thiên bình 天平. — Phẳng. — Không cao thấp. — Không lạ lùng : bình thường.

年 h' (*Niên*) năm — 12 tháng. — Tuổi ; niên xỷ. — Đời cổ mỗi năm cấy lúa có một vụ, nên vụ lúa cũng gọi là niên ; phong niên, hung niên. Có viết là 秊.

幷 h. (*Tinh*) hợp lại. — Thêm. — g. (*Tinh*) gồm. Tục viết là 并.

幸 h ? (*Hạnh*) may, chuyển họa làm phúc. — May mắn khôngngờ. — Mong. — Yêu ; sủng hạnh 寵幸. — Đi.

幹 h' (*Cán*) gốc cây ; chi, cán. — Tài năng ; tài cán. — Có tài năng cán biện được ; cán sự. — Che chở được ; cán cổ 幹蠱.

◆

幺部 bộ yêu

幺 c. (*Yêu*) bé nhỏ. — Vật bé nhỏ : yêu ma 幺麽. — Có nghĩa như chữ nhất là một : yêu, nhị, tam.

幻 c' (*Ảo hay Hoãn*) mờ đối. — tựa chân mà hóa giả. - khéo biến hóa : ảo ảnh. — biến ảo.

幼 h' (*Ấu*) trẻ : đồng ấu. — Chưa phát đạt, còn thiển cận : ấu trĩ. — yêu : ấu ấu.

幽 h. (*U*) tối tăm. — Huyền viễn. — dưới âm phủ : u-minh 幽冥. — Vắng vẻ.

幾 h. (*Cơ hay Kỷ*) dự-triệu : tri cơ. — Sắp, gần đến. — hầu như. — g. (*Kỷ*) mấy : kỷ nhân, kỷ đa, vị-kỷ

◆

广部 bộ yềm

广 t. (*Yềm*) Buồng một mái chènh xuống. — nhà bán mái.

庀 h' (*Tỷ*) sắm đủ : cưu công tỷ tài 鳩工庀材

庇 h' (*Tý*) che chở. — được lợi. — được nhờ

序 h' (*Tự*) tường vách ở 2 đầu nhà. — Nhà học. — bài tựa. — thứ tự.

底 h' (*Đê*) đáy. — Nền tảng. — phần sâu xa. — Người hầu : đề hạ nhân 底下人. — người dưới tự xưng : tiểu đề. — Thôi. — nhời nghi vấn, dùng như chữ Hà : đề-sự. — Nhời trợ ngữ, là chính đấy, đích thế : Hảo đề.

庖 h' (*Bào*) bếp. — chỗ làm đồ ăn uống. — đứa nấu bếp ; bào đinh. — Thay người làm việc : đại bào 代庖

店 h' (*Điếm*) nhà trọ. — chỗ canh.

庚 h' (*Canh*) Thứ 7 trong Thiên can. — canh tân thuộc kim, thuộc phương tây.— Tuổi : niên canh. — theo đạo phải : do canh 由庚. — Bằng nhau : đắc thất tương canh. — Giả lại.

府 h' (*Phủ*) kho chứa của : phủ khố. — Nhà xếp giấy má. — Dinh thự : vương phủ. — Tổng cục cai trị : chinh-phủ. — gọi tôn nhà ở của người. — gọi tôn người chết : phủ quân 府君. — Chỗ tụ họp. — Phủ huyện.

庠 h' (*Tường* nhà học. — chỗ kính lễ người già.

度 h' (*Độ*) pháp chế : pháp độ. — khí lượng người : độ lượng. — từng lần : nhất độ. — qua. — Tế độ. (*Đạc*) đo : đạc điền. — Mưu tính : lượng đạc. — tính toán : đạc chi 度支

庥 h' (*Hưu*) được nhờ. — Phúc lành. — điều hay, điều tốt. — sự vui mừng.

座 h' (*Tọa*) chỗ ngồi. — giá đề đồ. — Từng Tòa : nhất tọa thành, nhất tọa phật.

庫 h' (*Khố*) kho chứa : văn khố, vũ-khố, tài khố.

庬 h' (*Bàng*) đôn hận : bâng hậu. — Tạp loạn ; bàng tạp.

庭 h' (*Đình*) sân.— Dinh thự pháp đình. — g. (*Đĩnh*) cách xa : đại tương kính dĩnh 大相逕庭

庵 h' (*Am*) nhà gianh nhỏ. — chỗ sư nữ ở. — Cũng viết là 菴

庳 h' (*Tý*) thấp bé : cung thất ty tỷ.

庶 h' (*Thứ*) nhiều cả người cùng vật : phú thứ. — kém : thứ mẫu. — không sai mấy, gần như : thứ cơ.

康 h. (*Khang*) vui vẻ khỏe mạnh : khang cường. — rộng rãi : khang cù, khang trang.

庸 h. ? (*Dong*) Bình thường : trung dong.— tầm thường : dong nhân. — Có công. — nên. — sao được.

庾 h' (*Dũu*) dụn thóc. — Đồ đề dong : 16 tấu là mộ: rìu.

廁 h' (*Xí*) nhà xí. — Đứng lẫn vào

廂 h' (*Sương*) nhà nhỏ ở chỗ hành lang : tây sương

廈 h' (*Hạ*) nhà cao nhớn : đại hạ.

廉 h' (*Liêm*) ngay thẳng. Không lấy bậy : thanh liêm. — giá rẻ : giá liêm. — Thám được, biết được : liêm đắc kỳ tình. — góc nhà : đường liêm. — quan lộc : liêm bổng.

廊 h' (*Lang*) lối đi ở dưới dọt danh. — Nhà riễu quanh.

廄 h' (*Thái*) chuồng ngữa. — Tục viết 廐

廑 h' (*Cận*) ân cần chú ý

廒 h' (*Ngao*) kho thóc gạo.

廓 h' (*Khuếch*) trống không: liêu khuếch.— rộng rãi : độ lượng khôi khuếch. — lam cho nhớn ra : khuếch sung, —

廕 h' (*Ấm*) nhờ : ấm tý 蔭庇. — Nhờ về Tô phụ : âm tử, âm tôn

廖 h' (*Liêu*) trống không : liêu khuếch 廖廓

廚 h (*Trù*) bếp : trù phòng. — hòm : thư trù, y-trù.— Cũng nghĩa với chữ 櫥. — Tục viết là 厨

廛 h' (*Chiền*) phố. — nhà ở chợ. — nhà buôn bán.

廝 h' (*Tê*) đứa cắt cỏ ngựa. — đứa hầu : tiểu tê. — giằng co : tê đả.

廟 h' (*Miếu*) nhà thờ Thần phật hay tổ tiên. — nơi vua ở : miếu đường, lăng miếu. — Cổ viết là 庿. Tục viết là 庙

廠 h' (*Sưởng*) nhà không tường vách ; công sưởng. — Tục viết là 厰

廡 h' (*Vũ*) nhà bên cạnh, nhà ở hành lang. — cây cỏ rậm tốt : phồn vũ 蕃廡

廢 h' (*Phế*) đồ nát. — Bỏ. — Vô rụng.

廣 h' (*Quảng*) rộng rãi : quảng đạt. — rộng bề ngang.

廨 h' (*Giải*) nhà để công cộng cho mọi việc : giải vũ 廨宇. — Dinh quan : quan giải.

廩 h' (*Lẫm*) kho thóc. — Cấp lương, cấp cho : lẫm cấp.

廬 h' (*Lư*) nhà ở ngoài đồng. — Nhà cho thuê.

廳 h' (*Sảnh và Sanh*) nơi xử kiện. — Dinh thự. — nhà dữa : chinh sảnh. — chỗ hội khách : Hóa sảnh 化廳. Tục viết là 厛 và 廰

◆

廴部 bộ duyên

廴 t. (*Duyên*) chạy đi ở đường rài.

延 h' (*Duyên*) lâu rài : duyên niên. — rộng xa : Duyên mậu 延袤. — dùng dằng không tiến : thiên duyên 遷延. — bàn toàn khuất khúc : uyển duyên 宛延. mời : duyên sư, duyên khách.

廷 h' (*Đình*) chỗ vua ở : triều đình

建 h' (*Kiến*) dựng nên : kiến thiết. — Hợp vào : kiến Dần, kiến mão, nguyệt kiến. — Tháng đủ : đại kiến. — Tháng thiếu : tiểu kiến. — g. (*Kiển*) đổ : kiển thủy 建水.

◆

廾部 bộ cũng

廾 t. (*Củng*) chắp tay

廿 c. (*Trấp*) hai mươi. Dùng thông với 卄

弁 h. (*Biện*) mũ đội lúc đại lễ. — quan võ võ biện. Tục đọc là miền

弄 h. (*Lộng*) Thồi : lộng địch. — bỡn nhả : hý lộng.— điên đảo thị phi : bá lộng, vũ lộng 播弄舞弄. — Đẻ con giai : lộng chương — đẻ con gái : lộng ngõa. — ngõ đi. — khúc điệu.

弇 h. (*Yểm*) che đạy.

弈 h' (*Dịch*) đánh cờ. + đánh cờ tượng gọi là kỳ, đánh cờ vây gọi là Dịch.

弊 h' (*Tệ*) xấu : tệ chính. — nát. — Hại : lợi, tệ.— dối giá : vũ tệ 舞弊.

◆

弋部 bộ rặc

弋 t. (*Rặc*) bắn : rặc nhạn.— Được : rặc lợi.

式 h' (*Thức*) khuôn phép : học thức. — bắt chiếc.— cúi đầu tỗ ý kinh trọng —nhiều lắm : thức vi 式微

弑 h' (*Thí*) dưới giết trên : thí phụ, thí quân.

◆

弓部 Bộ cung

弓 tt. (*Cung*) cái cung đề bắn. — thước đo. — cong vẹo.

弔 c. (*Điếu*) viếng : điếu vong. — câu : điếu ngư. — lấy được. — Thăm hỏi : điếu dân. — Một quan tiền : tiền nhất điếu. Tục viết là 吊

引 c. (*Dẫn*) kéo. — Giất đi : dẫn đạo. — Tiến dẫn. — Đồ đo : 10 trượng là một dẫn. — Kéo rài. — Hiểu bảo.

弗 h ? (*Phất*) chẳng. Như nghĩa chữ Bất.

弘 h. ? (*Hoằng*) rộng : khoan hoàng.— Mở rộng ra, làm thêm to ra : Hoằng đạo 弘道

弛 h' (*Thỉ*) giây cung đề trễ không kéo thẳng. — Bỏ không làm. — Tha : thỉ cấm. — Làm chẳng theo ước hẹn.

弟 h ? (*Đệ*) em : huynh, đệ. — Học trò : đệ tử. g. (*Để*) vui vẻ rễ ràng : khải đễ 豈弟

弢 h ? (*Tráo*) túi đựng cung

弦 h' (*Huyền*) giây cung, giây đàn. — Chết vợ : đoạn huyền. — Mỗi tháng vào ngày mồng 7 mồng tám :

thượng Huyền : 22. 23 : hạ Huyền. — Người ốm mạch cấp : mạch Huyền

弧 h' (*Hồ*) cung bằng gỗ. — Chí nam nhi : Hồ thỉ. — Ngày sinh nhật : Huyền-hồ lệnh đán 懸弧令旦

弩 h' (*Nỗ*) cái nỏ. — Cố sức : nỗ lực.

弭 h' (*Nhị*) nghỉ. — Thôi : Nhị binh 弭兵. — Làm cho thôi, ngăn.

弱 h? (*Nhược*) yếu : cường, nhược. — Còn it tuổi. — Kiệt sức.

張 h' (*Trương*) giây cung dương thẳng. — Đàn lên giây. — Đổi thay : canh trương. — Mở hàng : khai trương. — Dương lên. — Nhởn. — Một tờ giấy : chỉ nhất trương. — g. (*Trưởng*) trần thiết : cúng trưởng 共張 hay 供帳

強 h' ? (*Cường*) mạnh : cường, nhược. — Không theo phép luật hay nhẽ phải : cường bạo, thị cường tăng nhược. — Không mềm mỏng : quật cường. — g. (*Cưỡng*) gượng, không tự nhiên : miễn cưỡng. Cũng viết là 彊. Tục viết là 强.

彃 h. (*Bật*) dúp : phụ bật.

彀 h' (*Cấu*) cái cữ để dương cung. — Mẫu mực. — Trúng thức : nhập cấu 入彀. — Đủ dùng.

彈 h' (*Đan*) hòn đạn. — Đánh. — Bé nhỏ : đạn hoàn chi địa. — Co duỗi được. — g. (*Đàn*) gẩy, kéo rài.

彌 h. (*Dy*) vá : ry phùng. — Đầy đủ : ry nguyệt. — Xa : ry sanh 彌甥. — Đầy rẫy : ry man 彌漫. — Càng : ri cao, ri kiên.

彎 h' (*Loan*) hình cong như cái cung. — Uốn cong : loan khúc, loan cung.

◆

彐部 bộ kỹ

彐 t. (*Kỹ*) loài lợn. Cũng viết là 彑

彖 h. ? (*Thoán*) nhời đoán : thoán từ 彖詞

彗 h. ? (*Tuệ*) sao chổi.

彘 h' (*Trệ*) lợn

彙 h. ? (*Vậng*) họp lại : vậng biên. Họp xếp theo từng hạng một : tự vậng 字彙

彝 h. (*Ry*) thường. — Đồ thường dùng. — Đạo thường : ry luân. Tục viết là 彞

59 ◆

彡 部 bộ sam

彡 t. (*Sam*) lông rài. — Cá rài đuôi, con sam.

彤 h' (*Đồng*) đỏ : đồng cung, đồng quản.

形 h' (*Hình*) hình tượng : phương hình, viên hình. — thể chất rạng mạo người : hình thể. — Địa thế tiện lợi : hình thế. — Tả ra : hình dung. — So sánh : tương hình kiến chuyết 相形見拙. — Phát hiện : hỷ hình ư sắc.

彥 h' (*Ngạn*) người tốt : tuấn ngạn.

彧 h' (*Úc*) đẹp đẽ, rạc rỡ : úc úc, bân úc. 彬彧

彩 h' (*Thái*) mùi. — 5 sắc lẫn nhau. — Văn vẻ.

彫 h' (*Điêu*) khắc, chồ, nghĩa giống 雕 : điêu họa. — Trụy lạc, nghĩa giống 凋 : điêu linh.

彬 h' (*Bân*) văn chất phải khoảng : văn chân bân bân

彪 h. (*Bịu*) vẳn ở lưng hồ. — Văn vẻ : biu binh 彪炳

彭 h' (*Bàng và Bành*) nhiều. — Đầy : bàng trướng 彭漲. — Tên Họ : Bàng tổ.

彰 h' (*Chương*) biểu hiệu ra ngoài, rõ rệt : chương minh. — Làm cho biểu hiện ra : chương thiện.

彯 h' (*Phiêu*) giải cờ

影 h' (*Ảnh*) bóng. -- Hình ảnh. — Ảnh hưởng. — bắc chiếc.

60 ◆

彳 部 bộ chích

彳 t. (*Chích*) ráng đi. — Lúc đi, bước chân tả là chích, bước chân hữu là xác 亍, hợp cả 2 chân cùng bước, thì thành chữ Hành 行 là đi.

彷 h' (*Phương*) dùng giằng không tiến : phương dương 彷徉. — (*Phảng*) hơi giống : phảng phất.

役 h. (*Địch*) đi tòng quân : viễn dịch. — Sai khiến : dịch sử —Việc chinh chiến — Việc khó nhọc. — Đầy tớ : tê dịch, bộc-dịch.

往 h' (*Vãng*) đi : lai, vãng.— Đã qua : vãng nhật, vãng sự. — Thường thường : vãng vãng.

彼 h' (*Bỉ*) kẻ kia : bỉ, thử. — Kia : bỉ nhất thời.

征 h' (*Chinh*) đi : tiêu chinh. —Trên đánh dưới : chinh phạt.— Đánh thuế : chinh thuế.

徂 h' (*Tồ*) đi.

彿 h' (*Phất*) gần giống : phảng phất.

待 h' (*Đãi*) đợi. — Đối đãi : hậu đãi, ưu đãi.

徇 h' (*Tuần*) tuần hành đề tuyên bá hiệu lệnh ở trong quân. —(*Tuẩn*) chôn theo : tuẫn táng. Dùng lẫn với Tuẫn 殉. — Theo : tuẩn tình.

很 h' (*Ngận*) tham tàn : tham ngận. — Bướng nganh không chịu phục tòng : kiêu ngận 驕很. — Lắm, rất mực : ngận hảo.

徉 h' (*Dương*) dùng dằng không tiến : phương dương 彷徉. — Quanh đi quanh lại : thường dương 徜徉

律 h' (*Luật*) pháp luật— Bắt tội.— Khúc điệu trong âm nhạc : nhạc luật. — Lối làm thơ : thi luật. — Hết thẩy : nhất luật.

後 h. (*Hậu*) sau : tiền, hậu.— Con cháu. — Kém người.

徊 h' (*Hồi*) không nhất định đi vào phương nào ; nghĩ ngợi không quyết đoán ; quanh co : bồi hồi, đê hồi

徐 h' (*Từ*) thong thả : từ hành

徑 h' (*Kính*) lối nhỏ, đường tắt : kính lộ.— Thẳng đến.

徒 h' (*Đồ*) đi bộ : đồ hành. — lũ đông người. — Học trò : đồ đệ.—Bị giam cấm làm việc khó nhọc : đồ dịch. — Tay không : đồ thủ 徒手.— Những.— Chỉ thế.

得 h' (*Đắc*) được : đắc, thất. — Hợp : tương đắc. — Được lợi, được của : kiến đắc tư nghĩa 見得思義. Hay.

徘 h' (*Bồi*) đi không có phương hướng nhất định: bồi hồi.

徙 h' (*Tỷ*) rời đi ở nơi khác: tỷ cư.

徜 h' (*Thường*) đi lại quanh co: thường dương.

從 h' (*Tùng hay Tòng*) theo: tùy tòng. — Phục tòng.— Theo sau người ta: tòng hành. — Đến: tòng quân. — Từ: vũ tòng thiên giáng. Chú bác: tòng phụ. — Kém ngạch chính: tòng nhất phẩm. — Anh em thúc bá: tòngHuynh đệ. — g. (*Tung*) ngang: nam bắc tung,đòng tây hành 南北從東西衡 g. (*tụng*) đầy tớ: bộc tụng. g. (*Thong*) thư thả: thong dong.

徠 h' (*Lại*) vời lai.

御 h' (*Ngự*) giong ngựa kéo xe: xa ngự. — Thống trị: ngự vũ 御宇. — Thuộc về vua: ngự giá, ngự thư.

徧 h' (*Biến*) khắp: chu biến. — Một lượt. Tục viết là 遍.

復 h' (*Phục*) lại: lai phục. — Giở lại: phục sinh. — Bảo lại: phục thù. — Về chỗ cũ: phục chức. — Tháng 11: phục nguyệt.

循 h' (*Tuần*) thuận, theo: tuần qui đạo cũ. — Lương thiện: tuần lại 循吏. — Lần lữa cho qua ngày, không làm gì: nhân tuần. — Có thứ tự: tuần tuần. — Vòng quanh: tuần hoàn.

徨 h' (*Hoàng*) ngần ngại: bàng hoàng.

徬 h' (*Bàng*) ngần ngại không tiến: bàng hoàng. — g. (*Bạng*) dựa vào bên.

微 h' (*Vi*) bé nhỏ: vi-tế. — Tinh tế: tinh vi. — Hèn mọn: vi tiện. — Đi cất hẻn: vi-hành. — Chẳng phải. — Không. — Suy đồi.

徯 h' (*Khê*) đường tắt: khê kính. — g. (*Hệ*) đợi.

徭 h' (*Dao*) thuế công sai, thuế công sưu: rao-dịch.

徵 h' (*Trưng*) vời: trưng triệu. — Chứng thực, chứng nghiệm. — Thu thuế: phân trưng. — Trưng cầu. — g. (*Chủy*) một thứ tiếng trong ngũ âm.

德 h' (*Đức*) tâm minh sở đắc. đức hạnh, đức tính, đạo đức. — Ân huệ. — Tốt: đức chính. — Cảm khích. — Tự đắc.

徹 h' (*Triệt*) thông suốt: quán triệt. — Thụ bỏ. — Thứ thuế 9 phần hoa lợi lấy một.

徼 h' (*Yêu ou Kiêu*) yêu cầu: yêu hãnh, yêu phúc. — Đón. — g. (*Khiếu*) đi tra xét: khiếu tuần 徼巡. — Chỗ biên thùy giáp giới: biên khiếu.

徽 h' (*Huy*) hay, tốt: huy-âm, huy-hiệu. — Biểu chương: Huy - chương. — Khúc đàn: cầm huy.

◆

心部 Bộ Tâm

心 t. (*Tâm*) quả tim. — Trong lòng. Có viết 忄 và 㣺.

必 c' (*Tất*) hẳn.

忉 h' (*Điêu*) lòng ưu sầu.

忌 h' (*Kỵ*) ghét: đố kỵ. — Kiêng: Húy kỵ. — Ngày giỗi: kỵ nhật.

忍 h' (*Nhẫn*) nhịn, kiên nhẫn: hàm nhẫn. — Nhẫn tâm, tàn bạo: tàn nhẫn.

忒 h' (*Thắc*) sai nhầm. — Quá tệ.

忖 h' (*Thồn*) suy tính: thỗn đạc.

忐 h. (*Xối*) bụng rối: xối thác.

忑 h. (*Thác*) bụng rối: xối thác.

志 h' (*Chí*) tâm chí: kiên chí. — Sách chép: tam quốc chí. — Để bụng vào, chăm: chí vu học.

忙 h' (*Mang*) trong bụng rối rít: Hoang mang 慌忙. — Việc nhiều. — Kỳ thu thuế: thượng mang, hạ mang. — Bận.

忘 h' (*Vương — thường đọc là Vong*) quên.

忝 h' (*Thiềm*) xấu hổ — Nhời tự khiêm: thiềm chức.

忠 h' (*Trung*) hết lương tâm làm việc: tận trung. — Hậu đạo: trung hậu. — Trung thứ. — Trung hiếu

忤 h' (*Ngỗ*) làm việc trái nhẽ: ngỗ nghịch

快 h' (*Khoái*) trong bụng thư sướng : khoái lạc. — Giao sắc. — Việc chóng. — Kẻ đi bắt trộm cướp tù tội : bộ khoái 捕 快.

忭 h' (*Biện*) vui vẻ : hoan biện.

忱 h' (*Thầm*) khẩn khoản. — Chân - tâm chân-ý. — Ý mình : hạ thầm 下 忱.

忨 h' (*Ngoạn*) tiếc : ngoạn tuế yết nhật 忨 歲 愒 日. — Cũng viết là 翫.

念 h' (*Niệm*) nghĩ, nhớ. — Đọc sách. — Hai mươi : niệm nhị, niệm tam. — Ghi nhớ : kỷ niệm.

忸 h' (*Nục*) thẹn thò : nục ni 忸 怩.

忡 h' (*Xung et Trung*) lo lắng : ưu tâm xúng xúng.

忽 h' (*Hốt*) không để tâm : khinh hốt. — Phút chốc. — Số nhỏ : 10 vi một hốt, 10 hốt một ty. — Bỏ nhãng.

忮 h' (*Kỹ*) nghen ghét : bầy kỷ bất cầu.

忲 h' (*Thái*) khoe khoang xắng.

忿 h' (*Phẫn*) giận : phẫn nộ, phẫn tranh. — Bất bình : phẫn phẫn bất bình.

怎 h' (*Xạ*) cái gì : xạ ma 怎 麼.

怏 h' (*Uởng*) không vừa ý. — Giận.

怒 h' (*Nộ*) giận hình ra mặt. — Mạnh không thể ngăn lại được : nộ trào, nộ mã.

怔 h' (*Chinh*) tâm thần bất định : chinh trung 怔 忡.

怖 h' (*Bố*) sợ hãi : khủng bố.

怙 h' (*Hỗ*) nhờ cậy. — Cha mẹ : Hỗ thi 怙 恃.

怛 h' (*Đát*) bi thương. — Thương xót người : trắc đát 惻 怛.

思 h' (*Ty ou Tư*) nghĩ ; tư tưởng. — Nhớ : tư gia. — g. (*Tứ*) ý tứ : văn tứ.

怠 h' (*Đãi*) lười biếng : giải đại. — Bỏ quên : đãi hốt. Khinh nhờn : đãi mạn.

怡 h' (*Ry*) vui sướng. — Hớn hở : ry-ry.

急 h' (*Cấp*) việc khẩn yếu, — Cùng khổ : cáo cấp. — Mau kíp.

性 h' (*Tính*) giời sinh ra thế : thiên tính. — Tính chất. — Tính mạnh.

怨 h' (*Oán*) việc không như ý mà bức giận. — Thù oán.

怪 h' (*Quái*) kỳ rỵ. — Yêu quái. — Chê. — Lấy làm lạ : kinh quái. Tục viết là 恠.

怫 h' (*Phật*) bực tức : phật uất.

怯 h' (*Khiếp*) sợ, rát. — Con gái xấu hổ : kiều khiếp, tu khiếp 嬌怯, 羞怯.

恍 h' (*Huống ou Hoảng*) tâm thần bất định : thảng huống 惝恍.

怵 h' (*Truật*) sợ hãi : truật dịch 怵惕. — Dọa người : truật rỹ, lợi hãi.

怕 h' (*Phạ*) sợ.

怩 h' (*Ni*) thẹn : nục ni.

恁 h' (*Nhẫm*) như thế.

恂 h' (*Tuân*) tin thực : tuân tuân. — Run sợ : tuân lật 恂慄.

恃 h' (*Thị*) cậy : thị thế. — ỷ thị.

恆 h' (*Hằng*) thường có : hằng tâm, hằng sản. Tục viết là 恒.

恍 h' (*Hoảng*) trông không thực, tâm không định : hoảng hốt.

恐 h' (*Khủng*) sợ hãi. Khủng hoảng (curse)

恔 h' (*Giảo*) khoái hoạt.

恕 h' (*Thứ*) suy lòng ta ra lòng người, không muốn làm trái tình tình người : trúng thứ. — Tha tội.

恙 h' (*Rạng*) ốm, tai nạn : vô rạng.

恚 h' (*Khuể*) oán giận : khuể nộ.

恝 h' (*Khiết*) dề yên, bỏ bẵng : khiết nhiên.

恢 h' (*Khôi*) nhớn : khôi hoằng 恢宏 — Phục lại : khôi phục.

恣 h' (*Tứ*) phóng túng: phóng tứ. — (*Tư*) trợn mắt giận dỗi : tư thư 恣睢.

恤 h' (*Tuất*) thương : lân tuất. — Nghĩ đến : bất tuất nhân ngôn. — Chẩn cấp.

恥 h' (*Xỉ*) xấu hổ : liêm xỉ. Tục viết là 耻.

恧 h' (*Nại*) thẹn.

恨 h' (*Hận*) giận.

恩 h' (*Ân*) thi cho : ân huệ. — Tình yêu ; ân tình. — Đồ trẻ chơi : ân vật.

恪 h' (*Khác*) kinh : cung khác, thành khác.

恫 h' (*Đỗng*) hống hách, dọa nạt : đỗng hát 恫喝

恬 h' (*Điềm*) yên không động ; điềm nhiên. — Bình tĩnh : điềm dưỡng.

恭 h' (*Cung*) kinh. — Đối người không tự kiêu.

息 h' (*Tức*) hơi thở ở mũi ra. — Tin tức : tiêu tức. — Con cái ; tử tức. — Thở rài : thái tức. — Sinh nở.

恰 h' (*Cáp*) chính gặp ; cáp hợp; cáp hảo

悁 h' (*Quyên*) lo sầu

悃 h' (*Khổn*) chí hướng chuyên nhất. — Phác thực : khổn bức vô hoa 悃愊無華. — Lòng : hạ khổn

悄 h' (*Tiểu*) lo sầu

悅 h' (*Duyệt*) vui sướng hình ra mặt. — Dùng lẫn với Duyệt 說

悉 h. (*Tất*) tường tận chu đáo : tiêm tất. — Hết. — Hết thảy

悌 h' (*Đễ*) khéo ở với anh : Hiếu đễ. — Vui vẻ rễ ràng : khải đễ 愷悌 hay 豈弟

悍 h' (*Hãn*) cường ngạnh. — Hung ác. — Không theo lễ phép.

悒 h' (*Ấp*) buồn : ấp ấp bất lạc.

悔 h' (*Hối*) biết mình không phải mà hối lại : hối quá. — Việc xong rồi mà muốn biến đổi lại. — Chẳng lành : hối hận.

悖 h' (*Bội*) trái : bội nghịch

悛 h' (*Thuyên*) chừa, đổi : nẫm ác bất thuyên.

悟 h' (*Ngộ*) biết rõ ràng. — Hiểu được : ngộ đạo. — Cảm giác.

悠 h' (*Du*) lo sầu : du du. — Bải xa : du cửu. — Phóng đãng : du hốt. — Phiêu đãng : du dương.

患 h' (*Hoạn*) ưu sầu. — Họa hại. — Mắc phải : hoạn bệnh.

悤 h' (*Thông*) vội vàng : thông mang 悤忙. Tục viết là 怱

悲 h' (*Bi*) thương : bi ai. — Có tiếng than khóc mà không có nước mắt. — Thương người : từ bi. — Cảm hoài : bi thế

悵 h' (*Trường*) bất như ý : trù trường 惆悵

悶 h' (*Muộn*) buồn bực

悸 h' (*Quý*) kinh sợ.

悻 h' (*Hãnh*) giận, hầm hầm : hãnh hãnh.

惆 h' (*Trù*) bất như ý : trù trường. — Ngậm ngùi

悼 h' (*Điệu*) bi thương. — Viếng : truy điệu. — Trẻ 7 tuổi có tội cũng tha.

悾 h' (*Không*) thành thực. — Không biết gì : không không

情 h' (*Tình*) lòng phát hiện : tình tình. — Chân tâm : tình thực. — Tư ý : tuẫn tình 徇情. — Chí muốn : trần tình.

惑 h' (*Hoặc*) ngờ : nghi hoặc. — Mê hoặc. — Nhầm : đại hoặc.

惎 h' (*Ky*) bụng độc ác muốn làm hại.

惓 h' (*Quyền*) khẩn khoản : quyền quyền

惕 h' (*Dịch*) lo sợ. — Cung kính

惘 h' (*Võng*) bất như ý : trướng võng 悵惘

惛 h' (*Hôn*) mờ ám

惙 h' (*Xuyết*) lo.

惜 h' (*Tích*) tiếc. — Thương tiếc : ái tích. — Không muốn cho : lận tích.

惟 h' (*Duy*) nghĩ : tư duy. — Chỉ. — Có một

惠 h' (*Huệ*) ban ơn : ân huệ. — Cho. — Nhân đức.

惡 h' (*Ác*) dữ : thiện, ác. — Xấu : ác y phục. — Tội lỗi : tội ác. — g. (*Ố*) ghét : khả ố. — g. (*Ô*) đâu ? : ô tại. — Sao ? : Ô năng

悴 h' (*Tụy*) lo thầm, tồi tàn : tiều tụy.

惚 h' (*Hốt*) trông không thực : hoảng hốt.

惇 h' (*Đôn*) tin thực : đôn hậu. — Đòn đốc.

惝 h' (*Thảng*) thất ý không vui : thảng hoảng 惝恍

悽 h' (*Thê*) bi thương : thê thảng 悽愴

惰 h'(*Nọa*) lười biếng : lãn nọa

惱 h' (*Não*) phiền : phiền não. — Giận : não nộ

想 h' (*Tưởng*) dụng tâm tìm nghĩ : tư tưởng. — Nghĩ đến. — Nhớ đến

惲 h` (*Vận*) tên họ.

惶 h. (*Hoàng*) sợ hãi : kinh hoàng 驚惶. — Vội vàng : thương hoàng 愴惶

惸 h' (*Quỳnh*) lo. — Cô đơn : quỳnh độc 惸獨. — không anh em là Quỳnh, không con cháu là độc. Cũng giống chữ quỳnh 煢

惹 h' (*Nhạ*) dẫn ra, gây ra : nhạ sầu, nhạ họa, nhạ sự.

惺 h' (*Tỉnh*) không ngủ : tỉnh tỉnh. — Người thông minh giả vờ làm ngu muội.

愉 h' (*Du*) vui cười : du sắc

惻 h' (*Trắc*) lòng thương người trắc ẩn 惻隱. — Thương tiếc người : thê trắc.

愀 h' (*Thu*) giở mặt giận : thu nhiên tắc sắc. — Giở mặt buồn : thu nhiên bất lạc

愁 h' (*Sầu*) buồn : sầu khổ, ưu sầu

愆 h' (*Khiên*) tội, lỗi : tội khiên. — Sai : khiên kỳ.

愔 h' (*Am*) yên lặng hòa hoãn : am am

愈 h' (*Dũ*) hơn : bỉ dũ ư thử. — khỏi : bệnh dũ. Càng, hơn lên : phẩm dũ cao.

愊 h' (*Bức*) chất thực : khổn bức.

愎 h' (*Phức*) cường ngạnh : cương phức. — Cố ý tự dụng, không chịu nghe ai : phức giản.

意 h. (*Ý*) tâm sở động : ý khí. — Ý liệu : bất ý. — Hoặc như thế : ý giả.

愒 h' (*Yết*) tiếc quanh : ngoạn yết 抗愒

愕 h' (*Ngạc*) vội vàng sợ hãi kinh ngạc.

愚 h' (*Ngu*) ngây rại. — Hôn mê.

愛 h' (*Ái*) yêu : luyến ái. — Thân mật : thân ái. — Ân huệ : ri ái 遺愛

愜 h' (*Thiếp*) hài lòng

感 h' (*cảm*) lòng khích động. — Cảm giác. — Mắc phải :

惴 h' (*Chủy*) sợ hãi

愍 h' (*Mẫn*) thương xót

慍 h' (*Uấn*) giận

愧 h' (*Quý*) hổ thẹn. Cũng viết là 媿

愫 h' (*Tố*) chân tình : tình tố

愬 h' (*Tố*) cáo tố. — g. (*Sóc*) sợ hãi.

愴 h' (*Thẳng*) bi thương ; thê thẳng

愷 h' (*Khải*) vui vẻ : khải ca. — Dùng lẫn với 凱

慎 h' (*Thận*) cẩn thận

愾 h' (*Khái*) thở rài — Giận, thù giận : Địch khái 敵愾

愿 h' (*Nguyện*) thành thực trung hậu : cẩn nguyện.

慁 h' (*Hỗn*) nhục. — nhiễu

慄 h' (*Lật*) run sợ : chiến lật

慇 h' (*Ân*) lo : ân ân.— Khẩn khoản : ân cần 慇懃 hay 殷勤

慈 h' (*Từ*) cha mẹ yêu con : phụ từ. — Lành : từ-thiện. — Mẹ : từ thân.

慊 h' (*Khiểm*) tâm ý bất mãn. — Tâm ý mãn túc. — sướng

態 h' (*Thái*) ở tâm phát hiện ra ngoài : thái độ, thể thái. — Tình trạng : biến thái.

慌 h' (*Hoảng*) vội vàng. — Thấy không đích : hoảng hốt.

慆 h' (*Thao*) vui. — Nhờn. — Lâu, thao thao bất qui. — nhiều.

慕 h' (*Mộ*) mến : ái mộ, tư mộ.

愨 h' (*Xác*) thành thực : cẩn xác, thành xác.

慝 h' (*Thắc*) gian ác : tà thắc, gian thắc

慟 h' (*Đổng*) thương nhiều quá : đổng khốc.

慢 h' (*Mạn*) nhờn, không cung kính : ngạo mạn. — Chậm trễ : hoãn mạn.

慨 h' (*Khái*) trong lòng có cảm thương : cảm khái.— tính hào hiệp : khảng khái.

慮 h' (*Lự*) nghĩ ngợi : tư lự. — Đại ước : vô lự.

慰 h' (*Úy*) yên ủi : Ủy lạo, Ủy vấn.

慳 h' (*Kiên*) bần, tiếc của : kiên lận.

慵 h' (*Dong*) lười.

慶 h' (*Khánh*) mừng : khánh, điếu. — Việc vui mừng : quốc khánh. — Phúc.

慷 h' (*Khẳng el Khang*) tính tình hào hiệp. — Cảm thấy bất bình : khẳng khái bị ca.

慾 h' (*Dục*) lòng muốn : tình dục, sắc dục.

憂 h' (*Ưu*) lo : ưu sầu. — Tang : đinh ưu.

惷 h' (*Suẩn*) si ngốc. — Rại.

慙 h' (*Tàm*) thẹn : tàm qui. Cũng viết là 慚.

慣 h' (*Quán*) quen : tập quán.

慥 h' (*Théo*) dốc lòng thành thực : tháo tháo.

慧 h' (*Tuệ*) tri xảo ở trong lòng : tri tuệ.

慴 h' (*Tập*) sợ.

慼 h' (*Thích*) lo.

憊 h' (*Phại*) mỏi mệt.

憎 h' (*Tăng*) ghét.

憐 h' (*Lân el Liên*) thương yêu. — Thương.

憑 h' (*Bằng*) dựa : bằng kỷ. — Chứng cớ : bằng chứng. — Nhờ. — Cũng viết là 凭. Tục viết là 凴.

憒 h' (*Qui*) rối : hôn qui.

憔 h' (*Tiều*) khốn khổ : tiều tụy.

憖 h' (*Sẩn*) thà rằng : sẩn sử.

憚 h' (*Đạn*) kiêng sợ : kỵ đạn. — Ngại : đạn phiền.

憙 h' (*Hỷ*) muốn.

憝 h' (*Đối*) oán hận : oán đội. — Người đại ác : đại đối.

憤 h' (*Phẫn*) giận : tích phẫn, phát phẫn.

憧 h' (*Đồng*) ý bất định : đồng đồng. — Rại.

憨 h' (*Hám*) ngu sy.

憩 h (*Phạ*) nghỉ : thiền phạ.

憫 h' (*Mẫn*) thương : mẫn thế.

憬 h' (*Cảnh*) tỉnh ngộ.

憭 h' (*Liệu*) trong bụng biết rõ : hiệu nhiên.

憮 h' (*Vũ*) thất ý ngậm ngùi : vũ nhiên. — Đẹp.

憶 h' (*Ức*) nhớ : ký ức.

憾 h' (*Hám*) hối hận, bất bình : ry hám.

懇 h' (*Khẩn*) thành ý chu chuẩn : tình khẩn. — thiết tha cần đến : khẩn thỉnh.

懈 h' (*Giải*) trễ biếng : giải đãi.

應 h' (*Ửng*) đáp lại ; ứng đối. Đối phó lại : ứng dụng. — Ứng nghiệm. — Báo ứng. g. (*Ưng*) nên : ưng ý, ưng bác.

懋 h' (*Mậu*) thịnh, nhớn : mậu thưởng. — Đổi rời : mậu thiên 懋遷. — Khuyên.

懍 h' (*Lẫm*) kinh sợ.

懊 h' (*Áo*) giận : áo não, áo hận.

懃 h' (*Cần*) khẩn khoản : ân cần.

懌 h' (*Dịch*) vui sướng.

懦 h' (*Nọa*) nhu nhược : nọa phu.

懟 h' (*Đối*) oán hận.

懲 h' (*Trừng*) răn : trừng cảnh, trừng phạt.

懷 h' (*Hoài*) chứa ở lòng : hoài bão. — Đeo ở người : hoài bảo 怀宝. — Yêu. — Nhớ : hoài nhân.

懸 h' (*Huyền*) đeo, treo : huyền khánh. — Xa cách : huyền tuyệt. — Nghĩ xa xôi : huyền tưởng.

懺 h' (*Sám*) tự nói tội ác của mình rồi hết sức cải hối : sám hối.

懿 h' (*Ý*) ôn nhu thánh thiện. — Đức của đàn bà : ý hạnh, ý phạm. — Tốt.

懾 h' (*Nhiếp*) khiếp sợ : nhiệp phục.

懼 h' (*Cụ*) sợ hãi : khủng cụ.

戀 h' (*Luyến*) khộng nỡ bỏ, không quên được : quyến luyến.

戇 h' (*Chướng*) ương, cương trực : chướng trực.

◆

戈部 Bộ Qua

戈 t. (*Qua*) cái giáo, đồ binh khí đời cổ. — Chiến tranh : can qua.

戊 c? (*Mậu*) thứ 5 trong hàng can : mậu, kỷ.

戌 c' (*Tuất*) thứ 11 địa chi. — Phối với con chó. — Từ 7 giờ đêm đến 9 giờ : tuất thời.

戍 h. (*Thú*) quân đóng gửi biên giới : thú biên. — Phát vãng sung quân.

戎 h. (*Nhung*) đồ binh khí — Việc binh : binh nhung. — Thuộc về võ : nhung phục. — Nhớn : nhung công 戎 功.

成 h' (*Thành*) nên : thành công. — Giảng hòa : hành thành. — Từng phần : nhất thành. — Thành đạt. — Trưởng thành.

我 h ? (*Ngã*) ta : nhĩ, ngã. — Riêng : vố ngã.

戒 c' (*Giới*) răn bảo : cáo giới. — Kiêng chừa ; giới tửu, giới sắc. — Dự bị. — Trai giới.

戔 h. (*Tiên*) bé nhỏ : tiên tiên.

戕 h' (*Tường*) hại : tường sát.

或 h ? (*Hoặc*) bất định. — Hoặc thế.

戚 h' (*Thích*) Binh khí đời cổ : can, thích. — Lo sầu : hưu, thích. — Bi thương. Thân thuộc : nội thích, ngoại thích.

戛 h' (*Giát*) độc lập. — Không hợp với nhau : giất giát. — Khó lắm. — Tục viết là 戞.

戟 h' (*Kích*) binh khí cổ : kiếm, kích.

戡 h' (*Kham*) dẹp loạn : kham loạn.

戢 h' (*Trấp*) dẹp : trấp đạo. — Cất đi : trấp binh. — Ẩn giấu : trấp ẩn.

戩 h' (*Tấn*) hết. — Rất mực.

截 h. (*Triệt ou Tiệt*) cắt đứt : triệt đoạn. — Từng đoạn : lưỡng tiệt. — Phân minh hẳn : tiệt nhiên.

戮 h' (*Lục*) giết : sát lục. — Gom vào : lục lực.

戰 h' (*Chiến*) đánh nhau : chiến tranh. — Run. — Run sợ.

戲 h' (*Hý*) đồ chơi : hý cụ. — Chơi đùa. — g. (*Hy*) nhời than khen : ô hy 於 戲. Tục viết là 戱.

戴 h' (*Đái*) đội lèn đầu. — Tôn kính ủng hộ : ái đái.

◆

戶 部 Bộ Hộ

戶 t. (*Hộ*) cửa một cánh. — Cửa. — Cả người trong một nhà. — Kể từng nhà : hộ khẩu.

戹 h' (*Ách*) cảnh khốn khó.

戺 h' (*Xế*) thềm : kim xế ngọc giai.

戽 h' (*Hồ*) gầu tát nước.

戾 h. (*Lệ*) đi đến. — Trái. — Tội lỗi : tội lệ.

房 h' (*Phòng*) buồng. — Tổ. — Đài hoa : hoa-phòng.

所 h' (*Sở*) nơi, chốn : công sở. — Chữ dùng thay để chỉ định : sở dĩ, nhân hữu sở sinh.

扁 h' (*Biền*) vật thể rộng mà mỏng. — Bức hoành : hoành biền. — g. (*Biên*) nhỏ ; biên châu 扁舟.

扃 h' (*Quynh*) then cửa. — Đóng : quynh môn.

扅 h' (*Ry*) then cửa : diễm ry 扂扅.

扂 h' (*Diếm*) then của : diễm ry.

扆 h' (*Ỷ*) binh phong bầy ở cung vua.

扇 h. (*Phiến*) cánh cửa : môn phiến. — Cái quạt. — Quạt

扈 h? (*Hỗ*) theo sau hỗ giá, hỗ tòng. — Cường ngạnh : bạt hỗ 跋扈.

扉 h' (*Phi*) phên che cửa : sài phi.

◆

手 部 Bộ Thủ

手 t. (*Thủ*) tay. — Thứ tự trong việc xét hỏi : thủ tục 手 續. — Viết tắt là 扌.

才 c. (*Tài*) người thông minh : tài tử. — Người tài năng. — Mới. — Dùng lẫn với 纔.

扎 h' (*Tát*) dùng lại : trụ trát. — Giấy trát. — Dùng lẫn với . 札 — Áo giáp.

扑 h' (*Phác*) đánh đập : chiên phác. Giống chữ Phác 樸.

扒 h' (*Vát*) đào : vát tỉnh. — Kẻ cướp vặt : vát thủ 扒 手.

打 h' (*Đả*) đánh : ẩu đả. — So tính. — Tới. — Làm thành.

扦 h' (*Thiên*) chôn : thiên táng.

托 h' (*Thác*) hứng lấy. — Đựng : thác bàn. — Dùng lẫn với 託.

扛 h' (*Giang*) khiêng.

扞 h' (*Hãn*) ngăn : hãn ngữ.

扣 h' (*Khấu*) kéo lại ; khấu mã. — Ngăn lại : khấu lưu. — Khấu trừ. — gõ.

扮 h' (*Phấn*) trang sức.

扶 h' (*Phù*) giắt. — Mang. — Dúp : phù tá. — Khí tốt của giời đất : phù dư 扶輿. — Ôm.

批 h' (*Phê*) tát đánh. — Nhời chỉ thị. — Chữ phê.

扯 h' (*Chỉ*) vỗ tay ; chỉ chưởng.

扼 h' (*Ách*) chẹn : ách yếu 阨要.

承 h. (*Thừng, thường đọc là Thừa*) chịu lấy, nối vào : thừa kế. — Nhận việc : thừa sự. — Vâng theo : thừa mạnh, thừa giáo.

技 h' (*Kỹ*) nghề ; kỹ xảo.

抃 h' (*Biện*) vỗ tay trong lúc vui vẻ.

抄 h' (*Sao*) chép lại giấy mà sách vở ; sao tả. — Tịch biên gia sản ; sao hổ 抄估. — Cướp lấy.

把 h' (*Bả*) tay cầm. — Ngăn giữ lại : bả môn. — Đồ vặt có chuôi cầm.

抑 h' (*Úc*) lấy tay đè xuống. — Dùng sức đè nén. — Việc oan uổng : oan ức. — Nhời trợ ngữ : hay là, lại là.

抒 h' (*Trữ*) làm cho phát tiết ra : trữ hoài. — Phát biểu ; trữ kỷ kiến 抒已見. — Giải trừ : trữ nạn.

投 h' (*Đầu*) vất bỏ ; đầu tinh. — Đưa nộp. — Nhờ : đầu túc 投宿. — Đưa cho : đầu tặng.

抗 h' (*Kháng*) gánh, đội. — Chống lại. — Phản đối. — Tự cao : kháng chí 抗志.

折 h. (*Chiết*) bẻ : chiết hoa. — Gẫy : quá cương tắc chiết. — Chết non : yết chiết. — Phán đoán : chiết nguc. — Hao hụt : chiết bản 折本.

— Bị tỏa bại ; bách chiết bất hồi. — Gẫy góc ; khúc chiết.

披 h' (*Phi*) mở ra : phi biên. — Mặc vào ; phi y. — Phân tán ; phi lý.

抱 h' (*Bão*) kiến thức chứa trong bụng ; Hoài bão. — 2 cánh tay ôm lấy ; hợp bão. — Bế ở tay ; bao tử. — Chứa ở lòng ; bão oán. — Giữ ; bão quan 抱關.

抵 h' (*Để*) xung đột ; để xúc 抵觸. — Bắt chịu : để tội. — Vỗ tay : để chưởng. — Đến.

抹 h' (*Mạt*) xóa bỏ. — Công kích ; mạt sát 抹殺. — Lau sạch ; mạt thức 抹拭.

押 h' (*Áp*) giam giữ ; câu áp 拘押. — Tịch - biên ; sai áp. — Ký tên ; thiêm áp 簽押.

抽 h' (*Trìu*) kéo ra, rút ra, rút lấy. — Sinh ra.

拂 h' (*Phất et Phật*) phẩy bỏ bụi đi : phật thức 拂拭. — Trái nghịch : phất nghịch. — Phật ý.

拆 h' (*Tích*) mở ra, nứt ra : giáp tích 甲拆.

拇 h' (*Mẩn*) ngón tay cái, ngón chân cái.

拉 h' (*Lạp*) kéo ; lạp xa tử 拉車子.

拊 h' (*Phủ*) vỗ ; phủ chưởng. Cùng nghĩa với 撫.

拋 h' (*Phao*) ném ; phao cầu 拋球. — Bỏ.

拍 h' (*Phách*) đập. — Phách gõ dịp đề hát ; phách bản 拍板.

拏 h' (*Nổ*) kéo đi ; nổ chu 拏舟. — Nã bắt. — Bắt lấy. — Tục viết là 拿 nã.

拒 h' (*Cự*) chống lại : cự địch. — Chối hẳn : cự tuyệt.

拓 h' (*Thát*) mở rộng : khai thát. — Nâng , lấy. — In phóng lấy.

拔 h' (*Bạt*) rồ lên ; bạt mao. — Rút ra ; bạt kiếm. — Cất nhắc nhân tài : đề bạt 提拔. — Hơn người ; đỉnh bạt 挺拔.

拖 h' (*Đà*) kéo. — Thiếu tiền không giả ; đà khiếm. — Thất rủ xuống ; đà đái 拖帶. — Cũng viết là 拕.

拗 h'(*Ảo*) chặt, bẻ : ảo chiết. — Cố chấp không nghe ai ; chấp ảo 執拗.

拘 h' (*Câu*) bắt trói. — Bắt giữ, — Hạn chế. — Không hoạt : câu chấp, câu nệ.

拙 h' (*Chuyết*) vụng : xảo chuyết. — Nhời tự khiêm : chuyết phu, chuyết tác.

招 h' (*Chiêu*) lấy tay vẫy : chiêu lai. — Mộ đến. — Tự làm lấy tội vạ : chiêu oan. — Biển chiêu hàng : chiêu bài.

拜 h. (*Bái*) lậy — Đầu cúi đến đất. — Được phong : bái tướng 拜 tướng.

拭 h' (*Thức*) lau, chùi : thức lệ 拭淚.

括 h' (*Quát*) bọc lại : quát nang. — Tóm cả lại : tổng quát. — Thu hết.

拮 h' (*Cát*) gian nan : cát cứ 拮据.

拱 h' (*Củng*) chắp 2 tay lại : củng thủ. — 2 tay ôm vòng lại : củng bả.

拳 h' (*Quyền*) tay : không quyền. — Nghề võ chuyên dùng tay để đối địch : quyền thuật. — Ân cần : quyền quyền. — Bé bằng bàn tay : nhất quyền thạch.

拴 h' (*Thuyên*) kén chọn các quan : thuyên tào. — Cũng viết là 銓. — Kéo lại.

拷 h' (*Khảo*) đánh : khảo đả.

拾 h' (*Thập*) nhặt : thập ry. — Dùng mượn làm chữ thập là mười.

持 h' (*Trì*) cầm : trì đao, bả trì. — Cố tranh không nhường : tương trì. — Giữ gìn. — Ở chùa : trụ trì.

指 h' (*Chỉ*) ngón tay. — Ý hướng. — Chỉ bảo. — Nói rõ ra. — Chỉ vào.

挂 h' (*Quải*) treo : quải đăng, quải bảng.

挈 h' (*Khiết*) tay cầm. — Chỉ ra. — Chỉ vào. — có đọc là Xế.

按 h' (*Án*) vỗ mạnh, đè mạnh. — Đình chỉ lại : án binh bất động. — Chiếu theo. — Để tay vào : Án kiếm. — Xét.

挑 h' (*Khiêu*) gánh. — Kén chọn người. — Ghẹo : khiêu chiếm, khiêu khích. — Khinh bạc.

拯 h' (*Chửng*) cứu vớt : chửng cứu.

挫 h' (*Tỏa*) không toại chí : tỏa chiết. — Làm cho nhụt bớt đi.

振 h' (*Chấn*) phấn khởi : chấn hưng. — g. (*Chần*) cấp cho kẻ bần cùng. — Dùng thông với 賑.

挹 h' (*Ấp*) múc lấy. — Khiêm tốn : khiêm ấp.

挽 h' (*Vãn*) kéo lại : vãn cứu, vãn hồi. — Nhời khóc người chết. — Cũng viết là 輓.

挾 h' (*Hiệp*) mang, cắp : hiệp sơn siêu hải. — Cậy uy thế : hiệp thế.

捆 h' (*Khồn*) bó lại. — Một bó : nhất khồn sai. — 捆柴. — Trói lại.

挺 h' (*Đĩnh*) tuốt ra : đĩnh kiếm. — Giời sinh ra ; thiên đĩnh. — Sức khỏe hơn người : kính đĩnh 勁挺. — Đứng thẳng không chịu khuất phục : đĩnh thân 挺身.

捌 h' (*Vát và Bát*) chia rẽ ra ; vát khai. — Dùng mượn làm Bát là tám.

捧 h' (*Bồng*) tay nâng : bồng chiếu.

捨 h' (*Xả*) bỏ : xả sinh, xả lợi. — Bố thí : hỷ xả, xả thí.

捫 h' (*Môn*) mó, vuốt : môn tâm tự vấn

捭 h' (*Bề*) mở ra : bề hạp 捭闔

据 h' (*Cứ*) gian nan : cát cứ. chiếm cứ

捲 h' (*Quyền*) cuốn, cuốn lại : quyền liêm

捷 h' (*Tiệp*) đánh được : báo tiệp. — Nhanh : tiệp túc, mẫn tiệp.

掀 h' (*Hân*) vén lên : hân quần, hân thiên 掀天

掃 h' (*Tảo*) quét : sái tảo. — Hết

掇 h' (*Xuyết*) nhặt lấy : xuyết thập

授 h' (*Thụ*) đưa cho, trao cho. — Thày giậy học : thụ nghiệp 授業. Học trò : thụ nghiệp 受業

掉 h' (*Trạo*) chèo thuyền. — Lay động : trạo đầu, trạo vỹ. — Giao đổi : trạo Hoán, trạo hồi.

掌 h (*Chưởng*) lòng bàn tay. — Cầm.— Coi. — có chức vụ: chức chưởng.

掎 h' (*Ỷ*) làm cho quân địch ửng tiếp không dịp ; ỷ dốc 犄角. Cũng viết là 掎

排 h' (*Bài*) bầy : an bài. — Chê, duồng bỏ : bài bác, bài xích 排斥. — Hàng liệt.

掖 h' (*Dịch*) ôm : phù dịch.— Cắp vào nách. — Nách.

掘 h' (*Quật*) đào : quật thổ

掛 h' (*Quải*) treo : quải ấn.— Đeo. — Bận lòng : quải niệm

掠 h' (*Lược*) đập vào : lược riện 掠面. — Cướp của cải. — Đánh. — Chiếm.

採 h' (*Thái*) hái : thái hoa.— Chọn lấy

探 h' (*Tham*) tìm rò. — Thăm hỏi : tham thân 探親. — Thám thính : trinh tham 偵探. — Tục đọc là Thám

掣 h' (*Khiết và Xế*) rút ra. — Lôi kéo, giằng co

接 h' (*Tiếp*) nhận lấy : tiếp thụ. — Chắp cây : tiếp mộc. — ứng tiếp. — Khéo đãi khách.

控 h' (*Khống*) giá ngự được: khống chế. — Kéo lôi. — Tố cáo : vu khống 誣控

推 h' (*Thôi*) đun : thôi xa.— Đưa cho: thôi thực 推食 — bỗ lên: thôi bồ.—Đun bỏ: thôi khước.— g. (*Suy*) tôn lên: suy tôn. — Kén chọn: suy cử. — Nghiên cứu: suy cầu. (Suy tôn, suy cử, chính phải đọc là Thôi, nhưng tục đọc nhầm là Suy).

掩 h' (*Yểm*) che bịt: yểm nhĩ, yểm khẩu. — Đóng lại: yểm môn.

措 h' (*Thố*) bỏ: cử trực thố uổng. — Đặt tay vào: thố thủ. — Đề yên.

掬 h' (*Cúc*) 2 tay vốc lấy. 1 Vốc lấy được: tiếu dung khả cúc 笑容可掬

掾 h' (*Duyện*) người dúp việc; duyện thuộc 掾屬

揀 h' (*Giản*) kén chọn

揄 h' (*Du*) tán tụng người: du dương 揄揚. — Đùa bỡn người: na du 揶揄

挪 h (*Na*) đùa bỡn : na du

揆 h (*Quỹ*) trù mưu, trù đặc. — Các người làm việc : bách quĩ 百揆. — so tính

揉 h (*Nhụ*) uống thẳng. — Uống nắn.

描 h (*Miêu*) họa lại : miêu long 描龍. — Tả lại : miêu tả

提 h (*Đề*) cầm : đề dao. — Dẫn. — Giắt, tiến cử. — Đem đi

揷 h (*Sáp*) đeo vào : sáp hoa. — Đề vào : an sáp.

揖 h (*Ấp*) vái tay : trường ấp. — Ấp nhượng

揚 h (*Dương*) cất lên, giơ lên, dương lên : dương ba. — Khen : xưng Dương. — Đắc ý : dương dương

換 h (*Hoán*) giao đổi. — Cải hoán.

揜 h (*Yểm*) che đạy. — Dùng cùng với 掩

揠 h (*Loát*) lấy tay rồ lên : loát thảo

握 h, (*Ốc*) cầm. — Quyền ở tay : tận ốc kỷ quyền.

揣 h (*Chủy*) đắn đo, lường tính : chủy đạc

揭 h (*Yết*) dựng cao lên. — Biền thị rõ ra : yết bảng, niêm yết. — Mở ra : yết địa 揭地

揮 h (*Huy*) huy động : chỉ huy. — Chuyển vận : huy hào 揮毫. — Vẫy ra : huy lệ 揮涙. — Tiêu phí : huy hoắc 揮霍

援 h (*Viên*) giắt : viên chi rĩ thủ 援之以手. — Vin : phan viên 攀援. — g. (*Viện*) viện dẫn : viện cồ dẫn kim. — Chiều theo : viện lệ. — Cứu dúp : áo viện 奥援

揶 h (*Ra*) đùa bởn : ra ru. Dùng lẫn với Na 挪

揩 h (*Giai*) lau chùi : giai kiếm, giai lệ.

搜 h (*Sưu*) tìm : sưu tầm

搆 h (*Cấu*) gây nên : cấu oán

搉 h (*Xác*) đánh đập. — Dẫu chứng. — bàn bạc : thương xác 商搉

損 h (*Tồn*) giảm bớt. — Mất. — Vô ích : tồn hữu 損友

搏 h (*Bác*) đập. — Đánh. — Vồ lấy

搐 h' (*Súc*) co gân, giật gân : triu súc 抽搐

搔 h' (*Tao và Táo*) lay, lắc. — Quấy rối. — Móng tay, móng chân.

搖 h' (*Rao*) lay, rung. — Động

搶 h' (*Sang*) cướp, sang đoạt. — Chúi đầu xuống đất. — Loạn : sang nhương 搶攘

搪 h' (*Đường*) nói năng xúc phạm, cử chỉ mạo muội ; đường đột : 搪突

搭 h' (*Đáp*) gửi vào : đáp thuyền : 搭船. — Dựng nên. — Phụ vào

搴 h' (*Khiên*) rồ, lấy : khiên kỳ 搴旗. — Lôi kéo : khiên y 搴衣

搾 h' (*Chá*) ép lấy rựa : chá du, chá đường 搾油 搾糖. — ép khít vào.

搽 h' (*Trà*) bôi : trà du, trà tất 搽油 搽漆. — Trà phấn

搬 h' (*Ban*) khuân đi : ban vận.

摒 h' (*Bỉnh*) trừ bỏ

摘 h' (*Trich*) trẩy lấy. — nhặt lấy. — chọn lấy. — phát giác ra : trích phục 摘伏

摧 h' (*Tồi*) bị tan nát, làm tiêu duyệt : tồi chiết, tồi tàn.

摩 h' (*Ma*) xát nhau. — Luyện tập. — Tiêu duyệt. — Sờ nắn : án ma 按摩. — Tìm rò, bắt nọn : chủy ma 揣摩

摭 h' (*Chích*) nhặt lấy : chích quái

摴 h' (*Vu*) một thứ đồ bác tựa như trịch-sắc : vu bồ 摴蒲

摶 h' (*Đoàn*) xếp liền lại. — Nhờ cậy, vịn vào : bằng doàn 鵬摶

摸 h' (*Mô*) mò

摹 h' (*Mô*) chiếu theo, phỏng theo : mò phỏng 摹倣

摺 h' (*Tập*) chồng, xếp : tứ tập. — Kéo đứt.

摽 h' (*Phiếu*) cướp. — Đuổi ra

擄 h' (*Lược*) cướp lấy.

摯 h' (*Chí*) khẩn-khoản : tình chí. — Rữ rội. — Đồ lễ vào yết kiến. Dùng lẫn với 贄

撐 h' (*Sanh*) chống lại : sanh tri. — Chèo : sanh thuyền. Tục viết 撑

撒 h' (*Tản*) buông, thả : tản võng 撒網

撤 h' (*Triệt*) trừ bỏ. — Bắt về : triệt hồi.

撓 h' (*Nạo*) rối loạn

撕 h' (*Tê*) nhủ bảo : đề tê 提撕. — Đập xé : tê phá. — Giằng nhau : tê đả, tê sát.

撞 h' (*Chàng*) đánh : chàng chúng 撞鐘. — Chạm nhau tương chàng. — Nói giối đề đánh lừa người : chàng biển 撞騙

撥 h' (*Bát và Vát*) mở ra : vát khai. — Giẹp đi : vát loạn. — Kéo ra. — Phát ra.

撝 h' (*Vi*) phát hiện ra : vi khiêm 撝謙.

撩 h' (*Liêu*) trêu gẹo : liêu nhân 撩人. — Tạp loạn : liêu loạn.

撫 h' (*Phủ*) làm cho dân yên : an phủ. — Lo dúp cho dân : phủ tuất. — Nuôi nấng : phủ dưỡng. — Mó vào : phủ kiếm 撫劍

播 h' (*Bá*) rải ra : bá cốc, truyền bá. — Rao động : bá rao

撮 h' (*Loát*) tay vẽ. — Hợp lại. — Chọn lấy : loát yếu 撮要

撰 h' (*Soạn*) làm ra : soạn văn

撲 h' (*Phác*) đánh, đập. — Giập bỏ đi.

撻 h' (*Thát*) đánh : chiên thát, thát phạt.

撼 h' (*Hám*) lay động : phong chàng vũ hám 風撞雨撼. — Động binh : hám quân.

撾 h' (*Qua*) đánh : qua cổ 撾鼓

擁 h' (*Ủng*) ôm. — Che chở. ủng hộ. — Họp nhiều người

擄 h' (*Lỗ*) cướp : lỗ lược

擅 h' (*Thiện*) chuyên. — Độc quyền : thiện quyền. — không ai bằng : thiện trường. — Không ai dự vào : thiện lợi.

擇 h' (*Trạch*) chọn : trạch địa. trạch hữu.

擊 h' (*Kích*) đánh. — Chê bác : công kích. — Thấy : mục kích. — Thương hại : thích kích 刺擊

擋 h' (*Đáng*) chống giữ : đề đáng 抵擋. — Ngăn lại.

操 h' (*Thao*) cầm : thao qua. — Giữ mãi : thao nghiệp. — Tập luyện : bình thao, thao diễn. — Nói : thao nam âm. — g. (*Tháo*) nết : nhã tháo 雅操. — Khúc nhạc : cầm tháo 琴操

擎 h' (*Kinh*) nâng cao lên : kình thiên 擎天

擒 h' (*Cầm*) bắt : cầm tặc.

擔 h' (*Đảm*) gánh : đảm thủy 擔水. — Một gánh. — Nhận lấy : đảm nhận, đảm đang. Tục viết 担

擘 h' (*Tích*) tách ra, chẻ ra — Xử cho phân minh.

據 h' (*Cứ*) dựa vào. — Chiều theo. — Chiếm giữ.

擠 h' (*Tễ*) đun, giầy.

擡 h' (*Đài*) gánh : đài kiệu.— Ngẩng lên : đài đầu. — Đánh giá cao : đài giá. Tục viết 抬

擢 h' (*Trạc*) cất lên, giắt lên trạc dụng

擣 h' (*Đảo*) giã : đảo rược. — Phá hoại : đảo loạn. — Đánh : đảo hư 擣虛. Tục viết 搗

擦 h' (*Sát*) xoa. — Đánh bóng

擭 h' (*Hộ*) cái bẫy để bắt thú vật.

擬 h' (*Nghĩ*) huyền tưởng, dự tưởng. — So sánh. — Hướng vào

擯 h' (*Thấn*) đuổi bỏ : thấn khí. — Người đón tiếp tân khách.

擱 h' (*Các*) gác để đấy, không tiến hành : tri các 遲擱 các bút 擱筆

擲 h' (*Trịch*) ném. — bỏ. — cho.

擴 h' (*Khuếch*) mở rộng ra, làm nhớn ra : khuếch sung.

擺 h' (*Bãi*) lay. — Ve vẩy. — Bầy ra.

擾 h' (*Nhiễu*) rối loạn. — Quấy rối.

攀 h' (*Phan*) Vin. — Bẻ. — Kết nạp.

攖 h' (*Anh*) súc phạm. — Mạo hiểm. — mắc phải.

攘 h' (*Nhương*) lấy trộm : nhương dương. — Vén để trần : nhương tý 攘臂. — Nhiễu loạn. — Chống lại

攔 h' (*Lan*) ngăn đón : lan giai 攔街

攜 h' (*Huề*) cầm : huề tri. — Đem theo. — Bội phản : huề nhị 携貳. Tục viết 擕, 携

攝 h' (*Nhiếp*) hút : nhiếp dẫn. — Chụp ảnh : nhiếp ảnh. — Bảo dưỡng thân thể : nhiếp sinh. — Thay quyền : nhiếp chính.

攣 h' (*Loan*) co gân : câu loan 拘攣. — Giằng co

攤 h' (*Than*) mở ra, bày ra. — bầy hàng tạp hóa

攪 h' (*Giác*) quấy rối. — quấy lộn. — Trêu ghẹo.

攫 h. (*quắc*) cướp, bắt.

攬 h' (*Lãm*) nắm cả. — Giữ lấy cả.

65

◆

支部 bộ chi

支 c. (*Chi*) hàng chi : thập nhị chi. — Chi tiêu. — Tay cầm : chi tri. — Chống lại. Vụn vặt ; chi ly. — Chi phái.

攲 h' (*Khi*) nghiêng ra một bên : khi tà

66

◆

攴部 bộ phác

攴 c. (*Phác*) đập khẽ. — Đập rơi xuống. — Tục nhầm dùng lẫn với văn 文

收 h' ? (*Thu*) thu lấy : thu thuế. — Giam lại : thu cấm. — Kết thúc. — Chịu.

攸 h'? (*Du*) được : du nghi 攸宜. — Nhời trợ ngữ, nghĩa như sở là thửa. — Nơi. — Chọn nơi gả con : tướng du 相攸

改 h' (*Cải*) đổi : cải lương

攻 h' (*Công*) đánh : công kích. — Chăm vào. — Cố chăm chỉ ; công khổ 攻苦

放 h' (*Phóng*) thả ra ; phóng ngư. — Phát ra : phóng pháo. — Theo. — Phóng túng. — Phóng phiếm. — Nhởn.

政 h' (*Chính*) : hành chính. — Chính trị. — Khuôn phép làm việc : gia chính. — Nhờ chữa hộ ; trình chính 呈政

故 h' (Cố) nhân vi : duyên cố. — Vì thế nên. — Cũ : cố sự. — Có điển tích : điển cố. — Chết : bệnh cố, cố phụ. — Cố ý : cố phạm.

效 h' (Hiệu) bắt chiếc : phỏng hiệu. — Chăn tâm tuân theo : hiệu mạnh 效命. — Cố sức làm xong : hiệu lực. — Thành công : công hiệu. — Hiệu nghiệm. Dùng lẫn với 効

敉 h' (Nhỉ hay Mễ) yên ổn

敘 h, (Tự) bầy có thứ tự. — Ban khen. — Tụ hội nhàn đàm : tự đàm. — Bài tự ở đầu sách, dùng lẫn với 序. — Tục viết 叙

教 h' (Giáo) giậy bảo : giáo huấn. — Lễ nghĩa : ranh giáo. — Tín ngưỡng : tôn giáo. — g. (Giao) khiến

敏 h' (Mẫn) tư chất thông tuệ. Làm việc siêng năng. — nhanh chóng.

救 h' (Cứu) dúp đỡ lúc nguy nan.

敕 h' (Sắc) mạnh lệnh vua : chiếu sắc. — Răn bảo : giới sắc. — Cũng viết là 勅 và 勑. Tục viết 敇

敖 h' (Ngao) chơi bời : ngao du. — Cũ. — g. (Ngạo) khinh người : ngạo mạn. Dùng lẫn với 傲.

敗 h. (Bại) thua : thắng, bại. — Phá nát : bại Hoại. — việc bất thành : thất bại. — Không biết tùy thời : hủ bại

敝 h' (Tệ) nát rách : tệ y. — Tự khiêm : tệ xá. — Mỏi mệt : bì tệ:

敞 h' (Sưởng) cao ráo quang đãng : cao sưởng.

敢 h' (Cảm) giám. Quả quyết : dũng cảm.

散 h' (Tán) tan : ly tán. — Thuốc tán : Hoàn tán. — Người nhàn rỗi : Tản-nhàn

敦 h' (Đôn) hậu thực : đôn đốc. — Hòa khí : đôn mục 敦睦. — Cố sức.

敬 h' (Kính) thành tâm, thành ý, không khinh mạn cẩu thả. — Đồ lễ vật.

敲 h' (Xao) đập, gõ : xao môn. — Châm chước tỷ mỹ : thôi xao 推敲

敵 h' (Địch) cừu địch. — Chống nhau : đối địch. — Ngang nhau : địch thể.

敷 h' (*Phu*) phô bầy : phu trần. — Chia : phu thổ 敷土. — Bôi : phu dược. — Đầy đủ : phu dụng. — Lạo thảo xong việc : phu diễn 敷衍

數 h' (*Số*) số mục. — Lý số. — Khí số. — Nhân số. — g. (*Sổ*) mấy : sổ nguyệt. — Tính toán : sổ tiền. — Kể : sổ kỳ tội. — g. (*Sác*) nhiều lần : sác kiến. — Thường đến

敻 h' (*Quýnh*) cao xa quá

整 h' (*Chỉnh*) chỉnh đốn, chỉnh tề

斁 h' (*Dịch*) chán. — g. (*Đạc*) bại hoại

斂 h' (*Liễm*) thu. — Ấn dấu. — Liệm thây người chết.

斃 h' (*Tễ*) chết. — Đánh chết

斅 h' (*Hiệu*) giậy học. — Giác ngộ.

67

◆

文部 Bộ Văn = chữ viết

文 c. (*Văn*) văn vẻ : văn thái. — Tính tình u nhã : văn nhã. — Đẹp bề ngoài : phiền văn. — Lễ phép : văn minh. — Người đọc sách : văn nhân. — Chắp nhiều chữ thành nhời : văn chương. — Nói bản sách vở : văn học. — Phép luật : vũ văn 文舞. — Đồng tiền : tiền nhất văn. — Bịa đặt để che lỗi : văn quá 文過.

斌 h. (*Bân*) văn chất bằng nhau. — Giống chữ 彬.

斑 h. (*Ban*) đốm, đen trắng lẫn nhau ; ban bạch 斑白. — Sặc sỡ : ban điểm, ban y.

斒 h' (*Ban*) sặc sỡ : ban lan.

斕 h' (*Lan*) sặc sỡ : ban lan.

68

◆

斗部 Bộ đầu = cái đấu

斗 t. (*Đầu*) sao đầu. — Cái đấu. — Con nòng nọc : khoa đầu 科斗 ou 蝌蚪.

料 h. (*Liệu*) tính liệu : liệu sự. — Làm việc : liệu lý. — Các thứ cần dùng : tài liệu. — Châu ngọc làm giả

ra : liệu hóa 料貨. — Tính trước — Định trước.

斛 h' (*Hộc*) đồ đong : 10 thăng là một hộc.

斜 h' (*Tà*) không ngay, không chính dữa : tà dương.

斝 h' (*Giả*) chén uống rượu : ngọc giả.

斟 h' (*Châm*) rót rượu. — Bàn tính : châm chước.

◆

69.

斤部 Bộ Cân

斤 t. (*Cân*) cái rìu chặt cây : phủ cân 斧斤. — Cái cân. — 16 lạng là một cân. — g. (*Cấn*) xoi mói : cấn cấn.

斥 c' (*Xích*) cự tuyệt, đuổi bỏ : thấn xích 擯斥. — Chê. — Trách. — g. (*Thác*) đầy đủ : sung thác 斥充. — Quân ro thám : thác hậu 斥候.

斧 h' (*Phủ*) cái búa : phủ, cân. — Tiền ăn đường : tư phủ 資斧. — Nhờ người chữa văn : phủ tước, phủ chính 斧削, 斧政.

斨 h' (*Tường*) đầu búa.

斫 h' (*Trước*) chặt : trước mộc.

斬 h' (*Trảm*) chặt : trảm mộc — Chém. — Tuyệt duyệt. — Tiện bằng. — Áo để tang : trảm thôi.

斯 h' (*Tư et Ty*) phút chốc : tư tu 斯須. — Nhời trợ ngữ : ấy, đấy. — Nhời chỉ định : chốn ấy, việc ấy. — Tức là.

新 h' (*Tân*) mới.

斲 h' (*Trác*) chẻ, đẽo.

斷 h' (*Đoán*) xử quyết : đoán án. — Quyết hẳn : đoán bất khả hành. — g. (*Đoạn*) chia đứt, cắt đứt : cắt đoạn. — Làm đứt hẳn : đoạn tuyệt.

70.

◆

方部 Bộ Phương

方 t. (*Phương*) vuông. — Phương hướng : tứ phương. — thể cách : phương pháp. — Người tính hạnh chính trực. — Lấy đạo đức giày con

nghĩa phương 義方. — Trái : phương mạnh. — So sánh : phương nhân 方人. — Vừa mới.

於 h? (*Ư*) tiếng trợ ngữ, như chữ Vu là chưng. — Ở. — Nương giựa nhau : tương ư 相於. — g. (*Ô*) nhời than khen : ô hy 於戲.

施 h' (*Thi*) bầy ra : thiết thi. — Phát ra : thi ân. — Sửa sang. — Hớn hở : thi thi. — g. (*Thí*) cấp cho, bố thí. — g. (*Thỉ*) rải, kéo rài.

旁 h' (*Bàng*) bên : tứ bàng. — Dựa vào. — Sự tình phiền tạp : Bàng ngọ 旁午.

旂 h' (*Nghi*) cờ.

旃 h' (*Chiên*) cờ. — Nhời trợ ngữ : nghĩa như chữ chi là đấy : miễn chiên 勉旃.

旄 h' (*Mao*) cờ có ngù ở đầu. — Già.

旅 h' (*Lữ*) một đội 500 hay 1000 quân. — Việc quân : quân lữ. — Khách : lữ hành, lữ thứ. — Cùng, đều : lữ tiến.

旆 h' (*Bái*) cờ.

旋 h' (*Tuyền ou Toàn*) về. — Chuyển động : toàn phong. — Soay. — Chạy vòng quanh.

旌 h' (*Tinh*) cờ phất để tiến quân. — Cờ đi sớ. — Biểu dương : tinh tưởng 旌奬. — Biểu dương công đức chức nghiệp người chết : minh tinh 銘旌.

族 c' (*Tộc*) Họ : gia tộc. — Loài : vũ tộc 羽族. — Mọc chụm nhiều lại : tộc sinh.

旐 h' (*Triệu*) cờ.

旒 h' (*Lưu*) giải cờ, giải mũ : miện lưu 冕旒.

旗 h' (*Kỳ*) cờ.

旛 h' (*Phan*) cờ.

旟 h' (*Dư*) cờ.

◆

无部 Bộ Vô

无 c. (*Vô*) không.

旣 h ? (*Ký*) xong rồi. — Đã.

◆

日部 bộ nhật

日 t. (*Nhật*) mặt giời : nhật nguyệt. — Ngày. — Thầy bói ; nhật gia.

旦 c. (*Đán*) sớm. — Mặt giời vừa mọc. — Ngày : nguyên đán, lệnh đán.

旨 h? (*Chỉ*) ngon : cam chỉ, chỉ tửu. — Chủ ý. — Mệnh lệnh vua : sắc chỉ.

早 c' (*Tảo*) sớm. — Trước.

旬 h. (*Tuần*) 10 ngày là một tuần ; thượng tuần, Hạ tuần. — 10 năm cũng gọi một tuần : ngũ tuần, lục tuần.

旭 h' (*Húc*) mặt giời mới mọc. — Ánh sáng mặt giời. — Sớm.

旰 h' (*Cán*) chiều. — Lo lắng : tiêu cán 宵旰.

旱 h' (*Hạn*) nắng nhiều : đại hạn. — Đường bộ : hạn lộ.

旺 h' (*Vượng*) sáng. — Nhiều. — Thịnh : hưng vượng.

旻 h' (*Mân*) giời cao xa : mân thiên 旻天.

昂 h' (*Ngang*) cao : dẻ, ngang. — Ngẩng đầu : ngang đầu. — Ý khí phấn phát : khích ngang 激昂. — Nghiễm nhiên : ngang nhiên, ngang tàng.

昆 h. (*Côn*) anh : côn, dệ. — Con cháu : hậu côn. — Nhiều : côn trúng 昆蟲.

昇 h' (*Thăng*) mặt giời tiến lên. Dùng chung với 升.

昉 h' (*Phỏng*) mới, khởi đầu.

昊 h. (*Hiệu*) nhớn : hiệu thiên.

昌 h. (*Xương*) sáng, thịnh. — Nói phải, nói thẳng : xương ngôn.

明 h. (*Minh*) sáng : quang minh. — Trí tuệ : thông minh. — Mai : minh nhật. — Rõ.

昏 h' (*Hôn*) chiều tối : hoàng hôn. — Tối tăm u ám : hôn mê. — Kết hôn.

易 h. (*Dịch*) đổi : giao dịch. — Biến đổi : biến dịch. — g. (*Ry*) rễ : nan, ry. — Khinh rễ. — Rễ rãi : bình ry.

昔 h' (*Tích*) trước. — Đêm : nhất tích. — Hôm trước. — Đời trước.

昕 h' (*Hân*) buổi sớm : hân, tịch 昕夕.

昃 h' (*Trắc*) chiều.

星 h' (*Tinh*) sao. — Điềm điềm : tinh tinh. — Vặt : linh tinh 零星.

映 h' (*Ánh*) soi. — Chụp ảnh. Có viết là 暎.

春 h. (*Xuân*) mùa xuân. — Tuổi trẻ : thanh xuân.

昧 h' (*Muội*) đêm gần sáng : muội sảng 昧爽. — Ngu dốt : ngu muội. — Sách nói về những nhẽ sâu xa màu nhiệm : tam muội 三昧. — Tối. — Không hiểu.

昨 h' (*Tạc*) trước : tạc nhật, tạc niên.

昭 h' (*Chiêu*) sáng. — Giãi tỏ. — Vị thờ ở nhà từ đường : chiêu, mục.

是 h (*Thị*) không sai, có nhẽ phải : thị, phi. — Việc phải : quốc thị. — Nhời chỉ định : cái ấy, chính thế. — Khen.

昴 h' (*Mão*) tên vì sao.

昶 h. (*Sưởng*) ngày giài.

晁 h' (*Triều*) tên họ. — Cũng giống 鼂.

時 h' (*Thì*) mùa : tứ thì. — Hiện tại : thì vụ. — Thường : thì tụ thì tán. — Có đọc là thời. — Cổ viết 旹.

晉 h' (*Tấn*) tiến lên.

晌 h' (*Xưởng*) giữa trưa : xưởng ngọ. — Giờ : bán xưởng 半晌.

晏 h' (*Án*) muộn. — Giời không mây vẩn. — Thái bình không loạn lạc. — Yên tặng.

晃 h' (*Hoảng*) sáng.

晚 h' (*Vãn*) chiều. — Tuổi gần già. — Lũ hậu bối.

晝 h' (*Trú*) ngày.

晞 h' (*Hy*) sáng. — Khô : lộ vị hy 露未晞.

晡 h' (*Bô*) chiều.

晢 h' (*Tích et Triết*) sáng. — Cũng viết là 晣. — Gia trắng.

晤 h' (*Ngộ*) gặp mặt : hội ngộ 會晤.

晦 h' (*Hối*) tối. — Ẩn. — Ngày cuối tháng.

晨 h' (*Thần*) sớm : thần hôn.

晧 h' (*Hạo*) mặt giời mới mọc. — Cũng như 皓.

晬 h' (*Tuý*) con đẻ đầy năm.

普 h. (*Phổ*) khắp.

景 h' (*Cảnh*) nhởn. — Các thứ hiện tại. — Ngưỡng mộ : cảnh ngưỡng.

晰 h' (*Tích*) sáng : minh tích. — Cũng viết là 晳.

晴 h' (*Tình*) tạnh : thiên tình.

晶 h. (*Tinh*) sáng trong : tinh huỳnh 晶瑩, thủy tinh 水晶.

晷 h' (*Quỹ*) Bóng mặt giời. — Thước đo bóng.

智 h' (*Trí*) sáng suốt. — Khôn.

晾 h' (*Lương*) hong gió cho khô.

暄 h' (*Huyên*) ấm. — Nhời hỏi thăm : hàn huyên 寒暄.

暇 h' (*Hạ*) rỗi việc, nhàn : nhàn hạ. — Ngồi rỗi không chịu làm gì.

暈 h' (*Vậng*) quầng : nhật vậng, nguyệt vậng. — Ngất đi : hôn vậng 昏暈.

暉 h' (*Huy*) sáng. — Ngày cha mẹ còn sống : xuân huy 春暉. — Dùng thông với 輝 và 煇.

暋 h' (*Mẫn*) ngang ngạnh.

暌 h' (*Khuể*) ly biệt : khuể ly.

暍 h' (*Yết*) khí nắng.

暑 h' (*Thử*) nắng : hàn, thử.

暖 h' (*Noãn*) nắng.

暗 h' (*Ám*) tối : thiên ám. — mờ tối : ám muội. — ngầm : ám trợ.

暘 h' (*Dương*) nắng.

暝 h' (*Minh*) Mờ. — Đêm. — Mờ sáng.

暢 h' (*Sướng*) Tươi tốt : sướng mậu 暢茂. — Tuyên thông. — Thỏa thích. — Không bận vướng gì : thư sướng 舒暢.

暫 h' (*Tạm*) tạm thời.

暮 h' (*Mộ*) chiều.

暱 h' (*Nật*) quen thân : thân nật.

暴 h. (*Bạo*) dữ. — Hung ác. — Tàn hại. — g. (*Bộc*) phơi nắng.

暹 h. (*Tiêm*) mặt giời tiến đầu lên. — Tên nước.

暨 h' (*Ky*) đến.

曆 h' (*Lịch*) sách xem ngày. — Suy xét. — Khi vận.

曇 h. (*Đàm*) mây mù khắp giời : đàm đàm. — Tên gọi đức phật Thế-Tôn : cồ đàm 瞿曇.

曉 h' (*Hiểu*) giời sắp sáng. — Biết : hiểu đắc. — Báo cho biết : hiểu dụ.

暾 h' (*Đôn*) mặt giời mới mọc.

曀 h' (*Ế*) tối tăm.

暸 h' (*Liệu*) phân minh : minh liệu.

曙 h' (*Thự*) sáng sớm : thự quang, thự sắc.

曛 h' (*Huân*) chiều. — Bóng chiều : tà huân 斜曛.

曜 h' (*Diệu*) ảnh sáng. — Sao sáng.

曚 h' (*Mông*) sáng lờ mờ ; mông lung.

曨 h' (*Lung*) sáng lờ mờ.

曝 h' (*Bộc*) phơi nắng.

曠 h' (*Khoảng*) chỗ rộng rãi trống không : khoáng rã 曠野. — Nhàn rỗi : nhàn khoáng.

曦 h' (*Hy*) hình dáng mặt giời.

曩 h' (*Nẳng*) trước.

曬 h' (*Sái*) phơi nắng. Tục viết 晒.

◆

曰部 Bộ viết

曰 c. (*Viết*) miệng nói ra. — Nói rằng.

曲 c' (*Khúc*) hình vẹo. — Nhẽ không thẳng. — Vụn vặt ; khúc nghệ. — Bộ phận quằn queo : hương khúc 鄉曲. — Tâm khúc 心曲. — Bài hát, bài âm nhạc. — Uyển chuyển uốn nắn ; ủy khúc 委曲, khúc toàn 曲全.

曳 h. (*Duệ*) kéo : duệ xa, duệ binh.

更 h? (*Canh*) biến đổi : canh cải. — Lịch duyệt nhiều, từng trải : canh sự 更事. — Canh đêm : tuần canh.

— Trống canh : ngũ canh. g. (*Cánh*) hơn lên : cánh thậm. — Lại.

曷 h' (*Hạt*) nghĩa như chữ hà là sao.

書 h. (*Thư*) sách : thư tịch. — Chữ : lục thư, thảo thư. — Giấy tờ ; thư tín, văn thư. — Viết.

曹 h ? (*Tào*) các bộ thuộc : bộ tào. — Lớp. — Lũ : ngã tào, nhi tào. — Phố chợ. — 2 bên nguyên bị : lưỡng tào 兩曹. — Tục viết 曺.

曼 h. (*Man*) đẹp. — Rải ; man duyên 曼延.

曾 h ? (*Tăng*) tên họ. — g. (*Tằng*) cụ 3 đời : tằng tổ. — Cháu 3 đời hay chắt : tằng tôn. — Từng. — Đã trải qua.

替 h'? (*Thế*) suy : suy thế. — Thay vào : thế đại. — Bỏ.

最 h' (*Tối*) cực điểm, hơn cả ; hỏa tối nhiệt. — Có viết 寂.

會 h' (*Hội*) kết hợp : xã hội. — Tụ họp : hội nghị — biết, hiểu. — Nên. — g. (*Cối*) tính toán : cối kế 會計.

月 冃 𡆠 月部 bộ nguyệt

月 t. (*Nguyệt*) mặt giăng. — Tháng.

有 h ? (*Hữu*) có. — 9 châu : cửu hữu. — Muôn vật : vạn hữu. — Nhời trợ ngữ : hữu - ngu, hữu - chu. — Cùng : tạp hữu ngũ niên. — Được mùa : đại hữu niên.

朋 h. (*Bằng*) bạn : bằng hữu. — Thông đồng.

服 h' (*Phục*) áo quần : y phục. — Áo để tang : tang phục. — Tòng sự : phục quan, phục cồ 復官復買. — Tập quen : phục tập. — Khâm ngưỡng ; bái phục. — Giở lại : lai phục, phục cồ 復古. — Báo lại ; phục thù. — Lại. — Phục tòng.

朓 h' (*Triệu*) mặt giăng ngày 30 hiện ở phương tây.

朒 h' (*Súc*) mặt giăng ngày mồng một hiện ở phương đông. — Trong phép tính Thái-ất có tinh Triệu-Súc. Phép tính có doanh súc 盈朒 : cỏ thừa là doanh, không đủ là súc.

朔 h. (*Sóc*) ngày mồng một. — Phương bắc. — Chán chùn lại. — mới.

朕 h? (*Trẫm*) ta: đời cổ ai tự xưng trẫm cũng được, Tần Hán giở xuống, riêng đề vua tự xưng. — Dự triệu: triệu trẫm 兆朕.

朗 h' (*Lãng*) sáng. — Tiếng cao và thanh: lãng lãng.

望 h' (*Vọng*) ngày rằm. — Trông: viễn vọng. — Mong: hy vọng. — Muốn: nguyện vọng. — Phẩm giá: danh vọng. — g. (*Vương*) tiếp nhau, liền nhau; tương vương 相望.

朝 h (*Triêu*) sớm: triêu tịch. — g. (*Triều*) chỗ vua làm việc: triều đình. — Chầu hầu: triều quản, triều phụ. — Cho đến hầu: triều chư-hầu. — Chầu về: triều hướng, triều qui. — Các đời: lịch triều.

期 h' (*Kỳ*) thời kỳ: kỳ hạn. — Hẹn: kỳ-vọng. — Nói lắp: kỳ kỳ. — g. (*Cơ*) đầy đủ: cơ niên, cơ nguyệt. — Đề tang một năm. Có viết là 朞

朦 h' (*Mông*) giăng gần hết sáng, lờ mờ: mông lung

朧 h' (*Lung*) lờ mờ: mông lung.

木部 bộ mộc

木 t. (*Mộc*) cây: thảo, mộc — Gỗ: mộc, thạch. — quan tài: tựu mộc. — Tính tình không hòa nhu. — Cảm giác không linh mẫn.

未 c' (*Vị — Tục đọc nhầm là mùi*) thứ 8 trong địa chí. — Phối với con dê. — Từ 1 giờ chiều đến 3 giờ: mùi thời. — Chửa đến: Vị lai. — chưa từng. — Chưa.

末 c. (*Mạt*) ngọn cây. — Việc không trọng yếu. — Tán vụn: dược mạt. — Cuối rốt: mạt kế 末計. — Suy kém. — Sau cùng: mạt vận, Lê mạt. — Một chút: mạt giảm 末減

本 c. (*Bản*) gốc cây. — Gốc việc. — Tiền gốc: bản tiền. — Của mình: bản xã, bản tỉnh, bản năng, bản sự. — Nguyên có, vốn có. — Từng quyền: thứ nhất bản

札 h' (*Trát*) văn thư : thư trát, trát sức. — Chết non : yểu trát.

朮 c' (*Truật*) tên vị thuốc : sâm, Truật.

朱 c' (*Châu và Chu*) đỏ thẫm : chu, tử. — Thoi bạc : chu đề 朱提

朴 h' (*Phác*) quê, thực : chất phác.

朵 c. (*Đóa*) một chùm : nhất đóa hoa. — Động, máy : đóa ry 朵頤. Tục viết 朶

朽 h' (*Hủ*) mục : hủ mộc. — Vô dụng : lão hủ. — Tiêu duyệt : bất hủ.

杇 h' (*Ô*) cái bay trát tường, trát vách

杆 h (*Can*) cái rọc, cái cán, cái cần.

李 h' (*Lý*) cây mận. — Đồ đem đi đường : hành lý

杌 h' (*Ngột*) thú rữ, người hung ác : đảo ngột 檮杌

杏 h' ? (*Hạnh*) cây hạnh

材 h' (*Tài*) cây.— Dùng được : tài liệu, dược tài. — Tính chất. — Tài năng.

村 h' (*Thôn*) xóm ở : thôn trang 村莊. — Ở Nhật Bản chỗ Công và Thương ở gọi là Đinh 町, chỗ Nông ở gọi là Thôn.— Quê mùa : thôn tục. Có viết là 邨

杓 h' (*Phiêu*) tên ngôi sao. — (*Thược*) gáo múc.

杖 h' (*Trượng*) gậy. — Đánh. — Tội phải đánh bằng côn. — Dựa vào, cậy.

杜 h' (*Đỗ*) cây đỗ. — Họ Đỗ. — Thổ sản : đỗ bố, đỗ Hóa 杜布杜貨. — Ngăn chỉ : đỗ tệ. — Đóng kín : đỗ môn. — Bịa đặt : đỗ soạn 杜撰

杞 h' (*Kỷ*) cây kỷ : kỷ liễu, cẩu-kỷ.

束 c. (*Thúc*) bó. — trói buộc : câu thúc. — lễ mọn : thúc tu 束修. — Tiền hoa hồng : thúc tu kim

杠 h' (*Giang*) cán cờ. — Cầu nhỏ

杪 h' (*Riểu*) ngọn. — Nhỏ. — Cuối ; tuế riểu, nguyệt riểu

杭 h' (*Hàng*) tên, đất.

杯 h' (*Bôi*) chén uống riệu hay uống chè. — Cũng viết là 桮 và 盃

東 h. (*Đông*) phương đông. — Ông chủ : quán đông 舘東. — Bạn chung phần : cổ đông 股東

杳 h. (*Riều*) mờ mịt..riều vô tiêu tức. — Huyền viễn : riều mang 杳茫

杵 h' (*Chử*) chầy nện

杻 h' (*Nĩu*) cây nĩu. — Cái cùm tay.

杼 h' (*Trữ*) cái thoi dệt vải hay lụa

松 h' (*Tòng hay Tùng*) cây thông

板 h' (*Bản*) ván mỏng. — Từng phiến : thạch bản. — Bản in : ấn bản. — Cái phách : phách bản 拍板. — Người không hoạt động : ngốc bản, cồ bản 呆板, 古板

枌 h' (*Phần*) cây phần. — Quê hương : phần du 枌榆, tử phần 梓枌

枉 h' (*Uổng*) vẹo. — Không ngay thẳng. — Bị oan : oan uổng. — Thiên tư trái phép : uổng pháp. — Hạ cố đến : uổng lâm 枉臨. Mất công toi : uổng phí tinh thần.

枏 h' (*Đan*) thứ cây quí. — Tục viết là 楠

析 h' (*Tích*) chẻ : tích tân. — Chia của : tích sản. — Giải rõ : tích nghĩa. — lìa tan ; Ly tích 離析

枕 h' (*Chầm*) gối. — Giựa vào. — Gối vào.

林 h. (*Lâm*) rừng : sơn lâm. — Chỗ tụ họp : nho lâm. — Nhiều : lâm lập.

枘 h' (*Nhuế*) ý kiến không hợp nhau : nhuế tạc bất nhập 枘鑿不入

枚 h' (*Mai*) từng cây. — Từng cái. — Hàm thiết ở miệng ngựa : Hàm mai 銜枚. — Ngậm tâm không nói : hàm mai. — Bói không chỉ rõ việc : mai bốc. — Kể từng việc : mai cử.

果 c. (*Quả*) quả. — Việc làm có kết cục : kết quả. — Quyết đoán : quả quyết. — Có dũng cảm : quả nghị 果毅. — No ; quả phúc 果腹 — Hẳn : quả nhiên.

枝 h' (*Chi*) cành. — Sự tình lặt vặt : chi tiết. — Thừa một ngón tay : chi đầu 枝頭

杲 h. (*Cảo*) sáng

枯 h' (*Khô*) héo. — Tiều tụy. — Khô khan. — Bụng không có chữ : khô tràng 枯腸. — Thân thế cùng đạt : vinh, khô. — Không đều : thiên khô 偏枯

枰 h' (*Bình*) bàn cờ. — Một ván cờ.

枳 h' (*Chỉ*) cây chỉ

枵 h' (*Hao*) rỗng không. — Đói bụng: hao phúc 枵腹

枷 h' (*Già*) gông ở cổ. — Néo đập lúa

枸 h' (*Củ và Cẩu*) tên cây

枹 h' (*Phù và Bào*) dùi trống

柿 h' (*Thị*) cây thị, Hồng, cậy

柁 h' (*Đã*) bánh lái thuyền : cũng viết là 舵

柄 h' (*Bính*) chuôi : phủ bính 斧柄. — Một cái. — Quyền bính. — Cầm quyền.

柏 h' (*Bách*) cây trắc.

某 c' (*Mỗ*) muốn chỉ nhưng chưa định hẳn. — Ấy : mỗ niên, danh mỗ.

柑 h' (*Cam*) cây cam

染 h' ? (*Nhiễm*) ruộm. — Tiêm nhiễm. Truyền nhiễm. — Quệt vào : nhiễm hàn 染翰. — Bôi vào

柔 h' (*Nhu*) mềm : cương, nhu. — Hòa thuận. — Nhu nhược. — Yêu uể : nhu viễn nhân.

柘 h' (*Thát*) tên cây.

柙 h' (*Hiệp*) chuồng nuôi thú dữ.

柚 h' (*Trục và Trìu*) cây bưởi. — Cái trục mắc sợi dọc trên khuông cửi : trữ trục

柝 h' (*Thác*) cái mõ canh đêm

柞 h' (*Tạc*) tên cây

柢 h' (*Đề*) rễ cây. — Căn cứ. — Vững bền : thâm căn cố đề 深根固柢. — Cuống hoa là đế 蒂, gốc cây là đề

查 h. (*Tra*) xét ; tra cứu, điều tra

柩 h. (*Cữu*) săng để người chết vào rồi : linh cữu

柬 h' (*Giản*) kén chọn. — Dùng thông với 揀. — Thư từ, danh thiếp ; thu giản. — Dùng thông với 簡

柯 h' (*Kha*) cán búa. — Người làm mối vợ chồng : chấp kha 執柯. — Cành cây.

柰 h' (*Nại*) tên quả — Hoa nhài : nại hoa. Tức là mạt ly hoa. — Nhường nào ? — Không làm thể nào được.

柱 h' (*Trụ*) cột. — Đứng lại. — Phải dựa vào.

柳 h' (*Liễu*) cây liễu. — Hoa cây liễu : liễu nhứ 柳絮, bám vào áo hóa rận, bay xuống nước hóa bèo.

柴 h' (*Sài*) củi. — Nhớn là Tàu, nhỏ là sài.

柵 h' (*Sách*) giậu đóng bằng tre hay gỗ.

架 h' (*Giá*) cái giá treo. — Chồng lên. — Mạo ra.

桀 h' (*Thất*) tin cậy. — g. Bầy.

栓 h' (*Toàn*) then cửa. — Nút lọ, nút chai.

栖 h' (*Thê*) đậu trên cành. — Nghỉ ngơi. — Ngồi không yên : thê thê.

株 h' (*Chu* ou *Châu*) thân cây. — Từng cây : tang bách châu. — Hội có nhiều cổ phần : Châu thức xã hội 株式社會. — Liên lụy đến người khác cũng phải tội : châu liên 株連. — Cố chấp bất thông : châu thủ 株守.

栲 h' (*Khảo*) cây khảo.

栴 h' (*Chiêm*) cây đốt thơm : chiên đàn.

核 h' (*Hạch*) hạt quả. — Tra xét kỹ : kiểm hạch.

根 h' (*Căn* ou *Cân*) gốc rễ : thảo căn, mộc căn. — Nơi phát sinh : thiện căn, ác căn. — Sự thực : căn bản. — Từng cây một. — Xét đến nguyên ủy : căn cứu.

格 h' (*Cách*) cảm động đến : cảm cách. — Nghiên cứu : cách vật. — Cự lại : cách đấu. — Thể thức : cách điệu. — Đủ những điều cần có : tư cách 資格. — Những nhời đáng nhớ lấy : cách ngôn.

栽 h' (*Tài*) giồng : tài bồi. — Bồi thực nhân tài.

桀 h' (*Kiệt*) hung ác hay giết người : kịch liệt 桀黠. — Hào kiệt. — Dùng thông với 傑.

桁 h' (*Hành*) cái hoành nhà. — Cái cùm nhớn. — Giá phơi áo.

桂 h' (*Quế*) cây quế. — Đất : tân quế mễ châu 薪桂米珠. — Đỗ : chiết quế.

桃 h' (*Đào*) cây đào.

桅 h' (*Nguy*) cột buồm.

案 h' (*Án*) bàn : thư án, công án. — Giấy việc quan : án quyển. — Cái bát : cử án tề my 舉案齊眉. — Khảo xét.

桌 h' (*Trác*) bàn con. — Có viết là 卓 và 棹.

桎 h' (*Trất*) cùm chân. — Câu thúc không được tự do : trất cốc 桎梏.

桐 h' (*Đồng*) cây ngô đồng.

栰 h' (*Phiệt*) bè bằng nứa.

栝 h' (*Quát*) cái khuôn.

桑 h' (*Tang*) cây giâu. — Quê hương : tang tử 桑梓. — Chỗ mặt giời lặn : tang du 桑榆. — Cảnh già : tang du vãn cảnh 桑榆晚景.

桓 h' (*Hoàn*) mạnh bạo : hoàn hoàn. — Quanh co không tiến : bàn hoàn.

桔 h' (*Cát*) gầu múc nước : cát cao 桔槔.

栳 h' (*Lão*) cây. — Rổ đựng : khảo lão 栲栳.

桴 h' (*Phù*) dùi trống. — Bè.

桶 h' (*Dũng*) cái thùng đựng : thủy dũng, phạn dũng.

梁 h' (*Lương*) cầu, bến : kiều lương, tân lương. — Rường nhà. — Chạy rồi. — Mọi rợ cứng cỏi : cường lương 強梁.

梅 h' (*Mai*) cây mơ.

梏 h' (*Cốc*) cùm tay.

梓 h' (*Tử*) tên cây. — Quê hương. — Thợ mộc : tử nhân. — Đạo cha con : kiều tử 喬梓. — In sách : phó tử 付梓.

梔 h' (*Chi*) tên cây.

梗 h' (*Ngạnh*) cành cây. — Ngăn trở : tác ngạnh. — Bướng không chịu phục : ngoan ngạnh. — Cường ngạnh. — Tình hình đại khái : ngạnh khái 梗概.

條 h' (*Điều*) cành — Cành ở thân cây mọc ra là chi, cành ở cành mọc ra là điều. — Những vật hẹp và dài : ngư nhất điều. — Chia ra từng khoản một : hình luật đệ nhất đệ nhị điều. — Kéo dài không rối loạn : điều đạt. — Tồi tàn : tiêu điều 蕭條. — Từng mục một : điều mục. — Điều lý.

梟 h. (*Khiêu*) người bất hiếu. — Người khỏe mạnh. — Bêu đầu : khiêu thủ 梟首. — Giống chim ăn thịt mẹ.

梢 h' (*Sao*) đuôi thuyền. — đuôi, ngọn. — Kết cục: thu sao 收梢.

梧 h' (*Ngô*) cây ngô đồng. — To nhớn mạnh mẽ: khôi ngô 梧魁.

梭 h' (*Thoa*) cái thoi. — Đi lại nhanh chóng: thoa tuần 梭巡. — Ngày tháng qua nhanh chóng: thoa trịch 梭擲.

梯 h' (*Thê*) thang: vân thê. — Lối lên: thê giai. — Nhờ được: thê vinh. — Gây nên: thê loạn.

械 h' (*Giới*) gông trói cả chân tay. — Đồ binh khí: khí giới. — Giới giá: cơ giới 机械. — Đánh nhau: giới đấu.

梳 h' (*Sơ*) cái lược: mộc sơ, dốc sơ. — Chải đầu: sơ trất 梳櫛.

梵 h' (*Phạm*) thanh tĩnh tịch mịch. — Thuộc về phật-giáo: phạm cung, phạm môn.

棁 h' (*Chuyết*) cái trụ ở trên sà nhà.

梃 h' (*Đĩnh*) gậy. — Cây lên thẳng.

梨 h' (*Lê*) cây lê. — Bàn in sách: lê táo 棃棗. — Vườn chơi: lê viên.

棄 h` (*Khí*) bỏ: khí vật.

棉 h' (*Miên*) cây bông để làm vải.

棋 h' (*Kỳ*) đánh cờ: tượng kỳ, vi kỳ. — Có viết là 棊 và 碁.

棍 h' (*Côn*) khí giới của quân dùng. — Gậy để đánh tù tội — Phường du đãng hay quấy rối: côn đồ 棍徒.

棐 h' (*Phỉ*) tên cây. — Giúp.

棒 h' (*Bổng*) gậy nhớn. — Đánh: bổng hát 棒喝. — Dọa nạt; bổng hát.

棗 h. (*Táo*) cây Táo. — Bản in; lê táo.

棘 h. (*Cức*) cây lắm gai. — Đường hiểm trở khó đi: kinh cức 荊棘.

棚 h' (*Bằng*) lều. — Nhà tạm trú.

棟 h' (*Đống*) sà nhà. — Có tài năng nhớn: lương đống. — Nhà: đống vũ.

棠 h' (*Đường*) cây cam đường.

棣 h. (*Lệ*) cây đường lệ. — Em.

棧 h' (*Sạn*) chỗ tụ họp : khách sạn. — Chỗ chứa đồ : hóa sạn 貨棧. — Đường gồ ghề, đường ghép phên ván : sạn đạo. g. (*Tiễn*) tham tước vị : luyến. Tiễn 戀棧.

棨 h' (*Khải*) cái giáo.

棫 h' (*Vực*) cây nhỏ.

棬 h' (*Quyển*) mâm chậu bằng gỗ.

森 h. (*Sâm*) rừng rậm. — Súm nhiều lại : sâm lập. — U ám : âm sâm. — Nghiêm chỉnh đáng sợ : sâm nghiêm.

棲 h' (*Thê*) nghỉ ngơi : thê tức. — Ở không yên : thế thê. — Dùng như 栖. — Đỗ, đậu.

棹 h' (*Trạo*) mái chèo. — Thuyền. — g. (*Trác*) cái bàn. Dùng lẫn với 桌.

棺 h' (*Quan*) săng người chết.

椁 h' (*Quách*) vỏ ngoài săng. — Cũng viết là 槨.

棼 h' (*Phần*) rối loạn.

椀 h' (*Uyển*) bát, chén ; trà uyển, phạn uyển. Có viết là 盌 và 碗.

椅 h' (*Ỷ*) ghế ngồi có bành đằng sau.

植 h' (*Thực*) loài cây : thực vật.— Giồng. — Gây dựng. — Vun giồng.

椎 h' (*Chùy*) dùi, đồng chùy. Cũng viết là 槌. — Đánh. — Ngu dộn ; chùy lỗ 椎魯.

椏 h' (*Nha*) cành mọc chạnh. — Người thừa ngón tay.

椒 h' (*Tiêu*) tên cây. — Hạt cay ; hồ tiêu.

椰 h' (*Ra*) cây rừa.

椶 h' (*Tung*) cây móc ; tung lư 椶櫚.

椹 h' (*Thầm*) cái thớt.— Quả giâu ; tang thầm.

椿 h' (*Xuân*) cây xuân. — Người sống lâu. — Bố : xuân đình 椿庭. — Đọc nhầm là Thung.

楊 h' (*Dương*) cây dương liễu.

楓 h. (*Phung ou Phong*) cây vông. — Đời Hán cung vua hay giồng, nên nay gọi chỗ vua ở là phung thần, phung bệ 楓宸楓陛.

楚 h' (*Sở*) tên cây. — Roi bằng gỗ ; giá sở 夏楚 —

聽唔清楚

Chỉnh tề rạc rỡ ; sở sở. — Đau đớn ; thống sở. — Tốt lạ hơn người ; kiều sở 翹楚. Tục viết 楚.

楞 h. (*Lăng*) có góc — Dùng lẫn với 棱 và 稜. — Tên kinh nhà phật ; lăng nghiêm kinh 楞嚴經.

楡 h' (*Du*) tên cây

楣 h' (*My*) cái hoành ở trên cửa : môn my. Bức treo cửa

楨 h' (*Trinh*) cột chôn để đắp tường: trinh, cán. — Người tài năng để giữ nhà nước

楫 h' (*Tiếp*) mái chèo : chu tiếp

楬 h' (*Yết*) biển treo

業 h. ? (*Nghiệp*) việc làm : sự nghiệp, chức nghiệp. — Kiếm lợi : doanh nghiệp 營業. — Tài sản : sản nghiệp. — Học tập : tu nghiệp. — Tội ác tao ra : nghiệp chướng. — Nghề nghiệp : nghiệp nông, nghiệp thương. — Đã trót : nghiệp rỹ như thử. — Run sợ : căng căng nghiệp nghiệp.

楮 h' (*Chử*) cây gió để làm giấy. — Thư từ sách vở : thốn chử 寸楮. — Giấy. — Tiền giấy, ngân phiếu : chử tệ 楮幣

極 h' (*Cực*) chốt : bắc cực, nam cực. — Ngôi vua : đăng cực. — Cùng, hết : võng cực. — Mỏi mệt : tiểu cực 小極. — Việc vô ý tiến hành, thủ thành : tiêu cực 消極. — Theo phương diện mới để khoáng trương sự nghiệp : tích cực 積極. — Lên đến cùng : cực khoái.

楷 h' (*Giai*) tên cây. — g. (*Khải*) phép tắc mô khải, khải thư

楹 h' (*Doanh*) hiên nhà. — Gian nhà

楯 h' (*Thuẫn*) cái mộc che

榔 h' (*Lang*) cây cau : tân lang

榕 h' (*Dung*) cây đa

榛 h' (*Trăn*) hoang vu : trăn mãng 榛莽

榜 h' (*Bảng*) bá cáo ; bảng thị 榜示. — Khen lẫn nhau : tiêu bảng 標榜. — Biền yết thị. — Chèo thuyền. — Cướp.

榦 h' (*Cán*) cọc chôn để đắp tường: trinh, cán. — Thân

cây : chi, cán. — Cũng viết là 幹. — Mẫn cán. — Cán sự. — Cán tế.

榮 h' (*Vinh*) vẻ vang; vinh tiệu. — Cây cỏ tươi tốt. — Thịnh : vinh, khô. — Huyết trong người : vinh, vệ. — Khí là vệ, Huyết là vinh.

榷 h' (*Xác*) cầu độc mộc. — Thuế vặt. = Bàn soạn : thương xác. — Có viết là 搉

榻 h' (*Tháp*) đường

槁 h' (*Cảo*) chết khô, héo. Có viết là 稾

槃 h' (*Bàn*) mâm gỗ. — Vui sướng : bàn lạc. — Khó khăn : bàn căn

槊 h' (*Sáo*) cái giáo

構 h' (*Cấu*) dựng nhà. — Gây nên : cấu oán.

榴 h' (*Lựu*) cây lựu

槌 h' (*Chùy*) dùi, gậy. — Đánh

槍 h' (*Thương và Sang*) giáo, súng.

槐 h' (*Hòe*) cây hòe

槓 h' (*Cống*) đòn gánh, đòn khiêng

榤 h' (*Kiệt*) cọc

榭 h' (*Tạ*) nhà lầu : thủy tạ 水榭

槎 h' (*Sa*) thuyền con.

槧 h' (*Tiệm và Tạm*) ván gỗ tập viết : tạm duyên 槧鉛. — Tập chữ

槪 h' (*Khái*) cái gỗ để gạt miệng đấu hay hộc. — Độ lượng : khí khái, tiết khái. — Thắng cảnh : thắng khái — Đại lược : ngạnh khái. — Bao quát cả : nhất khái

樵 h' (*Tiều*) chất củi đốt

槳 h' (*Tưởng và Tương*) mái bơi.

槽 h' (*Tào*) tầu, chuồng : mã tào, thỉ tào. — Thùng. — Thuyền tán thuốc.

槿 h' (*Cận*) Cây Hồng bụt : mộc cận

樂 h. (*Nhạc*) âm nhạc. — g. (*Lạc*) vui ; khoái lạc. — g. (*Nhạo*) thích, hoan hỷ : nhạo thủy, nhạo sơn

樊 h. (*Phàn*) lồng chim : phàn lung 樊籠. — Phên che. — Rối loạn : phàn nhiên

樓 h' (*Lâu*) nhà lầu. — Thuyền hay xe có mui.

樗 h' (*Vu*) cây tầm thường. — Vô tài : vu tài 樗材

標 h' (*Tiêu*) ngọn : tiêu, bản. — Nêu cao lên để mọi người trông thấy. — Phẩm

tinh cao thượng : thanh tiêu. — Đáng cho người trông vào : tiêu biểu.

樞 h' (*Khu*) then cửa. — Giữ việc cơ mật : khu mật viện. — Nơi trung tâm : trung khu

模 h' (*Mô*) khuôn phép : mô phạm 模範. — Việc không biết rõ : mô hồ 模糊. — Không quyết đoán : mô lăng 模稜

樣 h' (*Rạng*) hình ráng, khuôn khổ.

槔 h' (*Cao*) gầu múc nước : cát cao

樛 h' (*Cù*) cây cù mộc

樵 h' (*Tiều*) kiếm củi: tiều phu

樸 h' (*Phác*) Trung hậu thực thà : thành phác. — Không văn sức : kiệm phác. — Chặt đẽo. — g. (*Bốc*) tên cây : vực bốc

樹 h' (*Thụ*) cây. — Giồng. — Dựng. Tục viết là 树

橋 h' (*Kiều*) cầu

橐 h' (*Thác*) túi. — Túi có đáy là nang, 2 đầu trống cả là Thác.

橘 h' (*Quất*) cây Quit

橙 h' (*Trừng*) cây chanh

機 h' (*Ky và Cơ*) khung cửi dệt vải. — Máy. — Chỗ dữ tổng quyền phát động : cơ mật — Cơ quan. — Cơ hội. — Thừa cơ. — Đầu cơ. — Thông minh giảo hoạt : cơ biến, cơ trá.

橫 h' (*Hoành*) bề ngang. - Tung, hoành. — Ngang ngạnh : Hoành hành. — g. (*Hoạnh*) bên, ngang : hoạnh xuất. — Không liệu đến : hoạnh tài, hoạnh họa. — Cường bạo : cường hoạnh.

橧 h' (*Tăng*) phủ cỏ để ở : tăng sào 橧巢

檀 h' (*Đàn*) tên cây. — Gỗ thơm. — Thí chủ : đàn việt 檀越

檃 h' (*Ẩn*) cái khuôn : ẩn quát 檃栝. — Khuôn uốn cong là ẩn, nắn vuông là quát.

檮 h' (*Đào*) thú rữ, người hung ác : đào ngột 檮杌

檄 h' (*Hịch*) giấy việc quan. — Giấy khẩn cấp, có đeo thêm lông gà : vũ hịch 羽檄

樫 h' (*Sanh*) tên cây

檜 h' (*Cối*) tên cây

檠 h' (*Kình*) giá để đèn : đăng kình

檣 h' (*Tường*) cột buồm

檢 h' (*Kiểm*) : kiềm thúc. — Kiềm duyệt. — Xem xét.

檯 h' (*Đài*) cài trác-tải nhỏ, cái đài.

檳 h' (*Tân*) cây cau : tàn lang

檻 h' (*Hàm hay Hạm*) chuồng nuôi súc vật. — Hố, cạm. — Khuôn cửa sồ. — Cũi rốt tù tội : Hạm xa.

櫃 h' (*Quỹ*) hòm đề tiền. — Cũng giống 匱. — Hòm đề đồ

櫓 h' (*Lỗ*) Vòm canh trên thành. — Binh khi đời cồ : can-lỗ. — Mái chèo thuyền

櫚 h' (*Lư*) cây móc : tung lư

櫛 h' (*Trất hay Tiết*) lược chải đầu. — Chải. — Dầu giãi : trất phong mộc vũ 櫛風沐雨

櫜 h' (*Khao*) vỏ hay áo ngoài đề bọc đồ binh khí. — Cất đi : khao cung thỉ

櫝 h' (*Độc*) hòm

櫟 h. (*Lịch*) cây tầm thường. — Tài hèn : vu lịch dong tài 樗櫟庸材

櫪 h' (*Lịch*) chuồng ngựa

櫱 h' (*Nghiệt*) gốc cày chát rồi còn lại, — Mần nhỏ : manh nghiệt.

欄 h' (*Lan*) chuồng : ngưu lan, trư lan. — Cái sóc sách : lan can. Cũng dùng lẫn với 闌

權 h' (*Quyền*) cái cân. — Cân — Quyền bính. — Uy quyền. — Quyền biến. — Kinh quyền. — Tạm

欒 h' (*Loan*) tên cây. — Gầy còm : loan loan. — Tròn : đoàn loan.

◆

欠部 Bộ khiếm

欠 c. (*Khiếm*) thiếu. — Ngáp : kha khiếu 呵欠

次 h. ? (*Thứ*) thứ tự. — Thứ 2, sau : thứ nhật. — Trung gian : hung thứ. — Đẳng cấp : ban thứ. — Nghỉ trọ : lữ thứ. — Từng lầu ; nhất thứ. — Đến. — Vội vàng : tháo thứ 造次

欣 h' (*Hân*) vui sướng. — Hớn hở ; hân hân

欬 h' (*Khái*) ho : khái thấu 欬嗽. — Đương diện đàm tiếu với người : khánh khái 謦欬

欲 h' (*Dục*) muốn. — Tham muốn. — Yêu.

欺 h' (*Khi*) giối : khi trá

欽 b' (*Khâm*) kính

款 h' (*Khoản*) thành thực khẩn thiết : thành khoản 誠款. — Gõ, đập : khoản môn. — Chiều đãi : khoản tâm. — Điều mục : điều khoản. — Chi phí. — Đề tên hiệu : thượng khoản, hạ khoản, lặc khoản. Tục viết là 欵

欿 h' (*Hám*) chôn. — Không vừa lòng : hám nhiên.

歃 h' (*Sáp*) bôi : sáp huyết

歆 h' (*Hâm*) thần hưởng hơi những đồ tế : hâm hưởng. — Hâm mộ. — Hâm tiễn. — Cảm động để người hâm tiễn : hâm động nhất thời.

歇 h' (*Yết*) nghỉ ngơi : rạ yết. — Thôi việc : yết công, yết nghiệt. — Chỉ hẳn.

歉 h' (*Khiềm*) không đủ. — mất mùa : khiềm tuế, hoang khiềm. — Không mãn nguyện : bão khiềm 抱歉

歌 h' (*Ca*) hát. — Khúc hát. — Hoặc viết là 謌

歎 h' (*Thán*) than : bi thán, tán thán, cảm thán, kinh thán. — Dùng thông với [illegible]

歐 h' (*Âu*) tên họ

歟 h' (*Dư*) nhời nghi vấn

歠 h' (*Xuyết*) uống : xuyết tửu, xuyết trà

歡 h' (*Hoan*) vui vẻ

◆

止部 bộ chỉ

止 c. (*Chỉ*) dừng lại : đình chỉ. — Ngăn cấm : cấm chỉ. — Thái độ động tĩnh : cử chỉ. — Chỉ có thế.

正 c' (*Chính*) ngay thẳng : chính trực, công chính, chính đạo. — Đích đáng. — Quyết định. — Chính thể. — Tháng đầu : chính nguyệt. — Chính dữa. — Làm cho ngay thẳng lại.

此 h' (*Thử*) người ấy, cái ấy. — Ấy.

步 h. (*Bộ*) đi đường. — Bước đi. — Theo đi. — Họa vần : bộ vận. — Suy xét thiên

văn : suy bộ 推步. Từng bước một. — Đo rài, 5 thước là một bộ, 360 bộ là một rậm.

武 h. (*Vũ*) việc dẹp loạn. — Vũ lực, uy vũ. — Vũ nghệ. — Lốt chân. — Theo sau : bộ vũ. Cổ viết 戓

歧 h' (*Kỳ*) đường chạnh : kỳ lộ. — Sinh xuất.

歪 h. (*Khi hay Quai*) không ngay, nghiêng : quai tà

歲 h' (*Tuế*) năm, tuổi

歷 h' (*Lịch*) trải qua : kinh lịch, lịch duyệt. — Lịch sử của người : lý lịch. — Quyền lịch. Dùng lẫn với 曆

歸 h' (*Quy*) về : qui, khứ. — Giả lại : qui hoàn. — Khấu trừ : qui trừ.

78

◆

歹部 bộ đối

歹 c. (*Đối*) xấu, hỏng. — Người hỏng : đối nhân. — Ác ý : đối ý.

死 h (*Tử và Tỷ*) chết. — Tắt : tử hôi. — Không hoạt động : tử thủy 死水. — Tuyệt vọng : tử tâm.

殁 h' (*Một*) chết.

殀 h' (*Yều*) chết non. Cũng giống 夭

殂 h' (*Tồ*) chết.

殃 h' (*Ương*) tai nạn : tại ương

殄 h' (*Điễn*) làm tuyệt duyệt : bạo điễn

殆 h' (*Đãi*) hiềm nghèo. — Đai ước.

殛 h' (*Cức*) tru duyệt

殞 h' (*Vẫn*) chết. — Bỏ ; vẫn mạnh.

殣 h' (*Cận*) chết đói

殉 h' (*Tuẫn*) chôn theo. — Bất cố sinh mạnh : tuẫn tiết 殉節. — Theo liều : tuẫn tình. Cũng viết là 徇

殊 h' (*Thù*) liều chết : thù tử. — Khác : thù đồ 殊塗. — Có nghĩa như chữ thậm là rất : thù bất tri.

殍 h (*Biều*) thây chết đói. — Cũng viết là 莩

殖 h' (*Thực*) sinh ra : phồn thực 蕃殖. — Buôn bán sinh lợi : hóa thực 貨殖

殘 h' (*Tàn*) làm hại : hung tàn. — Tàn phá. — tàn dân. — Tàn tật, — Còn thừa lại : tàn tửu, tàn đăng. — Thừa

lại không mấy : tàn niên, tàn rạ

殤 h' (*Thương và Rạng*) chết trẻ. — Chưa đầy 20 tuổi mà chết.

殫 h' (*Đàn*) hết : đàn tâm, đàm lực. — Cái gì cũng biết hết : đàn kiến hợp văn 殫見洽聞

殪 h' (*Ế*) chết

殭 h' (*Khương*) chết mà không thối nát : khương thi 殭尸. — Dùng lẫn với 僵

殮 h' (*Liễm*) liệm người chết. — Cho mặc áo : tiểu liễm. — Bỏ vào quan đạy nắp lại : đại liễm. — Cũng như 斂

殯 h' (*Thấn*) quàn để một chỗ trước khi đem chôn.

殰 h' (*Độc*) thai chết ở trong bụng.

殲 h' (*Tiém*) giết hết

◆

殳部 bộ thù

殳 t. (*Thù*) binh khí đời cổ

段 h' (*Đoạn*) chia tách. — Từng đoạn. — Đại đoạn. — Thủ đoạn. — Tên họ. — Có đọc sai là Đoàn. — Cũng viết là 叚

殷 h' (*Ẩn*) phú túc thịnh vượng : ân thực. — Tình ý chu chuân : ân tình. — g. (*Ban*) : đồ thẫm : ban huyết — g. (*Ẩn*) tiếng sấn động

殺 h' (*Sát*) giết : sát nhân. — quá cực : hận sát. — Công kích mạt sát. — g. (*Sái*) giảm bớt : sái lễ.

殼 h' (*Xác*) vỏ. — Thân thể người. — Tục viết là 壳

殽 h' (*Hào*) lẫn rối. — Như nghĩa chữ 淆. — Đồ nhấm. Như nghĩa chữ 肴.

殿 h' (*Điện*) cung điện. — g. (*Diến*) đi sau.

毀 h' (*Hủy*) phá hại. — Phá bỏ

毆 h' (*Ẩu*) đánh : ẩu đả.

◆

毋部 bộ vô

毋 c. (*Vô*) chớ, chẳng nên. — Nhời cấm đoán, nhẹ hơn chữ mạc.

母 c. (*Mẫu*) mẹ : phụ mẫu. — con mái, con cái : mẫu kê, mẫu trư. — Tiền gốc : mẫu kim.

每 h' (*Mỗi*) thường. — Mọi. — Mỗi.

毒 h' (*Độc*) độc hại, ác độc.

毓 h' (*Dục*) sinh : phồn dục, dục tú. Dùng như 育

◆

比部 bộ tỷ

比 h. (*Tỹ*) ví, so sánh : tỷ hiệu 比較. g. (*Ty*) gần, liền : ty lân. — Đều : ty kiên. — Kịp, đến : ty kỳ thời. — Liền nhiều : ty niên. — Đệm ngồi bằng gia hổ : cao tỳ 臯比

毖 h (*Ty*) cẩn thận

毗 h' (*Tỳ*) dúp, — Liên tiếp : tỳ liên. — Có viết là 毘

◆

毛部 Bộ mao

毛 t. (*Mao*) lông mao phát. — Rài là phát, ngắn là mao. — Cỏ mọc : bất mao. — Vặt vãnh. — Đồng hào. — Nhỏ.

毧 h' (*Nhung*) lông nhỏ : áp nhung, lạc đà nhưng.

毫 h' (*Hào*) ngọn lông. — Bút lông : thỏ hào bút. — 10 tỷ là một hào, 10 hào là một ly. — Một giác gọi một hào, viết tắt là mao 毛. — Tuyệt vô : hào vô trí thức. — Một mẩy : thu hào, hào một.

毬 n' (*Cầu*) quả tròn.

毯 h' (*Xối*) áo hay đệm hay thảm dệt bằng lông.

毳 h' (*Xối*) lông con ở trên mình chim muông.

氈 h (*Chiên*) chăn lông.

◆

氏部 Bộ thị

氏 c. (*Thị*) họ : tính, thị. — g. (*Chi*) tên người, tên nước.

氐 c' (*Đề*) rễ. — g. (*Chi*) tên nước : chi - khương, tên sao : chi, phòng.

民 c' (Dân) dân chúng quốc dân

氓 h. (*Manh*) dân! — Dân nghèo. — Dân vô chức nghiệp.

◆

气部 Bộ khí

气 t. (*Khí*) hơi mây. — Chữ 氣 đơn.

氛 h' (*Phân*) khi. — Hoặc viết là 雰.

氣 h. (*Khí*) hơi thở ở mũi ra. — Khí tượng, khí vị. — Khí khái, khí huyết. —

Khi hậu. — Phát giận: khí tử 氣死. — Không chịu ai: phu khí.

氤 h' (*Nhân*) khí hòa hợp của giời đất: nhân huân.

氳 h' (*Huân*) khí hòa hợp của giời đất: nhân huân.

◆

氵氺 水部 bộ thủy

水 t. (*Thủy*) nước.

永 c' (*Vĩnh*) rài. — Lâu: vĩnh viễn.

氾 h' (*Phiếm*) đầy giàn: phiếm lạm. — Trôi: phiếm chu 氾舟. — Lay động: phiếm phiếm. — Thông với chữ Phiếm 汎.

汀 h' (*Đinh*) giải đất cao ở giữa nước.

汁 h' (*Trấp*) hơi. — Nước chắt ra: nhủ trấp.

求 c' (*Cầu*) tìm. — Muốn. — Yêu cầu. — Thỉnh cầu.

汎 h' (*Phiếm*) đầy giần, trôi. — Dùng lẫn với 氾.

汐 h' (*Tich* thủy chiều lên lúc hôm.

汗 h' (*Hãn*) bồ hôi. — Bội ước: phản hãn 反汗. — g. (*Hàn*) tôn hiệu vua Đột-quyết: khắc hàn 可汗.

汙 h' (*Ô*) vũng nước đục đọng lại. — Nhơ bẩn. — Người không liêm khiết: tham ô. — g. (*Oa*) chỗ đất thấp: oa hạ. — Cũng viết là 汚.

汛 h' (*Tấn*) nước to: thu tấn, hạ tấn. — Quét rửa: tấn tảo. — Chỗ quân đóng để tra xét người đi đường.

汜 h' (*Rỹ*) tên sông.

汝 h' (*Nhữ*) tên sông. — Ngươi. — Cổ viết là 女.

汞 h' (*Hống*) thủy ngân.

江 h' (*Giang*) sông: giang, hà.

池 h' (*Trì*) ao.

汨 h' (*Mịch*) tên sông: mịch-la. — g. (*Cốt*) tiêu duyệt: cốt mật. — Tiếng nước chẩy: cốt cốt.

汶 h' (*Mấn*) tên sông. — g. (*Mân*) hôn muội không biết rõ: mân mân.

汪 h' (*Uông*) nước to, đầy rẫy: uông dương. — Nước mắt giàn dụa: nhỡn lệ uông uông.

汰 h' (*Thải*) cùng xa cực dục: xa thải 奢汰. — Lọc, đãi: đào thải 陶汰.

汭 h' (Nhuế) tên sông. — Khúc sông. — Bãi sông.

汲 h' (Hấp et Cấp) múc nước. — Tiến dẫn : hấp dẫn. — Không nghỉ ; cấp cấp.

汴 h' (Biện) tên sông.

決 h' (Quyết) khoi, khai thông. — Đoán ngục : quyết ngục. — Chém hẳn ; trảm quyết. — Quyết định. — Hẳn.

汽 h' (Khí) hơi nước ; khi xa, khí thuyền.

汾 h' (Phần) tên sông.

沁 h' (Tấm) tên sông. — g. (Thẩm) ướt. — Rửa. — Thấm ra.

沂 h' (Nghi) tên sông.

沃 h' (Ốc) tưới. — Đất phì nhiêu ; ốc rã.

沈 h'. (Trầm) chìm ; phù, trầm. — Kín đáo : thâm trầm. g. (Thẩm) tên họ. Tục viết 沉.

沌 h' (Độn) thời kỳ thế giới chưa mở mang : hỗn độn 混沌. — Người không trí thức.

沐 h' (Mộc) tắm, rửa tay. — Chịu ơn : mộc ơn. — gội đầu.

沒 h' (Một) mất : tồn, một. — Không : một hữu. — Hết một thế, một xỉ 沒齒.

沓 h. (Đạp) trùng phúc : phức đạp. — Tạp loạn : tạp đạp. — Phụ họa theo: đạp đạp.

沔 h' (Miện) tên sông.

沖 h' (Xung) nhũn : xung hòa. — Xông cao lên ; xung thiên 沖天. — Đổ lẫn vào : xung trà 沖茶. — Phạm đến : xung khắc.

沙 h. (Sa) cát. — Bãi cát. — Gọi tóm cả sư vãi : sa môn. — Lọc đãi : sa thải 沙汰.

沚 h' (Chỉ) bãi nhỏ.

沛 h' (Bái) chỗ nước có cỏ mọc. — Mưa to : bái nhiêu. — Ban xuống. — Xiêu bạt : điên bái. — Khi thế rữ rội: bàng bái 滂沛.

沫 h' (Mạt) bọt. — Hết không còn tíu tức gì.

沬 h' (Muội) tên đất.

沮 h' (Thư) đất thấp lầy. — g. (Tữ) ngăn : tữ chỉ. — Mất : tiêu tữ.

沱 h' (*Đà*) tên sông. — Khóc xùi xụt. — Mưa to ; bàng đà 滂沱.

河 h' (*Hà*) sông.

沴 h' (*Lệ*) khí độc làm ra bệnh : tai lệ 災沴. — g. (*Điền*) rối loạn.

沸 h' (*Phí*) sôi lên : phí thủy, cũng như cổn thủy 滾水. — Đầy rẫy : phú đằng 沸騰.

油 h' (*Du*) dầu : hỏa du. — Chất nhờn. — Mây đen kéo kín khi sắp mưa : du nhiên.

治 h' (*Tri*) sửa sang ; tri quốc. — Trừng phạt : tri tội. — g. (*Trị*) — Quốc trị. — Trừng trị. — Trị sở.

沼 h' (*Chiểu*) ao.

沽 h' (*Cô*) tên sông. — Mua : cô tửu. — Bán : đãi giá nhi cô. — Người bán rượu : đồ cô 屠沽.

沾 h' (*Chiêm*) thấm ướt : vũ chiêm y. — Chịu ơn : chiêm ơn, chiêm vũ lộ. — Lây phải : chiêm nhiễm 沾染. — Thi ơn cho người.

沿 h' (*Duyên*) ven theo bên nước : duyên giang. — Theo dòng nước đi xuống — Theo nhau : tương duyên thành lệ.

泆 h' (*Dật*) phóng phiếm.

泉 h. (*Tuyền*) suối. — Đời cổ gọi tiền là tuyền, lấy nghĩa là đồng tiền cũng lưu thông như suối.

泊 h' (*Bạc*) đậu thuyền vào bờ : đình bạc 停泊. — Dừng lại. — Không có chỗ nhất định : phiêu bạc 漂泊. — Yên lặng không cầu danh lợi : đạm bạc 澹泊. — Hồ, chằm.

泌 h' (*Bi et Bật*) tên sông. — Rỉ ra.

泐 h' (*Lặc*) đá sụt. — Khắc. — Viết.

泓 h' (*Hoẳng*) một giải nước rộng và sâu.

泔 h' (*Cam*) nước vo gạo.

法 h' (*Pháp*) phép nhất định : luật pháp, văn pháp. — Bắt chiếc. — Đạo lý : thuyết pháp. Cổ viết là 灋.

泗 h' (*Tứ*) tên sông. — Nước mũi xùi sụt : thế tứ 涕泗.

泚 h' (*Thỉ*) sạch. — Chảy bồ hôi. — Thấm vào : thỉ

bút thư chi 泚筆書之.

泠 h' (*Lãnh*) lạnh : hàn lãnh. — Lãnh đạm.

泛 h' (*Phiếm*) trôi nổi : phiếm chu. — Không thiết thực : phù phiếm, phiếm luận.

泡 h' (*Phao*) bọt nước. — Chế nước sôi vào.

波 h' (*Ba*) sóng : ba lãng. — Sinh sự : phong ba. — Đi lại vất vả : bôn ba. — Lan đến : ba cấp, ba lụy.

泂 h' (*Quýnh*) sâu xa.

況 h' (*Huống*) sánh, ví : tỷ huống. — Hiện trạng : cảnh huống. — Nhời trợ ngữ : phương chi, còn gì. Tục viết nhầm là 况.

泄 h' (*Tiết*) tiết lậu. — Dùng lẫn với 洩. — g. (*Xế*) phụ họa theo người : xế xế.

泣 h' (*Khấp*) khóc.

泥 h' (*Nê*) bùn. — Giã nát. — g. (*Nệ*) : câu nệ.

注 h' (*Chú*) rót vào ; chủ chư hải. — Đề bụng vào : chú ý. — Chua nghĩa, giải thích : chú giải, sớ chú. — Có bao nhiêu đánh cả vào một cái bạc : cô chú 孤注.

泮 h' (*Phán*) nhà học. — Tan ra : băng phán.

泯 h' (*Dẫn*) mất.

泰 h. (*Thái*) thông thuận bình an : bĩ cực thái lai. — Trong bụng thư thái : thái nhiên. — Xa xỉ : như nghĩa chữ Thải 汰. — Nhiều quá : thái thậm 泰甚. Như nghĩa chữ 太. — Núi Thái-Sơn.

泱 h' (*Ương*) nước nhớn và sâu : thủy ương ương.

泳 h' (*Vịnh*) lặn ở dưới nước : vịnh du.

洄 h' (*Hồi*) ngược dòng nước mà lên.

洊 h' (*Tiến*) chồng lên, lại một lần nữa : tiến cơ 洊饑.

洎 h' (*Ky*) kịp : ky dưỡng 洎养.

洋 h' (*Dương*) bể to mông mênh : đại dương. — Người ngoại quốc : dương nhân. — Lưu động đầy rẫy : dương dương.

洌 h' (*Liệt*) trong : liệt tuyền 洌泉.

洗 h' (*Tẩy*) giặt rửa : tẩy y. — Xét rõ ra việc oan uổng : tẩy oan. — Không

còn tý gì; nhất bàn như tầy. — Đồ đựng nước để rửa.

洙 h' (*Thù*) tên sông. — Chỗ đức khổng giậy học; thù Tứ.

洚 h' (*Hồng*) nước lụt: hồng thủy.

洪 h' (*Hồng*) to: hồng thủy, hồng phúc 洪福. — Rộng rãi: khoan hồng.

洛 h' (*Lạc*) tên sông.

洟 h' (*Ry*) nước mũi: thế ry 涕洟.

洞 h' (*Động*) hang: thạch động. — Sáng suốt: động tất nhân tình.

津 h' (*Tân*) bến đò: tàn lương. — Nước rãi: tân dịch. — Nói có ý vị: tân tân.

洸 h' (*Quang*) mạnh bạo: quang quang.

洼 h' (*Oa et Khuê*) ao tù.

洹 h' (*Viên*) tên sông.

洧 h' (*Vĩ*) tên sông.

洩 h' (*Duệ*) hớn hở: kỷ lạc duệ duệ. — g. (*Tiết*) tiết lộ việc mật: tiết lậu 洩漏. — Chẩy ra ngoài. — Vợi bớt đi: tiết phấn.

洫 h' (*Hức*) hào ngoài thành. — Ngòi rạch.

洮 h' (*Thao*) tên sông.

洱 h' (*Nhị*) tên sông.

洲 h' (*Châu*) bãi. — Ao trong bãi. — Đại lục địa: ngũ châu.

洶 h' (*Hung*) nước giàn dụa, tiếng người ồn ào: hung hung. — Nước to: hung dũng bành bái: 洶湧澎湃.

活 h' (*Hoạt*) sống. — Việc hằng ngày: sinh hoạt. — Vui vẻ: hoạt bát 活潑. — Không ngồi yên: hoạt động.

洽 h' (*Họp*) khắp. — Hòa hợp.

派 h' (*Phái*) nước chia ra từng ròng: thiên chi vạn phái. — Từng chi họ. — Từng đảng riêng. — Chia giữ từng việc: sai phái.

洿 h' (*Ô*) nước tù hãm.

洏 h (*Nhi*) khóc sùi sụt: liên nhi 漣洏.

洵 h' (*Tuân*) tin. — Thực.

洳 h' (*Như*) chỗ lầy: thư như 沮洳.

流 h' (*Lưu*) nước chảy. — Trôi. — Lưu truyền : lưu phương. — Trôi dạt : lưu dân. — Riêng phái : nho lưu. — Ròng nước. — Quanh mãi không đi ; lưu liên. — Cũng viết là 㳅. — Tội phát vãng.

浙 h' (*Chiết*) tên sông.

浜 h' (*Binh*) chỗ đọng nước.

浞 h' (*Súc*) tên người.

浡 h' (*Bột*) vụt lên : bột nhiên.

浣 h' (*Hoán*) rửa. — Đời cổ 10 ngày một lần gội đầu, nên trong một tháng chia ra thượng Hoán, trung Hoán và Hạ Hoán.

浦 h' (*Phố*) cửa sông. — Bờ sông : giang phố.

浩 h' (*Hiệu*) dầy giàn, to. — Khí thịnh nhớn ; hiệu nhiên.

浪 h' (*Lãng*) sóng. — Đứa du đãng : lãng tử 浪子. — Không giữ gìn : phóng lãng. — Tiêu phí tiền : lãng phí. — Làm việc không cẩn thận : mãnh lãng 孟浪. — Tên sông : thương lãng hay thương lương.

浬 h' (*Lý*) tính đường bể. — Mỗi hải-lý là 3 rậm 20 trượng một tấc 5 phân.

浮 h' (*Phù*) nổi ; phù, trầm. — Không thiết thực : phù phiếm. — Phóng đãng : phù đãng.

浴 h' (*Dục*) tắm.

海 h' (*Hải*) bể. — Tụ lại một chỗ : văn hải.

浸 h' (*Tầm*) thấm ướt. — Giần giần : tầm thịnh. — Nhời trợ ngữ : ví bằng, vì dù.

浹 h' (*Thiếp*) thấm khắp : hãn thiếp bối. — Tình đầu ý hợp : thiếp hợp 浹洽. — Hết một vòng.

浼 h' (*Mổi*) làm ô nhục. — Nhờ cậy.

浿 h' (*Bối*) tên sông.

涅 h' (*Nát*) nhuộm đen. — Nhà Phật gọi chết là Nát-bàn 涅槃. — Cũng viết là 湼.

涇 h' (*Kinh*) tên sông. — Phân biệt rõ ràng : kinh vị 涇渭.

消 h' (*Tiêu*) tan mất : tiêu duyệt. — Bỏ đi ; thủ tiêu

取消. — Tin tức : tiêu tức. — Vô ý tiến hành : tiêu cực.

渉 h' (*Thiệp*) lội nước. — Có lịch duyệt : thiệp thế. — Giao thiệp. — Can thiệp.

涎 h' (*Duyên*) nước rãi. — Hâm mộ : thùy duyên.

涓 h' (*Quyên*) giọt nước : quyên trích 涓滴. — Tý chút : quyên ai 涓埃. — Chọn ngày : quyên cát 涓吉.

潸 h' (*San*) vũng nước. — Giọt mưa rơi, nước mắt rơi : san san.

涕 h' (*Thế*) nước mắt : khấp thế. — Nước mồm : thế thóa. — Nước mũi : thế tứ.

涌 h' (*Dũng*) nước giâng lên to : hung dũng 洶湧.

涖 h' (*Ly ou Lý*) đến. — Dùng lẫn với 莅.

涘 h (*Sỹ*) bờ sông, bến.

涯 h' (*Nhai et Nha*) bờ : nhai ngạn. — Nơi cực xa : thiên nha 天涯. — Vô cùng : vô nhai.

液 h' (*Dịch*) chất lỏng : dịch thể 液体. — Tinh dịch. — Tân dịch 香液. — Vân dịch. — Ngọc dịch.

涵 h' (*Hàm*) bao dong : hải hàm. — Thấm giần : hàm nhuận. — Hàm dưỡng.

涼 h' (*Lương*) mát : thanh lương, lương phong. — Bạc đức : lương đức.

淆 h' (*Hào*) tạp loạn : Hỗn hào, hào loạn.

淇 h' (*Kỳ*) tên sông

涿 h' (*Trác*) tên sông

淀 h' (*Định hay Điện*) chổ thuyền đậu

淋 h' (*Lâm*) tưới : lâm hoa. — Ướt : lâm ly 淋漓. — Bệnh bạch trọc.

淑 h' (*Thục*) lành, hòa thuận : thục nữ, thục-nhân.

淒 h' (*Thê*) lạnh : thê phong. — Vắng vẻ buồn sầu ; thê lương 淒涼. Cũng viết là 凄

淖 h' (*Nao*) bùn lầy

淘 h' (*Đào*) đãi lọc : đào mễ, đào kim. — Trừ bỏ những cái xấu : đào thải 淘汰. — Khai sâu : đào tỉnh 淘井

淚 h' (*Lệ*) nước mắt.

淝 h' (*Phì*) tên sông

淞 h' (*Tùng*) tên sông

淡 h' (*Đạm*) vị nhạt, sắc nhạt : đạm vị, đạm mặc. — không nhiệt tâm danh lợi : đạm bạc 淡泊. — Đạm khí.

淤 h' (*Ứ*) đọng lại : ứ thủy, ứ huyết. — Ứ tắc.

淨 h' (*Tĩnh*) thanh khiết : thanh tĩnh. — Chuyên. — Đất phật : tĩnh thổ.

淩 h' (*Lăng*) trải qua : hàng hải lăng sơn. — Sông lên : lăng vân.

淪 h' (*Luân*) sóng nhỏ. — Chìm mất : luân một. — Còn nguyên khối : Hỗn luân 渾淪

淫 h' (*Dâm*) thấm dần : tầm dâm. — Mưa giầm : dâm vũ. — Mê đắm quá : dâm thư 淫書. — Thông dâm. Dâm loạn. — Người không ngay thẳng : dâm bằng 淫朋. — Cúng tà thần : dâm tự 淫祀

淬 h' (*Toái*) dúng sắt nóng vào nước. — Phát phẫn tự chăm chỉ : Toái lệ tinh thần 淬勵精神

淮 h' (*Hoài*) tên sông

深 h' (*Thâm*) sâu. — Thâm thúy. — Nhiều hơn : thâm trị.

混 h' (*Hỗn*) lẫn lộn : hỗn tạp, hỗn hào. — Lẫn vào : hỗn tiến. — Chưa khai thông, vô trí thức : hỗn độn 混沌. — Hàm hồ hỗn thuyết. Nước chẩy : hỗn độn.

清 h' (*Thanh*) trong : thanh, trọc. — Giời tạnh nắng : thanh minh. — Người thanh tĩnh : thanh cao. — Quét sạch. — Làm xong việc.

淹 h' (*Yêm*) chìm : yêm một. — Ở lâu : yêm lưu. — Uyên thâm. — Yêm bác.

淺 h' (*Thiển*) nông : thiển thâm. — Thiển cận. — Ý không sâu. — Thời gian không lâu. — Sắc không thẫm.

涸 h' (*Hạt*) nước khô : can hạt.

淅 h' (*Tích*) nước vo gạo

淥 h' (*Lục*) nước trong.

淳 h' (*Thuần*) tính chất phác thực : thuần túy. — Phong tục đôn hậu : thuần phong.

添 h' (*Thiêm*) thêm. — Đẻ con : thiêm đinh.

灩 h. (*Diễm*) nước to

渙 h' (*Hoán*) tan. — Đổi

淄 h' (*Truy*) tên sông

減 h' (*Giảm*) bớt. — Giảm đi

渝 h' (*Thâu*) biến đổi

渟 h' (*Đinh*), nước đứng lại.

渠 h' (*Cừ*) ngòi : khê cừ. — Nhớn, đầu : cừ khôi. — Người thứ 3, kẻ kia.

渡 h' (*Độ*) sang qua chỗ nước. — Bến đò. — Chở đò qua. — Tế độ.

渣 h' (*Tra*) cấn, bã : tra trỉ 渣滓

渤 h' (*Bột*) tên bể : bột hải.

渥 h' (*Ốc*) thấm : vũ ốc. — Chịu ơn : triêm ốc 霑渥. — Bôi : ốc đan 渥丹

渦 h' (*Oa và Ô*) nước xoáy : toàn oa 旋渦

測 h' (*Trắc*) đo lường. — Liệu tính

渭 h' (*Vy*) tên sông. — Phân biệt không lẫn : kinh vị.

港 h' (*Cảng*) sông chạnh. — Bến sông, bến bể.

渴 h' (*Khát*) khát nước : cơ khát. — Tưởng mộ : khát vọng, khát niệm

游 h' (*Du*) bơi trên mặt nước. — Đi ngao du ; du lịch. — 游歷. — Trôi giạt : du dân. — Không căn cứ. — Du ngôn. — Bộ phận phận sông : thượng du, Hạ lưu, trung châu. — Vui vẻ tự đắc : ưu du 優游

渺 h' (*Riều*) xa tít không trông thấy : vi riều 微渺. — Xa vắng : riều riều.

渾 h' (*Hồn*) hàm súc không lộ : hồn viên 渾圓. — Hồn hậu. — Hùng hồn. — Nói đại khái. — Nước đục : hồn trọc hay Hỗn trọc. Có đọc là Hỗn

湅 h' (*Luyện*) nấu chín tơ lụa để cho mềm và trắng

湊 h' (*Tấu*) đem tụ hợp lại : tấu hợp. — tự nhiên hợp nhau : tấu xảo 湊巧. — Những thớ gia thịt : tấu lý 湊理

湎 h' (*Miến hay Diến*) say rượu xuốt ngày : trầm diến 沉湎. — Say mê không tỉnh : trầm diến vu tửu, trầm diến vu sắc

湖 h' (*Hồ*) đầm nhớn

湘 h' (*Sương*) tên sông

湛 h' (*Trạm*) trong : thanh trạm. — Nặng giầy : trạm ân 湛恩. — Giọt sướng nặng : trạm trạm.

湢 h' (*Bức*) rửa sạch.

湫 h' (*Thu*) ao. g. (*Tiêu*) chỗ thấp hẹp ; tiêu ải 湫隘

湮 h' (*Nhân*) chìm, mai một : nhân một. — Xa, lâu : thế viễn ngôn nhân 世遠言湮. — g. (*Yên*) lấp ; yên tắc.

溲 h' (*Niệu*) tiểu tiện. — Lấy nước nhào vào : niệu phấn 溲粉

湯 h' (*Thang*) nước nóng : nhiệt thang. — Nước lưu động : thang thang.

渚 h' (*Chử*) gò nhỏ dữa nước

湄 h' (*My*) bến

湜 h' (*Thực*) trong vắt

湃 h' (*Bái*) đầy rẫy : phong trào bàng bái

溫 h' (*Ôn*) ấm : ôn lương. — Hòa nhã : ôn hậu. — Làm cho thuộc : ôn cố, ôn thư, ôn tập.

溏 h' (*Đường*) lỏng : đường tiết

源 h' (*Nguyên*) nước nguồn. — Luôn luôn không dứt : nguyên nguyên.

準 h' (*Chuẩn*) chuẩn đích. — Chuẩn định. — Hợp nhau. — Bằng nhau. — (*Chuyết*) cái mũi : long chuyết 隆準

溝 h' (*Câu*) ngòi

溢 h' (*Dật*) đầy giàn. — Lừng lẫy : dương dật 洋溢

溥 h' (*Phổ*) rộng khắp : phổ bác

溪 h' (*Khê*) khe nước, ngòi nhớn. — Cũng viết là 谿

溯 h' (*Tố*) đi ngược ròng nước. — Từ dưới mà lên : truy tố, thượng tố, hồi tố. — Có chỗ viết là 遡. Tục viết là 泝

溱 h' (*Trăn*) tên sông. — Nhiều : trăn trăn

溶 h' (*Dung*) tan : dung hóa. — Nước to : dung dung.

溷 h' (*Hỗn*) chuồng xí. — Tạp loạn. — Nhơ bẩn

溺 h' (*Nịch*) chết đuối. — Chìm vào nước. — Say mê không tỉnh : nịch ư tửu sắc. — Quá phận : nịch ái. — (*Niệu*) nước đái. — Đái

溼 h. (*Thấp*) ướt. — Dùng lẫn với 濕

滂 h' (*Bạng*) mưa to : bàng đà 滂沱. — Nước mắt nhiều.

滄 h' (*Thương*) tên sông : thương lương. — Mặt nước lạnh lẽo : thương hải.

滅 h' (*Duyệt*) giập tắt. — Giết hết đi. — Làm mất : tiêu duyệt.

滇 h' (*Điền*) tên riêng tỉnh Vân nam

滋 h' (*Tư*) thêm. — Gia thêm vào. — Càng thêm. — Mùi ngon : tư vị 滋味

滎 h' (*Huỳnh*) tên đất,

滕 h' (*Đằng*) tên đất.

滑 h' (*Hoạt*) lỏng : nhuận hoạt. — Không thực : giảo hoạt 狡滑. — Khôi hài : hoạt kê 滑稽.

滓 h' (*Trỉ*) cấn, bã.

滔 h' (*Thao*) nước trôi mạnh : thao thao. — Đầy : thao thiên. — Hùng biện nhiều : thao thao bất kiệt. — Đi không giở lại : thao thao bất qui.

滾 h' (*Cổn*) nước chẩy rài. — Nước sôi. — Xoay chuyền : cổn cầu, cổn địa 滾球 滾地.

溜 h' (*Lựu*) nước dọt danh. — Trút cương ngựa : lựu cương 溜韁. — Cho ngựa đi thong thả : lựu mã.

溟 h' (*Minh*) bể nhớn : nam minh, bắc minh. — Mưa nhỏ : minh minh.

滯 h' (*Trệ*) đọng lại : ngừng trệ. — Không được khinh khoái hoạt bát. — Không trôi chẩy. — Ở lâu : yêm trệ.

滲 h' (*Sám*) thấm ra, phun ra, rỉ ra.

滴 h' (*Trích*) dọt nước. — Rỏ xuống.

滷 h' (*Lỗ*) muối mỏ. — Giời sinh là lỗ, nhân tạo là diêm.

滿 h' (*Mãn*) đầy. — Kiêu. — Đủ.

漁 h' (*Ngư*) đánh cá. — Người đánh cá. — Xâm chiếm : ngư lợi.

漂 h' (*Phiêu*) trôi ở mặt nước : phiêu lưu. — Vớt lấy.

漆 h' (*Tất*) cây sơn. — Sơn.

漈 h' (*Tế*) chỗ đáy bể rất sâu : thủy tế.

滌 h' (*Địch*) rửa, — Làm cho sạch : tẩy tâm dịch lự.

漉 h' (*Lộc*) lọc : lộc tửu.

漏 h' (*Lậu*) rỷ. — Dột : ốc lậu. — Tiết lộ. — Đồng hồ thời cổ. — Dọt nước.

漑 h' (*Khái*) tưới : quán khái 灌漑. — Dửa : khái dịch 漑滌.

漓 h' (*Ly*) bạc : phong tục kiêu ly 風俗澆漓. — Đầy đủ : lâm ly 淋漓. — Giồi giào.

演 h' (*Diễn*) rài. — Giảng ra : diễn kịch, diễn thuyết. — Trình độ và thứ tự tiến hành thiên nhiên : thiên diễn 天演. — Bầy ra.

漕 h' (*Tào* chở thóc lương. — Thu thuế thóc.

漚 h' (*Âu*) bọt nước : phù âu 浮漚.

漠 h' (*Mạc*) bãi cát . sa mạc. — Mây mù kéo đầy : mạc mạc. — Bỏ bẵng : mạc bất quan tâm.

漢 h' (*Hán*) tên sông. — Sông trên giời : vân hán hay ngận hán. — Trung quốc : hán tộc, hán văn. — Con giai. — Người giỏi : hảo hán.

漣 h' (*Liên*) sóng gợn. — Khóc.

漦 h' (*Ly*) tẩm bằng nước rãi ; long ly 龍漦.

漩 h' (*Toàn*) sóng cuốn quanh.

漪 h' (*Y*) vẩn sóng : y liên.

漫 h' (*Man*) đầy khắp : man sơn biến rã. — (*Mạn*) tan : tán mạn. — Mục nát. — Tùy tiện không để ý trước : Mạn du, mạn hứng. — Rài ; man man.

漬 h' (*Tý*) ngâm nước, tầm nước : mật tý, diêm ty.

漱 h' (*Thấu*) dùng nước súc miệng ; thấu khẩu. — Mòn giần.

漲 h' (*Trướng*) đầy. — Nở ra.

漸 h' (*Tiệm*) giần. — g. (*Tiêm*) thấm đến : tiêm tý 漸漬 Tiêm ma 漸摩.

漾 h' (*Rạng*) mặt nước rao động ; dãng rạng 蕩漾

漿 h' (*Tương*) rựa. — Nước cốt.

潁 h' (*Rĩnh*) tên sông.

潑 h' (*Bát*) tát nước. — Nhanh nhẩu ; hoạt bát.

潘 h' (*Phan*) nước vo gạo.

潔 h' (*Khiết*) trong sạch. — Thanh khiết. — Liêm khiết. — Giữ gìn ; khiết thân.

潛 h' (*Tiềm*) ẩn dấu. — Bí mật không cho ai biết. — để bụng vào ; tiềm tâm.

潞 h' (*Lộ*) tên sông.

潟 h' (*Tích*) ruộng muối.

潢 h' (*Hoàng*) ao ; hoàng trì. — Sửa sang ; trang hoàng 裝潢.

澗 h' (*Gian*) tên sông. — Nước khe, nước ở quãng dữa 2 núi ; gian thủy. — Có đọc là giản.

潤 h' (*Nhuận*) ướt ; nhuận trạch. — Sáng sủa, vẻ vang. — Đem tiền tài tặng cho người : nhuận tư 潤資, nhuận bút. — Sửa chữa cho thêm văn thái : nhuận sắc 潤色.

潦 h' (*Lạo*) ngập nước mưa ; thủy lạo. — Chật vật ; lạo đảo 潦倒. — g. (*Liêu*) làm việc thô suất : liêu thảo 潦草. — Thường nói nhầm là Lạo thảo.

潭 h' (*Đàm*) đầm. — Gọi tôn chỗ nhà ở của người : Đàm phủ 潭府. — Nhà ở sâu : đàm đàm.

潮 h' (*Triều* ou *Trào*) nước thủy triều lên buổi sáng : trào tịch 潮汐. — Sự tình biến đổi vô định : phong trào 風潮. — Thốt nhiên sinh ra : trào nhiệt, trào thấp.

潯 h' (*Tầm*) tên sông : tầm dương.

澀 h' (*Sáp*) dính. — Khó khăn ; gian sắp 艱澀. — Có viết là 澀 và 濇. — Tục viết là 澁.

潰 h' (*Hội*) vỡ : đê hội. — Tan ; binh hội 兵潰. — Vỡ rọt, vỡ ung.

潸 h' (*Sán*) khóc xùi xụt ; sán nhiên.

潺 h' (*Sàn*) tiếng nước chẩy.

潼 h' (*Đồng*) tên sông. — Tên cửa ải : đồng quan.

澄 h' (*Trừng*) nước trong lặng. — Lắc cho trong. — Làm cho bình tĩnh : trừng thanh vũ trụ. — Có viết là 澂.

澆 h' (*Kiêu*) tưới ; kiêu hoa 澆花. — Bạc ; kiêu bạc, kiêu phong.

澇 h' (*Lao*) bị nước kéo lôi đi. — Dùng thông với Lạo 潦.

澍 h' (*Thụ*) mưa cập thời ; cam thụ 甘澍.

澈 h' (*Triệt*) nước trong suốt. — Biết rõ, thấu đến hết : động triệt 洞澈. — Thủy chung như nhau ; quán triệt 貫澈.

澌 h' (*Tê*) hết : tê duyệt.

澎 h' (*Bành*) sóng gợn.

澠 h' (*Răng et Rắng*) tên sông.

濆 h' (*Phần et Phún*) chỗ bình địa ở bên nước. — Nước phun ra, nước bắn ra.

澤 h' (*Trạch*) chằm. — Làm cho thấm ướt. ; nhuận trạch. — Làm cho quang nhuận : quang trạch. — Ơn huệ : ơn trạch.

澧 h' (*Phong*) tên sông.

澨 h' (*Phệ*) góc bể ; hải phệ.

澮 h' (*Cối*) rãnh nước ở ruộng.

澱 h' (*Điến*) cặn ở đáy nước.

澳 h' (*Úc et Áo*) góc sông : kỳ ức 淇澳. — Chỗ tàu thuyền đậu ở bể.

澹 h' (*Đạm*) tĩnh : điềm đạm 恬澹. — Nhạt không mộ phú quí vinh hoa : đạm bạc 澹泊. — g. (*Đam*) tên họ : đam đài.

激 h' (*Khích*) nước xông bắn lên : xung khích 衝激. — Cổ động : khích lệ 激勵. — Kịp, mau : tấn khích 迅激. — Cảm động phấn phát : cảm khích. — Nói thẳng quá : ngôn ngữ kích liệt 激烈.

濁 h' (*Trọc*) nước đục. — Đời loạn : trọc thế. — Phải không thanh cao : trọc lưu.

濂 h' (*Liêm*) tên sông.

濃 h' (*Nung*) thẫm. — Đặc. — Nặng mùi.

濊 h' (*Uế*) sâu rộng : tram ơn uông uế 湛恩汪濊. — g. (*Khê*) tiếng nước chảy : uế uế.

澡 h' (*Tảo*) tắm.

濘 h' (*Ninh*) vũng lầy trên mặt đường : nê ninh

濟 h' (*Tề*) tên sông. — Nhiều nhân tài tề tề. — g. (*Tế*) sang qua nước : tế xuyên. — Cứu giúp : tế độ. — Giúp kẻ đói khổ : chẩn tế. — Nên việc : tế sự. — Học thuật về việc cứu

giúp người : kinh tế 經濟. — Tiền tài : kinh tế khốn nạn.

濠 h' (*Hào*) ngòi quanh thành. — Hào

濡 h' (*Nhu*) ướt. — Thấm vào : nhu bút. — tập quen : nhĩ nhu mục nhiễm 耳濡目染. — Trì hoãn : nhu trệ : 濡滯

濤 h' (*Đào*) sóng to : hải đào. — Tiếng thông reo.

濫 h' (*Lạm*) nước tràn : phiếm lạm. — Ra ngoài đường chính : lạm hình 濫刑. — Được cái không đáng được : lạm dự. — Những lạm. — Mới khởi đầu : lạm tràng 濫觴

濬 h' (*Tuấn*) khơi đào : tuấn hà. — Sâu : tuấn triết 濬哲

濮 h' (*Bộc*) tên sông, tên đất

濯 h' (*Trạc*) giặt, rửa. — Trụi không cỏ cây : trạc trạc

濱 h' (*Tân hay Tần*) bến : hải tân. — Gần : tần hải.

濛 h' (*Mông*) mưa nhỏ : mông mông tế vũ.

濾 h' (*Lự*) lọc

瀆 h' (*Độc*) lạch nước. — khinh nhờn : tiết độc 褻瀆. — Rờm : can độc 干瀆

瀉 h' (*Tả*) nước chảy từ trên xuống. — Bệnh tả.

瀋 h' (*Thẩm*) dọt nước

瀍 h' (*Chiền*) tên sông

瀑 h' (*Bộc*) thác nước : bộc bố

瀏 h' (*Lưu*) trong

瀕 h' (*Tần*). — Bến. — Gần. — Sắp đến : tần tử 瀕死. Dùng lẫn với 濱

瀘 h' (*Lô*) tên sông

瀚 h' (*Hản*) tên bể : hản hải. — Rộng nhớn

瀛 h' (*Doanh*) bể nhớn. — Chỗ thần tiên ở : doanh châu.

瀝 h' (*Lịch*) chảy từng dọt xuống.

瀨 h' (*Lại*) ghềnh. — Chỗ nước chảy mạnh

瀠 h' (*Oanh*) chảy quanh.

瀦 h' (*Trư*) nước đọng lại nhiều

瀹 h' (*Thược*) đun : thược dinh 瀹茗. — Khơi, đào.

瀾 h' (*Lan*) sóng

灑 h' (*Rỵ*) đầy

瀟 h' (*Tiêu*) tên sông. — Mưa gió to : tiêu tiêu

灌 h' (*Quán*) tưới vào. — Một thứ cây nhỏ : quán mộc.

灑 h' (*Sái*) quét rửa : sái tảo. — Thả lưới : sái võng.

灘 h' (*Than*) ghềnh : than lại

灝 h' (*Hiệu*) thủy thế xa và rài. — Không khoáng

灣 h' (*Loan* bến

瀲 h' (*Liễm*) sóng nước động dậy : liễm diễm

灩 h' (*Diễm*) sóng động dậy : liễm diễm.

◆ 86c

业 火 灬

火部 bộ hỏa = feu

火 t. (*Hỏa*). lửa : thủy hỏa. — Đồng đảng : hỏa bạn 火伴 hay 伙伴. — Nhanh chóng : Hỏa tốc 火速. — Tính nóng ; Hỏa tính. — thất hỏa. — Ở riêng : phân hỏa

灰 h. (*Hôi*) gio : hôi tẫn. — Nguội lạnh, không hy vọng gì : hôi tâm. — Vôi : thạch hôi. — Sắc gio.

灸 h' (*Cứu*) đốt ngải đề chữa bệnh.

灼 h' (*Chước*) đốt. — Rõ : chước kiến. — Hoa nở rạc rỡ : chước chước

災 h. (*Tai*) tai ách, tai vạ : hỏa tai. Có chỗ viết là 烖 hay 菑. Tục viết 灾

炊 h' (*Xuy*) thổi nấu.

炎 h. (*Viêm*) lửa cháy to. — Nóng : Viêm nhiệt. — Phương nam : viêm phương 炎方

炒 h' (*Sao*) rang. — Xào.

炕 h' (*Kháng*) sấy khô, sưởi ấm.

炘 h' (*Hân*) sáng rạc

炙 h. (*Chá*) thân cận : thân chá. — Chả nướng : khoái chá. — g. *(Chích)* rang khô, nướng chín.

炅 h. (*Hội*) sáng

炫 h' (*Huyễn*) Sáng

炬 h' (*Cự*) đuốc

炭 h' (*Thán*) than : thỏn thán. — Thán khí — Lầm than : đồ thán 塗炭. — Không hợp nhau : băng, thán 冰炭

炮 h' (*Bào*) đốt : bào chế. — g. (*Pháo*) súng : pháo đạn. — Cái pháo đốt : pháo trúc 炮竹

炰 h' (*Bào*) đốt. — Dùng lẫn với 炮. — Hò hét : bào hao 炰烋.

炯 h' (*Quýnh*) sáng. — Xét rõ

炳 h' (*Bính*) sáng rõ

炷 h' (*Trụ*) bấc thắp đèn. — Một nén Hương.

炧 h' (*Đã*) tàn nến

炱 h (*Thai*) muội bởi khói lửa kết thành.

炸 h' (*Trá và Tạc*) thuốc đạn rất mãnh liệt : tạc đạn. — Giết bằng thuốc lửa : tạc sát. — Đồ ăn nấu bằng dầu : tạc nhuc, tạc-ngư.

烈 h' (*Liệt*) dữ rội : liệt hỏa, khốc liệt. — Oanh liệt, liệt sỹ, liệt nữ. — Công nghiệp : công liệt.

烊 h' (*Dương*) Nấu chẩy tan

烏 h. (*Ô*) con qua. — sắc đen

烘 h, (*Hồng*) hơ khô. — Chích là hơ gần lửa, lấy đồ sống hơ cho chín, Hồng là hơ xa lửa, lấy vật ướt hơ cho khô

烙 h' (*Lạc*) đất nóng. — Bàn là

烝 h' (*Chưng*) đun cách thủy. — Giống nghĩa chữ chưng 蒸. — Kẻ dưới thông dâm với kẻ trên. — Dân chúng : chưng dân. — Tế mùa đông : chương thường 烝嘗.

烤 h' (*Khảo*) hơ

烋 h (*Hạo*) hò hét : bào hao

烹 h' (*Phanh*) nấu : phanh trà. — Môn học về nấu nướng : phanh nhẫm 烹飪

烽 h (*Phong*) ngọn lửa : phong hỏa.

焚 h. (*Phần*) đốt : phần hương. — Cháy.

焉 h' (*Yên*) sao ? — Vậy.

焜 h', (*Côn*) rạc rỡ : con riệu 焜耀

無 h'? (*Vô*) không : vô tâm. — Chớ. — Chăng

焦 h' (*Tiêu*) cháy : tiêu dầu, tiêu vỹ. — Phiền muộn : tâm tiêu 心焦. — Cấp bách : tiêu chước 焦灼. — Ruột héo. — Nóng ruột.

焮 h' (*Hân*) nóng. — Đỏ lên. — Phát lên

焰 h' (*Diệm*) ngọn lửa : hỏa diệm

焱 h. (*Diễm*) ngọn lửa tỏe ra như hoa.

然 h (*Nhiên*) cháy, đốt. Dùng lẫn với 燃. — Ừ phải : nhiên

nặc 然諾. — Như thế : rỹ nhiện, vị nhiên. — Thế vậy : nghiễm nhiên, tự nhiên.

焙 h' (*Bội*) sấy khô : bội trà

煉 h' (*Luyện*) rèn : thiên chùy bách luyện 千錘百煉. — Chế thuốc : luyện đan 煉丹. — Dùng thông với 鍊

煎 h' (*Tiên*) nấu, sắc : tiên dược. — Nóng ruột : ưu tiên 憂煎. — Nấu thành cao

熙 h' (*Hy*) quang minh. — Hòa thuận

煖 h' (*Noãn*) ấm. — Dùng lẫn với 暖. — g. (*Huyên*) tên người

煙 h, (*Yến*) khói. — Muội. — Gái giang hồ : yên hoa nữ tử 煙花女子. — Có viết là 菸 và 烟.

煞 h' (*Sát*) cực, nhiều : sát phí kinh doanh. — Kết lại. — Hung thần.

煢 h' (*Quỳnh*) cô độc, không có chỗ nương tựa. — Cũng có viết là 惸

煤 h' (*Môi*) than mỏ.

照 h' (*Chiếu*) soi sáng. — So sáng. — Tra xét. — Giấy thông cáo : chấp chiếu, chiếu hội, tri chiếu 執照, 照會, 知照, ta thường viết là chiều 炤. — Chụp ảnh. — Bức ảnh : ngọc chiếu.

煦 c' (*Hú*) ấm : xuân quang hòa hú. — Âu yếm.

煨 h' (*Ổi*) nướng : ổi khương 煨薑.

煩 h. (*Phiền*) nhiều việc ; phiền kịch 煩劇. — Như nghĩa chữ phần 繁. — Buồn chán : phiền muộn. — Nhờ người : kính phiền 敬煩. — Làm bận người khác.

煥 h' (*Hoán*) sáng.

煮 h' (*Chử*) nấu, — Nguyên viết 煑.

煒 h' (*Vỹ*) sáng đỏ rạc.

煜 h' (*Dục*) sáng rạc rỡ.

煌 h' (*Hoàng*) sáng.

煏 h' (*Bức*) sấy khô.

煽 h' (*Phiến*) quạt cho lửa cháy lên. — Xui ngầm ; phiến động 煽動.

熄 h' (*Tức*) lửa tắt. — Mất hết.

熇 h' (*Cảo*) hơ.

熊 h' (*Hùng*) lửa sáng : hùng hùng hỏa quang. — Con gấu. — Có sức khỏe : hùng bi 熊羆. Hùng hổ 熊虎. — Điềm sinh con giai : mộng hùng.

煴 h' (*Uản*) khi giời ấm áp : nhân uản 絪煴. — Cùng nghĩa với Uẩn 氳.

熏 h. (*Huân*) xông hơi. — Hun. — Ấm. — Hòa vui. — Dùng lẫn với 薰.

熒 h. (*Huỳnh*) sáng : tinh quang huỳnh huỳnh. — Bị người làm mê hoặc : huỳnh hoặc.

熟 h' *Thục*) nấu chín ; thục thực. — Lúa hay quả chín : hoàng thục. — Tinh tường ; tinh thục. — Quen. — Kỹ : thục sát. — Thuộc : thục độc.

煊 h' (*Huyên*) ấm.

熱 h' (*Nhiệt*) nóng : viêm nhiệt, nhiệt độ. — Tính nóng. — Nóng ruột : nhiệt tâm. — Khí thế thịnh vượng : nhiệt náo 熱鬧.

熠 h' (*Tập*) sáng nhoáng.

熨 h' (*Úy và Uất*) bình ổn thỏa thiếp : úy thiếp 熨貼. — Là áo. — Bàn là : uất đẩu 熨斗.

熬 h' (*Ngao*) đun cạn : ngao đường, ngao du 熬油. — Cố nhịn : ngao khổ.

熧 h' (*Hội*) ngọn lửa.

熾 h' (*Xí*) lửa cháy bốc : hỏa xí. — Đương thịnh : xương xí 昌熾.

燄 h' (*Diệm*) ngọn lửa. — Khi thế đương thịnh : khí diệm. — Cũng nghĩa với 焰.

燈 h' (*Đăng*) đèn. — Có viết là 鐙. Tục viết là 灯.

燉 h' (*Đôn*) nấu cách thủy : đôn kê 燉雞.

熹 h' (*Hy*) mới sáng, chưa sáng lắm.

燎 h' (*Liêu*) bó đuốc : đình liệu. — Cháy to, cháy lan rộng.

燐 h' (*Lân*) chất cháy sáng ; lân tinh.

燒 h' (*Siêu*) đốt. — Nướng quay : siêu áp 燒鴨.

燔 h' (*Phiền*) đốt : phiền sài 燔柴.

燕 h' (*Yến*) chim yến. — Yên rồi ; yến cư. — Riêng, tư. — Mời khách yếm ẩm. — g. (*Yên*) tên nước, tên đất.

燃 h' (Nhiên) đốt cháy.

燠 h' (Úc) ấm. — g. (Áo) lấy nhời nói yên ủi người: áo hưu 燠休.

燦 h' (Xán) sáng chói lói.

燧 h' (Toại) mồi lấy lửa. — Ngọn lửa.

燬 h' (Hủy) đốt cháy: hủy phần.

燭 h' (Chúc) nến, đuốc. — Biết rõ. Có viết là 烛.

燮 h. (Nhiếp) hòa: điều nhiếp, nhiếp lý.

燥 h' (Táo) khô.

燹 h. (Tiễn) lửa cháy to ở ngoài đồng. — Nhà cửa bị giặc đốt: binh tiễn 兵燹.

燼 h' (Tẫn) gio than. — Còn sót lại.

爆 h' (Bạo) nổ, rữa ra. — Pháo; bạo trúc 爆竹.

爍 h' (Thước) sáng nhấp nhoáng. — Nấu chảy.

爐 h' (Lò) lò. — Cũng viết là 鑪 và 壚.

爗 h' (Việp) sáng rạc.

爛 h' (Lạn) sáng; xán lạn. — Nấu rừ. — Tan nát. — Mục nát; hủ lạn.

爚 h' (Thược) ngọn lửa bay tóe.

爝 h' (Tước) bó đóm; tước hỏa.

爨 h' (Xán) nấu đồ ăn. — Bếp thổi cơm. — Anh em ăn riêng: phân xán 分爨.

爪部 Bộ trảo.

爪 t. (Trảo) móng chân móng tay, vuốt của các loài động vật. — Quân hộ vệ: trảo nha 爪牙.

爬 h' (Bà) gãi. — Bò — Giống sâu bò: bà trùng.

爭 h' (Tranh) tranh đua: chiến tranh, tranh lợi, tranh luận.

爰 h' (Viên) nhân thế, bèn. — Giấy đoán ngục: viên thư 爰書.

爮 h' (Bao) nạo.

爲 h? (Vi) làm: tác vi. — Là; tứ tục vi thủ. — Bị phải; vi nhân sở chế. — g. (Vị) vì; vị kỷ, vị bần. — Cũng viết là 為.

爵 h ? (*Tước*) chén đựng rượu : tiến tước. — Tước vị : ngũ tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. — Chiêm sẻ. — Dùng lẫn với 雀.

◆

父部 Bộ Phụ

父 c. (*Phụ*) cha : phụ thân. — Người hơn tuổi : phụ bão. — g. (*Phủ*) tên đẹp của đàn ông, nghĩa cũng giống chữ 甫. — Ông lão kẻ quê : điền phủ, ngư phủ.

爸 h' (*Bá*) người cha : bá bá.

爹 h' (*Da*) người cha : Da ou da da. — Cha mẹ : da, nương 爹娘.

爺 h' (*Ra*) người cha. — Cha mẹ : Ra, nương. — Cạch gọi tôn trọng : lão ra.

◆

爻部 Bộ hào

爻 t. (*Hào*) nét vạch trong bát quái.

爽 h. (*Sảng*) sáng : muội sảng. — Cao ráo sáng xủa : sảng khải 爽塏. — Thích quá, sướng lắm : sảng khoái. — Sáng suốt. — Sai nhầm : bất sảng, sảng ước. — Bất đắc ý : sảng nhiên thất ý. — Cũng viết là 爽.

爾 ? (*Nhĩ*) mày : ngã, nhĩ. — Vậy. — Bất quá như thế. — Còn như thế.

◆

爿部 Bộ biện

爿 t. (*Biện*) một nửa. — Tách đôi mảnh gỗ hay cây gỗ ra, thì nửa bên tả là Biện, nửa bên hữu là Phiến 片. — Một cái : nhất biện điếm 一爿店, nhất biện ngõa 一爿瓦.

牀 h. (*Sàng*) giường nằm. — Giá để : bút sàng, mặc sàng.

牁 h' (*Kha*) tên đất ; tường kha.

牂 h' (*Tường*) tên đất : tường kha.

牆 h' (*Tường*) tường đắp hay xây. — Dùng lẫn với 墻.

片部 bộ phiến

片 t. (*Phiến*) mảnh. — Những cái mỏng mà phẳng : mộc phiến. — Một nửa : phiến khắc 片刻. — Danh thiếp : danh phiến.

版 h' (*Bản*) in sách vở : xuất bản. — Thành phiến : thạch bản, đồng bản. — Làm việc thổ mộc : bản trúc 版築. Tục viết là 板.

牋 h' (*Tiên*) giấy viết thư. — Dùng lẫn với tiên 箋.

牌 h' (*Bài*) biển viết chữ : chiêu bài, hỏa bài. — Thẻ viết chữ : nha bài, kim bài. — Quân bài để đánh chơi : chỉ bài, cốt bài.

牒 h' (*Điệp*) văn thư : sở, điệp.

牓 h' (*Bảng*) biển treo.

牖 h' (*Rũ*) cửa sổ. — Khai phát thông minh cho người.

牘 h' (*Độc*) hộp bằng gỗ hay bằng giấy để đựng thư tín chiều rài một thước : xích độc 尺牘. — Văn thư việc quan : văn độc. — Nhời đoán án : phán độc, án độc. — Việc công : công độc.

牛部 bộ ngưu

牛 t. (*Ngưu*) trâu : thủy ngưu. — Bò : Hoàng ngưu. — Tên sao : khiên ngưu.

牝 h' (*Tẫn*) con vật cái : tẫn ngưu, tẫn kê. — Đem tiền tài vất vào những nơi vô dụng : trịch chi hư-tẫn 擲之虛牝.

牟 h' (*Mâu*) chanh, lấy : mâu lợi, xâm mâu. — Bằng nhau. — Dùng lẫn với 侔. — Lúa miến : Dùng lẫn với 麰.

牡 h' (*Mẫu*) con vật đực. — Tên hoa : mẫu đơn.

牢 t. (*Lao*) chuồng trâu, chuồng ngựa. — Đồ tế bằng trâu gọi là Thái-lao, bằng dê gọi là thiếu lao. — Nhà giam tù. — Người bị giam. — Bền : lao cố. — Buồn tẻ : lao sầu. — Lung lạc : lung lao.

牣 h' (*Nhận*) đầy : sung nhận.

牧 h' (*Mục*) chăn nuôi : mục súc. — Quản trị : tư-mục.

châu mục 司牧, 州牧. — Cụ đạo : mục sư, linh mục. — Tú dưỡng : tỵ rĩ tự mục 畀以自牧.

物 h' (*Vật*) các loài trong giời đất : động vật, thực vật, khoáng vật, nhân tạo vật. — Giời : tạo vật. — Tìm đòn : vật sắc 物色. — Chết : vật hóa, vật cồ.

牯 h' (*Hỗ*) trâu thiến : hỗ ngưu.

牲 h' (*Sinh*) các giống vật nuôi ở nhà gọi là súc, đem ra làm đồ tế tự hay yến khách gọi là sinh. — Hy sinh.

牴 h' (*Đề*) trâu húc nhau — Xung đột nhau.

特 h' (*Đặc*) một con trâu : đặc sinh. — Khác thường: đặc sắc. — Chuyên làm một việc : đặc vấn. — Những.

牷 h' (*Toàn*) trâu lông tuyền một sắc

牸 h' (*Tự*) trâu cái, ngựa cái. — Các giống thú cái đương nuôi con.

牼 h' (*Hinh*) tên người : tống hình

牽 h' (*Khiên*) giắt bằng giây : khiên ngưu. — Giật bằng tay. — Kéo động đến : khiên động. — Câu thúc : câu khiên.

牾 h' (*Ngộ*) trâu húc nhau. — Trái nhau, không hợp nhau : đề ngộ 牴牾.

犀 h' (*Tê*) con tê giác. — Bền rắn. — Sáng.

犁 h' (*Lê*) trâu lang lồ. — Cái vậy cầy : lê xử 犁處. — Cầy ruộng : lê điền. — g. (*Lựu*) vừa rắn vừa cong : lựu nhiên 犁然.

犇 h (*Bôn*) chạy. — Có viết là 奔.

犍 h' (*Kiện*) trâu thiến.

犒 h' (*Khao*) đem trâu bò cho quân sỹ ăn : khao sư, khao lao. — Thưởng cho : khao thưởng.

犖 h? (*Lạc*) trâu lang lồ. — Sắc tạp : bác lạc 駁犖. — Rõ rệt : lạc lạc. — Khi khái cao siêu : trác lạc 卓犖.

犗 h' (*Hạt*) trâu thiến.

犛 h' (*Mao et Ly*) trâu dài đuôi. — Lông đuôi trâu buộc trên ngọn cờ.

犢 h' (*Độc*) con nghé. — Khố ngắn : tỵ độc khố 鼻犢褌.

犧 h' (*Hy*) con vật thuần sắc dùng để cúng tế. — Bỏ hết quyền lợi, sinh mạnh hay tài sản của mình : hy sinh 犧牲.

◆

牙部 bộ nha

牙 t. (*Nha*) răng. — Nhớn là nha, nhỏ là xỉ 齒. — Ngà voi : tượng nha. — Đồ ngà : nha bài, nha chương. — Người giới thiệu buôn bán : nha thương 牙商. — Trẻ con học nói : nha nha. — Quân hộ vệ : trảo nha.

牚 h' (*Chưởng*) đấu sức với nhau : chưởng lực. — Ngăn lại : chi chưởng 支牚.

◆

犬部 bộ khuyển

犬 t. (*Khuyển*) con chó. — Lòng trung : khuyển mã.

犯 h' (*Phạm*) làm trái phép luật : phạm pháp, phạm tội. — Kẻ có tội : đào phạm. — Xâm phạm : phạm thượng, phạm khuyết 犯闕.

犴 h' (*Hãn*) tên con thú : bệ hãn 狴犴. — Nhà giam tù : bệ hãn.

狀 h. (*Trạng*) vẽ hình : tình trạng. — Tả rõ thực sự : công trạng. — Giấy nói rõ tình hình. — Đỗ đầu giấy : trạng nguyên. — Đối với người không có lễ mạo hay đạo lý gì : vô trạng.

狄 h. (*Địch*) giống người mọi rợ. — Tên nước.

狁 h' (*Doãn*) tên nước : hiểm doãn.

狃 h' (*Nữu*) tập quen. — Không biết thông biến : nữu ư thành kiến.

狂 h' (*Cuồng*) bệnh thần kinh điên đảo : điên cuồng. — Người phóng đãng, ngôn bất cố hành : cuồng sỹ. — Làm không theo phép tắc : cuồng vọng. — Khí lực to quá : cuồng phong 狂風. — Sốt sắng quá : cuồng hỷ.

犼 h' (*Hống*) chó sói.

狎 h' (*Hiệp*) quen. — Nhờn. — Đùa bỡn.

狐 h' (*Hồ*) con cáo. — Hay ngờ : hồ nghi. — Khéo nịnh : hồ mỵ.

狓 h' (*Phi*) thế giặc mạnh quá : phi xướng 狓倡.

狗 h' (*Cầu*) con chó.

狙 h' (*Thư*) con thư giống con vượn. — Nấp đánh trộm : thủ kính 狙擊. — Giối giá.

狠 h' (*Ngận*) tiếng chó cắn nhau. — tàn nhẫn. — Rất mực : ngận hảo

狡 h' (*Giảo*) gian hoạt : giảo kế, giảo mưu. — Láu lỉnh : giảo thỏ, giảo đồng.

狩 h' (*Thú*) đi săn mùa đông. — Đi săn bằng chó.

狴 h' (*Bề*) tên con thú : bề hãn. — Nhà giam tù : bề hãn.

狷 h' (*Quyến*) người giữ gìn, không chịu làm những việc nhơ nhuốc : quyến giới 狷介. — Khí lượng nhỏ hẹp.

狸 h' (*Ly*) con cầy hương. — Có viết là. 貍

狹 h' (*Hiệp*) hẹp : hiệp tiểu.

狻 h' (*Thoan*) con sư tử : thoan nghê 狻猊.

猊 h' (*Nghê*) con sư tử : thoan nghê.

狼 h' (*Lang*) con lang. — Bừa bãi : lang tạ 狼藉. — Tham tàn : lang lệ 狼戾. — Vội vàng : lang bái 狼狽. — Thâm độc : lang tâm cầu hành 狼心狗行.

狽 h' (*Bái*) giống con lang, nhưng bái chân trước ngắn, chân sau rài, lang chân trước rài, chân sau ngắn, đi đâu 2 con cũng phải dựa vào nhau : lang bái tương y.

猜 h' (*Sai*) đòi bên bất tương đắc : sai kỵ 猜忌. — Đoán phỏng : sai đạc, sai tường.

猛 h' (*Mãnh*) dũng mãnh : mãnh tướng. — Nghiêm ngặt : khoan, mãnh. — Thốt nhiên biết ra : mãnh tỉnh 猛省

猙 h' (*Tranh*) ráng hung ác : tranh nanh 猙獰

猋 h. (*Phiên*) gió lốc : phiêu phong.

猝 h' (*Thốt*) vội vàng : thảng thốt. — Tức khắc. — Hốt nhiên.

猢 h' (*Hồ*) con con khỉ : hồ tôn 猢猻

猥 h' (*Ổi*) hèn mọn : bỉ ổi 鄙猥. — Bèn, dùng như chữ nãi : ổi mông bất khi.

猩 h' (*Tinh*) con đười ươi : tinh tinh. — Đỏ thắm :

tinh hồng

猱 h' (*Nao*) con vượn

猶 h' (*Ro*) con thú giống như khỉ mà đa nghi. — Nghi hoặc : ro dự.— Cũng giống như : thánh hiền ro nhân rã. — Còn : thời ro vị chí.

猷 h' (*Du*) mưu kế

猴 h' (*Hầu*) con khỉ

猪 h' (*Trư*) con lợn

獀 h' (*Sưu*) đi săn mùa thu

猫 h' (*Miêu*) con mèo

猺 h' (*Rao*) giống người mán mèo.

猾 h' (*Hoạt*) giống thú ở bể, không có xương, thường chui vào bụng hổ, rồi cắn thủng mà ra. — Người gian trá : giảo hoạt. — Lầm nhiễu loạn.

猿 h' (*Viên*) con vượn.

獅 h' (*Sư*) con sư tử

猻 h' (*Tôn*) con khỉ : hồ tôn

獃 h' (*Ngai*) ngây, rại, không linh lợi

獍 h' (*Cảnh*) loài thú ăn thịt mẹ. — Người bất hiếu : khiêu cảnh 梟獍

獄 h'? (*Ngục*) nơi giam người. — Hình án.

獒 h' (*Ngao*) chó ngao

獎 h' (*Tưởng*) khích khuyến : tưởng lệ. — Khen : bảo tưởng.

獘 h' (*Tệ*) ngã lăn xuống đất. — Thói xấu. — Dùng lẫn vói 弊

獐 h' (*Chương*) con hoẵng

獗 h' (*Quyết*) *và Quệ* mạnh quá, càn dỡ : xưởng quyết 猖獗

獞 h' (*Đồng*) giống người mọi

獠 h' (*Lạo*) giống người mọi.

獝 h' (*Ruật*) cuồng

獨 h' (*Độc*) giống thú chỉ ở một mình, kêu chỉ một tiếng. — Người già không có con.— Cô đơn : cô độc. — Một.

獧 h' (*Quyển*) nghĩa cũng như chữ 狷

獪 h (*Khoái*) giảo hoạt : giảo khoái

獬 h' (*Giải*) con giải

獱 h' (*Tân*) loài rái cá

獯 h' (*Huân*) tên nước : Huân ruc

獲 h (*Hoạch*) được : hoạch thắng, hoạch lợi, hoạch tội. — Bắt được, tìm thấy. Đầy tớ ; tạng hoạch 臧獲

獮 h' (*Chiến*) đi săn mùa thu

獰 h' (*Nanh*) hung ác : tranh nanh. Có viết là 獰

獵 h' (*Lạp*) đi săn chim muông — Thời cổ săn cả 4 mùa, xuân gọi là sưu 蒐, Hạ gọi là miêu 苗, thu là chiên 獮, đông là Thú 狩. — Gió lay.

獷 h' (*Khoáng*) hung ác : khoáng hãn 獷悍. — Thỏe

獸 h' (*Thú*) loài 4 chân, muông

獺 h' (*Thát*) con rái cá

獻 h' (*Hiến*) dâng, biếu. — Người hiền : văn hiến.

獼 h' (*Ry*) con khỉ mẹ

玁 h' (*Hiểm*) tên nước : hiểm doãn

◆

玄部 Bộ huyền

玄 h? (*Huyền*) sắc đen có đỏi vàng. — Nghĩa lý thâm thúy : huyền riệu. — Thanh tĩnh : huyền mặc. — Chút huyền tôn. — Chim yến : huyền điều.

玅 h (*Riệu*) đẹp đẽ : riệu cảnh — Tuổi trẻ : riệu niên. — Màu nhiệm không thể tường được : cao riệu, huyền riệu. — Tuyệt tinh xảo : riệu bất khả ngôn. — Cùng nghĩa với 妙

率 h'? (*Suất*) tuân theo : suất ro cựu chương. — Đem : suất sư. — Biểu dương ra : biểu suất. — Đại khái : đại suất như thử. — Không lưu ý : khinh suất, suất lược, thảo suất. — Phép tắc nhất định : định suất. — Dùng thông với 帥 — g. (*Thốt*). — Nhẹ gia, vội vàng : thốt nhĩ 率爾

◆

玉部 Bộ-ngọc

玉 t. (*Ngọc*) hòn ngọc. — Người đẹp : ngọc nhân. — Tôn quí : ngọc thể. — Gây dựng cho người : ngọc thành.

王 c. (*Vương*) vua : tam vương. — Tôn xưng ông bà đã quá cố : vương phụ vương mẫu. — Làm vua : vương thiên hạ. — g.

(*Vượng*) thịnh vượng. Tục viết là 旺

玖 h' (*Cửu*) ngọc cửu. — Chữ 9 viết kép.

玕 h' (*Can*) ngọc can.

玦 h' (*Quyết*) ngọc đeo, có nửa vòng tròn.

珏 t. (*Giác và Dốc*) đồ ngọc do 2 hòn ngọc ghép lại.

玩 h' (*Ngoạn*) đồ chơi : cổ ngoạn. — Chơi bỡn. — Ngắm : du ngoạn. — Nghiên cứu : ngoạn vỵ 玩味

玫 h' (*Mai* ngọc sắc đỏ : mai khôi 玫瑰. — Hoa hồng để chế rượu, chế nước hoa : mại khôi lộ, tục đọc nhầm là mai quỉ lộ, hay mai Quế-lộ, hay văn côi lộ.

玞 h' (*Phu*) đá hơi giống ngọc : vũ-phu.

玲 h' (*Linh*) tiếng ngọc thanh thanh : linh lung 玲瓏. — Chạm chỗ tinh xảo, lóng lánh : linh lung. — Sáng sủa : linh lung

玳 h' (*Đại*) đồi mồi : đại mại

玷 h' (*Điếm*) vết ở hòn ngọc. — Tỳ tích. — Làm hổ nhục : điềm nhục.

玻 h' (*Pha*) đồ làm bằng pha lê.

珀 h' (*Phách*) tinh cây tùng hổ phách

珂 h' (*Kha*) đá giống ngọc, người cổ thường đeo. — Làng nhiều quan : kha lý 珂里

珊 h' (*San*) san hô. — Tiếng ngọc bội : san san. — Linh lạc tán mạn : lan san 闌珊

珍 h' (*Trân*) đồ quí báu : trân bảo. — Quí báu : trân trọng. — Vật hiếm có : trân cầm

珉 h' (*Mân*) đá giống ngọc. — Có viết là 瑉. Dùng lẫn với 玫

珠 h' (*Châu*) ngọc, ngọc trai. — Lúc đầu do cát hay vẩn đá thấm vào trong vỏ trai, sau bởi tinh khí của trai và quang hoa của mặt giời mặt giăng kết lại mà thành ngọc. — Khối tròn

珥 h' (*Nhị*) vành đeo tai của đàn bà : trâm nhị 簪珥. — Giắt bút mang tai : nhị bút

珩 h' (*Hành*) thứ ngọc đeo mình.

班 h' (*Ban*) cho : ban tứ. — Thôi, đem về : ban sư 班師. — Vị thứ : bài ban. — Đồng-nghiệp : hỷ bản.

珞 h' (*Lạc*) ngọc đeo cổ : anh lạc 瓔珞

現 h' (*Hiện*) phô ra : xuất hiện Như nay : hiện tại, hiện kim. — Đã xong, đã đủ : hiện rỹ, hiện thành.

球 h' (*Cầu*) ngọc tròn. — Khối tròn

琅 h' (*Lang*) tên ngọc : lang can.

理 h' (*Lý*) nhẽ phải. — Làm việc : liệu lý. — Lưu ý đến : lý hội. — Mọi việc đều chỉnh đốn. — Sửa sang. — Thu xếp.

琉 h' (*Lưu*) tên ngọc sáng bóng : lưu-ly.

琊 h' (*Nha*) tên đất : Lang-nha.

琦 h' (*Kỳ*) ngọc quí. — Quí trọng, hoa mỹ : khôi kỳ 瑰琦.

瑰 h' (*Uyển*) đồ bằng ngọc, đầu trên tròn.

琮 h' (*Tông*) đồ ngọc, ngoài bát giác, trong có lỗ tròn.

琲 h' (*Bội*) tên ngọc.

琴 h' (*Cầm*) đàn cầm.

琵 h' (*Tỳ*) đàn : tỳ bà.

琶 h' (*Bà*) đàn : tỳ bà.

珷 h' (*Vũ* đá hơi giống ngọc: vũ phu.

琚 h' (*Cư*) ngọc deo.

琯 h' (*Quản*) rọc ống tiêu.

琢 h' (*Trác*) giũa ngọc.

琥 h' (*Hồ*) tinh cây tùng : hồ phách.

琨 h' (*Côn*) đá đẹp giống ngọc.

琛 h' (*Thâm*) đồ quí báu.

琪 h' (*Kỳ*) tên ngọc. — Quí báu lạ lùng : kỳ hoa rao thảo 琪花瑤草.

琤 h' (*Tranh*) tiếng ngọc kêu. — Tiếng gõ kêu.

琰 h' (*Diễm*) đồ ngọc đầu nhọn.

琳 h' (*Lâm*) ngọc tốt. — Tiếng ngọc kêu, soang soảng : lâm lang 琳瑯.

琖 h' (*Trản*) chén ngọc.

瑋 h' (*Vỹ*) ngọc tốt. — Qui, lạ : khôi vỹ 瑰瑋.

瑑 h' (*Chuyện*) đường chạm ở trên đồ ngọc.

瑕 h' (*Hà*) vết ở ngọc. — Nhầm lỗi.

瑚 h' (Hồ) ngọc : san hô. — Bát ngọc.

瑞 h' (Thụy) đồ ngọc. — Điềm lành : tường thụy. — Ngọc dùng để làm tin.

瑟 h' (Sắt) đàn sắt, cũng giống như đàn cầm, nhưng cầm 7 giây, sắt thì 25 giây hay 50 giây. — Vợ chồng hòa thuận : cầm sắt thanh hòa. — Nghiêm mật. — Tiếng gió thổi : sắt sắt.

琿 h' (Hồn) tên đất.

瑀 h' (Vũ) đá tốt, đâu giống ngọc.

瑂 h' (Mại) đồi mồi : đại mại.

瑄 h' (Tuyên ou huyền) tên ngọc.

瑛 h' (Anh) vẻ sáng của ngọc.

瑙 h' (Não) đá qui : mã não.

瑪 h' (Mã) đá quí : mã não.

瑜 h' (Du) tên ngọc. — Chỗ ngọc tốt nhất. — Tốt xấu cùng bầy ra : hà du tịnh kiến 瑕瑜並見.

瑣 h' (Tỏa) nhỏ mọn. — Bi ồi.

瑩 h' (Huỳnh) sáng trong : tinh huỳnh 晶瑩. — Có đọc là oánh.

瑪 h' (Mã) đá quí : mã não.

瑰 h' (Khôi) ngọc sắc đỏ : mai khôi. — Hoa hồng : mai khôi. — Quí báu : khôi kỳ 瑰奇. — khôi vỹ 瑰偉.

瑱 h' (Điền et Chấn) ngọc đeo để che tai.

瑲 h' (Tương) tiếng ngọc.

瑤 h' (Rao) ngọc tốt. — Quý báu. — Trong sạch : rao hoa, rao chất 瑤華瑤質. — Văn chương đáng quí : rao chương, rao thiên 瑤章瑤篇.

璆 h' (Cầu) ngọc tốt, dùng làm khánh được.

璇 h' (Toàn) ngọc tốt. — Có viết là 璿.

璋 h'. (Chương) ngọc rài là khuê 圭, nửa khuê là chương. — Sinh con giai : lộng chương.

珪 h' (Khuê) ngọc của người tôn quí cầm tay.

璃 h' (Ly) ngọc sáng bóng : lưu ly.

瑽 h' (Tung) tiếng ngọc kêu : trân tung 玲瑽.

璉 h' (*Liên et Liễn*) đồ ngọc. — Bát ngọc. — Quý trọng hoa mỹ: hồ liễn.

璀 h' (*Thôi*) ánh sáng ngọc: thôi xán 璀璨.

璈 h' (*Ngao*) đồ âm nhạc đời cổ.

瑾 h' (*Cận*) ngọc tốt.

璟 h' (*Cảnh*) vẻ sáng của ngọc.

璣 h' (*Ky*) tên ngọc. — Đồ dùng xem thiên-văn: toàn ky 璿璣.

璜 h' (*Hoàng*) đồ ngọc. — Nửa ngọc bích.

璞 h' (*Phác*) ngọc còn ở trong đã chưa mài giũa.

璠 h' (*Phan*) ngọc qui.

璐 h' (*Lộ*) tên ngọc.

璧 h' (*Bích*) ngọc dùng để làm tin. — Giả lại: bích hoàn 璧還.

璫 h' (*Đang*) ngọc treo ở tai cái vạc. — Tiếng ngọc kêu: đinh đang 丁璫. — Tiếng chiêng kêu: lang đang 琅璫.

環 h' (*Hoàn*) vòng ngọc. — Cái vòng tròn. — Nhiễu quanh, 4 mặt: hoàn thành 環城. — Hoàn cầu 環球. — Vòng quanh: tuần hoàn 循環.

璩 h' (*Cừ*) vòng.

璨 h' (*Xán*) ánh sáng ngọc.

璵 h' (*Dư*) đá qui, ngọc qui: phan dư.

璽 h' (*Tỷ*) ấn ngọc của Vua dùng.

瓊 h' (*Quỳnh*) ngọc tốt: quỳnh rao, quỳnh cư, quỳnh cửu. — Tục viết là 琼.

瓏 h' (*Lung*) tiếng ngọc trong trẻo, sắc lóng lánh: linh lung.

瓔 h' (*Anh*) ngọc đeo cổ: anh lạc.

瓚 h (*1oản*) chén ngọc. — Ngọc.

97

瓜部 bộ qua

瓜 t. (*Qua*) quả rưa, quả bí. — Họ hàng: qua cát 瓜葛.

瓞 h' (*Điệt*) quả rưa nhỏ. — Con cháu kế tiếp: qua diệt miên miên 瓜瓞綿綿.

瓠 h' (*Hồ*) quả bầu. — Bầu đựng nước.

瓢 h' (*Biều*) quả bầu già dùng làm bầu đựng nước hay rượu.

瓣 h' (*Biện*) cánh hoa: hoa biện. — Kính mến người: biện hương 瓣香.

◆

瓦部 bộ ngõa

瓦 t. (*Ngõa*) hòn ngói. — Sinh con gái: lộng ngõa. — Tan nát: ngõa giải. — Tục viết là 庛.

瓴 h' (*Linh*) mái ngói. — Hình thế rất cao: cao ốc kiến linh 高屋建瓴.

瓷 h' (*Từ*) đồ nung. đồ gốm: từ khí.

瓶 h' (*Bình*) lọ. — Có viết là 缾.

瓿 h' (*Phẫu*) lọ nhỏ.

甃 h' (*Thấu*) gạch xây thành văn hoa. — Bậc xây ở giếng.

甄 h' (*Nhân*) nặn đồ đất. — Gây nuôi nhân tài: nhân đào 甄陶. — Xet lấy nhân tài: nhân bạt 甄拔.

甌 h' (*Âu*) lọ nhỏ. — Ấm:

甎 h' (*Chuyên*) gạch. — Có viết là 塼 và 磚.

甍 h' *Manh* rui nhà.

甑 h' (*Tắng*) nồi đất. — Cái chõ.

甕 h' (*Úng*) cái hũ: tửu úng. — Cửa sổ nhà hàn vi: úng khẩu. — Người hàn vi: úng rũ chi sỹ 甕牖之士

甓 h' (*Bịch*) chum. — Bồ sành.

◆

甘部 bộ cam

甘 c. (*Cam*) ngọt. — Cam chịu: cam tâm.

甚 h' (*Thậm*) thái quá. — Rất mực.

甜 h. (*Cam*) vị ngọt

嘗 h' (*Thường*) nếm.

◆

生部 bộ sinh

生 c. (*Sinh*) sống: sinh, tử. — Đẻ: sinh sản. — Đời: kim sinh, lai sinh. — Ngày thường: sinh bình — Tính mạnh: dưỡng sinh. — Học trò: học sinh — Kiếm ăn: sinh hoạt. —

Các sinh vật : quần sinh — Còn sống chưa nấu chín: sinh ngư, sinh nhục. — Việc không biết hết : sinh thủ 生手. — Người lạ : sinh riệu.

甡 h. (Sinh) chúng sinh cùng đứng với nhau.

產 h' (Sản) đẻ : sản tử. — Người đẻ : sản phụ. — Sự vật sinh ra : vật sản. — của cải : điền sản, sản nghiệp. — Các đồ đạc : động sản. — Ruộng nhà cây cối : bất động sản.

甥 h' (Sinh) con chị em, gọi mình bằng cậu. — Cháu ngoại, gọi mình bằng ông. — Chàng rể.

甦 h. (Tô) chết rồi lại sống lại. — Dùng như 蘇 và 穌

101

◆

用部 bộ dụng

用 c. (Dụng) dùng : dụng nhân. — Dụng tâm. — Công dụng. — Gia dụng. — Đồ : dụng năng 用能

甫 c' (Phủ) mỹ hiệu hay tôn xưng của đàn ông : Thai phủ 台甫, Tôn phủ 尊甫. — Mới : phủ an.

甬 c' (Dũng) đường ra vào nha môn : dũng đạo.

甯 h. (Ninh) thà rằng : ninh khả như thử. — Há lại : ninh hữu. — Bình an : an ninh — Dùng lẫn với 寧. — g. (Nịnh) tên người.

102 ◆

田部 bộ điền

申 由 甲

田 t. (Điền) ruộng : điền sản. — Tâm địa : tâm điền. — Săn bắn : điền liệp. — Cũng viết là 佃 và 畋.

由 c' (Ro) lối đi qua : tất ro chi lộ. — Nguyên nhân : nguyên ro. — Không ai được xâm phạm đến : tự do 自由. — Bởi, từ : ro đại chi tiểu.

甲 t. (Giáp) thứ nhất trong thập can : giáp, ất thuộc mộc, thuộc về phương đông, về mùa xuân. Giáp là theo hình hạt cây mới đội mũ ở trong đất nhô lên, ấy là theo hình mầu cây đã mọc khoăm quèo. — Đầu tiên, hơn cả : giáp bảng, phủ giáp nhất hương. — Áo của quan võ mặc : giáp trụ 甲冑 —

Vỏ ngoài : thiết giáp xa. — Mai : qui giáp 龜甲. — Chia thứ tự : giáp ất. — Tuổi : hoa giáp 花甲.

申 c' (*Thân*) thứ 9 trong địa chi. — Nhà thuật số sánh với con khỉ. — Giờ Thân từ 3 giờ chiều đến 5 giờ. — Tờ của dưới trình với người trên : kinh thân 經申. Theo lối thường dùng, trình với Tổng-lý gọi là Tường 詳, trình với Phủ Huyện gọi là Thân hay Trình 呈, trình với quan trên gọi là bẩm 稟. — Nói thuật lại : dẫn thân 引申. — Đưa đến : thân hàm 申函. — Dung nghi thư thái : thân thân. — Duỗi : khuất thân, dùng giống 伸.

男 h. (*Nam*) con giai. — Tước cuối trong 5 tước.

甸 h. (*Điện*) đời cổ mỗi khu 57640 mẫu ruộng gọi là một điện. — Địa phương gần kinh thành : kỳ điện 畿甸. — Cõi.

町 h' (*Đinh*) bờ ruộng. — Đất bỏ không bên cạnh nhà. — Phép tính Nhật-bản ; 6 thước là một gian 間, 60 gian là Đinh 町, 36 Đinh là Lý 里. Trong địa phương Nhật-bản chia làm 4 thứ : thị, Đinh, thôn, tự 市町村字. Thị rất nhớn, Đinh nhớn vừa, Thôn lại kém Đinh, Tự là khu nhỏ. Những chỗ buôn bán thường gọi là Đinh, chỗ làm ruộng gọi là Thôn.

畀 h'? (*Tý*) cho.

甿 h' (*Manh*) dân cầy ruộng.

畋 h' (*Điền*) cầy ruộng. — Săn bắn.

畎 h' (*Quyến*) ruộng. — Ngòi nhỏ ở khu ruộng.

界 h' (*Giới*) giới hạn, bờ cõi : địa giới. — Nơi, cõi : thế giới, chính giới.

畏 h' (*Úy*) sợ hãi. — Phục.

畔 h' (*Bạn*) bờ : điếu bạn, giang ban. — Lý bạn, bội bạn, dùng lẫn với 叛.

留 h' (*Lưu*) ở lại, giữ lại : vãn lưu. — Có ý tác nan : lưu nan. — Lần lữa : lưu liên. — Muốn đi nhưng chưa đi được : câu lưu 拘留. Có viết là 畱, tục viết là 畄 và 㽞.

畚 h' (*Bản*) cái sọt đựng đất hay bùn.

畛 h' (*Chẩn*) đường nhỏ ở giữa khu ruộng.— Bờ cõi: chẩn vực 畛域.

畜 h' (*Súc*) giống vật nuôi ở nhà: lục súc. — Chăn nuôi: mục súc 牧畜. — Chứa: súc tích. — Bao dong: hàm súc 涵畜, uẩn súc 蘊畜.

畝 h' (*Mẫu*) diền địa: quyến mẫu. — Số mục để tính ruộng. — Có viết là 畮 và 畞. Tục viết là 亩.

畢 h? (*Tất*) làm xong: tất sự. — Hết: tất chí — Thủ trát: thủ tất 手畢.

略 h' (*Lược*) cứ qua đại khái: đại lược. — Mưu lược: dũng lược, thao lược. — Cướp: kiếp lược. — Bắt người đem bán: lược mãi. — Không chú trọng: sơ lược 疏畧. — Biết qua: lĩnh lược 領畧. — Không tường tận. — Hơi, một chút.

畦 h' (*Khuê*) bờ ruộng. — Một khu ruộng. — Ruộng cấy. — Khu ruộng 50 mẫu.

畤 h' (*Trĩ*) tế lễ giời đất.

異 h' (*Ry*) khác nhau: ry đồng. — Khác thường: kỳ ry. — Lạ đặc biệt: trân ry 珍異. — Khác: ry nhật, ry hương. — Chia rẽ: ly ry, phân ry. — Tục viết là 异.

番 h' (*Phiên và Phan*) lần: nhật phiên. — Lượt: canh phiên. — Người mọi rợ. Người nước ngoài.

畫 h. (*Hoạch*) vạch ra: giới hoạch 界畫. — Nét ngang. — Kế hoạch. — Tục viết là 画. — g. (*Họa*) vẽ. — Bức vẽ. — Tục viết là 畫 và 画.

畬 h' (*Dư*) ruộng vỡ đã được 3 năm. — Ruộng khẩn xong.

畯 h' (*Tuấn*) tên quan coi việc khuyến nông: điền tuấn.

當 h' (*Đang*) gặp, vừa gặp: sinh đang thịnh thế. — Nghị lực giám làm: đảm đang 担當. — Rất có quyền thế: đang gia 當家. — Ngang nhau: tương đang. — Nên. — Lấy cố điền đang 典當. — Cán biện: câu đang 勾當. —

g. (*Đáng*) vừa ý : đích đáng. — Xứng. — Đối địch. — Chịu.

畸 h' (*Ky*) ruộng lẻ, ruộng linh tinh. — Số lẻ.

畹 h' (*Uyển*) khu ruộng 20 mẫu. — Họ ngoại nhà vua : thích uyển 戚畹.

畽 h' (*Chủng*) đất bỏ không bên cạnh nhà.

畿 h' (*Kỳ*) nơi đế-đô : kinh kỳ 京畿.

疄 h. (*Lân*) ruộng cao.

疇 h' (*Trù*) ruộng : điền trù. — Loài : cửu trù. — Bè bạn. — Từ trước : trù tích. — Ai.

疆 h' (*Cương*) giới cõi : biên cương. — Cùng tận : vô cương.

疈 h' (*Bức*) xé ra từng mảnh.

疊 h' (*Điệp*) chồng chất; trùng điệp. — Chứa thêm vào. — Sợ : chấn điệp 震疊. — Thu thập sự vật : đả điệp 打疊. — Có viết là 曡, cũng viết là 疂.

◆

疋部 bộ thất

疋 c. (*Thất và nhã*) một tấm, một con : bá nhất thất, mã nhất thất. — Dùng thông với 匹. — Dùng thông với 雅.

疏 h' (*Sơ*) khai thông : sơ đạo 疏導. — Không tinh tường chu mật : thô sơ. — Không thân mật. — Không rậm rạp. — g. (*Sớ*) bài điều trần : tấu sớ. — Bài giải nghĩa : chú sớ 注疏.

疐 h' (*Sý*) cụp đuôi : sý vỹ 疐尾.

疑 h' (*Nghi*) ngờ : nghi hoặc, hiềm nghi.

◆

疒部 bộ sang

疒 c. (*Sang*) tật bệnh.

疔 h' (*Đinh*) rọt.

疙 h' (*Ngật và Cách*) cái biếu ở đầu : ngật thốc 疙禿. — Biếu ở lưng : ngật tháp 疙瘩.

疚 h' (*Cứu*) ốm lâu. — Cư tang : tại cứu. — Không yên lòng.

疝 h' (Xan) bệnh hạ - nang sưng to

疣 h' (Vưu) cái biếu : chuế vưu 贅疣

疥 h' (Giới) bệnh ghẻ, bệnh ngứa.

疫 h' (Dịch) bệnh dịch

疤 h' (Ba) vết sẹo

疲 h' (Bì) mệt : bì quyện, bì lao.

疳 h' (Cam) bệnh cam

疴 h' (Kha) ốm : trầm kha 况疴

疵 h' (Tỳ) vết : hà tỳ. — Lỗi lầm : xuy mao cầu tỳ 吹毛求疵

疸 h' (Đản) bệnh vàng gia

疹 h' (Chẩn) bệnh vàng gia

疾 h' (Tật) ốm. — Chứng bệnh. — Giận : tật thị 疾視. — Ghét : tật tà 疾邪. — Mau chóng : tật phong, tật tẩu, tật tốc.

痁 h' (Điếm) sốt rét lâu

痃 h' (Huyền) bệnh sưng đầu gối

痄 h' (Trá) bệnh quai bị : trá tai 痄腮

病 h' (Bệnh) ốm. — Hại : bệnh quốc, bệnh dân. — Làm nhục. — Lo. — Ghét.

症 h' (Chứng) hiện tượng của bệnh.

瘐 h' (Rĩu) bệnh lo uất. — Chết đói trong ngục : rĩu tử.

疰 h' (Chủ) bệnh trẻ con mùa hè : chủ hạ.

痂 h' (Già) mọc mụn.

疼 h' (Đông) đau

疽 h' (Thư) rọt

痀 h' (Cú) còng lưng : cú lũ 痀僂

痒 h' (Dương và Rạng) ngứa

痔 h' (Trĩa) bệnh ở giang môn

痕 h' (Ngân) vết sẹo. — Tỳ tích.

痊 h' (Thuyên) khỏi bệnh.

痌 h' (Đồng) đau

痍 h' (Ry) đau, bị thương : sang ry. — Nhân dân tật khổ : sang ry 瘡痍

痘 h' (Đậu) bệnh đậu

痙 h' (Kinh) bệnh coắp chân tay.

痛 h' (*Thống*) dau. — Bi thương : thống tâm. — Sướng lắm : thống khoái. — Tận lực ; thống cải tiền phi 痛改前非

痞 h' (*Bĩ*) bệnh bi kết.

痢 h' (*Ly*) bệnh ly.

痣 h' (*Chí*) vết đen, lốt ruồi

痧 h' (*Sa*) bệnh thổ-tả

痗 h' (*Mỗi*) ốm

痒 h' (*Tân*) bệnh cảm sốt rét

痰 h' (*Đàm*) đờm

痳 h' (*Lâm*) bệnh tiểu tiện ra mủ hay ra máu. Có viết là 淋

痺 h' (*Tý*) bệnh tê. — Bệnh rức như kim châm.

痿 h' (*Nuy*) bệnh dẹt, bệnh liệt.

痱 h (*Phi và Bội*) rôm sẩy

瘃 h' (*Trác*) chỗ gia nẻ về mùa rét.

痲 h' (*Ma*, bệnh sởi, bệnh tê. — Mặt rỗ : ma diện 痲面

瘦 h (*Sấu* gầy : sấu nhược.

瘀 h' (*Ứ*) bệnh tích lại không lưu thông : ứ huyết.

痼 h' (*Cố*) bệnh giai mãi : cố tật

瘁 h' (*Tụy*) khó nhọc.

瘋 h' (*Phong*) bệnh tinh thần điên đảo, bệnh phong

瘌 h' (*Lạt*) nhiều rọt. — Rụng tóc

瘍 h' (*Dương*) chố : đầu.

瘓 h' (*Hoán*) bệnh tê dệt

瘕 h (*Hà*) bệnh báng

瘖 h' (*Âm*) câm

瘉 h' (*Dũ*) khỏi

瘈 h' (*Khế*) phát cuồng. — Chó điên : khế cầu.

瘊 h' (*Hầu*) cái biếu nhỏ

瘏 h' (*Đồ*) ốm

瘛 h' (*Khiết*) bệnh khinh phong trẻ con

瘠 h' (*Tích*) gầy. — Đất xấu

瘡 h' (*Sang*) ghẻ, lở, rọt

瘥 h, (*Sai*) khỏi

瘧 h' (*Ngược*) sốt rét

瘤 h' (*Lưu*) biếu

瘝 h' (*Quan*) ốm

瘩 h' (*Thập*) biếu

瘢 h' (*Ban*) vết sẹo

瘞 h. (*Ế*) chôn xuống đất. Có viết là 瘗

瘟 h' (*Ôn*) bệnh dịch

瘭 n' (*Phiếu*) đinh ở đầu ngón tay

瘰 h' (*Lỏa*) chẳng nhạc : loa lịch

瘵 h' (*Khái*) bệnh lao phổi.

瘴 h' (*Chướng*) khi độc

癰 h' (*Ung*) ngạt mũi

瘻 h' (*Lũ*) còng lưng : cú lũ 痀瘻

瘼 h' (*Mịch*) bệnh. — Đau khổ : dân mịch.

瘳 h' (*Sưu*) bệnh khỏi

瘲 h' (*Túng*) bệnh kinh phong tiểu nhi : khế túng.

療 h. (*Liệu*) chữa bệnh

癃 h' (*Long*) bệnh lúc gia khùm lưng.

癆 h' (*Lao*) bệnh lao.

癇 h' (*Gian*) bệnh động kinh

癌 h' (*Nham*) bệnh thành hòn ở vú và ở giạ dầy.

癉 h' (*Đàn*) bệnh ngoài gia trẻ con. — g. (*Đạn*) ghét : chương thiện đạn ác 彰善癉惡

癖 h' (*Tích*) bệnh hòn. — Nghiêm : thư tích 書癖, yên tích 烟癖

癘 h' (*Lệ*) bệnh phong

癜 h' (*Điến*) bệnh hắc lào

癡 h' (*Sy*) ngu ngốc. Tục viết là 痴

癤 h' (*Tiết*) rọt nhỏ

癢 h' (*Rạng*) ngứa

癥 h' (*Trưng*) bệnh hòn

癩 h' (*Lại*) bệnh phong — Bệnh hủi.

癧 h' (*Lịch*) bệnh chẳng nhạc

癮 h' (*Ẩn*) nghiện : tửu ẩn, yên ẩn

癬 h' (*Tiên*) ngứa

癭 h' (*Ảnh*) chẳng nhạc

癰 h' (*Ung*) rọt

癯 h' (*Cồ*) gầy : thanh cồ 清癯

癱 h' (*Than*) dệt

癲 h' (*Điên*) bệnh tinh; thần điên đảo.

◆ 105

癶部 bộ quỹ

癶 t. (*Quỹ*) 2 chân giạng ra.

癸 h' (*Quý*) thứ 10 trong thập can. — Nhâm, Quý thuộc Thủy, thuộc về phương Bắc. — Nguyệt kinh : thiên quý 天癸.

登 h. (*Đăng*) trèo lên : đăng sơn. — Viết lên sổ : đăng ba. — Được mùa : phong đăng 豐登.

發 h. (*Phát*) bắn ra : phát thỉ 發矢. — Phân phát : phát xướng 發餉. — Tìm ra : phát minh. — Tố giác : cáo phát. — Khích động chí khí : phấn phát. — Hưng khởi : phát tài, phát phúc. — Thịnh vượng lên : phát đạt.

◆ 106

白部 bộ bạch

白 c' (*Bạch*) trắng. — Thanh khiết : thanh bạch. — Rõ ràng : minh bạch. — Bày tỏ sự tình : bẩm bạch. — Việc đã tỏ rõ : kỳ oan nãi bạch 其冤乃白. — Không có chữ gì : bạch quyển. — Người không biết chữ : bạch đinh. — Tiếng nói không được rõ lắm : bạch thoại. — Chén rượu : phù nhất đại bạch 浮一大白. Cử bạch.

百 h. (*Bách*) trăm. — Nhiều : bách quan, bách tính.

皁 h. (*Trạo*) đứa hầu ở chỗ quan nha : trạo lệ 皁隸. — Rửa sạch bụi. — Sắc đen : bất phân trao bạch. — Tục viết là 皂.

的 h' (*Đích*) rõ ràng, thực sự : đích xác. — Cái chuẩn đích để tập bắn : trúng đích. — Quyến ý nhất định : mục đích. — Chính thế : đại đích, tiểu đích, đích thị.

皆 h. (*Giai*) đều.

皇 h. (*Hoàng*) vua : Hoàng đế. — Gọi tôn lên : hoàng tổ, hoàng khảo. — Nhớn. — Chính đại : đường hoàng 堂皇. — Bụng bất định ; Hoàng Hoàng. —

Vội vàng : thượng hoàng 倉皇.

皈 h. (*Quy*) quy-y. — Chữ kinh Phật.

皋 h? (*Cao*) đất cao : giang cao, đồng cao. — Chỏm núi cao : cửu cao. — Có viết là 臯.

皎 h' (*Hiệu*) sáng : hiệu nhật.

皖 h' (*Hoãn*) tên đất.

皓 h (*Hiệu*) trắng : hiệu xỷ 皓齒. — Bạc : hiệu thủ cùng kinh 皓首窮經.

皙 h' (*Tích*) gia trắng.

皚 h' (*Khải*) trong sạch.

皜 h' (*Cảo*) sạch trắng.

皞 h' (*Hạo*) sáng.

皤 h' (*Ba*) trắng. — Tóc bạc : ba nhiên. — Bụng to : ba ba.

皦 h' (*Hiệu*) sáng.

皪 h' (*Lịch*) sáng bóng.

皭 h' (*Tuớc*) trắng.

◆

皮部 bộ bì 107

皮 t. (*Bì*) gia người. — Vỏ cây, vỏ quả. — Gia loài vật còn lông gọi là Bì, bỏ lông rồi gọi là cách. — Chỉ xem hay biết bề ngoài : bì mao. — Vỏ ngoài : bì tướng.

皴 h' (*Thuân*) gia giăn lại.

皸 h' (*Quân*) gia nẻ ra hay rộm lên.

皺 h' (*Sồ*) nhăn mày, nhăn mặt, gia nhăn.

皻 h' (*Tra*) mũi đỏ.

◆ 108

皿部 bộ mãnh — chậu 皿

皿 t. (*Mãnh*) các thứ đồ dùng như mâm, khay, bát, chén v v. : khí mãnh.

盂 h' (*Vu*) bát, chén.

盅 h' (*Trung*) chén nhỏ : trà trung, tửu trung.

盆 h' (*Bồn*) chậu. — Đàn bà ở cữ : lâm bồn.

盈 h' (*Doanh*) đầy. — Thừa thãi : doanh dư. — Đẹp đẽ. — Nước trong ; doanh doanh. — Phép tính ; quá

gọi là doanh, bất cập là súc 盈縮.

盃 h' (*Bôi*) chén : tửu bôi.

益 h' (*Ích*) thêm vào : tổn, ích. — Có tiến bộ : tiến ích. — Có bổ ích : ích hữu 益友, — Có lợi : công ích. — Càng thêm : thủy ích thêm.

盌 h' (*Uyển*) chén, bát. — Có viết là 碗, tục viết là 椀.

盍 h' (*Hạp*) sao chẳng. — Hợp. — Có viết là 盇.

盎 h' (*Áng*) cái vò, cái hũ. — Đầy đủ : áng nhiên.

盒 h' (*Hạp ou Hàm*) cái hộp : mặc hạp, quả hạp.

盔 h'(*Khôi*) mũ quan võ : kim khôi.

盛 h' (*Thinh*) đựng. — Đồ đựng : tư thinh 粢盛. — g. (*Thịnh*) hưng vượng : cường thịnh, xương thịnh, hưng thịnh.

盜 h' (*Đạo*) ăn trộm : thiết đạo. — Ăn cướp : cường đạo. — Giả mạo ; khi thế đạo danh.

盞 h' (*Trản*) chén. — Có viết là 琖.

盟 h' (*Minh*) ăn thề. — Cùng đính ước : đồng minh. — Ở Mông-cổ, nhiều bộ lạc hợp nhau lại làm một minh.

盡 h ? (*Tận*) hết : nguyệt tận. kim tận. — Cùng : thủy tận. — Đều thế, rất mực : tận thiện, tận mỹ. — Cố hết sức : tận tâm.

監 h' (*Giám*) coi : giám sát.— Soi xét. — Quan thị : thái giám. — Tên quan nha : quốc tử giám, khâm thiên giám. — g. (*Giam*) giam cấm. — Nhà tù.

盤 h' (*Bàn*) mâm. — Cái đĩa tròn : la bàn. — Khai giá mua hay bán : khai bần.— Người tổng lý về sinh ý : chưởng bàn 掌盤. — Chiều người coi hàng : triệu bàn 召盤. — Tra xét, tra hỏi : bàn tra, bàn vấn. — Lưu liên vãng phản ; bàn hoàn, bàn lạc. — Có viết là 槃.

盦 h' (*Am*) nắp đạy cái vạc.— Nhà ở : mao am 茅盦.

盧 h' (*Lô ou Lư*) đen ; lô cung, lô thỉ. — Đánh cờ, bên trắng là Trĩ 雉, bên đen là lô. — Đánh trịch sắc ; hô lô hát trĩ 呼盧喝雉.

盥 h. *Quán* rửa tay : quán tẩy 盥洗.

盪 h' (*Đãng*) giặt, rửa : đãng y. — Chèo thuyền đi : đãng chu. — Động ; chấn đãng 震盪.

鹽 h' (*Hỗ*) ruộng muối. — Nhàn hạ. — Hút, ăn.

◆ 109

目 部 bộ mục

目 t. (*Mục*) mắt ; nhỡn mục. — Tầng thứ trong sách vở : mục lục 目錄. — Điều kiện : điều mục. — Chi tiết nhỏ trong điều kiện : tiết mục. — Mắt cáo lưới : cương cử mục trương. — Người đứng đầu : đầu mục. — Xưng hô, gọi : danh mục. — Trông : chú mục, trắc mục.

盲 h. (*Manh*) mù : thanh manh 青盲. — Không có tri thức : manh cổ 盲瞽. — Làm liều, theo liều ; manh tòng. — Gió to ; manh phóng.

直 h. (*Trực*) đường thẳng, vật thẳng, người thẳng : bình trực, chính trực. — Nhẽ phải ; từ trực lý tráng. — Được thân oan tụng đắc trực. — Chầu, hầu : túc trực, nhập trực, đương trực. — Thẳng : trực tiếp, trực đạt. — Chỉ. — Những. — (*Trị*) giá trị, dùng thông với 值.

盱 h' (*Vu*) trông : vu hành đương thế 盱衡當世. — Xem xét.

相 h. (*Tương et Tướng*) cùng ; tương tiếp, tương cách. — Xem xét : tướng cơ hành sự. — Xem tướng : tướng mạo, tướng thuật. — Giúp : tướng phu giáo tử. — Chọn rể : tướng du 相攸. — Trạng mạo : qui tướng, phúc tướng. — Tên quan : Tể-tướng, tướng quốc. — Người đạo dẫn tân khách : thần tướng 儐相.

盾 h' (*Thuẫn*) binh khí đời cổ, cái mộc : qua thuẫn. — Người nói trước sau không hợp nhau : mâu thuẫn.

省 h. (*Tỉnh*) xem xét : tỉnh phần mộ. — Thăm hỏi : tỉnh thân 省親. — Giác ngộ : mãnh tỉnh. — Giảm bớt : tỉnh ước. — g. (*Sảnh*) từng địa hạt một : tỉnh, Huyện ou sảnh Huyện.

眇 h. (*Riểu*) chật một mắc. — Nhời tự khiêm: riều thân, riều cung 眇躬. — Hèn mọn.

眈 h' (*Đam*) nhìn chòng chọc.

眉 h? (*My*) lông mày. — Đầu sách : thư my. Có viết là 睂

看 h.? (*Khán*) xem : khán thư. — Giữ : khán quản. — Tiếp đãi : khán đãi. — Thử xem. — g. (*Khan*) xem. — Coi như. Tục viết 着

眊 h' (*Mạo*) mắt mờ : hôn mạo, lão mạo.

盼 h' (*Phán*) liếc mắt. — Trông. — Có đọc là miện

眄 h' (*Miện*) ghé trông. — Liếc trông

盻 h' (*Hễ*) mắt trông gườm gườm

眙 h' (*Thủy*) mắt trông không chớp g. — (*Ry*) Tên đất : vu ry 盱眙

眚 h' (*Sảnh*) mắt có màng. — Nhầm lỗi. — Tai vạ.

真 h' (*Chân*) thực, không giả dối. — Bản chất : thiên chân 天真. — Vẽ hình : tả chân. Tục viết là 眞

眠 h' (*Miên*) nằm. — Ngủ.

眢 h' (*Uyên*) con ngươi khô hãm. — Giếng khô hãm. — Giếng khô : uyên tỉnh.

眥 h' (*Tế*) vành mắt. — Có viết là 眦

眩 h' (*Huyễn*) hoa mắt : huyễn mục. — g. (*Ảo*) tinh thần hỗn loạn : minh ảo 瞑眩

眛 h' (*Muội*) trông không rõ. — Mờ

眵 h' (*Xuy*) gỉ mắt : nhỡn xuy

眷 h' (*Quyến*) nhìn đến : quyến cố, quyến luyến. — Người nhà : gia quyến. — Thân thích : thân quyến. — Có viết là 睠

眸 h' (*Mâu*) con ngươi.

眺 h' (*Riếu*) trông xa : đăng cao riếu viễn.

眼 h' (*Nhãn hay Nhỡn*) mắt. — Lỗ : song nhỡn 窗眼. — Bộ phận trọng yếu : tự nhỡn 字眼

眹 h'? (*Trẫm*) nhỡn châu

眾 h. (*Chúng*) nhiều. — Dân chúng.

眶 h' (*Khuông*) vành mắt.

眽 h' (*Mạch*) 2 người nhìn nhau có tình ý : lưỡng tình mạch mạch.

睇 h' (*Thê*) ghé trông. – Hé trông

睍 h' (*Hiện*) đẹp đẽ : Hiệu Hoãn 睍睆

睆 h' (*Hoãn*) đẹp đẽ.

睊 h' (*Quyến*) dương mắt nhìn nhau : quyến quyến

睚 h' (*Nha*) mắt không buồn trông đến : nha tế 睚眥

睜 h' (*Tranh*) dương to mắt

睡 h' (*Thụy*) ngủ

睢 h' (*Thư*) dữ rội

督 h' (*Đốc*) đốc suất, giám sát : giám đốc, đốc biện. – Tên Quan ; đô đốc, tổng đốc

睦 h' (*Mục*) hòa thuận

睪 h' (*Dịch*) ròm nom, xem xét

睫 h' (*Tiệp*) my mắt.

睥 h' (*Bễ*) ngấp nghế ; bễ nghễ. – Kiêu ngạo.

睨 h' (*Nghễ*) ngấp nghé. — Kiêu ngạo

睛 h' (*Tình*) con ngươi

睽 h' (*Khuê hay Khuể*) ngoảnh mắt đi, không muốn trông nhau : quai khuể 乖睽. — Dương mắt trông : vạn chúng khuể khuể.

睾 h' ? (*Cao*) hòn ngoại thận : cao hoàn 睾丸

睿 h' (*Duệ*) thông minh : duệ trí 睿知. Tục viết là 叡

睹 h' (*Đồ*) thấy : mục đồ. — Dùng lẫn với 覩

瞀 h' (*Mậu*) mắt mờ. — Vô tri thức : Hôn mậu.

瞄 h' (*Miệu*) nhắm để bắn súng

瞍 h' (*Tẩu*) mắt không có đồng tử

瞌 h' (*Hạp*) ngủ gật

瞑 h' (*Minh*) rắm mắt : tử bất minh mục. — g. (*Minh*) tinh thần hôn loạn : minh ảo 瞑眩

瞇 h' (*Mễ*) chột mắt. — Bụi vào mắt, không mở được : trần mễ 塵瞇. — Có viết là 眯

瞋 h' (*Sân*) lúc tức giận dương to mắt.

瞎 h' (*Hạt*) mù không trông thấy gì. — Nói càn không phân phải trái : hạt thoại.

— Làm càn.

瞖 h' (*Ế*) mắt kéo màng

瞞 h' (*Man*) giối

瞠 h' (*Sanh*) mắt nhìn thẳng vào : sanh mục. — Ở đằng sau nhìn theo : sanh hồ kỳ hậu 瞠乎其後

瞢 h' (*Mông*) mờ

瞟 h' (*Phiếu*) một mắt trông nghiêng

瞧 h' (*Tiều*) trông. — Trông trộm

瞪 h' (*Đắng*) 2 mắt cùng nhìn thẳng vào một chỗ : mục đắng khẩu ngốc.

瞳 h' (*Đồng*) con ngươi

瞬 h' (*Thuấn*) chớp mắt

瞭 h' (*Liệu*) mắt sáng. — Trông xa

瞵 h' (*Lân*) nhìn có vẻ giận giỗi hay thèm muốn ; ưng lân hổ thị 鷹瞵虎視

瞯 h' (*Nhàn*) ròm nom, thám thính

瞶 h' (*Quý*) mắt không có nhỡn châu. — Hồ đồ không biết rõ sự lý : hôn quý 昏瞶

瞰 h' (*Hám*) ròm

瞻 h' (*Chiêm*) xem : chiêm ngưỡng. Tục viết là 䀡

瞿 h' (*Cồ*) mắt nhìn có vẻ sợ hãi. — Bụng áy náy

瞼 h' (*Kiềm*) da my mắt

瞽 h' (*Cổ*) mù

曌 h. (*Chiếu*) tên bà Vũ-Hậu.

矇 h' (*Mông*) mờ, trông không thấy.

矉 h' (*Tần*) nhăn mày

矍 h' (*Quắc*) trong bụng sợ hãi, nhìn trước nhìn sau : quắc quắc. — Già còn tráng kiện : quắc thước 矍鑠

矗 h. (*Sực*) khởi cao. — Thẳng

矙 h' (*Hám*) trông trộm

矚 h' (*Chúc*) trông kỹ. — Trông xa : cao chiêm viễn chúc.

◆ 110

矛部 Bộ mâu

矛 t. (*Mâu*) binh khí đời cổ. — Nhời nói trước sau không hợp nhau : tự tương mâu thuẫn 自相矛盾

矜 h' (*Căng*) thương sót : ai căng. — Khoe khoang : căng phạt 矜伐. — Khiến người phải kính trọng và bắt chiếc : căng thức 矜式. — Đoan trang : căng trang. — Giữ gìn, kính cẩn : căng trì 矜持. — Kiêu ngạo : kiêu căng.

矞 h' (*Duật*) đẹp dẽ

矟 h' (*Sáo*) cái giáo. — Viết lẫn là 槊

矠 h' (*Tích*) giáo. — Đâm

◆ 

矢部 bộ thỉ 矢

矢 t. (*Thỉ*) tên bắn. — Phân : dương thỉ. — Dung lẫn với 屎. — Thề. — Quyết.

矣 h' (*Hỹ*) chỉ việc đã xong. — Rồi. — Vậy.

知 h. (*Tri*) biết : tri thức. — Chơi với nhau : tri-giao. — Gặp gỡ : tri ngộ. — Quản trị : Tri-Huyện, tri sự. — g. (*Trí*) khôn. — Dùng thông với 智

矤 h' (*Thần*) hơn nữa lên, như nghĩa chữ huống. — Phương chi

矩 h' (*Củ*) thước để làm đồ vuông, như thước chữ đinh, thước tam giác và khúc xích. — Phép tắc : qui củ, củ phạm, củ độ.

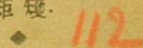
短 h' (*Đoản*) ngắn : đoản y. — Chết non : đoản mạnh, đoản chiết. — Chê : đoản thiểu. — Chỗ đáng chê : đoản xứ. — Không đủ.

矮 h' (*Nụy*) thấp : nụy ốc, nụy tường. — Lùn : nụy nhân.

矯 h' (*Kiểu*) uốn thẳng : kiểu chính. — Uốn nắn, miễn cưỡng làm thành ra : kiểu nhụ tạo tác 矯揉造作. — Làm giả ra : kiểu mạnh, kiểu chiếu. — Lập ý làm ra : kiểu tình. — Khỏe mạnh : kiện kiểu, kiểu kiểu.

矰 h' (*Tăng*) giây bắn chim.

矱 h' (*Hoạch*) khuôn phép : củ hoạch 矩矱.

◆ 

石部 bộ thạch 石

石 t. (*Thạch*) đá : sơn thạch. — Đạn : thỉ thạch. — Hộc : 10 đấu là một thạch. — Ruộng không cầy cấy

được : thạch diều.

矻 h' (*Ngật*) khó nhọc : ngật ngật, cùng niên.

矼 h' (*Giang*) cầu đá. — Dùng lẫn với 杠.

砂 h' (*Sa*) đá vụn, cát. — Dùng lẫn với 沙.

砌 h' (*Xế*) xây : xế tường. — Thềm, bậc : giai xế 階砌. — Chắp nhặt thành văn : diều xế 填砌.

砑 h' (*Nhạ*) đá dùng để đánh bóng.

砒 h' (*Tỳ*) thạch tín, thuốc độc : tỳ sương 砒霜.

砍 h' (*Khảm*) chặt.

砝 h' (*Kiếp*) cân thiên bình : kiếp mã 砝碼.

砥 h' (*Chỉ*) đá phẳng. — g. (*Đề*) đá mài. — Rèn tập cho nhau : đề lệ 砥礪.

砦 h' (*Trại*) dậu bằng gỗ. — Đình hay lũy xây bằng đá.

砭 h' (*Biếm*) kim bằng đá để chữa bệnh. — Can ngăn sự nhầm lỗi của người châm biếm 針砭.

砮 h' (*Nỗ*) mũi tên bằng đá.

破 h' (*Phá*) vỡ : phá toái. — Đánh tan : phá tặc. — Bổ ra, đập ra. — Tiêu phí : phá phí. — Vỡ nở : phá sản. — Làm bại lộ sự bí mật : phá án. — Đổi mặt sầu làm vui : phá thế 破涕.

砧 h' (*Châm*) chầy đá để nện áo. — Chầy đá giã cỏ. — Thớt thái cá thịt.

硃 h' (*Châu*) đá đỏ : châu sa.

硇 h' (*Nao ou Não*) vị thuốc : não sa.

研 h' (*Nghiên*) nghiền nhỏ, tán nhỏ : nghiên dược 研藥. — Khảo sát, nghiền nghĩ : nghiên cứu. — g. (*Nghiễn*) cái nghiên mực. Dùng lẫn với 硯.

硎 h' (*Hình*) đá mài giao.

硍 h' (*Ngần*) lau bóng.

硜 h' (*Hĩnh*) đá nhỏ mà kiên ngạnh. — Cố chấp : hĩnh hĩnh.

硝 h' (*Tiêu*) diêm tiêu.

硨 h' (*Xa*) vỏ ốc giầy : xa cừ 硨磲.

硫 h' (*Lưu*) lưu hoàng.

硬 h (*Ngạnh*) rắn. — Tính không hòa nhu : cường ngạnh.

硯 h' (*Nghiễn*) nghiên mài mực.

硼 h' (*Bằng*) vị thuốc : bằng sa. — Cũng viết là Bàng 碰

碁 h' (*Kỳ*) quân cờ. — Dùng lẫn với 棋 và 棊.

碇 h' (*Đĩnh*) đá nhớn đề chặn thuyền. — Neo thuyền. — Có viết là 椗 và 矴.

碌 h' (*Lục*) bận rộn : mang mang lục lục 忙碌. — Tầm thường : dong dong lục lục 庸碌. — Khó nhọc : lao lục.

碎 h' (*Toái*) vỡ nát. — Đập vỡ. — Nhỏ vụn : tế toái.

碑 h' (*Bi*) bi đá. — Có công đức cho người xưng tụng : khẩu bi 口碑.

碓 h' (*Đối*) cối giã gạo. — Dùng nước thác để giã gạo ; thủy đối 水碓.

碞 h. (*Nham*) hiểm. — Cùng nghĩa với 巖.

碣 h' (*Kiệt*) đá mốc. — Bia, bia đầu vuông là Bi, đầu tròn là kiệt.

碧 h' (*Bích*) đá biếc. — Sắc biếc.

碩 h' (*Thạc*) nhớn : thạc đức, thạc vọng.

碭 h' (*Dương*) tên núi.

確 h' (*Xác*) kiên thực : kiên xác. — Nhời nói thiết thực không đổi dịch : xác thiết. — Có viết là 确 hay 碻 và 塙.

碼 h' (*Mã*) thứ đá quí có vân : mã não 碼碯. — Cân thiên bình : kiếp mã 法碼. — Bến thuyền đậu : mã đầu 碼頭. — Chữ số : hiệu mã 號碼.

碾 h' (*Triền*) xay : triền mễ 碾米. — Nghiền tán : triền dược. — Thuyền tán : triền tào, triền tử 碾槽, 碾子.

磁 h' (*Từ*) đá nam-châm.

磅 h' (*Bạng*) tiếng gõ đá kêu : bạng bạng. — Thứ cân của Anh và Mỹ.

磊 h. (*Lỗi*) sắc đá sáng sủa. — Sáng sủa phẳng sạch ; lỗi lạc 磊落. — Lạ lùng đặc biệt : lỗi lạc kỳ tài.

磋 h' (*Tha*) mài, dũa : thiết tha. — Việc bàn đi bàn lại : tha thương, tha nghị.

磐 h' (*Bàn*) khối đá nhớn và giầy. — Không thể rao động được : an như bàn thạch.

磑 h' (*Khải*) cối xay trên dưới đều bằng đá. — g. (*Cai*) kiên cố : cai cai.

磔 h' (*Kiết*) phân thây.

磕 h' (*Cái*) 2 cái đập vào nhau : chàng cái, cái phá. — Khi lễ giập đầu xuống đá : cái đầu.

磉 h' (*Tảng*) đã kê chân cột, cái đầu.

磨 h' (*Ma*) mài cho nhẵn : ma sát. — Xay, nghiền : ma mạch 磨麥. — Nghiên cứu học vấn : thiết tha trác ma 切磋琢磨. — Bị nhiều sự khó khăn ngăn trở : ma chiết 磨折. — Cối xay bằng đá. — Tục viết là 礳.

磬 h' (*Khánh*) cái khánh : ngọc khánh, thạch khánh. — Sắp hết : khánh kiệt. Dùng lẫn với 罄.

磠 h' (*Lỗ*) vị thuốc : lỗ sa. — Túc là não sa 碯砂.

磧 h' (*Tích*) đã ghềnh. — Bãi sa mạc : sa tích 砂磧.

磯 h' (*Ky*) bàn đá ở cạnh nước. — Nước vọt lên.

磴 h' (*Đẳng*) đá phẳng ở sườn núi.

磷 h' (*Lấn*) mỏng. -- Mài mỏng đi.

磻 h' (*Bàn*) tên đất : bàn khê.

磽 h' (*Ngao*) đất rắn và xấu, không cầy cấy được ; ngao tích 磽瘠. — Ngao bạc.

磲 h' (*Cừ*) vỏ ốc giây . xa cừ.

礁 h' (*Tiếu*) đảo nhỏ mọc ngầm dưới nước.

礎 h' (*Sở*) đá tảng. — Nền tảng : cơ sở 基礎.

礙 h' (*Ngại*) làm ngăn trở : chướng ngại 障礙. — Vướng không được tự tiện : phương ngại 妨礙. Tục viết là 碍.

礞 h' (*Mông*) vị thuốc : thanh mông thạch 青礞石.

礦 h' (*Khoáng*) mỏ. — Có viết là 鑛 và 磺.

礪 h' (*Lệ*) đá mài giao : nhỏ là chỉ, nhớn là Lệ.

礫 h' (*Lịch*) đá vụn : lịch to hơn sa 砂礫.

礬 h' (*Phàn*) phèn.

礧 h' (*Lỗi*) lăn đá từ trên cao xuống. — Cũng viết là 礌.

礮 h' (*Pháo*) súng. — Có viết là 砲 và 礟.

礱 h' (*Lung*) cối xay lúa. — Xay.

礴 h' (*Bạc*) đầy cả 4 mặt : bàng bạc 旁礴.

礩 h' (*Chất*) đá tảng.

113

示部 bộ kỳ

亓 c. (*Kỳ*) thần đất : thiên-thần, nhân-quỉ, địa kỳ. — Cũng giống chữ 祇

示 c' (*Thị*) bảo. — Tuyên bố : biểu thị.

社 h. (*Xã*) tế thần thổ-địa : xã, tắc. — Nghiệp nước : sơn hà xã tắc. — Làng ; xã, thôn. — Bè bạn tụ họp : kết xã — Đoàn thể nhiều người : xã hội. — Thi-xã, học-xã, văn-xã, thượng lưu xã hội, hạ đẳng xã hội

礿 h' (*Thược*) tế mùa xuân

祀 h' (*Tự*) tế : tự thần. — Năm, năm đầu : nguyên tự, một năm ; nhất tự.

祁 h' (*Kỳ*) nhớn.

祇 h' (*Kỳ*) thần đất

祈 h' (*Kỳ*) cầu đảo : kỳ thần, kỳ Phật. — Thỉnh cầu

祉 h' (*Chỉ*) phúc

祐 h' (*Hựu*) đáp, phù hộ : Thần hựu, thiên hựu thiện nhân 天祐善人

祓 h' (*Phất*) tế để khu trừ bất thường. — Khu trừ cho thanh khiết : phất trừ

祔 h' (*Phụ*) lễ tế để đem thần chủ người chết vừa đoạn tang vào để ở Tổ miếu. — Đem mả hợp táng với mả khác.

祕 h' (*Bí*) kín : bí mật. — Không thể biết được, hay không muốn cho biết : bí quyết 祕訣. — Chức giữ văn thư bí mật : Bí thư. — Tục viết 秘

祖 h (*Tổ*) ông. — Cụ : Tằng tổ. — Kỵ : Cao tổng. — Cụ xa : thủy tổ. — Tiễn hành : tổ tiễn 祖餞. — Gốc

祗 h' (*Chi*) kính

祇 h' (*Chỉ*) chỉ : mực chỉ năng thị.

祚 h'(*Tộ*) phúc: thụ tộ. — Năm : niên tộ. — Vận nước , quốc tộ. — Vận một triều : Hán tộ.

祛 h' (*Khư*) trừ bỏ : khu nghi 祛疑

祝 h' ? (*Chúc*) khấn cầu. — Tụng đảo ; chúc thọ. — Cắt bỏ đi ; chúc phát 祝髮

祟 h' (*Tụy*) ma quái. — Họa hại : họa tý. -- Giỗi giá

祠 h' (*Từ*) đền, miếu. — Tế.

神 h' (*Thần*) cả thiên-thần địa-kỳ đều gọi là thần. — Thông minh chính trực gọi là thần : thần minh, thần linh. — Biến hóa bất trắc gọi là thần : thần riệu, thần kỳ. — Tinh khí của người ; tinh thần.

祜 h' (*Hỗ*) phúc

祥 h' (*Tường*) đềm. — Đềm lành : cát tướng. — Bố mẹ chết, giỗ đầu : tiểu tường. Giỗ hết tang : đại tường

祧 h' (*Riêu*) miếu chứa thần chủ những cụ Viễn-tổ. — Lệ cổ, Cụ nào không còn ở Hàng Chiêu, Mục nữa, thì thần chu thiên sang Riêu-miếu.

票 h' (*Phiếu*) giấy làm tin, có thể đổi lấy tiền được : ngân phiếu, trái phiếu.— Giấy tiêu đề. — Vé bầu cử.

祫 h' (*Hợp và Cáp*) tên tế ở Tôn-miếu.

祭 h. (*Tế*) biểu chị ý tứ cung kính đối với thần minh : tế tự. — g. (*Sái*) tên họ

祲 h' (*Tầm*) khí bất tường : tai tầm 災祲

祼 h' (*Quán*) tế rồi, đem những chè rượu cúng, vẩy ra đất : quán-Hiến, quán hưởng.—Cùng nghĩa với 灌

祿 h' (*Lộc*) phúc lộc. — Bổng lộc. — Thần Hỏa tai : hồi lộc 回祿. — Người chết : vô-lộc, bất lộc

禁 h' (*Cấm*) ngăn làm sự trái : cấm đổ 禁賭, cấm lệnh. — Kiêng kỵ : cấm kỵ. — Giam tù : giam cấm. — Nơi cấm chỉ ra vào : cung cấm. — Ngăn lại.

稟 h' (*Bẩm*) người dưới nói với người trên : bẩm bạch

祺 h' (*Kỳ*) đềm lành.

禊 h' (*Khế*) tế trừ ác. — Ra chỗ sẵn nước, tắm rửa để trừ yêu tà

禋 h' (*Nhân*) thành kính để tế : nhân tự.

禍 h' (*Họa*) vạ. — Tai vạ. — Bắt phải chịu tai vạ. — Có viết là 禍

禎 h' (*Trinh*) đềm lành : trinh tường

福 h' (*Phúc*) phúc. — Mọi cảnh đều thuận cả. — Làm ơn. — Làm cho được phúc

禘 h' (*Đế*) tế giời. — Tế mùa hè

禔 h' (*Đề và Thị*) phúc

禖 h' (*Môi*) lễ cầu-tự.

禕 h' (*Vy*) tốt

禡 h' (*Mã*) tế thần ở chỗ quân đến đóng.

禦 h' (*Ngự*) chống lại : phòng ngự. — Ngăn lại : ngự binh, ngự khẩu.

禧 h' (*Hy*) phúc

禨 h' (*Ky*) thờ để cầu phúc

禪 h' (*Thiện*) quách đất để tế. — Đời cổ vua đi tuần-thú, lên núi khắc đá gọi là Phong thiện 封禪. — g. (*Thuyền*) thanh tĩnh, nhà chùa.

禫 h' (*Đạm*) lễ trừ tang phục, làm sau Đại tường 3 tháng

禱 h' (*Đảo*) khấn vái. — Cầu xin

禰 h' (*Nễ*) bố. — Miếu thờ bố : nễ miếu

禳 h' (*Nhương*) lễ trừ tai giáng phúc.

禴 h' (*Thược*) tên tế.

◆

内部 Bộ dĩu

内 t. (*Dĩu*) một giống muông

禹 h. ? (*Vũ*) tên người : hạ vũ. — Tên đất

禺 h ? (*Ngu*) giống muông, gần như loài khỉ. — Tên đất

禽 h' (*Cầm*) chim : cầm, thú. — Bắt, dùng như 擒

◆

禾部 Bộ hòa

禾 t. (*Hòa*) cây lúa. — Lúa

禿 h. (*Thốc*) đầu không có tóc, hói : thốc đầu, thốc phát. — Bút không ngòi : thốc bút.

秀 h. (*Tú*) lúa giỗ : mạch tú. — Cỏ ra hoa. — Tốt đẹp : tú mỹ. — Học thức giỏi : tuấn tú

私 h' (*Tư*) thiên tư, không công bằng : tư tâm. —

秉 h' (*Bỉnh*) tay cầm : bỉnh bút. — Đồ đong thời cổ : 16 học là một Bỉnh. — Giữ : bỉnh ry 秉彝

科 h. (*Khoa*) đong lường. — Phẩm loại và trình thức

của từng việc : văn khoa, học khoa. — Chuyên môn từng việc học một : khoa học — Lỗ trống : doanh khoa 盈科. — Chiều định, theo thứ đệ thi hành : khoa tội 科罪. — Thi cử. — Kỳ thi.

秒 h' (*Riều*) lông nhỏ ở đầu hột lúa. — Bé nhỏ. — Một giây đồng hồ

秈 h' (*Tiên*) lúa tẻ sớm.

秔 h' (*Canh và Cánh*) lúa tẻ. — Có viết là 稉. — Tục viết là 粳

秕 h' (*Tỷ*) cám, lúa lép. — Hữu danh vô thực : tỷ chính 秕政. Tục viết là 粃

秋 h. (*Thu*) mùa thu. — Năm : thiên thu. — Lúc, thời hậu : đa sự chi thu. — Đánh đu : thu thiên 秋千. — Lúa chín : hữu thu 有秋. — Ưu sầu : thu khí 秋氣. — Có viết là 秌. Tục viết là 穐

租 h' (*Tô*) thuế, thuế về nông gọi là tô, thuế về Công Thương gọi là thuế. — Giá thuê : điền tô. — Thuê ruộng đất để làm ăn cầy cấy. — Chỗ đất cho thuê : tô giới 租界

秣 h' (*Mạt*) cỏ ngựa. — Cho ngựa ăn.

秦 h' (*Tần*) tên nước. — Việc kết hôn nhân : tần tấn 秦晉

秧 h' (*Ương*) cây mạ : hòa ương. — Mầm cây, cây nhỏ mới ương : tang ương, tùng ương. — Cá con : ngư ương.

秩 h' (*Trật*) thứ tự : trật tự. — Quan cấp : tước trật. — 10 năm gọi một trật, như 70 tuổi gọi thất trật 七秩, cũng viết là 袠.

秫 h' (*Duật*) lúa nếp, nấu rượu được.

秬 h' (*Cự*) lúa nếp đen, nấu rượu được.

秭 h' (*Tỷ*) phép tính Tầu : 10 triều là kinh ,京 10 kinh là cai 垓, 10 cai là Tỷ, 10 Tỷ là nhưỡng 壤, rồi cứ 10 gấp lên đến Câu, Giảm, Chính, Tái 溝澗正載.

秤 h. (*Xứng*) cân. — Có viết là 稱.

移 h' (*Ry*) rời, đổi ; ry dịch. — Các quan ngang hàng tư cho nhau : tư ry 咨移.

稀 h' (*Hy*) thưa : hy sơ 稀疏. — Lỏng, như chào lỏng : hy phạn. — Ít.

秸 h' (*Cát*) rơm. — Có viết là 稭.

稂 h' (*Lang*) cỏ làm hại lúa.

稃 h' (*Phu*) trấu.

稅 h' (*Thuế*) tô thuế. — Dừng lại để nghỉ : thuế giá 稅駕.

稊 h' (*Thê*) thứ cỏ có hột như hột gạo.

程 h' (*Trình*) trình độ : chương trình, công trình. — Dặm đường : lộ trình.

稍 h' (*Xảo*) chút, tý. — (*Sao ou tiêu*) ngọn.

稈 h' (*Hãn*) rơm.

稌 h' (*Đồ*) lúa nếp.

稔 h' (*Nẫm*) lúa chín, được mùa. — Quen thói : nẫm ác. — Một năm : nhất nẫm.

稗 h' (*Bãi*) cây cỏ giống như lúa. — Nhỏ : bãi quan, bãi phiến 稗官, 稗販.

稚 h' (*Trĩ*) trẻ bé : ấu trĩ. — Chưa được cao sâu : trình độ ấu trĩ. — Có viết àl 穉.

稜 h' (*Lăng*) uy linh : uy lăng. — Góc. — Mảnh : điền kỷ lăng 田幾稜. — Người không thuần : lăng giốc.

稟 h ? (*Bẩm*) tuân theo : bẩm mạnh, bẩm thừa. — Người dưới nói với người trên : kính bẩm, cẩn bẩm.

稠 h' (*Trù*) đông : trù mật. — Đặc.

種 h' (*Chủng*) giống lúa. — Giống người. — Từng loài, từng hạng : chủng chủng. — Cấy, giồng.

稱 h' (*Xưng*) khen : xưng dự. — Gọi. — (*Xứng*) cân nặng nhẹ. — Thích hợp : xứng đáng.

稷 h' (*Tắc*) lúa nếp hột to và tròn. — Tắc là đầu bách cốc, nên nông-quan gọi là Hậu-tắc, Thần lúa, cũng gọi là Tắc.

稻 h' (*Đạo*) lúa.

稽 h' (*Kê*) tra xét, khảo cứu : kê cứu. — Ngôn luận vô căn cứ : vô kê. — Cãi nhau : phản thần tương tê 反唇相稽. — Khôi hài : hoạt kê 滑稽. — (*Khể*) cúi đến đất : khể tản.

稹 h' (*Thận*) thận mật. — Dùng thông với 縝.

穀 h' (*Cốc*) các thứ lúa : bách cốc. — Tốt lành : cốc nhật, cốc đán.

稿 h' (*Cảo*) rơm. — Bản thảo : văn cảo, tấu cảo. — Có viết là 稾 槀.

穆 h' (*Mục*) hòa. — Kính. — Sâu xa. — Thẳm. — Ở miếu thờ Tổ, tả là Chiêu, hữu là Mục.

穌 h' (*Tô*) chết rồi lại sống lại.

積 h' (*Tích*) chứa ; súc tích. — Khai sáng tiến hành : tích cực 積極. — Lâu năm : tích niên. — Chất thành đống. — Địa diện tính gộp lại : diện tích.

穎 h' (*Dĩnh*) ngọn cây lúa. — Ngọn, mũi nhọn : chùy thoát dĩnh 錐脫穎. — Ngọn bút ; thỏ dĩnh 兔穎. — Thông minh, tài năng xuất chúng : dĩnh ngộ, dĩnh ry 穎悟 ; 穎異.

穗 h' (*Tuê*) bông lúa. — Có viết là 穟.

穢 h' (*Uế*) cỏ rậm : phu uế 蕪穢. — Bẩn : ô-uế. — Hành vi không trong sạch : uế đức, uế hạnh.

穡 h' (*Sắc*) gặt ; giá, sắc.

穠 h' (*Nùng*) tươi tốt.

穩 h' (*Ổn*) bình an, thỏa thiếp : bình ổn, ổn đáng.

穫 h' (*Hoạch*) gặt. — Thu nhặt.

穰 h' (*Nhương*) tươi tốt. — Được mùa : phong nhương 豐穰.

◆

穴部 bộ huyệt

穴 h. (*Huyệt*) hang. — Hầm của người cổ ở : huyệt cư. — Hang của loài vật ở. — Lỗ chôn người. — Chỗ quan hệ trong thân thể.

究 h' (*Cứu*) xét đến cỗi rễ : nghiên cứu, suy cứu. — Rồi sau cũng : lực cứu cùng.

穹 h' (*Khung*) hình tròn cao mà nhớn. — Giời : khung thương 穹蒼.

空 h' (*Không*) trống rỗng : không hư. — Không thực : không luận. — Trên giời : cao không, không trung. — Khí giời : không khí. — Cảnh phật : không môn.

— Hết tiền : không phạp. — Thiếu thốn : không khuyết.

窀 h' (*Truân*) chỗ chôn quan tài : truân tịch.

穸 h' (*Tịch*) — d —

穿 h. (*Xuyên*) thủng. — Dùi thủng. — Đào : xuyên tỉnh 穿井. — Kẻ trộm đào tường khoét vách : xuyên du 穿窬. — Có lỗ thông qua được. — Đeo. — Sỏ vào. — Mặc vào — Bịa đặt : xuyên tạc. — Sỏ vào.

突 h. (*Đột*) sung đột. — Thốt nhiên. — Lỗ thông khói bếp. — Nồi cao lên.

窈 h' (*Điệu*) sâu xa. — Rịu ràng : yểu điệu.

窕 h' (*Yểu*) — d —

窄 h' (*Tạc*) nhỏ hẹp.

窅 h. (*Riểu*) u thâm : cung thất riểu minh 宮室窅冥.

窆 h' (*Biếm*) hạ táng quan tài xuống huyệt.

窒 h' (*Trất*) tắc ở dữa, không thông qua được. — Cách trở : trất ngại.

窔 h' (*Giảo*) u thâm : áo giảo 奧窔.

窖 h' (*Kháo*) hàm chứa ở dưới đất : ngân kháo.

窗 h' (*Song*) cửa sổ. — Có viết là 窻, tục viết là 窓 và 牕.

窘 h' (*Quẫn*) cùng túng : quẫn cảnh. — Đi khó nhọc : quẫn bộ. — Bị bức bách : vi nhân sở quẫn.

窟 h' (*Quật*) hang.

窠 h' (*Khỏa*) tổ : phong khỏa 蜂窠.

窨 h' (*Ấm*) nhà hầm dưới đất. — Chôn ở dưới đất : ấm tửu, ấm thái 窨菜.

窩 h' (*Oa*) hang. — Chỗ trũng xuống. — Chỗ ở một mình : an lạc oa. — Tổ : phong oa 蜂窩. — Rãi chim yến : yến sào ou yến oa. — Chứa chấp : oa trữ.

窬 h' (*Du*) lỗ ở vách. — Kẻ trộm : xuyên du.

窪 h' (*Oa*) chỗ trũng thấp.

窮 h' (*Cùng*) không hanh thông : vận cùng. — Hết : cùng niên. — Nghiên cứu đến nơi : cùng lý. — Chỗ cuối cùng : sơn cùng thủy tận.

窯 h' (*Cao*) lò nung vôi, nung gạch. — Tục viết là 窑 nay 窰.

窳 h' (*Xũ*) đồ không bền, xấu : khổ xũ 苦窳. — Lười : thủ túc nọa xũ.

窵 h' (*Điều*) sâu quá : điều riều 窵窅. — Xa cách : điều viễn.

窶 h' (*Lũ*) kiết cấu : bần lũ.

窺 h' (*Khuy*) ròm.

窿 h' (*Long*) dữa cao 4 bên dủ thấp, khum : khung long 穹窿. — Chỗ đất lóm xuống : quật long 窟窿.

窾 h' (*Khoản*) không.

竄 h. (*Thoán*) trốn. — Xóa chữa giấy má : cải thoán 改竄.

竅 h' (*Khiếu*) lỗ. — Khéo khiếu riệu. — Lối.

竇 h' (*Đậu*) lỗ thủng ở tường vách. — Lỗ, mối : tệ đậu, nghi đậu 弊竇 疑竇

竈 h' (*Táo*) bếp. — Con hơn bố : khóa táo 跨竈. Tục viết là 灶

竊 h' (*Thiết*) ăn cắp : thiết đạo. — Tiếm : tiết vy 竊位. — Riêng : thiết kiến, thiết văn. Tục viết là 窃

117 ◆

立部 bộ lập - đứng

立 t. (*Lập*) đứng : thị lập. — Dựng : lập đức, lập công. — Đặt ra. — Lập tức. — Thước đứng : phương lập

竓 h. (*Mao*) milimètre cube

竕 h. (*Phân*) décimètre cube

站 h' (*Điếm*) đứng. — Trạm nghỉ : dịch-điếm 驛站. — Một rậm đường : lộ nhất điếm

竚 h' (*Trữ*) đứng dừng lại, đứng lâu : trữ lập.

竝 h. (*Tịnh*) đều. — Có viết là 並

竟 h' ? (*Cảnh*) trọn : cảnh nhật. — Hết : tuế cảnh. — Kết cục : lộ cảnh rao.

章 h. ? (*Chương*) văn viết thành thiên : văn-chương. — Một bài : nhất chương. — Vật làm biểu hiệu : Huy chương 徽章. — Điều kiện : chương trình. — Ấn tín : đồ chương 圖章. — Giấy má : tấu chương.

竣 h' (*Thuân*) làm xong : Hoàn thuân, thuân công. — Cải đổi.

童 h' (*Đồng*) trẻ con từ 8 tuổi đến 15 tuổi. — Đứa hầu : đồng bộc. — Núi trọc không có cỏ cây : đồng sơn. — Tuổi già đầu không tóc : đầu đồng.

竦 h' (*Tủng*) sực thấy có vẻ cung kính, hay là có vẻ sợ hãi : tủng nhiên. — Giợn.

竭 h' (*Kiệt*) hết : kiệt tận, kiệt lực.

端 h' (*Đoan*) ngay thẳng : đoan nhân chính sỹ. — Tấm vải hay lụa dài 18 thước. — 2 đầu : lưỡng đoan. — Mối, việc. — Mồng một tết : lý đoan 履端. — Mồng năm tháng năm : đoan ngọ hay đoan dương. — Đầu mối : tạo đoan. — Nguyên nhân : vô đoan. — Giữ cho ngay thẳng. — Dự bị. — Chắc hẳn : doan đích. — Rất mực : cực đoan.

競 h. (*Cạnh*) mạnh. — chanh nhau : cạnh tranh.

竹部 bộ trúc

竹 t. (*Trúc*) cây tre, cây nứa, cây trúc. — Đời cổ sách viết bằng mảnh tre : trúc giản 竹簡. — Đồ âm nhạc đời cổ như sáo, địch v.v. : ty, trúc.

竺 c' ? (*Trúc*) tên nước : Tây trúc.

竽 h' (*Vu*) đồ nhạc đời cổ, sáo. — Không tài cán cũng dự phần hão : lạm vu 濫竽

竿 h' (*Can*) cây. — Cây trúc gọi là can, cây gỗ là châu 株, cây Hoa là Tòng 叢. — Thơ từ : can độc 竿牘. — Cần câu

笏 h' (*Hốt*) cái hốt cầm tay. — Đời cổ lúc vào Triều hay đến Hội, có việc gì thì viết vào mặt hốt, để khỏi quên

笑 h' (*Tiếu*) cười. – Chê, chế nạo : trào tiếu, phi tiếu.

笆 h' (*Ba*) rào, dậu : ly ba 籬笆

笈 h' (*Kíp*) tủ sách làm bằng tre, tráp : phụ kíp tòng sư

笙 h' (*Sinh*) ống thổi. — Đồ nhạc cổ

笛 h' (*Địch*) sáo

笞 h' (*Xuy*) đánh roi

笠 h' (*Lạp*) nón bằng tre

笥 h' (*Tứ*) hòm vuông, tráp vuông bằng tre

符 h' (*Phù*) ấn tín. — Phù phép. — Phù hợp.

笨 h' (*Bản*) đần độn ; bản chuyết 笨拙. — Nặng nề : bản trọng.

笪 h' (*Đát*) cái giát dường. — Giây kéo thuyền.

第 h' (*Đệ*) thứ đệ : đệ nhật, đệ nhị. — Thi-đỗ : khoa đệ, cập đệ. — Môn hộ nhà người : môn đệ. — Nhà cửa : đệ trạch. — Những, như nghĩa chữ Đản. — Có viết là 苐

笳 h' (*Già*) ống thổi. — Kèn

笵 h' (*Phạm*) khuôn, khuôn tre gọi là Phạm, gỗ gọi là mô 模, đất gọi là Hình 型, vàng sát gọi là Dung 鎔.— Có viết là 範

笱 h' (*Cẩu*) cái đó đơm cá

筆 h' (*Bắt hay Bút*) cái bút viết. — Chỗ hay và chỗ đẹp ở trong nghị luận, văn chương và thư họa : bút ý, bút pháp 筆意筆法. — Chép

筇 h' (*Cùng*) gậy bằng lụi : Phù cùng 扶筇

等 h' (*Đẳng*) giai cấp, bậc : thượng đẳng, hạ đẳng. — Lũ : dân đẳng, thê đẳng. — Đợi , đẳng hậu 等候 — Bằng nhau

筋 h' (*Cân*) gân

筊 h' (*Giao*) thày cúng gieo âm dương. — 2 miếng tre gieo xuống đất, sấp cả là Dương giao, ngửa cả là âm giao, một sấp một ngửa là Thánh giao.

筌 h' (*Thuyên*) đó đơm cá

筍 h' (*Duẩn*) măng tre. — Tục viết là 笋. — Hợp vào với nhau, khít vào : tiếp duẩn. Hợp duẩn. — Đòn treo chuông khánh.

筐 h' (*Khuông*) sọt đựng. — Sọt vuông là khuông, tròn là Cử 筥 và Phỉ 篚

筑 h' (*Trúc*) đồ nhạc cổ, hình giống đàn sắt.

筒 h' (*Đồng*) ống : xuy đồng 吹筒, tiền đồng 錢筒. — Có viết là 筩.

筓 h. (*Kê*) trâm cài tóc. — Đời cổ, con gái 15 tuổi thì

cái trâm. — Đến tuổi lấy chồng : cập kê.

答 h' (*Đáp*) thưa lại · đối đáp. Thù tạ lại : báo đáp, thù đáp. — Có viết là 畣

策 h' (*Sách*) sách vở : phương sách 方策. — Kế hoạch : thượng sách. — Một lối văn : văn sách. — Roi ngựa. — Lấy roi đập vào ngựa : sách mã. — Cố sức : sách lệ 策勵

筏 h (*Phiệt*) bè

筠 h' (*Quân*) mo nang

筥 h' (*Cử*) sọt đựng

筮 h. (*Phệ*) bói. — Bói rùa là bốc, bói cỏ Thi là Phệ.

筰 h' (*Tạc*) giây kết bằng tre. — Chão.

筲 h' (*Sao*) rá đựng gạo, rá vo gạo. — Người khí lượng nhỏ ; đẩu sao chi nhân 斗筲之人. Tục viết là 籍

筴 h' (*Sách và Giáp*) đoạn cỏ thi.

筵 h' (*Duyên*) chiếu tre. — Cỗ, tiệc : tửu duyên. — Chỗ ngồi : giảng duyên.

筭 h. (*Toán*) bàn tính

筢 h' (*Ba*) cái bồ cào bằng tre

筤 h' (*Lang*) cây trúc nhỏ

筷 h' (*Khoái*) đũa. — Cùng nghĩa với Trợ 著

箇 h' (*Cá*) từng cái, từng chiếc; nhất cá. — Cái ấy : giá cá 這箇. — Phép tính từ 1 đến 9 : cá vị. — Thuộc về một người : cá nhân. — Có viết là 个. Tục viết là 個

箋 h' (*Tiên*) giấy viết thư : Hoa tiên. — Bầy tỏ. — Dâng thư : tiên tấu. — Chua sách, Giải nghĩa sách ; tiên chú 箋註

箏 h' (*Tranh*) đàn tranh 13 giây. — Sáo ở riều của trẻ con thả.

箔 h' (*Bạc*) bức rèm : châu bạc. Đập thành lá mỏng : kim bạc, ngân bạc.

箕 h' (*Ky hay Cơ*) Thúng, rá, mẹt. — Ngồi xổm : cơ cứ 箕踞

算 h. (*Toán*) tính : toán học, bút toán. — Mưu kế : Miếu toán 廟算. — Cổ viết là 祘

劄 h' (*Trát*) văn thư : tiên trát 牋劄. — Giấy người trên sức cho dưới, dùng lẫn 札. — Biên những đoạn sách trích lục ra : trát ký.

鉗 h' (*Kiềm*) cái kìm : thiết kiềm. — Cấm chỉ người tự do hành động : kiềm chế 鉗制. — Có viết là 拑 hay 鉗

箠 h' (*Thụy*) roi ngựa. — Roi đánh kẻ phạm tội.

箑 h' (*Tiệp*) cái quạt.

管 h' (*Quản*) ống sáo, địch : quản, huyền. — Hình ống tròn trong rỗng : hầu quản 喉管, bút quản. — Tên cái bút viết : quản thành tử 管城子. — Đồ dùng để khóa mở : quản thược 管鑰. — Coi : quản-lý, thu quản. — Thu thúc. — Kiến thức nhỏ hẹp : quản kiến. — Có viết là 筦.

箛 h. (*Cô*) bọc bằng cót. — Những làng ở hải đảo có nước bọc chung quanh, lắng nhớn gọi là Đại-cô-tiết 大箛節, làng nhỏ gọi là Tiểu cô vi 小箛圍.

箜 h' (*Không*) đàn cổ 32 giây: không hầu.

箬 h' (*Nhược*) mo nang. — Có viết là 篛.

箭 h' (*Tiến*) tên bắn : cung, tiến.

箱 h' (*Sương*) hòm đựng đồ. Kho chứa thóc.

箴 h' (*Châm*) kim khâu áo. — dùng lẫn với 鍼. — Văn từ để răn bảo : nữ-sử-châm. — Dùng nhời nói để khuyên hay can người : châm gián, châm ngôn.

箸 h' (*Trợ*) đũa : trúc trợ, nha trợ. — Dùng thông với chữ Trước 著.

節 h' (*Tiết*) gióng, đốt : trúc tiết, cốt tiết. — Từng đoạn : nhất tiết. — 24 khí hậu trong một năm : tiết khí. — Chí tháo của người : tiết nghĩa, trinh tiết. — Cung bậc âm nhạc : tiết tấu. — Xem xét, quản thúc : tiết chế. — Giảm bớt : tiết tỉnh. — Giè sẻn : tiết kiệm.

範 h' (*Phạm*) khuôn phép : mô phạm, qui phạm 規範. — Bao bọc vào trong giới hạn : phạm vi 範圍.

篆 h' (*Chuyện*) lối chữ cổ : đại truyện. — Quan mới đến nhận ấn : tiếp chuyện 接篆. — Ấn chương riêng của người : khắc chuyện, tư chuyện.

篇 h' (*Thiên*) từng thêm một. — Lối làm văn, tích chữ thành câu, tích câu thành tiết, tích tiết thành chương hay thành thiên.

篋 h' (*Khíp*) hòm, tráp.

篁 h' (*Hoàng*) cụm tre, cây tre.

篌 h' (*Hầu*) đàn cổ : không hầu 箜篌.

築 h' (*Trúc*) đắp : trúc tường. — Làm nhà : kiến trúc. — Nhà ở : tiểu trúc.

篔 h' (*Viên*) thứ tre to : viên đang.

簹 h' (*Đang*) — d —

篙 h' (*Cao*) cột buồm.

篚 h' (*Phỉ*) sọt đựng.

篝 h' (*Câu*) cái bồ, cái lồng.

篡 h' (*Thoán*) cướp lấy : thoán vị.

篤 h. (*Đốc*) thành thực, không giối ; dốc thực. — Ốm nặng: bệnh đốc.

篦 h (*Tỳ*) lược bí để chải đầu.

篩 h' (*Sy*) cái giần, cái sàng. — Giần, sàng. — Có viết là 簁 và 簛. — Cái rây, — Rây.

篪 h' (*Trì*) ống thổi. — Anh em : huyên trì 塤篪.

簇 h' (*Thốc*) mũi tên. — Rất mới : thốc tân. — Một lũ ; nhất thốc nhân mã

簉 h' (*Tháo*) phó, phụ. — Vợ lẽ : tháo thất. — Có viết là 慥.

簋 h' (*Quỹ*) đồ tế-khí đựng cơm, trong tròn ngoài vuông là Quỹ, trong vuông ngoài tròn là Phu 簠.

簠 h' (*Phủ*) — d —

簍 h (*Lũ*) giỏ đựng.

簏 h' (*Lộc*) tủ cao ; thư lộc 書簏.

篳 h' (*Tất*) cửa bằng chà rào và cành cây — Nhà hèn mọn : bồng tất 蓬篳.

簀 h' (*Chích*) cái giát giường.

篠 h' (*Điệu*) cây trúc bé nhỏ.

篷 h' (*Bồng*) mui thuyền. — Cánh buồm : phong bồng.

篾 h' (*Miệt*) lá cót. — Chiếu đan bằng tre. — phên.

篲 h' (*Tuệ*) cái chổi quét. — Sao chổi. — Dùng lẫn với 彗.

簞 h' (*Đan*) giỏ dựng cơm: đan tự biều ẩm 簞食瓢飲.

簡 h' (*Giản*) tờ sách bằng tre: giản tịch. — Lược, bớt: giản tiện, giản minh. — Kén: đặc giản. — Kết cục.

簦 h' (*Đăng*) cái dù che. — Có cán là Đăng, không cán là Lạp 笠.

簧 h' (*Hoàng*) ống thổi: sinh, hoàng 笙簧. — Các giống âm nhạc: ty hoàng 簧絲. — Cổ động: Hoàng cổ 簧鼓.

簨 h' (*Duẩn*) đòn treo chuông khánh. — Đòn ngang là Duẩn đòn dọc là Cự 簴. — Dùng lẫn với Duẩn 筍.

簴 h' (*Cự*) đòn treo chuông khánh: chung cự.

簪 h' (*Trâm*) trâm cài đầu: trâm anh 簪纓.

簟 h' (*Đạm*) chiếu tre.

簣 h' (*Quỹ*) sọt dựng đất.

簷 h' (*Thiềm*) chỗ mái nhà chảy nước xuống. — Dùng lẫn với 檐.

簸 h' (*Bá*) rê, sảy. — Rao động, điên bái: điên bá 顛簸.

簽 h' (*Thiêm*) đánh giấu, đóng giống riêng. — Ký tên.

簾 h' (*Liêm*) bức rèm.

簿 h' (*Bạ ou Bộ*) giấy má, ấn từ việc quan: ba-thư. — Sổ sách: bạ tịch. — Bức rèm. — g. (*Bạc*) nong nuôi tằm: tàm bạc, dùng thông với 箔.

籀 h' (*Lựu*) dẫn dịch nghĩa lý trong Văn hay trong chữ ra. — Tên người: sử Liệu.

簫 h' (*Tiêu*) ống tiêu.

籃 h' (*Lam*) giỏ dựng. — Rổ.

籌 h' (*Trù*) thẻ. — Kế sách. — Tính toán, tìm phương pháp: trù thương 籌商

籍 h' (*Tịch*) các thứ sổ sách: thư tịch, bộ tịch. — Quê quán: tịch quán. — Nhiều tiếng nói ồn ào: tịch tịch. — Tiếng lừng lẫy: kỳ danh tịch thậm 其名藉甚 — Bừa bãi: lãng tịch 狼藉 —

Biền sao gia sản để thu sung công : tịch một 籍沒.

籙 h' (*Lục*) sách mạnh giời cho làm vua : ưng đồ thụ lục 膺圖受籙. — Bùa : phù lục 符籙.

籛 h' (*Tiền*) tên ông Bành-tổ : tiền khanh 籛鏗.

籜 h' (*Thác*) mo nang.

籟 h' (*Lại*) ống thổi. — Các tiếng vang. — Gió : thiên lai.

籠 h' (*Lung*) hòm. — Nồi nấu. — Lồng : điều lung. —Lồng vào, úp vào : lung tráo 籠罩.

籤 h' (*Tiêm*) đánh giấu. — Thẻ. — Tiêm vào.

籥 h' (*Thược*) chìa khóa. — sáo thổi.

籩 h' (*Biền*) mân, đĩa đựng đồ ăn hay đồ tế : biền đậu 籩豆.

籬 h' (*Ly*) giậu.

籮 h' (*La*) rá đựng cơm gạo. — Giỏ đựng.

籯 h' (*Doanh*) hòm.

籲 h' (*Dụ*) gọi. — Thỉnh cầu.

◆

米部 Bộ mễ 米

米 c' (*Mễ*) gạo.

籽 h' (*Tử*) hạt các loài thực-vật.

粉 h' (*Phấn*) bột. — Nghiền nhỏ, đè nát : phấn thân 粉身. —Bôi, xoa : phấn sức.

粒 h' (*Lạp*) cơm gạo. — Hột gạo. — Từng hột. — Nuôi.

粗 h' (*Thô*) không tinh tế. — Gạo giã giối. — Thô bỉ. — Dùng lẫn với 觕 và 麤.

粕 h' (*Phách*) bã rượu : tao phách.

粟 h' (*Túc*) thóc.

粢 h (*Tư*) sôi : tư thình.

粤 h' (*Việt*) bèn. — Tên đất

粥 h' (*Chúc*) cháo.

粧 h' (*Trang*) trang điểm. — Dùng lẫn với 妝

粞 h' (*Tây*) tấm.

粱 h' (*Lương*) thứ lúa nhỏ gạo.—Hạt kê: Hoàng lương

粲 h' (*Sán*) gạo trắng. — Sáng sủa : quang sán, sán lạn 粲爛. — Đẹp đẽ. — Tươi cười.

粼 h' (*Lân*) nước trong mà chẩy mạnh : lân lân

粹 h' (*Tuý*) thuần nhất bất tạp : thuần tuý

粺 h' (*Bãi*) hạt cỏ giống như gạo. — Hạt gạo. — Dùng lẫn với 稗

精 h' (*Tinh*) gạo trắng. — Thuần túy — Tâm thần người : tinh thần. — Chất lỏng trong người : tinh dịch 精液. — Quái gở : tinh quái, sơn tinh. — Khéo : tinh sảo. — Thạo, giỏi : tinh ư Lý số, tinh ư thư họa. — Tinh thông.

糊 h' (*Hồ*) hồ, cháo. — Gián vào. — Mắt trông lờ mờ : mơ hồ 糢糊. — Nói không phân minh : hàm hồ 含糊. — Bụng không định kiến : hồ đồ 糊塗

糅 h' (*Nhụ*) bác tạp : tạp nhụ

糒 h' (*Bị*) lương khô của quân sỹ

糕 h' (*Cao*) chè. — Bánh ngọt

糖 h' (*Đường*) đường ngọt

糗 h' (*Khíu*) lương khô

糙 h' (*Tạo*) gạo xay. — Phẩm vật không tinh tế.

糜 h' (*My*) bánh đúc, cháo đặc. — Tan nát : my lạn 糜爛

糝 h' (*Tám*) hạt cơm, hạt gạo. — Có viết là 糣

糞 h' (*Xí*) phân — Bón : xí điền. — Quét bỏ : xí trừ.

糟 h' (*Tao*) bã rượu. — Cấn bã. — Không quan yếu, không tinh nghĩa : tao phách. — Việc làm hỏng. — Vợ lấy lúc hàn vi : tao khang.

糠 h' (*Khang*) trấu : khang tỷ 糠粃. — Có viết là 穅

糧 h' (*Lương*) đồ ăn. — Ở nhà gọi là thực 食, đi đường gọi là Lương. — Thuế ruộng đất : điền lương. — Lương bổng.

糯 h' (*Nhu*) gạo nếp. — Có viết là 稬 và 穤

糰 h' (*Đoàn*) bánh tròn

糲 h' (*Lệ*) cơm gạo xấu

糴 h' (*Thích*) mua gạo

糶 h' (*Thiếu*) bán gạo

糵 h' (*Nghiệt*) mạ mới nẩy mầm. — Men rượu. — Dùng kế hại người : mội nghiệt 媒糵. Tục viết là 蘖

◆

糸部 Bộ mịch

糸 t. (*Mịch*) tơ tằm. — Một tổ tằm là Hốt 忽, 5 hốt là mịch. — Chữ ty 絲 viết tắt

系 c' (*Hệ*) nối nhau : thế hệ. — Học thuật chia ra từng khoa : phân hệ. — Vướng víu : hệ niệm.

糾 h' (*Củ*) 3 giây kết lại làm một. — Kết hợp : củ đảng — Đàm hạch : củ cử 糾舉. — Giám sát.

紀 h' (*Kỷ*) sửa soạn : kinh kỷ 經紀. — Chép việc : kỷ sự. — Sách chép : Hán-kỷ, đường-kỷ. — Ghi nhớ : kỷ niệm. — Phép tắc : kỷ luật. — Năm, tuổi : niên kỷ. — Kẻ đầy tớ : cương kỷ

紂 h' (*Trụ*) tên người

約 h' (*Ước*) buộc lại : ước phát 約髮. — Hạn chế : ước thúc. — Đính hẹn : ước kỳ 約期. — Nhời hay giấy giao ước : khế ước hòa ước. — Chỗ ước hẹn. — Giản ước. — Túng thiếu : bần ước. — Đại khái : đại ước. — Không xuất hiện hẳn : ẩn ước. — Tính phỏng. — Đoán phỏng.

紅 h' (*Hồng*) đỏ. — Đẹp : hồng nhan. — Nhiệt náo : hồng trần 紅塵. — Có khi dùng như chữ công 工

紆 h' (*Vu*) quanh co. — Quấn. — Bức tức

紇 h' (*Ngột*) tên người, tên nước

紈 h' (*Phàm*) lụa mỏng, là : phàm phiến 紈扇

紉 h' (*Nhân*) khâu. — Tâm phục : nhân bội 紉佩

納 h' (*Nạp*) nộp : nạp thuế — Thu lấy. — Thân cận : chiêu nạp, tiếp nạp.

紐 h' (*Nữu*) giây đeo : ấn nữu. Giải áo : y nữu. — Then máy : khu-nữu.

紓 h' (*Thư*) thong thả. — Giải thoát : thư nạn.

純 h' (*Thuần*) chí thành không giối : thuần hậu. . — Tinh nhất bất tạp : thuần tuý. — Một sắc : thuần hoàng.

紗 h' (*Sa*) lụa hay vải mỏng

紙 h' (*Chỉ*) giấy

級 h' (*Cấp*) bậc : giai cấp, phẩm cấp. — Đẳng đệ. — Đầu người : thủ cấp

紛 h' (*Phân*) rối loạn

紜 h' (*Vân*) rối loạn

紝 h' (*Nhẩm*) dệt

素 h' (*Tố*) trắng, chưa ruộm mùi : tố-quyến. — Hàng trơn, không có hoa : tố đoạn 素緞. — Không chuộng xa hoa : kiệm tố. — Phẩm-hạnh cao khiết : tố-sỹ. — Ăn cơm chay : ngật tố. — Nguyên chất : nguyên tố 元素. — Xưa nay, vốn thế : tố bất tương thức. — Thư từ : xích tố 尺素

紡 h' (*Phỏng*) dệt.

索 h' (*Sách*) giây. — Tìm tòi : sưu sách 搜索. — Đòi : yêu sách 要索. — Lạnh lùng : tiêu sách 蕭索, có dọc là Tác.

紋 h' (*Văn*) hoa ở trên gấm vóc : Hoa văn. — Gợn sóng : ba văn. — Có vằn, có thớ.

紊 h' (*Vặn*) rối

紘 h' (*Hoằng*) giải buộc ở sau mũ.

紬 h' (*Trìu và Trù*) các hàng dệt bằng tơ. — Có viết là 綢. — Dẫn ra, kéo ra mối : Trìu dịch 紬繹

紮 h' (*Trát*) bó. — Buộc. — Ở lại lâu : trụ trát 駐紮. — Giữ bền. — Tục viết là 紥

累 h' (*Luỹ*) chồng chất lên : tích lũy, luỹ thế. — Nhiều lần : lũy thứ. — g. (*Luy*) chịu lây : thụ luy. — Bận rộn, hệ lụy : tục lụy, thân gia chi lụy. — g. (*Luy*) giam trói.

細 h' (*Tế*) nhỏ : tế toái. — Kỹ càng : tinh tế. — Xử sự tinh tường : tử tế 仔細. — Người ro thám : tế tác. — Kẻ gian : gian tế.

紱 h' (*Phất*) áo tế. — Giây đeo ấn

紳 h' (*Thân*) dai, giải lưng. — Người làm quan : tấn thân 搢紳. — Người có thế lực, có danh vọng : thân-sỹ.

紵 h' (*Trữ*) vải gai

紹 h' (*Thiệu*) nối : thiệu nghiệp. — Người trung gian : giới thiệu 介紹

紺 h' (*Khảm*) mùi thiên-thành

紼 h (*Phật*) giây dẫn quan-tài : chấp phật

絀 h' (*Chuyết*) ngắn, ít, không đầy đủ.

終 h' (*Chung*) lâu đài : chung cổ 終古. — Xong hết : chung sự 終事. — Sau : thủy, chung. — Kết cục : chung chỉ 終止. — Người chết : mạnh chung, tống chung.

絃 h' (*Huyền*) giây đàn. — Vợ chết : đoạn huyền — Lại lấy vợ : tục huyền 續絃. — Dùng lẫn với 弦

組 h' (*Tổ*) giây thao, giây buộc ấn. — Một kiện đồ vật : nhất tổ. — Một lớp học : nhất tổ. — Liên hợp lại : tổ chức 組織

絆 h' (*Bạn*) giây buộc chân ngựa. — Vướng vào, mắc bận : bạn trụ 絆住

紫 h' (*Tử*) mùi tía. — Mùi xanh và mùi hồng hợp lại mà thành ra

絅 h' (*Quỳnh*) áo đơn mỏng mặc trùm ra ngoài áo đẹp

紿 h' (*Đãi*) nói dối để dánh lừa người

紲 h' (*Tiết*) giây buộc ngựa. — Giây trói tù.

結 h' (*Kết*) thắt nút : kết giao. — Oán lẫn nhau : kết oán. — Xong việc : liễu kết. — Hợp lại : kết băng 結冰. — Tụ lại : kết nhị, kết quả. — Chứng nhận : cam kết. — Kết chặt lại, kết rắn lại. — Cuối cùng.

絶 h' (*Tuyệt*) đứt : đoạn tuyệt. — Cắt ngang. — Làm cho mất hẳn đi. — Cự tuyệt : tuyệt giao. — Không con : tuyệt tự. — Hết : tuyệt mạch. — Xa cách : tuyệt vực 絶域. — Có 1 không 2 : tuyệt kỹ, tuyệt đối. — Lối làm thơ : ngũ tuyệt, thất tuyệt.

絜 h' (*Khiết ou Hiệt*) thanh khiết, dùng lẫn với 潔. — Pháp độ : hiệt củ 絜矩.

絞 h' (*Giảo*) lòi, kéo. — Thắt cổ cho chết : trảm, giảo.

絡 h' (*Lạc*) giây. — Các mạch máu trong người : kinh lạc 經絡. — Liên hợp : liên lạc 聯絡. — Giả ngựa người : lung lạc 籠絡. — Liên tiếp không dứt ; lạc dịch 絡繹.

絢 h' (*Huyến*) màu rực rỡ. — Trang sức bề ngoài.

給 h' (*Cấp*) đủ. — Liến láu : khẩu cấp. — Cho người : phân cấp. — Dự bị : cung cấp.

絨 h' (*Nhung*) áo nhung.

絪 h' (*Nhân*) nguyên khí của giời đất : nhân uân 絪縕 où 氤氲.

絮 h' (*Nhứ*) bông. — Liên miên không dứt : nhữ ngữ 絮語.

絰 h' (*Điệt*) khăn áo tang bằng gai : thôi điệt.

統 h' (*Thống*) đầu mối giây. — Mạch lạc phân minh : thống hệ 統係. — Nối nhau không đứt : thống tự 統緒. — Hợp cả lại : nhất thống — Có quyền đốc xuất cả mọi việc : thống lĩnh, thống sứ, đô thống.

絲 h. (*Ty*) sợi tơ — Các đồ hàng tơ. — Tiếng âm nhạc bằng giây tơ : ty, trực. — Nhỏ. — 10 hốt là một ty, 10 ty là một hào.

絫 h' (*Lũy*) thêm : tích lũy. — Dùng lẫn với 累.

絳 h' (*Ráng*) mùi đại hồng.

絹 h' (*Quyến*) lụa.

絺 h' (*Hy*) vải mỏng.

綃 h' (*Tiêu*) thứ dệt bằng tơ.

絛 h' (*Thao*) giây kết bằng tơ, giây thao. — Dùng thông với 縚.

綈 h' (*Đề*) vải to, vải giầy : đề bào.

綌 h' (*Hích*) vải giầy : hy, hích.

綏 h' (*Tuy*) yên. — Đánh nhau giáp lá cà : giao tuy. — Giây vịn để lên xe.

綆 h' (*Ngạnh*) giây kéo nước giếng.

經 h' (*Kinh*) sợi dọc trong đồ dệt. — Đường từ Bắc-cực đến Nam-cực : kinh tuyến. — Sách : lục kinh. — Đạo thường : thiên kinh, địa nghĩa. — Mạch mau : kinh lạc. — Về tài chính : kinh tế. — Liệu lý làm việc : kinh doanh, kinh lý. — Đã từng, trải qua. — g. (*Cảnh*) thắt cổ : cảnh tử, tự cảnh.

綁 h' (*Bạng*) trói hai tay ra đằng sau.

綍 h' (*Phất ou Bột*) giây to.

綜 h' (*Tồng*) hợp lại : kiêm tồng. — Lẫn lộn : thác tồng 錯綜.

綠 h' (*Lục*) mùi xanh biếc. — Xanh và vàng hợp lại.

綢 h' (*Trù*) các đồ tơ lụa : trù đoạn 綢緞. — Dùng lẫn với Triều 紬. — Ràng buộc : trù mâu 綢繆. — Thân mật : trù mâu.

綦 n' (*Ky*) mùi đen. — Rất mực, như nghĩa chữ Thậm.

綬 h' (*Thụ*) giây đeo ngọc, giây đeo ấn : ấn thụ.

維 h' (*Duy*) giây để dương lưới. — Giây cốt yếu : tứ duy : lễ, nghĩa, liêm, xỉ 四維禮義廉恥. — Cột. — Bảo tồn lại, ràng buộc : duy trì. — Chỉ, một. — Dùng lẫn với 惟 và 唯.

綰 h' (*Quán*) buộc. — Liên lạc : quán hợp.

綱 h' (*Cương*) giây cái ở trong lưới — Việc nhớn : quyền cương. — Đạo chính cốt : tam cương. — Bạn cùng đi. — Rường.

網 h' (*Võng*) lưới. — Phép cấm : pháp võng. — Lung lạc : trần võng, thế võng 塵網世網.

綴 h' (*Chuế et Xuyết*) trang sức : điểm xuyết. — Thôi, cùng nghĩa với 輟. — Giải buộc.

綵 h' (*Thái*) vẻ, mùi ruộm : kết thái.

綸 h' (*Luân*) giây tơ, giải tơ — Giây câu cá : thùy luân 垂綸. — Tổ chức, thu vén : kinh luân, di luân 經綸彌 . — Phiền phức : phân luân 紛綸.

綹 h' (*Cữu*) giây tơ xe. — Chòm râu : ngũ cữu trường nhiêm 五綹長髯.

綺 h' (*Ỷ*) thứ dệt cái hoa không thẳng hàng. — Đường đi ngang chéo lẫn lộn : ỷ đạo. — Vẻ đẹp mê người : ỷ tình 綺情.

綻 h' (*Đình*) rách. — Sứt chỉ. — Sự tình bại lộ : phá đĩnh. — No chán : bảo đĩnh 飽綻.

綽 h' (*Xước*) khoan thai. — Yếu ớt. — Tên gọi đùa : xước hiệu.

綾 h' (*Lăng*) sa nhỏ.

綮 h' (*Khải*) áo bọc cái kích. — Chỗ gân thịt kết lại : khẳng khải 肯綮. — Nơi quan yếu : khẳng khải. — Có đọc là khánh.

緊 h' (*Khẩn*) mau, giầy. — Kíp. — Khẩn cấp. — Buộc chặt, trói chặt.

綯 h' (*Đảo*) vặn, kết giây.

綣 h' (*Quyền*) lưu luyến : khiền quyền 繾綣.

緋 h' (*Phi*) lụa đỏ.

綿 h. (*Miên*) bông, — Tơ.

緅 h' (*Xu*) mùi đỏ nhạt.

緜 h. (*Miên*) tơ. — Bông, bông tốt và mới là miên, xấu hay cũ là nhứ 絮. — Dài không đứt : nhiên duyên 緜延. — Mềm, yếu : miên bạc 緜薄. — Lưu luyến : chiền miên 纏緜.

緒 h' (*Tự*) đầu mối chỉ. — Mối việc. — Xong việc : tựu tự. — Sự nghiệp truyền cho nhau : thống tự. — Việc trong lòng : tâm-tự, ý-tự. — Tàn, thừa : tự dư 緒餘. tự ngôn, tự luận.

緇 h' (*Truy*) mùi đen. — Phải nhà chùa : truy lưu 緇流.

緗 h' (*Sương*) lụa mùi vàng nhợt.

緘 h'(*Giam*) phong thơ. — Gói. — Bịt kín.

線 h' (*Tuyến*) sợi tơ, chỉ khâu. — Đường lối : trực tuyến, khúc tuyến, lộ tnyến, hàng tuyến 航線. — Trung tích.

緝 h' (*Tập*) tước gai thành sợi. — Vén gấu áo. — Tìm bắt : tuần tập 巡緝. — Biên chép sách vở : biên tập.

緞 h' (*Đoạn*) áo doan. — Có viết là 段.

締 h' (*Đế el Đề*) giao kết : đế giao, đề hôn. — Trông coi.

緡 h' (*Mân*) giây câu cá. — Giây xâu tiền. — Tiếng chim kêu : mân man 緡蠻.

緣 h' (*Duyên*) nguyên nhân : duyên do, duyên cố. — Duyên phận : túc duyên 宿緣. — Leo lên : duyên mộc. — Cầu thân : đi duyên 的緣. — g. (*Duyến*) gấu áo, gấu quần. — Đường viền, đường mép.

緥 h' (*Bảo*) án trẻ con. — Tã bọc trẻ con.

緦 h' (*Ty*) vải gai mỏng. — Tang ba tháng : ty ma 緦麻.

編 h' (*Biên*) chép thành sách. — Biên kê. — Đan : biên

trúc 編 竹.

緩 h' (*Hoãn*) khoan hoãn : triều hoãn 展 緩. — Chậm : tri hoãn.

緬 h' (*Riến*) xa xôi. — Nhớ tưởng.

緯 h' (*Vĩ*) sợi ngang trong vải hay lụa. — Đường từ đông sang tây : vĩ tuyến. — Sách đoán trước, sách chiêm nghiệm : sấm vỹ 讖 緯.

練 h' (*Luyện*) nấu chín, nấu mềm, chuội trắng các đồ dệt. — Lịch duyệt : lịch luyện. — Học tập. luyện văn 練 文. — Luyện tập cho tinh : huấn luyện. — Tinh tường sự thể : lão luyện 老 練.

緻 h' (*Tri*) tinh tế : công tri 工 緻.

緲 h' (*Riều*) cao xa : phiếu riều 縹 緲.

縕 h' (*Uân*) sắc vàng lẫn đỏ. — Nguyên khí giời đất : nhân uân 絪 縕. — g. (*Uẩn*) rách tướp : uẩn bào.

縣 h' ? (*Huyền*) treo. — g. (*Huyện*) từng khu vực ; phủ, huyện.

縈 h' (*Oanh*) nhiễu quanh 4 mặt ; oanh hồi 縈 回

縉 h' (*Tấn*) lụa đỏ. — Người làm quan : tấn thân 縉 紳.

縊 h' (*Ải*) thắt cổ

縋 h' (*Trụy*) treo

縐 h' (*Sô*) nhiễu : sô sa 縐 紗

縑 h' (*Kiêm*) lụa mộc. — *Sách* : kiêm thư.

縛 h' (*Phọc*) trói

縞 h' (*Cảo*) trắng : cảo-tố. — Lục trắng mà mịm

縟 h' (*Nục*) phiền phức : phồn văn nục tiết 繁 文 縟 節. — Gấm giải lẫn với vóc : cầm nục. — Nhiều

縝 h' (*Thận*) tế mật : thận mật

縢 h' (*Đằng*) bó, quấn

縠 h' (*Hộc*) nhiễu

縫 h' (*Phùng*) khâu. — Đường khâu. — Bồ, vá : di phùng 彌 縫

縭 h' (*Ly*) giải thắt hay khăn phủ đầu của con gái lúc xuất giá.

縮 h' (*Súc*) thẳng. — Thiếu,

vơi. — Lọc. — Lùi. — Thu lại. — Co lại.

縱 h' (*Túng*) cho được tự do : thiên túng. — Buông, tha : túng tủ. — Cầm quyền : thao túng. — Cuồng vọng : phóng túng. — Giả sử : túng nhiên, túng sử. — Sốt xắng. — g. (*Tung*) đường giọc : tung, hoành

縲 h' (*Luy*) giây trói tù

縵 h' (*Mạn*) thứ dệt không có hoa, trơn. — Yên lòng.

縶 h' (*Chấp*) buộc : chấp duy 縶維. Trói : câu chấp

縷 h' (*Lũ*) sợi : ty lũ. — Giải : Vạn lũ. — Nói kỹ ở trong thư : bất tận loa lũ 不盡覶縷, lũ thuật 縷述. — Rách rưới : lam lũ 襤褸

縹 h' (*Phiếu*) túi lụa để đựng sách. — Cao-xa : phiếu riểu 縹緲

縻 h' (*My*) lấy ân nghĩa liên kết người, ràng buộc : cơ my 羈縻. — Quyên, bỏ ra : my phí 縻費

總 h' (*Tổng*) hợp lại, tóm lại : tổng luận. — Buộc : tổng giốc 總角. — Tổng thống. — Đều. — Tục viết là 緫 và 總. — Một khu vực nhỏ : tổng, xã.

績 h' (*Tích*) kéo thành sợi. — Dệt. — Công lao. — Tục viết là 勣

縿 h' (*Sam*) giải cờ

繁 h' (*Phồn*) nhiều : phồn phức 繁複. — Nơi nhiều người nhiệt náo : phồn hoa 繁華. — Giây thắng đái ngựa

繃 h' (*Báng*) buộc. — Vải buộc. — Lót trẻ con. Tục viết là 絣

繄 h' (*Ê*) ấy, chỉ

繅 h' (*Sào*) kéo thành sợi tơ. — Có viết là 繰

繆 h' (*Mâu*) ràng buộc, quyến luyến : trù mâu 綢繆. — g. — g. (*Mậu*) nhầm lẫn. — g. (*Mục*) Hòa thuận : ung mục 雍繆

繇 h' (*Ro*) bởi, cùng nghĩa với 由. — Nhời trong quẻ bói. — g. (*Rao*) phải nộp nhân công : rao dịch, cùng nghĩa với 徭

繈 h' (*Cưỡng*) mền bọc trẻ con : cưỡng bão 繈褓 và 綵. — Giây xâu tiền : tàng cưỡng thiên vạn

縴 h' (*Khiên*) giây kéo thuyền

繒 h (*Tăng*) lụa. — Lụa giây

繐 h' (*Huệ*) vải làm màn

織 h (*Chức*) dệt. — Dựng lên : tổ chức 組織

繕 h' (*Thiện*) sửa soạn, tu tạo : doanh thiện 營繕. — Viết đẳng-tả : sao thiện 抄繕

繙 h' (*Phiên*) gió lay. — Dịch tiếng hay chữ nước nọ sang nước kia : phiên dịch 繙譯

繞 h' (*Nhiễu*) vòng quanh

繚 h' (*Liễu*) nhiễu quanh : liễu nhiễu

繩 h' (*Thằng*) giây, thừng. — Khuôn phép : thằng mặc, chuẩn thằng. — Hạch lỗi người : thằng khiên 繩愆. — Nối nhau không đứt : thằng thằng.

繪 h' (*Hội*) vẽ. — Có viết là 繢

繫 h' (*Hệ*) buộc : hệ mã. — Ràng buộc : duy hệ. — 2 phương diện có quan hệ. — Bận lòng : hệ niệm, hệ lụy. g. (*Kế*) trói.

繭 h. (*Kiển*) tổ kén

繮 h' (*Cương*) giây buộc ngựa, giây cương. Tục viết là 韁. — Bó buộc : cương tỏa.

繯 h' (*Hoàn và Huyến*) thắt cổ

繳 h' (*Khước*) buộc tên vào giây mà bắn. — (*Khiếu*) nộp : khiếu thuế. — Giả lại : khiếu hoàn

繹 h' (*Dịch*) kéo mối sợi tơ ra. — Tìm ra được mối : trìu dịch 抽繹, diễn-dịch 演繹. — Liên tiếp : lạc dịch 絡繹

繡 h' (*Tú*) thêu. — Đồ thêu. Tục viết là 綉

繻 h' (*Nhu*) lụa mỏng

繽 h' (*Tân*) nhiều : tân phân 繽紛

繾 h' (*Khiển*) lưu luyến : khiển quyển

纂 h' (*Toản*) dệt, đồ kết bằng tơ. — Biên tập sách vở : toản tu

繼 h' (*Kế*) nối. — Tục viết là 継

纇 h' (*Loại*) có vết. — Mối sợi nối nhau.

續 h' (*Tục*) nối : tục Huyền, tư tục. — Qui tắc hay thứ tự để làm việc : thủ tục

手續. — Không nhất luật : lục tục 陸續

纍 h' (*Luy*) xâu dài : luy luy. — Giam trói. — Cùng nghĩa với 累

纏 h' (*Chiền*) quanh. — Buộc. — lưu luyến : chiền miên 纏綿

纊 h' (*Khoáng*) bông

纑 h, (*Lô*) sợi

纓 h' (*Anh*) giải mũ

纔 h' (*Tài*) mới, vừa được.

纖 h' (*Tiêm*) nhỏ

纛 h' (*Đạo và Độc*) cờ nhớn ở trong quân.

纘 h' (*Toản*) nối : toản thừng tiên nghiệp 纘承先業

纚 h' (*Lệ*) cái mạng tóc

纜 h' (*Lãm*) giây buộc thuyền

◆

缶部 Bộ phẫu

缶 t. (*Phẫu*) cái vò, lọ. — Đồ nhạc đời cổ.

缸 h' (*Giang*) chum : tửu giang

缺 h' (*Khuyết*) vỡ. — Thiếu. — Không hoàn toàn : khuyết điểm. — Trống chỗ

罄 h' (*Khánh*) cái khánh. — Hết

罅 h' (*Hố*) chỗ nứt, lỗ thủng. — Việc bại lộ

罇 h' (*Tôn*) chén uống rượu

罍 h' (*Lôi*) chén uống rượu

罏 h' (*Lô*) lò chứa rượu. — Cùng nghĩa với 壚

罎 h' (*Đàm*) lũ đựng rượu. — Dùng lẫn với 壜

罐 h' (*Quán*) lọ múc nước. — Lọ nhỏ.

罃 h' (*Huỳnh*) lọ cổ dài

罌 h' (*Anh*) lọ miệng nhỏ bụng to

◆

网部 Bộ võng

网 t. (*Võng*) lưới. — Chữ võng 網 lối cổ.

罔 h' (*Võng*) lưới. — Giối giả : khi võng. — Mê hoặc : mê võng. — Chẳng, không.

罕 h' (*Hãn*) ít : hy hãn. — Của hiếm có : trân hãn 珍罕.

罘 h' (*Phầu*, lưới bắt thỏ. — Phên che, lưới chắn : phầu ty 罘罳.

罳 h' (*Ty*) Phên che, lưới chắn ; phầu ty.

罡 (*Cương*) sao Bắc - đầu : thiên cương.

罛 h' (*Cô*) lưới bắt cá.

罝 h' (*Thư ou Ta*) lưới bắt thỏ.

罟 h' (*Cổ*) lưới bắt cá.

罣 h' (*Khuê*) vướng ngại. — Chịu trách phạt : khuê ngộ 罣誤. Có viết là 詿.

罥 h' (*Quyến*) giăng tơ để bắt mồi, lứa rện.

罨 h' (*Yềm*) úp. — Úp cá.

罩 h' (*Tráo*) cái nơm úp cá. — Cái trụp ngoài : đăng tráo 燈罩.

罪 h. (*Tội*) phạm pháp luật : phạm tội. — Nhầm lỗi : tội ác, tội nghiệp. — Bắt lỗi, trị tội. — Có viết là 辠.

置 h' (*Trí*) thiết lập : kiến trí 建置. — Đặt yên một chỗ. — Phế bỏ. — Nhà trạm.

罭 h' (*Vực*) lưới bắt cá.

罰 h. (*Phạt*) hình phạt. — Trị tội. — Tục viết là 罸.

署 h' (*Thự*) quan nha : công thự. — Đề chữ : thự danh. — Quyền nhiếp chức vụ.

罵 h' (*Mạ*) mắng. — Tục viết là 駡.

罷 h' (*Bãi*) thôi. — Đình. — Xong. — g. (*Bì* mỏi mệt. — Dùng như 疲.

罶 h' (*Lựu*) đó đơm cá.

罹 h' (*Ly et La*) gặp phải, mắc phải. — Lo.

罿 h' (*Đồng*) lưới bắt chim.

罾 h' (*Tăng*) vợt xúc cá.

羅 h. (*La*) lưới bắt chim. — Lụa mỏng. — Là, lượt. — Luật cấm : võng la. — Đồ định phương hượng : La kinh. — Bắt bằng lưới : la thước. — Thu nạp được : võng la hào kiệt. — Kiếm tiền : trương la 張羅. — Bầy rộng : tinh la kỳ bá 星羅棋布. — Vòng quanh : la bái. — Nhiều : la liệt. — Thanh sảng : la la thanh sơ 羅羅清疏.

羆 h' (*Bi*) loài gấu.

羈 h. (*Ky*) giây buộc đầu ngựa. — Bị thúc phọc : ky bạn 羈絆. — Ký ngụ : ky lữ 羈旅. Cũng viết là 羇.

◆

羊部 bộ dương

羊 t. (*Dương*) con dê.

羋 c' (*Nhị el Mễ*) tiếng dê kêu.

羌 h (*Khương*) tên nước. — Bèn, như nghĩa chữ nãi. Tục viết là 羗.

美 h? (*Mỹ*) đẹp : mỹ mạo. — Vừa ý : mỹ mãn. — Khéo ; mỹ thuật. — Khen : xưng mỹ, tán mỹ.

羑 h' (*Rĩu*) tên đất : rĩu lý. — Có viết là 羙.

羓 h' (*Ba*) thịt ướp muối

羔 h. (*Cao*) dê non.

羖 h' (*Cồ*) dê cái.

羚 h' (*Linh*) dê rừng.

羞 h' (*Tu*) miếng ăn ngon ; trận tu 珍羞. — Xấu hổ ; tu-xỉ. — Thẹn.

羜 h' (*Trữ*) dê non, dê mới đẻ được 5 tháng.

𦍩 h' (*Mạt*) dê nước Hồ.

羢 h' (*Nhung*) áo dệt bằng lông dê.

羨 h ? (*Tiễn*) tham muốn. — Hâm mộ. — Khen. — Thừa; tiễn dư.

義 h ? (*Nghĩa*) việc nên làm : nhân, nghĩa. — Việc bản phận : nghĩa vụ. — Ý tứ : chủ nghĩa — Nhẽ phải : nghĩa lý. — Khí tiết : nghĩa hiệp. — Tử tiết : tựu nghĩa. — Ân tình : ân nghĩa, kết nghĩa.

羣 h' (*Quần*) lũ ; nhân quần. — Nhiều : quần chúng. — Đàn : quần dương. — Hơn người : bất quần 不羣.

羯 h' (*Yết*) dê thiến.

羲 h' (*Hy*) tên người : Phục-Hy.

羵 h' (*Phần*) giống dê quái gở.

羶 h' (*Chiên*) mùi hoi : tinh chiên 腥羶.

羸 h' (*Ly*) gầy còm yếu ớt : ly nhược.

羹 h. (*Canh*) canh : nhục canh, thái canh.

羼 h. (*Sạn*) lẫn lộn : sạn tạp. — Trộn lẫn.

◆ 124

羽部 bộ vũ

羽 t. (*Vũ*) lông loài có cánh : vũ trùng. — Giấy khẩn cấp : vũ hịch 羽檄. — Che chở : vũ dực. — Đồng đảng : đảng vũ. — Mũi tên. — Tê nâm nhạc : Cung, Thương, Đốc, Chủy, Vũ. — Thành tiên : vũ hóa.

羿 h ? (*Nghệ*) tên người : hậu Nghệ.

翁 h' (*Ông*) người hàng trên : ông cô, thúc-ông. — Bè bạn gọi nhau : tôn ông. — Người già : ngư-ông, túy ông.

翅 h' (*Thúy*) cánh. — Vậy cả: ngư thúy. — Những, như nghĩa chữ Đãn, dùng thông với 啻.

習 h' (*Tập*) bay. — Chim bay thẳng mà vũ cánh luôn là Tập, bay liệng mà không đập cánh là Tường 翔. — Luyện tập luôn : học tập. — Quen. — Thói quen : tích tập 積習, tập quán 習慣.

翊 h. (*Dực*) dúp : dực đới 翊戴. — Cung kính.

翌 h. (*Dực*) ngày mai : dực nhật.

翔 h' (*Tường*) bay liệng. — Tường tận

翕 h' (*Hấp*) hợp. — Hợp nhau : hấp nhiên, hấp tập.

翛 h' (*Tiêu*) lông chim sơ sác : tiêu tiêu. — g. (*Thúc*) thốt nhiên, chợt thấy : thúc nhiên.

翟 h. (*Địch*) con trĩ. — Lông đuôi con trĩ.

翠 h' (*Thúy*) con trả : phỉ thúy 翡翠. — Đồ ngọc quí báu. — Mùi biệc.

翡 h' (*Phỉ*) con trả, đồ ngọc : phỉ thúy.

翣 h' (*Thiếp*) đồ bầy ở trên quan tài.

翦 h' (*Tiễn*) cái kéo : tiễn đao. — Cắt : tài tiễn 裁翦. — Tước trừ : tiễn duyệt. — Dùng thông với 剪.

翩 h' (*Phiên*) chim bay mau : phiên phiên. — Người hành động luôn : phiên phiên niên thiếu. — Nối liền không dứt : liên phiên 聯翩.

翫 h' (*Ngoạn*) nhờn, không để tâm vào. — Dùng thông với 玩.

翬 h' (*Huy*) bay. — Con trĩ lông ngũ sắc.

翥 h' (*Chử*) bay cao : loan tường phượng chử.

翮 h' (*Cách*) cánh chim.

翰 h' (*Hàn*) lông chim. — Bút : thư hàn, hàn mặc. — Giấy má : từ hàn. — Dúp đỡ : bình hàn 屏翰 — Có đọc là Hãn.

翳 h' (*Ê*) quạt che mình. — Màng kéo trong mắt. — Che lấp : ẩn ế 隱翳.

翱 h' (*Cao*) bay quanh. — Nhàn du.

翹 h' (*Kiều*) lông đuôi dài. — Rến lên, cất lên : kiều túc 翹足. — Hơn chúng bạn : kiều tú 翹秀 kiều sở 翹楚,

翻 h' (*Phiên*) bay : phiên phiên. — Xét lại : phiên án. — Dịch ra : phiên dịch.

翼 h' (*Dực*) cánh. — 2 bên hộ vệ. — Dúp. — Ấp trứng, ủ con : noãn dực, yến dực 燕翼. — Kính cẩn : dực dực.

翽 h' (*Uế*) tiếng vỗ cánh.

翾 h' (*Hoàn*) bay ngắn. — Kíp.

耀 h' (*Riệu*) ánh sáng : quang riệu. — Vẻ vang : vinh riệu. — Hiển hách. — Nghĩa cũng giống 曜 và 燿.

◆

老部 bộ lão

老 t. (*Lão*) già : lão đại. — Kính người già : lão lão. — Có lịch duyệt kinh nghiệm : lão luyện, lão thành. — Người không khách khí : lão thực 老實.

考 c' (*Khảo*) sống lâu : thọ khảo. — Bố đã quá cố : hiển khảo. — Tra xét : khảo cứu. — Thi : khảo thí.

耄 h' (*Mạo*) già 80 đến 90 tuổi.

者 h? (*Giả*) ấy.

耆 h. (*Kỳ*) già 60 đến 70 tuổi. — Nhất thuyết 80 tuổi là kỳ. — Già mà có kinh nghiệm có học vấn : kỳ nho, kỳ đức.

耇 h' (*Cẩu*) già gia mồi : hoàng cẩu 黃耇.

耋 h' (*Điệt*) già 80 hoặc 70 tuổi.

◆

而部 bộ nhi

而 c. (*Nhi*) mày. — Đến : do nội nhi ngoại. — Vậy. — Mà.

耍 h' (*Nại*) chơi đùa : ngoạn nại. — Đồ chơi : nại hóa 耍貨. — Có đọc là sái.

耐 h' (*Nại*) nhịn, quen : nại lao, nại khổ, nại tính. — Dùng được lâu : nại dụng. — Chịu nhịn : nhẫn nại.

耑 h? (*Chuyên*) dùng thông với 專.

◆

耒部 bộ lỗi

耒 t. (*Lỗi*) cái cầy.

耔 h' (*Tử*) vun gốc cây lúa. — Cây lúa.

耕 h. (*Canh*) cầy ruộng. — Dụng lực : bút canh, thiệt canh 筆耕, 舌耕.

耗 h' (*Háo el Hao*) giảm tổn : háo tổn. — Tin tức ; âm hao. — Không.

耙 h' (*Bả*) vồ đập đất.

耘 h' (*Vân*) làm cỏ.

耞 h' (*Già*) néo đập lúa. — Dùng thông với 枷.

耜 h' (*Lỗi*) cái bừa.

耡 h' (*Xừ*) bừa.

耦 h' (*Ngẫu*) 2 người cùng cầm một cái cầy cầy ruộng. — Đôi : phối ngẫu, dùng thông với 偶.

耨 h' (*Nậu*) cái cào. — Cào cỏ. — Cầy ruộng.

◆

耳部 bộ nhĩ

耳 t. (*Nhĩ*) tai. — Nghe : cửa nhĩ đại danh. — Nghe xẳng : nhĩ thực 耳食. — Vậy. — Cháu xa đời : nhĩ tôn.

耶 h? (*Ra*) nhời ngờ hỏi. — Bố chồng : ra, nương. — Dùng thông với 爺

聃 h' (*Đam*) tên người : Lão Đam. Có viết là 聸.

耽 h (*Đam*) say đắm. — Sơ-xuất, chậm trễ. — Tục viết là 躭.

耿 h. (*Cảnh*) sáng. — Lòng không yên. — Có khi tiết, không cầu thả chơi với người : cảnh giới 耿介.

聆 h' (*Linh*) lưu tâm dề nghe. — Nghe.

聊 h' (*Liêu*) bụng không khoái hoạt : vô liêu. — Nương nhờ : liêu sinh 聊生. — Tạm : liêu rĩ thích hứng.

聒 h' (*Quát*) rối tai : quát nhĩ 聒耳. — Có viết là 聒. — Nhiều tiếng làm loạn tai nghe.

聖 h' (*Thánh*) ông thánh. — Người tinh thông, người giỏi cực-điểm.

聘 h' (*Sính*) đi thăm : triều, sính 朝聘.

聚 h' (*Tụ*) họp. — Chỗ tụ họp.

聞 h' (*Văn*) nghe : văn kỳ thanh. — Kiến thức : đa kiến đa văn. — Ngửi thấy : văn hương. — Tham dự : dự văn. — g. (*Vấn*) danh dự : lệnh vấn. — Tiếng khen. — Cồ viết là 䎽.

聧 h' (*Khuể*) không nghe rõ, gần như tiếc.

聯 h' (*Liên*) tiếp tục không dứt : liên phiên 聯翩. — Liên hợp : liên nhân 聯姻, liên minh. — Đối nhau : đối liên. — Tục viết là 聨 và 聫.

聰 h' (*Thông*) tai nghe giỏi. — Người dĩnh ngộ : thông minh. — Có viết là 聦, tục viết 聡.

聲 h' (*Thanh*) tiếng, văn thanh. — Âm nhạc : thanh, sắc. — Tiếng nói. — Danh dự. — Biểu rõ sự tình : thanh minh. — Kể hết tội ác : thanh tội.

聳 h' (*Tủng*) kinh động : tủng động. — Cao vót : cao tủng.

聱 h' (*Ngao*) văn đọc không thuận miệng : cật khúc ngao nha 詰曲聱牙.

聵 h' (*Quý*) điếc. — Bụng lờ mờ, không hiểu rõ việc : hôn qui 昏聵.

聶 h' (*Nhiếp*) nói thầm.

職 h' (*Chức*) cai quản : chức tư. — Chức vị : văn chức, võ chức. — Việc phải làm : chức-phận, thiên chức. — Bởi vì : chức thử chi cố.

聹 h' (*Ninh*) ráy tai, ghét trong tai.

聻 h' (*Tích*) người chết là quỉ, quỉ chết là Tích.

聽 h' (*Thính*) nghe. — Rõ hỏi: thám thính. — Theo: thính tòng. — Đoán: thính tụng. — Phó mặc. — Có viết là 聴, Tục viết 听 và 咱.

聾 h' (*Lung*) điếc. — Tục đọc là tủng.

129 ◆

聿部 bộ duật

聿 t. (*Duật*) chữ Bút đời cổ. — Bèn. — Duy.

肄 h' (*Dụy*) học tập: dụy nghiệp, dụy tập.

肆 h. (*Tứ*) dông dỡ: phóng tứ. — Tự do. — Đề cho. — Phố: thị tứ. — Tứ là 4 viết kép.

肅 h' (*Túc*) cung kính: túc kính. — Uy nghiêm: túc tĩnh. — Dùng uy lực trấn áp: túc thanh 肅清. — Dẫn tiến: túc khách nhập môn. — Cái lậy: kính túc.

肇 h. (*Thiệu*) mới gây dựng: thiệu tạo. — Bèn.

130 ◆

肉部 bộ nhục

肉 t. (*Nhục*) thịt; cơ nhục. — Đè nén: ngư nhục.

肊 h' (*Ấi*) thịt bụng. — Ý kiến.

肌 h' (*Ky ou Cơ*) gia.

肋 h' (*Lặc*) xương sườn. — Vô vị: kê lặc 雞肋.

肖 h' (*Tiếu*) giống. — Không hiền đức: bất tiếu. — Không giống cha: bất tiếu.

肘 h' (*Trửu*) khớp tay. — Bó tay: khiết trửu 掣肘. — (Chỗ 2 đoạn tay giáp nhau).

肚 h' (*Đổ*) rốn. — Dạ giầy: trư đổ 猪肚.

肛 h' (*Giang*) lỗ đít: giang môn.

肐 h' (*Khất*) chỗ nách lõm vào.

肝 h' (*Can*) gan. — Can đảm.

肜 h' (*Dong*) tên tế đời cổ.

肓 h' (*Hoang*) chỗ ở dưới quả-tim trên hoành cách-mô. — Bệnh khó chữa ; bệnh nhập cao hoang 膏肓.

股 h' (*Cổ*) đùi. — Hợp vốn buôn bán : hợp cổ, cổ đông 股東. — Đất thò ra bể : thổ cổ. — Bể lõm vào đất : Hải cổ.

肢 h' (*Chi*) chân tay : tứ chi. — Lưng. — Chân loài thú. — Cánh và chân loài chim.

肥 h' (*Phì*) béo, phì, sấu. — Sung túc : phì điền. — Nhiều chất béo : phì cam. — Phân bón : phì liệu. — Chia của : phân phì.

肩 h. (*Kiên*) vai. — Trách nhiệm. — Gánh vác.

肫 h' (*Truân*) thành thực khẩn khoản. — Mề gà, mề vịt.

肯 h. (*Khẳng*) thuận, khứng. — Chỗ đầu trối xương có thịt kết lại : khẳng khải 肯綮. — Chính, cốt yếu : trúng khẳng 中肯. — Có viết là 肎.

肱 h' (*Quăng*) cánh tay. — Đầy tớ chân tay : cổ quăng 股肱.

肬 h' (*Víu*) cái biếu, chỏ thịt mọc thừa : chuế víu 贅肬.

育 h' (*Dục*) sinh sản : sinh dục. — Nuôi nấng : phủ dục. — Tài bồi : giáo dục.

肸 h' (*Bật*) loài ruồi muỗi : bật hưởng 肸蠁. — Hưng thịnh.

肺 h' (*Phế*) phổi. — Nhời tâm phúc : phế phủ chi đàm 肺腑之談.

肪 h' (*Phương*) mỡ.

肭 h' (*Nột*) tên con hải cẩu : ồn một 膃肭.

胃 h. (*Vị*) dạ dầy.

冑 h' (*Trụ*) con trưởng : trụ tử. — Ròng rõi. — Chữ giáp trụ thì vào bộ Nguyệt.

背 h' (*Bối*) lưng. — Đằng sau. — g. (*Bội*) trái : bội ước. — Chết : kiến bội 見背. — Đọc thầm, giảng thầm : bội-tụng, bội giảng.

胚 h' (*Phôi*) thai mới kết. — Mầm mới mọc. — Đồ vật mới làm phác. — Có viết là 坏 và 肧.

胎 h' (*Thai*) hình mới kết của loài động vật. — Đồ vật hay việc mới gây nên

phôi thai.

胔 h' (*Tý*) thịt thối.

胖 h' (*Phán và Bàng*) béo đẫy.

胙 h' (*Tộ*) thịt tế: thụ tộ.

胛 h' (*Giáp*) thịt vai.

胝 h' (*Chi và Đê*) kiến-giạn mọc ở chân. — Khó nhọc: thủ biền túc chi 手胼足胝.

胼 h' (*Biền*) kiến giạn. — Khó nhọc.

胞 h' (*Bào*) bọc: bào thai. — Cùng mẹ sinh: đồng bào. — Khối nhỏ.

胠 h' (*Khư*) mở trộm: khư níp 胠篋.

胡 h' (*Hồ*) thịt dưới cằm. — Râu mọc dưới cằm: hồ tu 胡鬚. — Dân tộc phương Bắc. — Không phân minh: hàm hồ 含胡. — Sao.

胤 h' (*Dận*) nối. — Kế tự. — Con cháu.

胥 h' (*Tư*) đều. — Đợi: tư mạnh, thiều tư. — Người ty-thuộc: tư lại.

胏 h' (*Tỷ*) thịt có lẫn xương.

胭 h' (*Yên*) sáp hồng: yên chi 胭脂, có viết là 燕支 và 臙脂.

胯 h' (*Khóa*) quãng dữa 2 đùi. — Dưới khố.

胰 h' (*Ry*) thịt 2 bên xương sống. — Béo.

胸 h' (*Hung*) ngực. — Độ lượng, khi-khái, hoài bão: Hung khâm 胸襟. — Trong bụng. — Có viết là 匈.

能 h? (*Năng*) hay, làm được. — Tài năng. — Có tài cán.

脂 h' (*Chi*) mỡ. — Sáp bôi. — Bôi mỡ.

脆 h' (*Thúy*) nhẹ. — Không bền chắc; khinh thúy. — Tiếng thanh nhẹ: thanh thúy. — Tục viết là 脃.

胳 h' (*Cách*) chỗ dưới nách. — Cánh tay: cách bác 胳膊.

脅 h' (*Hiếp*) cạnh sườn. — Bắt ức: hiếp chế. — Có viết là 脇.

脊 h. (*Tích*) xương sống. — Nóc nhà. — Sống núi. — Các cái cao mà ở dữa.

脈 h. (*Mạch*) huyết mạch. — Mạch lạc. — Thông nhau.

— Nhìn nhau : lưỡng tình mạch mạch 兩情脈脈. — Có viết là 衇, tục viết là 脉.

胱 h' (*Quang*) bầu đái : bàng quang.

胾 h' (*Tý*) thịt thái thành miếng.

胹 h' (*Nhi*) nát rữ. — Nấu rữ.

胵 h' (*Chi*) tạng phủ loài chim.

脗 h' (*Vẫn*) hợp. — Khâu lại.

脘 h' (*Uyển*) chỗ trống không trong dạ giầy : vị uyển.

脛 h' (*Hĩnh*) ống chân.

脞 h' (*Tỏa*) phiền toái.

脣 h' (*Thần*) môi.

脤 h' (*Chẩn*) thịt sống đã tế rồi.

脧 h' (*Toan*) giảm bớt.

脩 h' (*Tu*) mem. — Lễ vật : thúc tu, tu-kim 脩金. — Làm mối : kiển tu 蹇脩. — Rài : tu, đoản. — Sửa sang : tu lý. — Dùng thông với 修.

脱 h' (*Thoát*) thịt róc bỏ xương. — Trút bỏ : thoát y 脱衣. — Bỏ sót : thoát lạc. — Giản rị : thoát lược. — Không câu thúc siêu thoát.

脬 h' (*Phao*) bầu đái.

脯 h' (*Phủ*) thịt khô, nem. — Quả khô. — Tục đọc nhầm là bô.

脡 h' (*Đĩnh*) thịt khô.

脖 h' (*Bột*) cổ.

脰 h' (*Đậu*) cổ.

脹 h' (*Trướng*) bụng đầy. — Gia phù.

脾 h' (*Tỳ*) lá lách. — Tính tình : tỳ khí 脾氣.

腆 h' (*Điển*) phong hậu.

腊 h' (*Tích*) thịt khô. — Thịt phơi gió.

腋 h' (*Dịch*) nách. — Da nách. — Chỗ gần.

腌 h' (*Yêm*) ướp muối : yêm nhục, yêm ngư, yêm thái. — Dùng thông với 醃.

腴 h' (*Du*) thịt mềm. — Béo. — Đầy đặn : phong du 豐腴.

腎 h' (*Thận*) quả cật, bồ dục. — Hột giái : ngoại thận.

腐 h' (*Hủ*) nát : hủ bại. — Cũ : trần hủ. — Cố chấp : hủ nho.

腑 h' (*Phủ*) bộ phận trong người : lục phủ, là dạ giầy, mật, tiểu tràng, tam - tiêu và bàng quang. — Chân tình : phế phủ.

腓 h' (*Phì*) thịt dùi.

腔 h (*Xoang*) chỗ trống rỗng ở trong bụng : hung xoang 胸腔. — Các thứ đồ vật trong rỗng : xoang giá 腔架. — Điệu hát, khúc đàn; còn xoang 崑腔. — Tiếng nói riêng của từng nơi : thổ xoang 土腔. — Hình rạng : quái xoang 怪腔.

腕 h' (*Uyển*) khỉu tay, khỉu chân. — Tay.

腠 h' (*Tấu*) thớ da, thớ thịt : tấu ly 腠理. — Chân lông.

腥 h' (*Tinh*) thịt sống. — Tanh. — Tanh hôi.

腦 h' (*Não*) óc. — Bộ thần kinh vận động : não-khí cân 腦氣筋.

腫 h' (*Thũng*) sưng to : thũng trướng. — To cục-mịch : ủng thũng 臃腫.

腩 h' (*Nam*) nèm, tái : ngưu nam.

腰 h' (*Yêu*) lưng. — Quả cật : yêu tử 腰子. — Chỗ thắt lại : sơn yêu, hải yêu, địa yêu.

腳 h' (*Cước*) chân. — Chân núi : sơn cước. — Tiền thuê chở đồ : thủy cước 水腳. — Người chở thuê : cước phu 腳夫. — Phu thêm vào sau : chú cước 注腳. — Tục viết là 脚.

腸 h' (*Tràng*) ruột. — Tục viết là 膓.

腹 h' (*Phúc*) bụng. — Chân tình ; phúc tâm. — Ở trong.

腺 h' (*Tuyến*) đường tân-dịch chạy trong mình, đường sữa chẩy (chữ Nhật-bản).

腯 h' (*Thuẫn*) béo.

腡 h' (*Oa*) vẩn ngọn tay : oa văn 腡文.

腷 h' (*Bức*) đầy hơi.

腿 h' (*Thoái*) dùi. — Có viết là 骽.

膀 h' (*Bàng*) bầu dái : bàng-quang.

膂 h' (*Lữ*) xương sống — Sức mạnh.

膈 h' (*Cách*) da ngăn dữa : hoành cách mô.

膊 h' (*Bác*) cánh tay. — Cởi trần : xích bác 赤膊.

膏 h' (*Cao*) mỡ. — Nấu thành cao. — Thuốc cao gián. — Chỗ dưới quả tim. — Bệnh khó chữa : cao hoang 膏肓. — Đồ ăn ngon : cao lương 膏粱. — Đất tốt màu : cao du 膏腴. — Mưa sương bón tưới. — Ơn huệ.

膍 h' (*Bề*) da giầy loài chim, lá-sách những loài nhai-lại : bề chi 膍胵.

膃 h' (*Ổn*) con hải cầu : ổn-nột.

膋 h' (*Liêu*) chất mỡ ở trong ruột.

膘 h' (*Phiêu*) sáp bôi mặt. — Béo.

膛 h' (*Đường*) chỗ trống rỗng ở trong bụng : hung đường 胸膛. — Lòng súng.

膜 h' (*Mô*) da. — Màng. — Vỏ, bẹ. — Lễ rạp xuống đất : mô bái.

膝 h' (*Tất*) đầu gối. — Cồ viết 厀.

膠 h' (*Giao*) keo. — Dính.

膞 h' (*Chuyên et Đoàn*) xương đùi. — Bàn xoay của thợ nặn.

膩 h' (*Nhị*) mịn nhẵn tế nhị. — Béo. — Ghét cáu trong mình : cấu nhị 垢膩.

膣 h' (*Trất*) âm đạo đàn bà.

膰 h' (*Phiên*) thịt tế đã luộc chín.

膳 h' (*Thiện*) đồ ăn — Bữa ăn : tảo thiện, vãn thiện.

膴 h' (*Vu et Vũ*) miếng thịt to. — Phong thịnh. — Béo tốt.

膵 h' (*Tụy*) cái cuống da, giầy tiêu xuống tiểu tràng (chữ Nhật-bản).

膺 h' (*Ưng*) bụng : phục ưng. — Chịu : ưng tuyển.

膽 h' (*Đảm*) cái mật. — Mạnh bạo : đảm đại 膽大. — Tầng trong. — Tục viết là 胆.

膿 h' (*Nung*) mủ.

臀 h' (*Điếu*) đít. — Đáy các đồ vật.

臂 h' (*Tý*) cánh tay, tính từ vai đến bàn tay. — Áo cộc tay : bán tý 半臂. — Chân trước các loài động vật.

臄 h' (*Cừ*) môi trên.

臆 h' (*Ức*) thịt trước ngực. — Ý kiến. — Đoán trước, đoán phỏng: ức đạc.

臉 h' (*Kiểm*) má. — Vẻ vang: kiểm diệu 臉面.

臊 h' (*Tao*) tanh hôi. — Xấu hổ đỏ mặt lên. — Có đọc là Táo.

膾 h' (*Khoái*) gỏi.

臃 h' (*Ủng*) sung to.

臍 h' (*Tề*) rốn. — Yếm con cua.

臏 h' (*Tẩn*) xương bánh chòe ở đầu gối. — Đời cổ có thứ hình phạt, đem cắt xương ấy đi. — Có viết là 牝.

臑 h' (*Náo et Nho*) chân trước súc vật.

臘 h' (*Lạp*) tế hết năm. — Tháng chạp. — Đem muối tẩm cá thịt gà vịt: lạp vị 臘味. — Tục viết là 臈.

臕 h' (*Biều*) béo.

臚 h' (*Lô*) bầy: lô liệt. — Nhời trên truyền bảo dưới. — Gọi loa.

臛 h' (*Hoắc*) canh thịt.

臝 h' (*Khỏa*) trần truồng. — Cũng viết là 裸.

臟 h' (*Tạng*) bộ phận trong người: ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

臠 h' (*Lòa ou Loan*) khối thịt.

臡 h' (*Nê*) canh thịt có lẫn xương.

131 ◆

臣部 bộ thần 臣

臣 c. (*Thần*) tôi: quân, thần. — Phục tòng: thần phục.

臥 h. (*Ngọa*) nằm. — Để nằm. — Tục viết là 卧.

臧 h' (*Tang*) đầy tớ: tang hoạch 臧獲. — Lành: tang, phủ 臧否.

臨 h' (*Lâm*) soi xuống: chiếu lâm. — Trông xuống. — Đến. — Gần. — Đến lúc: lâm thời.

132 ◆

自部 Bộ tự

自 c. (*Tự*) tự mình: tự kỷ, tự-thân, tự động, tự do. — Nhời đoán định: sơn tự

cao, thủy tự thâm, tự nhiên. — Bởi. — Từ : tự nam, tự bắc.

臬 h. (*Niết*) cột bên cửa, dùng thông với 闑. — Thước đo bóng mặt giời : khuê niết 圭臬. — Các phép độ đáng làm tiêu biểu : khuê niết. — Việc hình án.

臭 h. (*Xú*) mùi ; lan xú. — Tiếng xấu ; lưu xú. — Ngửi.

至部 Bộ chí

至 c. (*Chí*) đến. — Rất — Ngày chí : đông chí, hạ chí.

致 h' (*Trí*) làm cho đến : trí phú 致富. — Cầu : trí tri 致知. — Trọn vẹn : trí kính 致敬. — Đạt được : trí ý. — Chiêu đến : chiêu trí. — Hình ráng. — Nhất khái. — Có dùng lẫn với chỉ 至.

臺 h. (*Đài*) nền đất đắp cao. — Sang trọng : đài các. — Tục viết là 薹.

臻 h (*Trăn*) đến. — Kịp.

臼部 bộ kĩu

臼 t. (*Kĩu*) cối giã gạo. — Nhất định.

臾 h.? (*Ru*) phút chốc : tu ru 須臾.

臿 h (*Sáp*) cái vồ nện. — Cái cào.

舁 h' (*Rư*) khiêng.

舂 h. (*Thung*) giã.

舄 h' (*Tích*) cái dép.

舅 h' (*Cữu*) cậu. — Bố chồng: quân cữu 君舅. — Bố vợ: ngoại cữu.

與 h' (*Dữ*) đồng đảng : đảng dữ. — Giao tình : tương dữ. — Cho. — Cùng. — Ví bằng : dữ kỳ. — g. (*Dự*) can dự : dự văn. — g. (*Dư*) nhời nghi vấn, như nghĩa chữ Hồ chữ Ra, mà dùng thông với chữ 歟.

興 h' (*Hưng*) ngồi rậy, đứng rậy. — Việc mới khởi làm. — Việc chấn chỉnh lại. — Thịnh vượng : hưng, suy. — g. (*Hứng*) thú vui : hứng trí, cao hứng.

舉 h' (*Cử*) cất, nhắc lên : cử động, cử hành. — Cất

nhắc người : bảo cử, cử hiền. — Xưng tụng : xưng cử. — Kể ra. — Bay cao : cao cử. — Sinh con : cử tử. — Tất cả : cử quốc, cử thế.

舊 h' (*Cựu*) cũ : tân, cựu. — Quen biết.

◆

舌部 bộ thiệt

舌 t. (*Thiệt*) lưỡi. — Nói nhiều : nhiêu thiệt 饒舌.

舍 h. (*Xá*) nhà ở ; điền xá. — Nhà trọ : quán xá. — Ngủ trọ. — Của mình : xá đệ 舍弟. — Tha : nhiêu xá. — g. (*Xả*) bố thí : thí xả. — Dùng không với 捨

舐 h' (*Chỉ*) liếm. — Có viết là 舓

舒 h' (*Thư*) rải ra : quyển, thư. — Duỗi ra. — Thong thả : khoan thư. — Rỗi rãi. — Thư hoãn

舔 h' (*Thiềm*) liếm

舚 h' (*Thiềm*) thè lưỡi

◆

舛部 Bộ suyễn

舛 c. (*Suyễn*) vi bội, trái : quai suyễn 乖舛. — Nhầm lẫn : suyễn mậu.

舜 h' (*Thuấn*) tên người : ngu Thuấn. — Tên cây, tên cỏ

舝 h' ? (*Hạt*) trục xe

舞 h' (*Vũ*) múa. — Đồi trắng thay đen : vũ văn 舞文, vũ tệ 舞弊

◆

舟部 bộ chu

舟 t. (*Chu*) cái thuyền

舢 h' (*San*) thuyền bơi

舡 h' (*Giang*) thuyền

航 h' (*Hàng*) 2 chiếc thuyền cùng đi. — Thuyền chở hàng hóa. — Chở thuyền. — Vượt sông vượt bể bằng thuyền : hàng hải. — Tầu bay bay trên không : hàng không.

舫 h' (*Phỏng*) thuyền

般 h' (*Ban*) chuyển vận : ban vận. — Đem về : ban sư. — Hình rạng. — g. (*Bàn*) mê chơi : bàn du, bàn hoàn

船 h' (*Thuyền*) thuyền, tầu. — Khay chè : trà thuyền. — Cổ viết là 舩

舲 h' (*Linh*) tuyền nhỏ

舳 h' (*Trục*) đuôi thuyền

舷 h' (*Huyền*) bên sườn thuyền

舴 h' (*Chích*) thuyền nhỏ

舸 h' (*Kha*) thuyền nhỏ

舵 h' (*Đã*) mái chèo ở đuôi thuyền. — Có viết là 柁

艇 h' (*Đĩnh*) tuyền rài mà hẹp chiều ngang : ngư lôi đĩnh, tiềm thủy đĩnh. — Tầu bay : phi đĩnh.

艄 h' (*Sao*) đuôi thuyền, đằng lái. — Người chở thuyền : sao công 艄公, sao-bà.

艋 h' (*Mãnh*) thuyền nhỏ

艘 h' (*Sưu*) thuyền

艒 h' (*Mạo*) thuyền nhỏ

艙 h' (*Sang*) ngăn trong thuyền

艟 h' (*Đồng và Sung*) thuyền chiến : mông đồng

艣 h' (*Lỗ*) mái chèo. — Có viết là 櫓

艤 h' (*Nghĩ*) đậu thuyền

艦 h' (*Hạm*) thuyền bè về việc binh : chiến hạm.

艨 h' (*Mông*) thuyền chiến : mông đồng

艫 h' (*Lô*) đầu thuyền

艭 h' (*Xong*) thuyền

◆ 138

艮部 bộ cấn

艮 c. (*Cấn*) quẻ Cấn. — Đứng yên. — Chỉ lại.

良 c' (*Lương*) lành, tốt : lương tâm, lương năng. — Chuồng : lương nhân 良人. — Rất : lương cửu 良久.

艱 h' (*Gian*) khó nhọc, vất vả : gian nan, gian lao — Gặp tang bố mẹ : đinh gian 丁艱. — Có viết là 囏

◆ 139

色部 bộ sắc

色 c. (*Sắc*) dáng người : nhan sắc. — Đẹp. — Thích gái : hiếu sắc. — Tình cảnh : hành sắc. — từng giống, từng hạng. — Tìm hỏi đến vật sắc 物色

艴 h' (*Phật*) giận giỗi

艷 h. (*Diệm*) đẹp : kiều diệm

◆

艸部 bộ thảo

艸 t. (*Thảo*) cỏ. — Nguyên viết là 草

艾 h' (*Ngải*) cây ngải. — Già 50 tuổi : ngải niên. — Sinh đẹp : thiếu ngải. — Thôi : phương hưng vị ngải. — Nói ngọng : ngải ngải.

艽 h' (*Giao*) cây tần giao 秦艽

芃 h' (*Bồng*) rậm tốt : bồng-bồng.

芄 h' (*Hoàn*) cây hoàn-lan.

芋 h' (*Dự*) khoai nước : dụ nhưng. Có đọc là Vu

艿 h' (*Nhưng*) — d —

芍 h' (*Thược*) cây thược dược

芎 h' (*Khung*) cây khung cùng.

芒 h' (*Mang*) cỏ mang. — Giầy cỏ : mang hài 芒鞵. Râu lúa. — Đầu nhọn : quang mang, phong mang. — Thời tiết gieo mạ : mang chủng. — Mờ mịt không biết gì : mang nhiên. — Mỏi mệt : mang mang.

芊 h' (*Thiên*) cỏ rậm tốt : thiên thiên

芑 h' (*Rỹ*) cây lúa rỹ

芙 h' (*Phù*) cây phù-dung. — Hoa sen : phù-cừ. — Lá giầu.

芝 h' (*Chi*) cỏ chi

芟 h. (*Xam*) giẩy cỏ.

芡 h' (*Khiếm*) củ súng : khiếm thực.

芣 h' (*Phầu*) cỏ sa tiền : phầu rỹ 芣苢

芥 h' (*Giới*) rau cải. — Hiềm nghi nhỏ : giới đối 芥蔕. — Nhỏ mọn : tiêm giới 纖芥. — Hèn hạ : thảo giới 草芥. — Khinh thường

芨 h' (*Cập*) cây bạch cập

芾 h' (*Phế*) nhỏ mọn : tế phế 蔽芾

芩 h' (*Cầm*) cây Hoàng cầm

芪 h' (*Kỳ*) cây hoàng-kỳ. — Có viết là 耆

芫 h' (*Nguyên*) cỏ nguyên

芬 h' (*Phân*) thơm : phân phương

芮 h' (*Nhuế*) tên nước

芯 h' (*Tâm*) cỏ bấc

芰 h' (*Kỹ*) củ ấu. — 4 nganh

là Lăng, 2 nganh là kỹ

花 h' (*Hoa*). — Lên đậu : thiên hoa. — 60 tuổi : hoa giáp 花甲. — Tiêu phí-tiền : hoa phí. — Có viết là 蘤

芳 h' (*Phương*) thơm. — Tiếng thơm : lưu phương

芷 h' (*Chỉ*) cây bạch chỉ

芸 h' (*Vân*) cỏ vân. — Lá gấp vào sách để trừ mọt : vân biên 芸編. — Làm cỏ, dùng lẫn với 耘. — Mọc thành cụm : vân vân.

芹 h' (*Cần*) rau cần. — Biếu người nói cách khiêm tốn : cần hiến 芹獻

芻 h. (*Sô*) cỏ đã cắt rồi. — Vặn hình bằng cỏ ; sô linh, sô cẩu 芻靈芻狗. — Rồ cỏ.

芭 h' (*Ba*) cây chuối : ba tiêu

芽 h' (*Nha*) mầm non.

苑 h' (*Uyển*) vườn nuôi chim muông. — Nơi tụ hội văn học ; văn uyển, nghệ uyển

苓 h' (*Linh*) củ phục linh, trư linh

苔 h' (*Thai*) rêu. — Cáu ở lưỡi : thịt thai. — Anh em khác họ : thai sầm 苔岑

苕 h' (*Thiều*) hoa lau. — Chổi lau : thiều chiu. — Người ít tuổi mà thông minh : thiều tú 苕秀.

苗 h. (*Miêu*) mầm. — Cây lúa chưa giỗ. — Săn bắn mùa hè. — Con cháu ; miêu duệ 苗裔.

苛 h' (*Hà*) rữ rội quá : hà khắc. — Cầu toàn trách bị : hà cầu.

苜 h' (*Mục*) cỏ mục túc.

苞 h' (*Bào*) cỏ làm chiếu. — Nhị hoa chưa rữa ; hàm bào 含苞. — Đồ lễ hối lộ : bào thư 苞苴. — Phong thịnh : trúc bào tùng mậu.

苟 h' (*Cầu*) không tưởng đến lâu rài : cầu thả, cầu an, cầu hớp. — Vì bằng, nếu.

苡 h' (*Rỹ*) cây Phầu-rỹ, cây ý-rỹ. — Có viết là 苢.

若 h' (*Nhược*) thuận : phong hòa vũ nhược. — Mày : nhược bối. — Bằng : tương nhược. — Cũng như, coi như : hữu nhược vô. — Vì bằng. — Thần bể ; vọng dương hướng nhược 望洋向若. — Như thế. — Nếu.

苦 h' (*Khổ*) đắng. — Khốn nan : bần khổ. — Khó nhọc : lao khổ. — Dung công quá : khắc khổ. — Nài nẵng, cố gắng : cổ cầu. — Sợ, chán : khổ hàn. khổ nhiệt. — Khó chịu.

苧 h' (*Trữ*) cây gai.

苫 h. (*Thiềm*) cỏ thiềm. — Tang bố mẹ còn trong bách nhật : thiềm thứ 苫次, thiêm khối 苫塊.

英 h' (*Anh*) hoa cỏ cây. — Tú-mỹ : anh hoa. — Tài năng xuất chúng : anh hùng.

苴 h' (*Thư*) cây gai — Lễ-vật phong hậu : bào thư. — Của hối lộ.

苹 h' (*Bình*) cỏ bình.

苻 h' (*Bồ*) cỏ bồ. — Tồ trộm cướp : hoàn bồi 萑苻.

茁 h' (*Đối*) mọc tốt, nhởn : dốt tráng.

茀 h' (*Phất*) cỏ rậm tốt. — Màn che xe : địch phất 翟茀. — Phúc lộc : phất lộc.

茂 h' (*Mậu*) tốt, thịnh, hưng vượng.

茄 h' (*Già*) cây cà.

茅 h' (*Mao*) cây cỏ mao. — Nhà gianh : mao ốc. — Nơi thảo rã : thảo mao. — Người ty tiện : thảo mao hạ sỹ.

茆 h' (*Mão*) rau mão. — Nhà gianh : mão ốc.

茇 h' (*Bạt*) nhà gianh : bạt xá. — Nghỉ.

茌 h' (*Sỵ*) tên đất.

苒 h' (*Nhiễm*) giần già, giần giọc : nhẫm nhiễm.

苙 h' (*Lạp*) chuồng lợn.

苾 h' (*Bật*) thơm tho.

范 h' (*Phạm*) tên họ, tên đất.

苣 h' (*Cự*) rau cự, rau riếp đắng.

苶 h? (*Niết*) mỏi mệt.

茉 h' (*Mạt*) cây hoa nhài : mạt ly 茉莉.

茗 h' (*Đính*) mầm chè. — Chè.

荔 h' (*Lệ*) quả vải : lệ chi.

茨 h' (*Từ*) cỏ gianh.

茫 h' (*Mang*) man mát. — Mờ mịt. — Mỏi mệt.

茲 h' (*Tư*) ấy, chỗ ấy. — Nay.

茴 h' (*Hồi*) cây hồi.

茵 h' (*Nhân*) đệm xe, đệm giải — Cây nhân trần.

茶 h' (*Trà*) chè. — Cây sơn trà.

茺 h' (*Sung*) cây ích-mẫu: sung úy 茺蔚.

茸 h' (*Nhung*) cỏ non. — Sừng non: lộc nhung. — g. (*Nhũng*) người hèn hạ: tháp nhũng 闒茸.

茹 h' (*Như*) vầng rễ: mao như. — Ăn: như mao ẩm huyết, nhự khổ hàm tân. — Ăn chay: như tố 茹素.

荀 h' (*Tuân*) tên nước, tên người.

荃 h' (*Thuyên*) cỏ thơm. — Đó đơm cá, dùng thông với 筌.

草 h' (*Thảo*) cỏ. — Khởi thảo: thảo chiếu. — Bản ráp: thảo cảo. — Chữ thảo: thảo thư. — Việc chưa nhất định: thảo án, thảo ước. — Thô lược: lạo thảo, thảo thảo. — Mới dựng nên: thảo sáng.

荏 h' (*Nhẫm*) cây tử-tô. — Nhu nhược. — Giẫn giọc: nhẫm nhiễm.

荐 h' (*Tiến*) liền nhau, chồng nhau: tiến cơ 荐飢. — Dùng lẫn với 薦.

荑 h' (*Đề*) cỏ mao mới mọc.

荒 h' (*Hoang*) nhiều cỏ rậm: hoang vu. — Mất mùa: hung hoang. — Phù hư không thiết thực: hoang đường, hoang mậu. — Bỏ: hoang công 荒功, hoang khóa 荒課.

荊 h' (*Kinh*) cây gai: kinh cứu. — Đường gai góc: kinh cức. — Cây tử-kinh. — Vợ mình: chuyết kinh 拙荊. — Tạ tội: phụ kinh thỉnh tội 負荊.

茯 h' (*Phục*) củ phục-linh.

茱 h' (*Thù*) cây thù-du.

荄 h' (*Cai*) gốc cỏ, rễ cỏ.

荳 h' (*Đậu*) cây đậu khấu. — Dùng thông với 豆.

荷 h' (*Hà*) cây sen. — Cây bạc-hà. — g. (*Hạ*) gánh: phụ hạ. — Chịu ơn người: bái hạ, cảm hạ. — Tiếng oán giận: hạ hạ.

荻 h' (*Địch*) cây lau, cây niễng, cây sậy.

荼 h' (*Đồ et Ra*) cây rau đắng. — Vì hoa xòe rất nhiều, nên sự vật hưng thịnh, thường vì với nó : như hỏa như đồ. — Hoa đồ my 荼蘼, tục đọc nhầm là Trà-my. — Làm hại : đồ độc sinh dân.

荽 h' (*Tuy*) rau mùi : hồ-tuy.

莉 h' (*Ly*) hoa nhài : mạt-ly.

莊 h' (*Trang*) nghiêm trọng : đoan trang, trang kính. — Đường rộng : khang trang. — Thôn xóm : thôn trang. — Điền sản : trang điền. — Cửa hàng : y trang 衣莊. — Trại riêng ở ngoài nhà ở. — Giữ gìn thẳng thắn : trang trang.

莒 h' (*Cử*) tên nước.

莖 h' (*Hành*) thân cây, thảo thì gọi là Hành, mộc thì gọi là cán. — Tua hoa. — Từng nhánh : sổ hành bạch phát

莘 h' (*Săn et Tân*) nhiều : sẫn sẫn.

莞 h' (*Hoàn et Hoản*) cỏ dệt chiếu. — Mỉm cười : hoản nhĩ.

莠 h' (*Rĩu*) thứ cỏ làm hại lúa. — Người xấu : lương, rĩu 良莠.

莢 h' (*Giáp*) loài cây đậu.

莧 h' (*Nghiễn*) rau sam.

莩 h' (*Phu*) màng mỏng bọc ngoài mầm non mới mọc. — Họ hàng : hà phu 葭莩. — g. (*Biểu*) thây chết đói : ngã biểu 餓莩.

莪 h' (*Nga*) cỏ nga.

莫 h? (*Mạc*) chẳng. — Chớ. — Vắng tẻ : lạc mạc 落莫. — g. (*Mộ*) muộn : mộ-xuân.

莽 h' (*Mãng*) cỏ. — Người điền rã : thảo mãng. — Rậm rạp : mãng mãng. — Thô xuất : mỗ mãng 鹵莽, mãng hán 莽漢.

菀 h' (*Uyển et Uất*) cây Tử-Uyển.

萸 h' (*Du*) cây thù-du.

菁 h' (*Thanh ou Tinh*) một thứ rau. — Đồ đẹp và tinh xảo : tinh hoa 菁華. — Xanh tốt : thanh thanh.

菅 h' (*Gian*) rễ cỏ. — Giết bậy, kinh thường nhân mạnh : thao gian nhân mạnh. — Cỏ cói.

菇 h' (*Cô*) rau cô.

菊 h' (*Cúc*) cây hoa cúc.

菌 h' (*Huấn*) mầm. — Sần mụn

菔 h' (*Bặc*) cây cải lú bú : la-bạc 蘿菔 ou Lai-bặc 萊菔.

菸 h' (*Ư*) thuốc lá. — Cây thuốc lá.

菹 h' (*Thư*) dưa muối. — Dưa chưa thái.

菽 h' (*Thúc*) các thứ đậu. — Phụng dưỡng phụ mẫu : thúc thủy thừa hoan 菽水承歡.

萄 h' (*Đào*) cây nho : bồ đào 葡萄.

萇 h' (*Trành*) tên cây.

萊 h' (*Lai*) cỏ lai. — Cỏ hôi bẩn.

萌 h' (*Manh*) mầm, mống.— Việc mới khởi.

萍 h' (*Bình*) bèo. — Tung tích bất định : phù bình, bình tung 浮萍萍踪.

萎 h' (*Ủy*) khô héo. — Chết.

萑 h' (*Hoàn*) cây sậy. — Tồ trộm cướp : hoàn bồ 萑苻.

萃 h' (*Tụy*) tụ lại.

菡 h' (*Hám*) nụ sen : hám diễm.

萏 h' (*Diễm*) — d —

萋 h' (*Thê*) rậm tốt : thê thê.

萁 h' (*Ky*) thân cây đậu.

菖 h' (*Xương*) cây xương-bồ.

菘 h' (*Tông*) rau tòng.

菜 h' (*Thái*) rau. — Đói : thái sắc 菜色.

菟 h' (*Thổ*) giây thỏ ty. — g. (*Đồ*) con hổ già : ô đồ 於菟.

菩 h' (*Bồ*) cây bồ đề 菩提. — Có giác ngộ : bồ đề. — Các đấng hay tế độ chúng sinh : bồ-tát.

菫 h' (*Cân*) cây rau đắng. — Cây hồng bụt : mộc cận.

華 h. (*Hoa*) hoa đã nở rồi.— Nước Tầu : Trung-Hoa. — Quanh cảnh : thiều hoa 韶華. — Bộ phận rất quí báu : tinh hoa. — Danh dự : thanh hoa. — Vinh hiển : vinh hoa. — Đẹp : hoa lệ. — Phù văn : phù hoa. — Phồn thịnh : phồn hoa. — Tóc đốm bạc : hoa phát. g. (*Họa*) tên núi.

菰 h' (*Cô*) rau cô.

菱 h' (*Lăng*) củ ấu.

菲 h' (*Phỉ*) rau phỉ. — Lễ mọn : phỉ nghi. — Thơm : phương phỉ. — Tục có đọc nhầm là Phi.

萬 h? (*Vạn*) muôn. — Nhiều : vạn vật, vạn dân. — Rất, mọi bề : vạn nan, vạn toàn. — Giặn giò nhiều lần : thiên vạn vật ngộ 千萬勿悞.

菑 h' (*Truy*) ruộng mới khẩn : truy dư 菑畬. — g. (*Tai*) tai hại. — Dùng lẫn với 災.

萱 h' (*Huyên*) cỏ huyên. — Mẹ : huyên đường. — Có viết là 蘐 và 萲.

萵 h' (*Oa*) rau riếp đắng : oa-cự.

萹 h' (*Biển*) rau thài-lài : biển súc.

萼 h' (*Ngạc*) đài hoa.

落 h' (*Lạc*) rụng : lạc-hoa. — Chết : tồ-lạc. — Viết sót câu hay sót chữ : lậu lạc 漏落. — Hỏng thi : lạc đệ. — Suy bại : lãnh lạc, luôn lạc. — Thừa thớt : liên lạc 聯落. — Rộng rãi : khoác lạc 廓落. — Mới xong : lạc thành. — Suy đồi lưu lạc : lạc phách 落魄, Lạc vận. — Ở biệt một nơi. — Dừng lại. — Không câu thúc : sái lạc 灑落. — Khác thường : lạc lạc đại phương 落落大方.

葆 h' (*Bảo*) cả chòm, cả cụm. — Quạt vẽ : vũ bảo 羽葆. — Bảo toàn.

葉 h' (*Diệp*) lá. — Tờ sách. — Tua hoa : thiên diệp đào hoa. — Đời : trung điệp, mạt diệp.

葑 h' (*Phong*) rau phong.

著 h' (*Trứ*) rõ rệt : trứ danh, tuyên trứ. —, g. (*Trước*) soạn thuật : trước thư, trước tác. — Mặc vào : trước y. — Nước cờ : tiên trước, hậu trước. — Bám vào. — Gặp đến. — Đến. — Lệnh truyền : trước tức thoái học 著卽退學. — Nhầm lỗi : thất trước 失著. — Người bản xứ : thổ trước. — Nơi kết thúc : trước lạc 著落 — Tục viết là 着.

葛 h' (*Cát*) cây sắn. — Áo mỏng. — Họ hàng xa : qua cat 瓜葛. — Rối loạn : giao cát 膠葛 hay 轇轕.

葡 h' (*Bồ*) cây nho : bồ-đào.

董 h' (*Đồng*) quản đốc. — Người quản đốc. — Đồ cổ : cổ đồng.

葩 h' (*Ba*) cánh hoa.

葫 h' (*Hồ*) cây tỏi to. — Quả bầu ; hồ lô.

葬 h. (*Táng*) chôn.

葭 h' (*Hà*) cây lau. — Họ hàng : hà phu.

葯 h' (*Dược*) cây bạch-chỉ. — Bầu phấn trong hoa đực. — Dùng lẫn với 藥.

葱 h' (*Thông*) cây hành. — Có viết là 蔥.

葳 h' (*Uy*) cây uy ri 葳蕤. — Rậm tốt.

葵 h' (*Qùy*) rau rút. — Cây hoa quì. — Cây cỏ bồ. — Quạt cỏ bồ : quì phiến.

葶 h' (*Đình*) cây đình lịch 葶藶.

葷 h' (*Huân et Hôn*) các thứ có mùi cay, như hành tỏi v.v. — Ăn mặn bằng thịt cá : ngật huân ; ăn chay bằng rau đậu : ngật tố.

葺 h' (*Tập*) tu bổ ; tu tập.

葚 h' (*Thậm*) quả giâu. — Có đọc là Thằm.

葦 h' (*Vĩ*) cây lau. — Chưa có hoa là 葭, đã khai hoa là 葦.

葸 h' (*Tứ*) sợ : úy tứ bất tiền 畏葸.

蒐 h' (*Sưu*) săn bắn mùa xuân — Tụ tập.

蒔 h' (*Thì et Thị*) cây thi là 蒔蘿.

蒙 h' (*Mông*) trẻ con : đồng mông. — Không biết gì : mông muội. — Chịu : mông ơn, mông nạn. — Mong được. — Đội.

蒜 h' (*Toản*) tỏi.

蒯 h' (*Khoái*) cỏ danh

蒱 h' (*Bồ*) lối đánh bạc đời cổ : vu-bồ 樗蒱.

蒲 h' (*Bồ*) cây cỏ bồ. — Chiếu cỏ bồ : bồ tịch. — Quạt cỏ bồ : bồi phiến. — Bị, rổ : bồ bao. — Cây bồ-liễu. — Thân thể yếu ớt : bồ liễu. — Cây xương bồ. — Tháng 5 : bồ nguyệt.

蒸 h' (*Chưng*) nhiều : chưng dân. — Khí nóng bốc lên : chưng nhiệt. — Nấu cách thủy. — Phát đạt tiến bộ : chưng chưng nhật thượng.

蒺 h' (*Tật*) cây bồ kết : tật lê.

蒼 h' (*Thương*) sanh : thương thiên. — Giời : bỉ thương 彼蒼. — Dân chúng : thương-sinh, thương lê. — Lão bộc : thương đầu. — Suy lão : thương thương.

蒿 h' (*Cao*) cỏ cao. — Lo : cao mục thời gian 蒿目時艱.

蓊 h' (*Ống*) thịnh tốt : ống uất 蓊鬱.

蓋 h' (*Cái*) đạy, che, đắp. — Mui. — Nắp. — Cái lọng. — Đệm nằm. — Hơn hẳn : tài năng cái thế. — Bởi tại. — Nhân vì. — g. (*Cáp*) tên họ. — Có viết là 葢, tục viết là 盖.

蓍 h' (*Thi*) cỏ dùng để bói.

蓐 h' (*Nậu*) đệm. — Đệm cỏ. — Đàn bà ở cữ.

蓑 h' (*Thoa*) áo tơi.

蓓 h' (*Bội*) hoa chưa rữa nhị : bội lôi 蓓蕾.

蓂 h' (*Minh*) cỏ minh giáp 蓂莢.

蓄 h' (*Súc*) cây thài lài ; biền súc. — Chứa : trừ súc. — Dong tụ được nhiều : hàm súc 涵蓄.

蓁 h' (*Trăn*) xanh tốt. — Rậm.

蒹 h' (*Liêm*) cây lau : liềm hà.

蓉 h' (*Dung*) cây phù dung. — Có đọc là Dong.

蓬 h' (*Bồng*) cỏ bồng. — Nhà danh : bồng tất 蓬蓽. — Tán loạn : bồng đầu. — Đương thịnh : bồng bồng. — Cõi tiên : bồng lai 蓬萊.

蓮 h' (*Liên*) hoa cây hà, hoa sen.

蓯 h' (*Thong*) cây nhục thong dong 肉蓯蓉.

蓰 h' (*Tỷ*) gia gấp lẹn, gấp một lần là bội, gấp 5 lần là tỷ.

蓴 h' (*Xuyền ou Thuần*) rau thuần.

蔻 h' (*Khấu*) cây đậu khấu.

蓼 h' (*Liễu và Lục*) rau răm, rau ngổ. — Tốt thịnh : lục lục.

蓽 h' (*Tất*) cây có gai. — Nhà danh

蔑 h' (*Miệt*) không. — Khinh : miệt thị 蔑視. — Giối. — Đồ oan.

蔓 h' (*Man*) bò. — Leo, — Lan rộng ; man duyên 蔓延

蔔 h' (*Bặc*) cải lú bú. — Dùng thông với 菔

蔕 h' (*Đế*) núm quả, cuống. — Cỗi gốc. — Việc sơ khởi : khởi đế. — Bền vững : căn thâm đế cố.

蔗 h' (*Giá*) cây mía

蔞 h' (*Lâu*) cỗ làu.

蔚 h' (*Úy và Uất*) cây sung uất — Cỏ cây xanh tốt : ấm uất. — Văn học hưng thịnh : văn phong uất khởi. — Sắc thẫm ; uất lam. — Thịnh

蔟 h' (*Thốc*) cái né để tằm làm tổ.

蔡 h' (*Thái*) con rùa nhớn. — Tên nước

蔣 h' (*Tương và Tưởng*) rau tưởng. — Tên họ

蔦 h' (*Điểu*) cây ký-sinh

蔭 h' (*Ấm*) bóng cây, — Nương nhờ : ấm tý 蔭庇. — Dùng lẫn với 廕. — Tục viết là 䕃

蔽 h' (*Tế*) che đậy. — Giối giả

蓿 h' (*Tú*) cây mục túc

蔬 h' (*Sơ*) rau

蕃 h' (*Phồn*) sinh sản ra nhiều : phồn thực 蕃殖 — Nhiều : phồn thịnh

蕆 h. (*Xiển*) xong việc : xiển sự

蕉 h' (*Tiêu*) cây chuối : ba tiêu. — Vải làm bằng tơ chuối : tiêu cát. — Quạt lá chuối : ba tiêu phiến

蕊 h. (*Nhị*) nhị hoa. — Nụ. — Có viết là 惢 và 蘂. Tục viết là 蕋

蕑 h' (*Gian*) cỏ thơm. — Cây lan nước

蕕 h' (*Du*) cỏ hôi. — Hay giở khác nhau : huân du 薰蕕

蕘 h' (*Nghiêu*) cỏ nghiêu, cỏ dùng để đun thổi.

蕙 h' (*Huệ*) cỏ thơm, cây Huệ

蕞 h' (*Loát*) nhỏ tý

蕡 h' (*Phần*) hạt gai

蕤 h' (*Ry*) cỏ uy ry 葳蕤. — Đồ trang sức trên mũ

蕨 h' (*Quyết*) rau quyết

蕩 h' (*Đãng*) chỗ dọng nước. — Lay, lắc. — Tâm động. — Rửa : đãng địch 蕩滌. — Dẹp yên : tảo đãng 掃蕩. — Phóng túng : phóng đãng. — Bỏ mất hết : đãng nhiên. — Đời loạn : bản đãng 板蕩. — Rộng rãi, man mác : đãng đãng.

蕪 h' (*Vu*) bỏ cỏ rậm : hoang vu. — Tạp loạn.

藜 h' (*Lê*) cây tật lê

蕖 h' (*Cừ*) hoa sen : Phù cừ

薀 h' (*Ôn*) cây rau rong, dùng để nuôi cá vàng

薄 h' (*Bạc*) mỏng : bạc chỉ. — Không hậu : bạc tình, bạc tục. — Không mặn mà : đạm bạc. — Gần : bạc mộ 薄暮. — Khinh nhờn : bạc thị. — Rừng cây : lâm bạc. — Rèm che : duy bạc 帷薄. — Cây Bạc-Hà

薇 h' (*Vi*) rau vi. — Cây Tử-vi, cây tường vi.

薈 h' (*Hội*) cây cỏ mọc tụ lại. — Tụ hội : hội tụ. — Cây lô-hội.

薊 h' (*Kế*) cây kẻ

薌 h' (*Hương*) mùi gạo thơm. Dùng thông với 香

薏 h' (*Ý*) cây ý rỹ. — Lõi hạt sen.

薑 h' (*Khương*) gừng. — Có viết là 彊

蓡 h' (*Sâm*) cây nhâm sâm. Dùng thông với 参

薔 h' (*Tường và Sắc*) cây tường vi

薙 h' (*Trĩ*) giẫy cỏ. — Cắt tóc : trĩ phát

薛 h' (*Tiết*) cỏ tiết. — Tên nước

薤 h' (*Giới*) củ kiệu. — Khúc hát cổ, nói người sống cũng chẳng hơn hạt sương ở lá cây kiệu : giới lộ 薤露 — Phép viết : đảo giới 倒薤

薦 h' (*Tiến*) cỏ dệt chiếu. — Chiếu cỏ : thảo tiến. — Thông với chữ 縉, nên tấn thân cũng có lúc viết là tiến-thân. — Dâng lên : tiến cử. — Dâng cúng : tiến hương, tiến tân. — Chồng lên : tiến cơ 薦飢. — Có viết là 荐

薧 h' (*Cảo*) chỗ người chết ở : qui ư cảo-lý 薧里 hay 蒿里

薨 h' (*Hoăng*) chết. — Chư

hầu chết là Hoăng, thiên tử là băng

薪 h' (*Tân*) củi đun, cỏ đun. — Cấp bồng : tân thủy 薪水, tân kim.

蕷 h' (*Dự*) cây hoài sơn : thự dự

蕹 h' (*Úng*) rau muống : úng thái

蕾 h' (*Lôi*) hoa chưa rữa : bội lôi

蕭 h' (*Tiêu*) cỏ thơm. — Tường, vách : tiêu tường. — Lạnh lùng, sơ xác : tiêu điều. — Gió ào ào : tiêu tiêu. — Tiếng ngựa kêu. — Không có gì : tiêu nhiên. — Ống tiêu.

薯 h' (*Thự*) cây thự dự. — Có viết là 藷

薰 h' (*Huân*) cỏ thơm. — Ôn hòa : huân-phong 薰風. —

薷 h' (*Nhu*) cây hương nhu

薸 h' (*Phiêu*) bèo tía

薹 h' (*Đài* núm hoa, cuống hoa

藁 h' (*Cảo*) cây khô. — Có viết là 槁, dùng thông với 稿

藐 h' (*Riễu*) nhỏ : riễu cung 藐躬. — Xa : riễu nhiên. — Khinh thường : riễu thị. — Không để tâm vào : riễu riễu. — Khinh nhờn : riễu pháp.

薩 h' (*Tát*) bậc hay tế độ : bồ tát.

藕 h' (*Ngẫu*) ngó sen

藝 h' (*Nghệ*) tài năng : đa tài đa nghệ. — 6 nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. — Nghề làm thử. — Giống giọt : thụ nghệ.

藤 h' (*Đằng*) giây leo. — Mây. — Đồ mây : đằng sương, đằng-ỷ.

藥 h' (*Dược*) thuốc : thang dược. — Cứu chữa : cứu dược. — Thuốc súng : Hỏa dược, đạn dược. — Nhời nói trung ngôn : dược thạch. — cây thược-dược.

藩 h' (*Phiên*) giậu tre : phiên ly. — Bảo vệ : phiên bình 藩屏

藪 h' (*Tẩu*) đầm nhớn. — Chỗ tụ tập : đạo tặc tẩu. — Nhiều : nhân tài uyên tẩu

藭 h' (*Cùng*) cây khung cùng

藟 h' (*Luỹ*) giây sắn : cát luỹ

藹 h' (*Ái*) cây cối phồn thịnh.

— Đáng ưa : ái nhiên khả thân.

蘭 h' (*Lạn*) cỏ lạn

藻 h' (*Tảo*) rau giây. — Vẻ đẹp : văn tảo. — Tán tụng, bình luận : phẩm tảo, giám tảo, tảo sức.

藿 h' (*Hoắc*) rau hoắc. — Đồ ăn rất kham khổ : lê hoắc 藜藿. — Cây hoắc hương

蘀 h' (*Thác*) mo rụng. — Dùng cùng với 籜

蘄 h' (*Kỳ*) cỏ kỳ. — Tên họ. — Cầu, xin, Dùng thông với 祈

蘆 h' (*Lô*) cây lau. — Cây bầu : hồ-lô — Cây lô-Hội.

蘊 h' (*Uẩn*) chứa : uẩn súc, uẩn kết. — Khoan hậu ôn hòa : uẩn tạ 蘊藉. — Thâm áo, bí ẩn : tinh uẩn, dề uẩn

蘋 h' (*Tần*) rau tần. — Một thứ quả ngon.

藶 h' (*Lịch*) cây đình-lịch

蘚 h' (*Tiền*) rêu

蘞 h' (*Liễm*) cây bạch-liễm

蘧 h' (*Cừ*) cây cừ-mạch. — Kinh rỵ : cừ nhiên. — Tự đắc : cừ cừ.

蘇 h' (*Tô*) rau tô. — sống lại. — làm cho đỡ khổ. — hái cỏ, hái rau : tiều tô.

蘩 h' (*Phồn*) rau phồn.

蘭 h' (*Lan*) cây lan. — Bạn đồng chí : kim lan 金蘭. — Cây mộc-lan. — Thuyền làm bằng gỗ mộc lan : lan tương 蘭槳. — Nhà làm bằng gỗ lan : lán tạ.

蘗 h' (*Bách*) cây hoàng-bách. Có viết là 檗.

蘸 h' (*Tiếu ou Tán*) tẩm ướt.

蘿 h' (*La*) giây leo : nữ-la, tùng-la. — Nương dựa họ hàng : điều la 蔦蘿.

虀 h' (*Tê*) dưa muối. — Dưa thái nhỏ.

虆 h' (*Luy*) sọt đựng đất.

141 ◆

虍部 bộ. hồ 虍 虎

虍 t. (*Hồ*) vằn hổ.

虎 h. (*Hổ*) con hùm. — Dũng mãnh. — Vũ-sỹ : hổ bôn 虎賁. — Vũ dinh : hổ trướng. — Khe ngón tay cái giáp tay trỏ : hổ khẩu. — Tục viết là 乕 và 虝.

虐 h ? (*Ngược*) hà khắc : ngược chính. — Tàn nhẫn : ngược đãi.

虔 h. (*Kiền*) thành kính : kiền thành. — Giết. — Bà lão hèn hạ : kiền-bà.

虓 h' (*Kiu*) hổ kêu.

處 h' (*Xử*) ở. — Ở nhà. — Chưa ra làm quan : xử-sỹ. — Chửa lấy chồng : xử-nữ. — Phân biệt sự lý cho đến phải : khu-xử, xử-trí. — Dùng pháp luật xử trí người : xử phân. — g. (*Xứ*) chỗ : yết thị xứ, đáo-xứ, hà-xứ, xứ xứ. — Tục viết là 䖏.

虖 h' (*Hô*) giống nghĩa chữ 呼.

虛 h' (*Hư*) rỗng, trống không. — Không thực : hư ngôn, hư văn. — Không tự mãn : Hư tâm, khiêm hư. — Suy, thiếu : hư tồn. — Khoảng giời ; thái hư 太虚.

虜 h' (*Lỗ*) giặc. — Bắt được. — Cướp.

虞 h' (*Ngu*) dự liệu. — Lo. — Vui vẻ : hoan ngu 驩虞. — Tên nước.

號 h' (*Hào*) kêu. — Kêu khóc. — g. (*Hiệu*) làm tiêu chí : danh hiệu, số hiệu, ký hiệu. — Cửa hàng : ngân-hiệu, dược hiệu. — Lệnh truyền : hiệu lệnh, khẩu hiệu. — Chiêu tập : hiệu triệu. Có viết là 号.

虡 h' (*Cự*) đòn treo chuông khánh.

虢 h' (*Quắc*) tên nước.

虧 h' (*Khuy*) khuyết : doanh, khuy. — Giả giối : khuy tâm. — Hao hụt : khuy bản, ngật khuy. — Khó làm.

虩 h' (*Khích*) sợ hãi : khích khích.

◆

虫部 bộ trùng

虫 t. (*Trùng*) con sâu.

虬 c' (*Cầu*) loài rồng có sừng.

虯 h' (*Cầu*) rồng con có sừng.

虹 h' (*Hồng*) cầu vồng.

虺 h' (*Hủy*) rắn độc. — Ốm. — Tên người : Trọng hủy.

蚊 h' (*Văn*) con muỗi. — Có viết là 蚉 và 蟁.

蚋 h' (*Nhuế*) con ong độc.

蚌 h' (*Bạng*) con trai.

蚓 h' (*Rận*) con dun đất : kỳ rận.

蚜 h' (*Nha*) con rập ở các lá.

蚤 h' (*Tảo*) sâu hút máu. — Sớm. — Có viết là 蚤, tục viết là 蚤.

蛢 h' (*Chiên*) rán hoa.

蚨 h' (*Phù*) con sâu nước : thanh phù 青蚨. — Tiền đồng : thanh phù.

蚩 h' (*Xuy*) ngu rại. — Tên người : xuy-vưu.

蚣 h' (*Công*) con rết : ngô-công.

蚧 h' (*Giới*) con cắc kè : cáp giới.

蚪 h' (*Đầu*) con nòng nọc. — Chữ đời cổ đầu to đuôi nhỏ : khoa-đầu văn.

蚰 h' (*Du*) con cuống-chiếu ; du duyên 蚰蜒.

蚱 h' (*Tạc*) sâu cắn mạ.

蛀 h' (*Chú*) mọt ở cây khô, và ở sách vở quần áo. — Bị mọt cắn : chú thực, chú xuyên 蛀蝕蛀穿.

蛆 h' (*Thư*) con giòi.

蛇 h' (*Xà*) con rắn. — Âm độc : phật khẩu xà tâm. — g. (*Ry*) khoan thai tự đắc : uy ry 委蛇.

蛉 h' (*Linh*) con chuồn chuồn nhỏ thanh linh 蜻蛉. — Con rện : minh linh 螟蛉, con bướm con.

蛋 h' (*Đãn*) trứng : kê đãn. — Dân chài lưới : đãn hộ 蛋戶.

蚯 h' (*Khâu ou Kỳ*) con dun : kỳ rận.

蚳 h' (*Trì*) trứng con kiến.

蛔 h' (*Hồi*) con dun trong bụng. — Có viết là 蛕 và 蚘.

蛙 h' (*Oa*) Ếch, nhái, cóc, ngóe. — Có viết là 鼃.

蛟 h' (*Giao*) con thuồng luồng. — Giao long.

蛤 h' (*Cáp*) hến. — Con cắc-kè : cáp giới hay cáp-lợi.

蛩 h' (*Hồng*) sâu hoàng trùng. — làm rỗng nát.

蛭 h' (*Điệt et Chất*) con đỉa.

蛛 h' (*Tnù*) con rện. — Có viết là 鼄.

蛻 h' (*Thuế et Thoái*) xác lột ra: xà thoái, thuyền thoái.

蛾 h' (*Nga*) con ngài. — Lông mày đẹp : nga my. — Con siêu thân : phi-nga.

蜀 h' (*Thục*) con ngài, con

bướm nhỏ. — Dùng thông với 蟻. — Tên nước.

蜂 h' (*Phong*) con ong. — Nhiều; phong khởi. — Có viết là 蠭.

蜆 h' (*Nghiễn*) hến.

蜇 h' (*Chiết*) con sứa, có viết là 蟄

蜈 h' (*Ngô*) con rết: ngô-công.

蜉 h' (*Phù*) con vờ: phù du. — Sớm đẻ chiều chết.

蜋 h' (*Lang*) con khương lang, con bọ hung.

蜎 h' (*Quyên*) sâu bò: quyên quyên.

蜒 h' (*Duyên*) con cuống chiếu; du duyên. — Quắn quèo.

蜓 h' (*Đình*) con chuồn chuồn: thanh đình.

蜃 h' (*Thận*) con trai nhớn.

蛼 h' (*Xa*) xà cừ.

蛺 h' (*Giáp et Kiếp*) con bướm: kiếp điệp.

蜊 h' (*Lợi*) cắc kè: cáp lợi.

蜍 h' (*Trừ*) con cóc; thiềm trừ.

蛸 h' (*Sao*) rện báo hỷ: liêu sao 蟰蛸. — g. (*Tiêu*) tổ bọ ngựa: tang phiêu tiêu 桑螵蛸.

蜘 h' (*Tri*) con rện: tri-thù. — Có viết là 鼅.

蜚 h' (*Phỉ et Phi*) bọ bếp. — Bay, dùng thông với 飛. — Nhời phao-ngôn: phi ngữ.

蜜 h' (*Mật*) mật ong. — Ngọt: cam ngon mật ngữ 甜言蜜語.

蜡 h' (*Sạ ou Tạc*) tế hết năm. — Tháng chạp: sạ nguyệt. — Đời Chu gọi là Sạ, đời Tần gọi là Lạp 臘.

蜣 h' (*Khương*) con bọ hung: khương lang.

蜮 h' (*Vực*) con vực, hay ngậm cát phun người. — Lòng người âm hiểm quỉ vực 鬼蜮.

蜰 h' (*Phì et Phi*) con rệp gỗ.

蜻 h' (*Thanh*) con chuồn chuồn: thanh đình.

蜾 h' (*Quả*) con vò vò: quả khỏa 裸臝.

蜿 h' (*Uyển*) quắn quèo: uyển duyên 蜿蜒.

蜷 h' (*Quyền*) sâu bò: quyền khúc.

蜥 h' (Tích) rắn thằn lằn : tích dịch

蜴 h' (Dịch, — d —

蝀 h' (Đông hay Đống) cầu vồng

蝌 h' (Khoa) con nòng nọc. — Chữ cổ : khoa đầu

蝎 h' (Yết) con yết

蝕 h. (Thực) ăn. — Che lấp : nhật thực. — Hao tổn : Xâm thực. — Lỗ vốn : thực bản.

蝗 h' (Hoàng) sâu cắn lúa : hoàng trùng.

蝘 h' (Yền) con rắn mối : yền duyên 蝘蜓

蝙 h' (Biên) con giơi : biên bức

蝟 h' (Vị) con rím. — Nhiều : chư sự vị tập.

蝥 h' (Mâu) sâu cắn lúa : mâu tặc, cắn gốc là mâu, cắn gióng là tặc. — Làm hại : mâu tặc. — Có viết là 蟊

蝦 h' (Hà) con tôm. — Con cóc : hà mô.

蝮 h' (Phúc) rắn độc

蝨 h' (Sắt) rận, chấy, bọ. — Tục viết là 虱

蝱 h' (Manh) ruồi, nhặng — Tục viết 虻

蝶 h' (Điệp) con bướm

蝸 h' (Oa) con sên. — Nhỏ. — Nhà nhỏ : oa cư, oa-lư.

蝡 h' (Nhuyễn) sâu bò

螂 h' (Lang) sâu ăn óc rắn

蝠 h' (Bức) con giơi : biên bức

蝣 h' (Du) con vờ : phù-du

蝴 h' (Hồ) con bướm : hồ điệp

螃 h' (Bàng) con cua

蜞 h' (Kỳ) con cáy

融 h' (Rong) chẩy ra : băng rong 冰融. — Thông. — Lưu thông. — Hòa : rong hòa

螓 h' (Trăn) con ve. — Trán rộng mà vuông : trăn thủ 螓首

螉 h' (Ong) con ong lưng nhỏ

螗 h' (Đường) con ve : điêu đường 蜩螗

螟 h' (Minh) sâu trong ống. — Con bướm con : minh linh. — Con nuôi : minh linh tử

螢 h' (Huỳnh) con đom đóm

螣 h' (Đằng) và Đặc rắn biết bay, — Sâu ăn lúa

螄 h' (*Sy*) con ốc : loa sy

螫 h' (*Thích*) nọc độc

螯 h' (*Ngao*) loài cua tôm. — Cái cặp

螭 h' (*Ly*) con rồng không sừng. — Con ly.

蝀 h' (*Đế*) cầu vồng ; đế đống. — Có viết là 蝃

螳 h' (*Đường*) con bầu ngựa : đường lang 螳螂. — Trứng nó gọi là phiêu tiêu. — Không biết lượng lực : đường tý đương xa 螳臂當車

螵 h' (*Phiêu*) tổ bầu ngựa : tang phiêu tiêu

螺 h' (*Loa*) ốc. — Ốc khẳm

螽 h' (*Chung*) loài sâu hoàng. — Nhiều con : khánh riễn chung tư 慶衍螽斯

蟋 h' (*Tất*) con dế : tất-xuất

蟄 h' (*Trập*) ẩn núp : trập trùng. — Lẩn ở trong nhà không tiếp ai : trập cư. — Chết : vĩnh trập. — Kinh trập 驚蟄 là thời tiết những sâu ẩn núp sắp phát động

蟆 h' (*Mô*) nhái : Hà mô. — Có viết là 蟇

蟀 h' (*Xuất*) con dế : tất xuất

蟒 h' (*Mãng*) rắn nhớn. — Áo thêu rồng 4 móng : mãng bào.

蟕 h' (*Chủy*) loài rùa.

蟠 h' (*Bàn*) bàn toàn khuất khúc : bàn long, bàn xà. — Hình tròn : bàn đảo. — Chiếm cứ : bàn cứ.

蟫 h' (*Đàm*) sâu có phấn trắng, hay cắn sách vở quần áo.

蟬 h' (*Thuyền*) con ve. — Liên tiếp : thuyền liên 蟬聯

蟯 h' (*Nhiêu*) dun trong bụng

蟲 h. (*Trùng*) các loài động vật. — Chim : vũ trùng. — Muông : mao trùng. — loài rùa : giáp trùng. — Cá : lân trùng. — Người : khỏa-trùng 羽毛甲鱗倮

蟣 h' (*Kỷ*) rận con, chấy con

蟹 h' (*Giải*) con cua. — Có viết là 蠏

蟺 h' (*Thiện*) con lươn : hoàng thiện. — Con dun : khúc thiện. — Có viết là 蟮

蟻 h' (*Nghĩ*) con kiến. — Bọt rượu : phù nghĩ 浮蟻 —

Nhỏ mọn : nghĩ mạnh 蠓命. — Có viết là 蠑

蟾 h' (*Thiềm*) con cóc : thiềm trừ. — mặt giăng : thiềm cung, minh thiềm, ngân thiềm

蠁 h' (*Hưởng*) sâu bật hưởng 肸蠁 — Hưng thịnh.

蠃 h' (*Khỏa và Loa*) con vò vò : quả khỏa.

蠅 h' (*Răng*) con nhặng. — Rất nhỏ : răng đầu 蠅頭

蠉 h' (*Hoàn*) sâu bò : nhu hành hoàn động 蠕行蠉動

蠕 h' (*Nhu*) bò quằn quại

蠍 h' (*Yết*) con yết, có nọc độc

蠆 h' (*Mại*) con mại, có nọc độc

蠖 h' (*Hoạch*) con sâu hoạch, lúc bò thì mình cong lên, đầu đuôi giáp nhau, rồi mới đi được.

蠟 h' (*Lạp*) sáp. — Sáp ong, sáp tráng.

蠡 h' (*Lãi*) mọt gỗ. — Nhỏ mọn : lãi trắc 蠡測. — g. (*Khỏa*) bệnh lở của trâu dê

蠢 h' (*Suẩn*) động đậy. — Sâu ngó ngoáy. — Không yên lặng : suẩn động. — Không biết gì, hay làm rại : ngu suẩn.

蠣 h' (*Lệ*) con sò, con mầu lệ 牡蠣

蠱 h. (*Cổ*) vi trùng về bệnh đậu, ghẻ, dịch lệ. — Thuốc độc. — Việc xấu. — Mê hoặc : cổ hoặc

蠲 h. ? (*Quyên*) sạch. — Chọn. — trừ bỏ.

蠹 h. (*Đố*) mọt. — Làm hại : quốc đố, đại đố. — Tục viết là 蠧

蠶 h' (*Tàm*) con tầm. — Xâm chiếm giần : tàn thực 蠶食. — Tục viết là 蚕

蠻 h' (*Man*) dân mọi rợ. — Mọi rợ : rã man 野蠻

143

血部 Bộ huyết 血 ⾎

血 t. (*Huyết*) máu. — Sát sinh để cúng tế : huyết thực 血食. — Ròng rõi đích phái : Huyết tộc, Huyết thống. — Nước mắt : khấp huyết, đề huyết. — Tiền vốn : huyết bản 血本. — Nhiệt tâm mong đợi : huyết tính, huyết tâm. — Đánh nhau chí mạng : huyết chiến

衁 h. (*Hoang*) máu

衄 h' (*Nục*) máu mũi. — Tồi bại, tỏa chiết : bại nục. — Tục viết là 衂

衅 h' (*Hấn*) lấy máu bôi vào. — Cùng nghĩa với 釁

衊 h' (*Miệt*) nhơ bẩn

衋 h. (*Hách*) bi thương

144 ◆

行部 bộ hành

行 t. (*Hành*) đi : bộ hành. — Làm : hành sự. — Đến, sắp đến. — Thể : ngũ-hành. — Lối chữ : hành thư. — Nơi không ở lâu : hành cung. — Lối văn : ca, hành. — g. (*Hạnh*) nết, đã có thực hành : phẩm hạnh, đức hạnh. — g. (*Hàng*) ròng : thư nhật hằng, tự sổ hàng. — Quân lính 15 người là một hàng: hàng ngũ. — Đồ buôn bán. — Đồ bầy hàng. — Người đồng nghiệp : đồng hàng. — Thợ lành nghề : nội hàng. — Thợ vụng : ngoại hàng. — Thứ tự : hàng nhất, hàng nhì. — Bậc : phụ hàng, tử hàng. — g. (*Hãnh*) cứng xẳng, cương cường : hãnh hãnh.

衍 h. (*Diễn*) nước chẩy thông đạt. — Tán mạn lan rộng : man diễn 蔓衍. — Phô trương bề ngoài : phu-diễn 敷衍. — Ruộng đất tốt : diễn ốc 衍沃. — Số 50 : đại diễn.

衎 h' (*Khản*) hòa vui.

衒 h' (*Huyễn*) khoe khoang.

術 h' (*Thuật*) nghề nghiệp : học thuật, kỹ thuật. — Phương pháp. — Tài năng : bất học vô thuật.

衖 h' (*Hạng*) ngõ nhỏ trong làng.

衕 h' (*Đồng*) ngõ nhỏ trong làng.

街 h' (*Giai*) đường nhớn : giai thị. — Tiền lệ đón ngõ : lan giai 攔街.

衙 h' (*Nha*) dinh thự các quan : nha môn.

衝 h' (*Xung*) đường cốt yếu đi thông các ngả : xung yếu. — Đánh xông vào : xung phong 衝鋒.

衚 h' (*Hồ*) ngõ nhỏ.

衛 h' (*Vệ*) ngăn giữ : bảo vệ, tự vệ. — Giữ gìn thân thể

vệ sinh. — Nơi đóng quân phòng-thủ . uy-hải-vệ. — Huyết khi trong người : vinh, vệ, vinh là huyết, vệ là khi. — Con lừa : kiên vệ 蹇衛. — Tục viết là 衞.

衜 h' (*Đạo*) chữ 道 cổ. — Đường.

衡 h' (*Hành*) cái cân. — Lòng mày. — Cân nhắc. — Ngang.

衢 h' (*Cù*) đường nhớn : thông cù.

衣部 bộ Y

衣 t. (*Y*) áo mặc. — Vỏ ngoài. — Đồ phủ ngoài. — g. (*Ý*) mặc áo : ý cầm.

表 h. (*Biểu*) ngoài. — Đặc biệt : rị biểu 異表. — Làm cho rõ rệt : biểu minh. — Đời. — Thòng kê : niên biểu. — Chuẩn đích : chuông biểu, hàn-thử-biểu. — Họ ngoại : biểu thân, biểu huynh.

衩 h' (*Thoa*) mép áo.

衫 h' (*Sam*) áo đơn. — Áo ngoài : tràng sam. — Áo ngắn ở trong : đoản sam. — Áo lót bồ hôi : hãn sam.

衭 h' (*Phu*) vạt áo trước.

衮 h' (*Cổn*) áo lễ phục của vua. — Nhiều : cổn cổn. — Tục viết là 袞.

衰 h ? (*Suy*) suy kém : suy nhược, suy lão. — Đẳng cấp : đẳng suy. — g. (*Thôi*) áo tang : tư thôi 齊衰, trảm thôi 斬衰. — Có viết là 縗.

衲 h' (*Nạp*) áo vá : bách nạp y. — Áo nhà sư. — Nhà sư : lão nạp, chuyết nạp.

衵 h (*Nặc*) áo lót mình của con gái.

衷 h' (*Chung*) lòng : chung khúc, khổ chung. — Thành tín. — Tư khúc. — Hòa bình giao tiếp : hòa chung. — Nhẽ phải. — Định đoạt : chiết chung 折衷.

衺 h' (*Tà*) bất chính. — Cũng như 邪.

衽 h' (*Nhẩm*) vạt áo. — Chăn đệm : nhẫm tịch. — Đệm nhồi vào. — g. (*Nhiễm*) đàn bà quì lạy : liễm nhiễm 斂衽. — Tục viết là 袵.

衾 h' (*Khâm*) chăn. — Chăn để liệm người chết.

衿 h' (*Khâm*) cổ áo. — Tú-tài : thanh khâm 青衿. — Thân - sỹ ; thân khâm 紳衿.

袂 h' (*Duệ*) tay áo.

袁 h? (*Viên*) tên họ. — Tục viết là 表.

衹 h' (*Chỉ*) xảy gặp. — Chỉ.

袒 h' (*Đản*) cởi trần. — Dúp : đản hộ 袒護. — Có viết là 但.

袖 h' (*Tụ*) ống tay áo. — Người đứng đầu : lĩnh tụ 領袖. — Giấu ở trong ống tay áo : tụ nhận 袖刃.

袜 h' (*Mạt*) cái che rốn. — Bi tất.

袠 h' (*Rật*) pho sách, dùng thông với Trật 帙. — 10 năm là một rật : thất rật, bát rật. Dùng thông với Trật 秩.

被 h' (*Bị*) chăn : cầm bị. — Kịp, khắp : trạch bị vạn dân. — Chịu, phải : bị-tuyền, bị cáo. — g. (*Bì*) búi tóc.

袍 h' (*Bào*) áo ngoài.

袗 h' (*Chẩn*) áo đơn.

袋 h' (*Đại*) túi.

袪 h' (*Khư*) vạt áo.

袈 h' (*Già*) áo thầy tu : già sa 袈裟.

袱 h' (*Phục*) khăn để gói quần áo : bao phục.

袴 h' (*Khỏa ou Khố*) quần, khố. — Tục viết là 褲.

袷 h' (*Cáp*) áo kép.

袽 h' (*Như*) áo rách.

裀 h' (*Nhân*) mặt đệm. — Dùng thông với 絪 và 茵

裁 h' (*Tài*) cắt vải thành áo. —Giảm bớt, trừ bỏ những cái không hợp dùng : tài giảm. — Thẩm định : tài định. — Tự sát : tự tài. — Thể lệ : thể tài. — Vừa mới : tài đáo, dùng lẫn với 才 và 纔.

裂 h' (*Liệt*) xé. — Chia rẽ : phân liệt. — Phá hoại : quyết liệt 決裂. — Cẩu thả không tinh kỹ : duyệt liệt 滅裂.

裊 h' (*Niệu*) lắc lư : niệu niệu.

袒 h' (*Đậu*) áo cọc rách.

裎 h' (*Trình*) cởi trần.

裏 h' (*Lý*) trong. — Tục viết là 裡.

裒 h' (*Biều*) giảm bớt : biều đa ích quả. — Tụ tập : biều tụ.

裔 h' (*Duệ*) cõi đất xa : tứ duệ. — Con cháu xa đời : miêu duệ.

裕 h' (*Du*) ăn mặc no đủ : dụ quốc, dụ dân. — Thừa thãi : dư dụ, khoan dụ.

裘 h' (*Cừu*) áo lông.

裛 h' (*Ấp*) khí thơm xông ra.

補 h' (*Bổ*) vá. — Làm cho toàn vẹn : bổ ry, bổ khuyết, tu bổ. — Dúp : bổ trợ. — Bổ ích.

裝 h' (*Trang*) sắm sửa. — Sửa soạn cho chỉnh đốn : trang sức, trang hoàng 裝璜. — Cố ý làm giả ra : trang sức, trang bệnh — Đồ hành lý tạp vật : hành trang. — Bày biện. — Áo mặc : quân trang 軍裝, giá trang 嫁裝. — Kiểu áo : âu trang, thời trang.

裙 h' (*Quần*) đời cổ quần đàn ông đàn bà đều gọi là quần. Thường dùng thì quần đàn ông gọi là Thường 裳, quần đàn bà gọi là quần. — Lườn ba ba : miết quần. — Có viết là 帬. Tục viết là 裠.

裟 h' (*Sa*) áo thày tu : già sa.

裨 h' (*Tỳ*) có ích : tứ bổ. — Dúp : tỳ tướng. — Nhỏ, cùng nghĩa với 稗.

裲 h' (*Lạng*) áo cọc tay.

裱 h' (*Biểu*) bồi tranh, bồi câu đối : trang biểu 裝裱.

裳 h' (*Thường*) quần. — Quần áo : y thường.

裸 h' (*Khỏa*) cởi trần. — Trần truồng : khỏa thân. — Hoặc viết là 躶 臝 hay 倮.

裹 h' (*Khỏa*) bọc : bào khỏa, khỏa lương. — Nhiều người. — Bó chân không tiến lên được : khỏa túc. — Gói : dược khỏa.

裼 h' (*Tích*) cởi trần : đản tích. — g. (*Thế*) áo mặc đêm.

裾 h' (*Cư*) vạt áo.

褂 h' (*Quải*) áo ngắn mặc ra ngoài áo rài : mã quái. — Áo ngoài.

裰 h' (*Xuyết*) áo rài. — Vá lại : bổ-xuyết, dùng như 綴.

裴 h' (*Bùi*) tên họ. — Bồi hồi.

裯 h' (*Trù*) chăn đơn.

複 h' (*Phức*) áo mềm. — Trùng điệp ; trùng phức. — Phiền tạp : phúc tạp. — Có đọc là Phúc.

褊 h' (*Biển*) nhỏ hẹp : biền tiểu. — Kíp.

褐 h' (*Yết ou Kệ*) áo vải xấu. — Áo kẻ bần tiên. — Mới được làm quan : thích kệ 釋褐. — Sắc xám : kệ sắc.

褘 h' (*Huy et Vi*) áo đàn bà. — Đẹp.

褚 h' (*Chử*) áo vải lòng. — Tên họ.

褓 h' (*Bão*) tã lót trẻ con.

褥 h' (*Nhục*) đệm nằm, đệm ngồi : tọa nhục, ngọa nhục. Có viết là 蓐.

褦 h' (*Thái* không hiểu việc. — Nói nhiều làm cho người khó chịu : thái đái 褦襶.

褧 h' (*Quýnh*) áo đơn mặc phủ ngoài.

褪 h' (*Thối*) trút bỏ quần áo. — Tiêu duyệt hay suy hai giần.

褫 h' (*Trĩ*) lột bỏ quần áo : trĩ y. — Cách bổ quan chức : trĩ chức.

褰 h' (*Kiển*) lấy tay vén lên : kiển thường.

褶 h' (*Tập et Điệp*) áo kép : điệp y. — Gấp nếp : bách tập quần.

褻 h' (*Tiết*) áo mặc thường : tiết phục. — Ô-uế. — Khinh mạn : tiết độc 褻瀆. — Quen nhờn.

襁 h' (*Cưỡng*) giây đeo trẻ con vào lưng.

襃 h' (*Bao*) khen : bảo tưởng. — Tục viết là 褒. — g (*Biều*) tụ họp, dùng thông với 裒.

襄 h' (*Tương*) dúp : tương biện — Thành việc : tương sự. — Ngẩng cổ lên.

襔 h' (*Mãn*) áo mặc rét : miên mãn 棉襔, bì mãn.

褸 h' (*Lũ*) áo rách : y phục lam lũ 衣服:襤褸 hay 繿縷.

襇 h' (*Gián*) nếp gấp.

襌 h' (*Đan*) ao đơn. — Dùng thông với 單.

襍 h' (*Tạp*) cùng nghĩa với 雜.

襖 h' (*Áo*) áo mặc. — Áo rải là Bào, ngắn là áo.

襚 h' (*Toại*) áo mã. — Đồ đốt cho người chết.

襜 h (*Thiêm*) áo đằng trước. — Màn xe : thiêm duy 襜帷. — Quần áo trước sau đều chỉnh tề : thiêm như 襜如.

襟 h' (*Khâm*) vạt áo nhớn và vạt áo con đằng trước : đại khâm, tiểu khâm. — Anh em rể : liên khâm, khâm huynh, khâm đệ. — Kiến thức bão phụ ở trong lòng : khâm hoài.

襠 h' (*Đang*) vòi khố, tròn quần.

襤 h (*Lam*) áo xanh. — Áo rách rưới.

襦 h' (*Nhu*) áo ngắn.

襪 h' (*Miệt*) bí tất. — Có viết là 韈.

襯 h' (*Thấn*) áo lót thịt. — Nhờ cậy. — Dúp : bang thấn, bồi thấn 幫襯賠襯.

襲 h. (*Tập*) đủ bộ quần áo : nhất tập. — Nối : tập ấm, tập tước. — Đánh úp. — Mạo nhận công lao người khác. — Sao nhặt văn tự người trước : sao tập. — Gói bọc nhiều lần : thập tập 什襲.

襶 h' (*Đái*) không hiểu việc : thái đái.

襾部 bộ á

襾 t. (*Á*) che chùm.

西 c' (*Tê*) phương tây. — Đất Phật : tây phương. — Người Âu Mỹ : thái tây. — Tục đọc là tây.

要 h' (*Yêu*) yêu cầu: yêu sách. — Nài mời. — Ngăn đi. g. (*Yếu*) nghĩa cốt yếu : yếu nghĩa. — Các điều thiết yếu. — Nơi quan trọng : yếu hại, trọng yếu. — Không thể trì hoãn được : yếu khẩn.

覃 h. (*Đàm*) sâu thẳm rộng rãi : đàm phủ, đàm dệ. — Tên họ. — Rộng.

覆 h' (*Phúc*) đổ : phúc xa. — Thua trận : phúc một. —

Giảo giở : phản phúc. — Xét kỹ lại : phúc mạnh, phúc tấn. — g. (*Phú*) che trùm : thiên phủ địa tái.

覈 h' (*Hạch*) tra xét : khảo hạch. — Thâm khắc.

覇 h. (*Bá*) làm đàn anh các nước : ngũ bá. — Dùng cường quyền thu phục người : bá đạo. — Chiếm đoạt : bá chiếm.

覉 h'. (*Ky*) ký ngụ tha phương.

覊 h. (*Ky*) giây buộc đầu ngựa. — Câu thúc. — Không chịu câu thúc : bất ky. — Ký ngụ.

◆

見部 bộ kiến

見 c. (*Kiến*) trông thấy. — Yết kiến : bái kiến. — Bị : kiến hại, kiến tiến. — Hiểu biết : kiến thức. — Ý kiến. — g. (*Hiện*) trình, lộ : ẩn, hiện. — Bái yết tổ tiên : miếu hiện. Tục viết là Hiện 現.

規 h. (*Quy*) thước để vẽ tròn. — Khuôn phép : qui mô, qui tắc. — Khuyên can : qui gián, qui khuyến. — Mưu kế : qui hoạch. — Lễ phép : qui củ.

覓 h. (*Mịch*) tìm tòi : tầm mịch, mịch sách. — Tục viết là 覔.

視 h' (*Thị*) trông, nhìn kỹ. — Đãi, coi như : thiện thị, thị nhược khấu thù. — Khảo sát. — Trông coi. — Làm việc : thị sự. — So sánh. — Cổ viết là 眡 và 眎.

覘 h' (*Chiêm*) thám thính.

覜 h' (*Riều*) lễ ra mắt nhau lúc sinh vấn.

覡 h' (*Hý*) đồng cốt : nữ vu nam hý.

覦 h' (*Du*) lòng riêng tham muốn : khải du 覬覦.

覬 h' (*Khải*) tham muốn : khải du phi phận.

覩 h' (*Đồ*) trông thấy. — Cùng với 睹.

親 h' (*Thân*) bố mẹ ; song thân. — Bố, mẹ, vợ, con, anh, em ; lục thân. — Họ hàng . thân thuộc. — Thông gia : nhân thân. — Tự mình : thân hành. — Gần : thân cận, thân hiền. — Thân mật. — Thân thiết — Nhà thông gia :

thần-gia. g. (*Thần*).

覯 h' (*Cấu*) gặp. — Dùng cùng với 遘 và 逅.

覷 h' (*Thư*) ròm nom, thăm thính. — Đãi, coi. — Coi khinh người khác : tiểu thứ 小覷. — Tục viết là 覰 và 覻.

覺 h' (*Giác*) ngủ rậy. — Tri giác. — Giậy bảo ; giác thế rũ dân 覺世牖民. — Chích ra : phát giác. — Biết.

覼 h' (*Loa*) còn nhiều chi tiết lặt vặt : bất tận loa lũ 不盡覼縷.

覽 h (*Lãm*) xem : bác lãm.

覿 h' (*Địch*) gặp mặt nhau : dịch diện.

觀 h' (*Quan*) xem. — Trì nghi không quyết : quan vọng. — Cảnh tượng trông thấy : tráng quan, mỹ quan. — Ý kiến : lạc quan, bi quan, đạt quan. — g. (*Quán*) lầu trông xa : cung quán. — Cung, thự : tư quán. — Đọc là Quán, mà có khi cũng đọc là Quan.

◆

角部 Bộ giác

角 t. (*Giác*) sừng. — Trán. — Đầu. — Còi. — Tóc kết ở 2 mái đầu : tổng giác. — Góc : ốc giác, bát giác. — Đồng hào. — Người kép hát giỏ : danh giác 名角. — Một cái. — Đua tranh : giác trục. — Cãi nhau : khẩu giác.

觓 h' (*Cầu*) cứng cỏi. — Sừng cong.

觔 h. *Cân*) cân. — Tục mượn làm 斤

觖 h' (*Quyết*) thất vọng : quyết vọng

觕 h. (*Thô*) thô. — Không tinh tế.

觚 h' (*Cô*) chén uống rượu, chén có cạnh góc. — Mảnh gỗ vuông để viết chữ hay làm văn : thao cô 操觚. — Góc thềm cao.

觜 h' (*Chủy*) mỏ.

觝 h' (*Để*) húc, chạm. — Cùng nghĩa với 牴 và 抵

解 h. (*Giải*) chẻ, cắt. — Phân biệt hay giảng thuyết rõ ràng : giải thích. — Tan ra : ngõa giải. — Gỡ bỏ :

giải oán. — Hiểu rõ : hiểu giải. — Kiến thức : kiến giải — Phát tống : giải lương, giải phạm. — Tách ra. — Mổ xẻ : giải phẫu. — Rút ra : giải y, giải giác

觥 h' (*Quàng*) chén uống rượu : hủy quàng 兕觥. — Cương trực : quàng quàng. — Có viết là 觵

觫 h' (*Tốc*) sợ hãi : hộc tốc

觳 h' (*Hộc*) sợ hãi : hộc tốc

觴 h' (*Tràng*) chén uống rượu. — Mời uống : xứng tràng 稱觴. — Mời nhóm lên : lạm tràng 濫觴

觸 h' (*Xúc*) húc bằng sừng. — Húc vào, đập vào : xúc trụ 觸柱. — Tiếp cận. — Cảm động : xúc phát. — Phạm đến : xúc phạm. — Nhời nói trước sau khác nhau : để xúc 抵觸

◆ 149

言部 Bộ ngôn 言

言 c. (*Ngôn*) nói. — Bàn luận : ngôn luận. — Một chữ hay một câu : nhất ngôn. — Tục ngữ : phương ngôn 方言

訂 h' (*Đỉnh*) định. — Soát lại sách vở : hiệu đỉnh 校訂. — Đính giao. — Đính ước.

訃 h' (*Tố*) báo tang

訇 h' (*Hồng ou Hung*) tiếng to

計 h. (*Kế*) tính. — Mưu kế. — Kể

訊 h' (*Tấn*) tra hỏi ; thẩm tấn. — Tin tức : âm tấn, hoa tấn 音訊, 花訊

訌 h' (*Hồng*) vở nát. — Trong nhà tranh đoạt nhau : nội hồng 內訌

討 h' (*Thảo*) đánh. — Xét, tìm : thỏa luận, thám thảo. — Đòi

訐 h' (*Cật*) hỏi vặn. — Tra ra sự bí mật của người : công cật 攻訐

訑 h' (*Ry*) tự đắc : ry ry

訓 h' (*Huấn*) lấy nhời giậy bảo : huấn đạo. — Nhời giậy : cổ huấn, kinh huấn. — Giải thich nghĩa lý : huấn hỗ 訓詁. — Giải thich về mạnh lệnh : huấn lệnh

訕 h' (*Xán*) dèm pha

訖 h' (*Ngật*) xong : thu ngật. phó ngật.

託 h' (*Thác*) gửi : ký thác, thác túc 託 足. — Giặn giò : thỉnh thác. — Kiếm cớ để từ chối : giả thác. — Dựa vào : ỷ quan thác thế. — Dúp. — Dùng thông với 托

記 h' (*Ký*) nhớ : ký tính. — Biên chép : đăng ký. — Sách chép sự thực : ký giả

訒 h' (*Nhận*) ít nói.

訏 h' (*Vu*) nhởn

訛 h' (*Ngoa*) nhầm lẫn. — Không thực : ngoa ngôn. Có viết là 譌. — Gian giối : ngoa trá.

訝 h' (*Nhạ*) kinh ngạc : kinh nhạ, nghi nhạ.

訟 h' (*Tụng*) kiện. — Tự trách : tự tụng.

訢 h' (*Hân*) cung kính : hân hân

訣 h' (*Quyết*) nhời từ biệt. — Không gặp nữa, chết : vĩnh quyết. — Phép bi truyền : bí quyết

訩 h' (*Hung*) tranh loạn. — Ồn ào.

訪 h' (*Phỏng*) hỏi thăm : phỏng hữu. — Tra hỏi : sát phỏng. — Tìm tòi : thái phỏng, phỏng cổ.

設 h' (*Thiết*) bầy đặt : trần thiết, thi thiết. — Dựng lên : kiến thiết, thiết quan. — Nếu.

許 h' (*Hứa*) ừ, cho : Hứa khả. — Hẹn : kỳ hứa, hứa thân 許身, hứa quốc. — (*Hử*) bao nhiêu : kỷ hử. — Chốn nào : hà hử. — Nhường ấy : như hử.

訥 h' (*Nột*) nói năng chậm chạp. — Giốt.

訴 h' (*Tố*) tố cáo : tố tụng.— Bầy tỏ.— Dùng thông với 愬

診 h' (*Chẩn*) xem xét

註 h' (*Chú*) chua, ghi : chú minh. Dung thông với 注. Giải nghĩa sách : chú sớ, chú thích. — Sách giải nghĩa : tứ thư chú, tập chú

証 h' (*Chứng*) khuyên can.— Dùng mượn làm chữ 證 là chứng cớ.

訾 h' (*Tỷ*) chè, bới lỗi người

詁 h' (*Hỗ*) giải thích nghĩa : giải hỗ, kỗ kinh

詈 h' (*Ly*) mắng: mạ ly.

詐 h' (*Trá*) giối : gian trá, trá nguy. — Đánh lừa.

詅 h' (*Linh*) khoe khoang. — bán

詒 h' (*Ry*) đưa tặng : ry thư. — Để của cho con cháu. Dùng thông với 貽

詔 h' (*Chiếu*) truyền bảo : phụ chiếu huynh miễn. — Tờ chiếu nhà vua : chiếu thư.

評 h' (*Bình*) luận đoán : phẩm bình

詖 h' (*Bí*) không ngay thẳng : bí từ 詖辭

詗 h' (*Quýnh*) trinh thám

詛 h' (*Trớ*) nguyền rủa

詞 h' (*Từ*) nhời : ngôn từ. Dùng như 辭. — Văn chữ : từ chương. — Một lối văn : từ khúc. — Tên gọi : danh từ

詠 h' (*Vịnh*) ngâm nga : ngâm vịnh. — Dùng lẫn với 咏

訶 h' (*Kha*) trách : kha trách

詆 h' (*Đề*) mắng, làm nhục, dèm : lực đề.

詎 h' (*Cự*) há

詡 h' (*Hủ*) khoé khoang : khoa hủ, tự hủ

詢 h' (*Tuân*) hỏi

詣 h' (*Nghệ*) yết kiến. — Đến. — Đi. — Bậc tiến đến : tháo nghệ 造詣, thâm nghệ

試 h' (*Thí*) thử : thí nghiệm. — Thi : khảo thí.

詩 h' (*Thi*) thơ. — Kinh thi

詫 h' (*Sá*) khoe. — Kinh ry : sá ry

詭 h' (*Quỷ*) gian giối. — Biến trá : quỷ quyệt 詭譎. — Kỳ quái

詮 h' (*Thuyên*) giải thích kỹ càng : thuyên giải. — Chân lý : chân thuyên.

詰 h' (*Cật*) tra hỏi : cật vấn — Sáng mai : cật triêu.

話 h' (*Hoại*) nói. — Tiếng nói.
Thoại

該 h' (*Cai*) đủ : Kiếm cai. — Ấy : cai viên, cai bộ. — Nên

詳 h' (*Tường*) kỹ : tường minh, tường tận. — Giấy trình.

詹 h' (*Thiêm*) đủ. — Nói nhiều : thiêm thiêm

詼 h' (*Khôi*) nói pha trò : khôi hài

詿 h' (*Khuể*) nhầm lẫn : khuể ngộ 詿誤. — Dùng thông với 罣

誄 h' (*Nuy*) bài kể đức hạnh người chết.

誅 h' (*Tru*) giết. — Trách phạt.

誇 h' (*Khoa*) khoe.

詧 h' (*Sát*) tra sét. — Cùng nghĩa với 察.

誌 h' (*Chí*) ghi nhớ. — Văn kỷ sự: bi-chí. — Sách biên: địa-chí. — Dùng thông với 志.

認 h' (*Nhận*) phân biệt rõ: nhận minh. — Thấy rõ. — Không đổi chủ ý: nhận chân. — Chuẩn hứa: thừa nhận. — Nhận lấy.

誑 h' (*Cuống*) giối.

誓 h' (*Thệ*) thề: minh thệ 盟誓. — Tuyền lệnh răn quân: thệ sư.

誕 h' (*Đản*) không chân thực: hoang đản. — Phóng đãng: phóng đản. — Sinh: đản sinh. — Ngày sinh: đản nhật. — Nhời trợ ngữ.

誘 h' (*Dụ*) giậy giỗ, đẫn tiến. — Khi giỗ người làm xằng: dụ dỗ 誘賭. — Giỗ người đem đi.

誚 h' (*Tiều*) chê trách.

語 h' (*Ngữ*) nói. — Câu nói. — Nhời nói. — Bảo. — Tiếng nói.

誠 h' (*Thành*) chân thực không giả dối: thành ý, thành tâm. — Tin. — Thực thế.

誡 h' (*Giới*) răn bảo. — Nhời răn bảo.

誤 h' (*Ngộ*) nhầm. — Làm hỏng việc; ngộ sự.

誥 h' (*Cáo*) bảo. — Nhời bảo: huấn cáo. — Mạnh lệnh nhà vua: cáo mạnh.

誦 h' (*Tụng*) đọc; tụng thư. — Tán tụng người: xưng tụng.

說 h' (*Thuyết*) nói: diễn thuyết. — Ngôn luận học thuyết, tiểu thuyết. — g. (*Duyệt*) vui. Dùng thông với 悦 — g. (*Thuế*) dùng nhời nói khiến người theo mình, bảo: du thuế 游說.

誣 h' (*Vu*) giối giả. — Đặt ra những sự không có: vu cáo, vu ngôn.

誨 h' (*Hối*) giậy.

誰 h' (*Thùy*) ai. — Gì.

課 h' (*Khóa*) kỳ hạn. — Trình hạn giậy học. — Thuế:

diêm khóa, trà khóa, thuế khóa. — Quẻ bói. — Giậy. — Bài giậy.

誶 h' (*Toái*) mắng.

誹 h' (*Phỉ*) dèm chê : phỉ báng.

誼 h' (*Nghị*) nghĩa. — Giao tình: thế nghị, hương nghị.

誾 h' (*Ngân*) nói hòa nhã : ngân ngân.

調 h' (*Điều*) điều hòa. — Giàn giải: điều đình, điều xử. — Đùa bỡn : điều tiếu. — g. (*Điệu*) khúc hát : khúc điệu. — Rời đổi : thiên điệu. — Tra xét : điệu tra.

諂 h' (*Siểm*) nịnh hót : siểm nịnh. — Hèn mạt.

諄 h' (*Truân*) dặn bảo kỹ càng. — Có đọc là Truần.

談 h' (*Đàm*) bàn, nói : nhàn đàm, thanh đàm. — Đánh cờ: thủ đàm 手談.

請 h' (*Thỉnh*) hỏi. — Xin. — Mời.

諍 h' (*Tránh*) can : gián tránh.

諏 h' (*Xu*) tụ bàn, tụ mưu. — Chọn ngày : xu cát.

諑 h' (*Trác*) nhời nói phao.

諒 h' (*Lượng*) điều tin nhỏ. — Tha thứ : thể lượng. — Chắc hẳn.

諗 h' (*Thẩm*) ghi nhớ. — Biết cho. Dùng như chữ 審. — Có viết là 諳.

論 h' (*Luân*) bàn luận, khảo sát: thảo luân 討論, luân văn. — g. (*Luận*) bàn, nhời bàn : nghị luận, công luận. — Định tội : luận tội. — Bài văn : sách, luận.

諉 h' (*Nụy*) không chịu nhận, dun cho người khác thôi nụy 推諉 ou suy nuy.

諔 h' (*Thục*) giỗi.

諠 h' (*Huyến*) quên. — Ồn ào.

謚 h' (*Thụy*) tên hiệu đặt lúc chết, tên Hèm.

諢 h' (*Hồn*) nói bóng

諦 h' (*Đế*) xem kỹ : dế thi. — Lý luận tinh thâm trong kinh phật : chân đế, riêu đế.

諧 h' (*Hài*) hòa hợp. — Việc thành : sự hài. Có thú vị : hài văn, hài ngữ. — Đều cợt : khôi hài.

諫 h' (*Gián*) can ngăn.

諭 h. (*Dụ*) nhời trên bảo dưới. — Hiểu được. — Chiếu thư của vua : thượng dụ.

諛 h' (*Du*) nịnh : a-du.

諜 h' (*Điệp*) thám thính : giản điệp 間諜. — Nói nhiều : điệp điệp.

諱 h' (*Húy*) kiêng. — Tên kiêng. — Người chết : bất húy. — Ngày giỗ : húy nhật.

諳 h' (*Am*) hiểu biết : am luyện, am tường. — Quen.

諷 h' (*Phúng*) đọc. — Mượn nhời nói để cảm động người : phúng dụ, trào phúng.

諸 h' (*Chư*) chưng, như nghĩa chư Ư : bản chư thân. — Mọi : chư nhân, chư hầu. — Thế chăng ? — Đấy, như nghĩa chữ chi : văn tư hành chư, nhật cư nguyệt chư. — Tên họ : chư-cát.

諰 h' (*Tỷ*) sợ hãi.

諼 h' (*Huyên*) quên, cùng nghĩa với 諠. — Cỏ quên lo : huyên thảo, dùng thông với 萱.

諾 h' (*Nặc*) vâng. — Ưng thuận. — Ký tên đóng dấu ở trên văn-thư : họa nặc 畫諾.

謀 h' (*Mưu*) việc đã thương lượng rồi. — Kế hoạch : mưu kế. — Kinh doanh : mưu sinh, mưu sự.

謁 h' (*Yết*) yết kiến. — Danh thiếp.

諞 h' (*Biền*) nói khéo ; biền ngôn.

謂 h' (*Vị*) bàn. — Bảo. — Không chỉ rõ vào đâu : vô vị. — Xưng hô : xưng-vị.

諟 h' (*Thị*) nhẽ phải. — Dùng thông với 是.

諶 h' (*Thầm*) thực. — Tin.

諤 h' (*Ngạc*) nhời nói chính trực.

諮 h' (*Tư*) hỏi, bàn mưu.

諴 h' (*Hàm*) hòa. — Thực.

諺 h' (*Ngạn*) nhời cổ-ngữ. — Nhời tục ngữ.

謄 h' (*Đằng*) sao chép : đằng lục.

謊 h (*Hoang*) nói dối : khi hoang. — Nói trái nhẽ : hoang mậu 謊謬. — Nói

khoác : hoang đường.

謅 h (*Xu et Châu*) nói đùa.

諞 h' (*Phiến*, giỗ dành, làm mê hoặc : phiến hoặc, phiến động

謇 h' (*Kiển*) nhời nói chinh trực. — Nói ngọng, nói khó khăn : kiển thiệt.

謎 h' (*Mê*) nhời nói bí-ẩn.

謏 h' (*Tẩu*) nhỏ. — Nhời nói dẫn dụ người.

謐 h' (*Bật*) yên tĩnh : ninh bật.

謖 h' (*Thốc*) đứng sững : thốc thốc.

謗 h' (*Báng*) dèm chê.

謙 h' (*Khiêm*) nhũn. — Nhún nhường. — Không tự mãn.

講 h' (*Giảng*) riễu giải : giảng thư. — Giải hòa : giảng hòa.

謝 h' (*Tạ*) cảm tạ : tạ ơn. — Nhận lấy : lĩnh tạ 領謝. — Giả lại : bích-tạ 璧謝. — Đáp lại : bái tạ, thù tạ. — Xin lỗi : tạ tội. — Cự tuyệt : tạ khách. — Rơi, rụng, phai nhạt : họa tạ, sắc tạ.

謠 h' (*Rao*) bài hát : ca rao. — Đồn nhảm, nói phao : rao ngôn.

謈 h' (*Bộc*) kêu gọi to tiếng.

謔 h (*Hước*) bỡn cợt : hý hước.

謨 h' (*Mô*) mưu mô. Có viết là 謩

謫 h' (*Trích*) bị trách phạt. — Đi đầy phương xa. — Oán trách : giao trích 交謫

謬 h' (*Mậu*) sai đạo lý : hoang mậu. — Nhầm : suyễn mậu

謌 h' (*Ca*) hát

謳 h' (*Âu*) hát

謹 h' (*Cẩn*) thận trọng : cẩn thận. — Kính cẩn : cẩn bẩm, cẩn tấu.

謾 h' (*Mạn*) giối.

謦 h' (*Khánh*) tiếng nói cười : khánh khái 謦欬

譁 h' (*Hoa*) ồn ào

譅 h' (*Sáp*) nói không lưu hoát

證 h' (*Chứng*) đủ tin. — Có bằng cứ : tang chứng, chứng cứ. — Tình hình bệnh. — Tra nghiệm : chứng minh. — Dẫn làm

chứng : dẫn cổ chứng kim

譎 h' (*Quyệt*) giối giá. — Biến trá : quỉ quyệt.

譏 h' (*Ky ou Cơ*) chê. — Tra hỏi : cơ sát

譖 h' (*Trấm*) nói dèm

識 h' (*Thức*) biết. — Kiến thức. — g. (*Chí*) ghi nhớ : mặc chí 識默. — Tiêu chí.

譙 h' (*Tiêu*) lầu cao

譚 h' (*Đàm*) bàn luận. — Nhởn

譜 h' (*Phổ ou Phả*) giấy biên kẻ : gia phả, phả ký.

譍 h' (*Ứng*) ứng đối. — Thông với 應

警 h' (*Cảnh*) lấy nhời nguy cấp gọi bảo người : cảnh cáo, cảnh giới. — Tỉnh ngộ : cảnh tỉnh. — Phòng bị : cảnh bị. — Tin tức nguy cấp : biên cảnh. — Canh phòng : cảnh sát, tuần cảnh. — Nơi coi việc : tư pháp cảnh, hành chính cảnh. — Linh xảo mẫn tiệp : cơ canh 機警, cảnh sát 警策

譫 h' (*Thiềm*) lúc ốm nói mê thiềm ngữ.

譬 h' (*Thúy*) ví : thúy như. — Hiểu : hiểu thúy

譯 h' (*Dịch*) dịch ra : phiên dịch. — Dùng thông với 繹

議 h' (*Nghị*) bàn : nghị luận, nghị viện

譟 h' (*Táo*) hò reo

譴 h' (*Khiển*) bị trách phạt : khiển trách, thiên khiển.

護 h' (*Hộ*) dúp đỡ, bênh vực : bảo hộ. — Che chở : đản hộ. — Kiêm nhiếp : hộ lý.

譸 h' (*Trù*) giối

譽 h' (*Dự*) danh tiếng tốt : danh dự. — g. (*Dư*) khen.

譾 h' (*Tiễn*) nông nổi : kiến thức tiễn lậu

讀 h' (*Độc*) độc : độc thư. — g. (*Đậu*) tạm dừng hơi lại : Cú đậu. Cú là chỗ hết câu, đậu là chỗ chưa hết câu mà tạm dừng lại.

讅 h' (*Thẩm*) xin biết cho, xin thẩm tất cho. Trong giấy thư hay dùng

變 h' (*Biến*) không định : biến hóa, biến động, biến cải. — Tài ứng phó : cơ biến, quyền biến. — Họa, loạn, tai nạn : tai biến, biến cố

讌 h' (*Yến*) tu họp bàn luận : — Tu họp ăn uống. Cũng như chữ 宴

讎 h' (*Thù*) đáp lại. Cùng nghĩ với 酬 — Hoàn lại. Thù hằn : thù địch. Có viết là 讐

讋 h' (*Tập*) sợ

讒 h (*Sàm*) dèm : sàm ngôn

讓 h' (*Nhượng*) nhún nhường: khiêm nhượng. — Nhường cho : nhượng-vị. — Trách người : trách nhượng

讖 h' (*Sấm*) việc dụ bảo. — Nhời tiên tri

讔 h' (*Ẩn*) nhời nói bí ẩn

讙 h' (*Hoan*) ồn ào. — Vui sướng. Thông với 歡

讚 h' (*Tán*) khen, xung tụng : tán mỹ. — Bài tán

讜 h' (*Đảng*) nhời chính trực : đảng luận.

讞 h' (*Nghiễn*), *Hiến et Niết* tra tù. — Định tội : định nghiễn, thành nghiễn

讟 h' (*Độc*) dèm, oán : báng độc, oán độc.

谷部 Bộ cốc

谷 t. (*Cốc*) khe núi. — Hang núi. — Cùng : tiến thoái duy cốc. — g. (*Dục*) tên nước : đột-duc-Hồn 吐谷渾

谿 h' (*Khê*) khe núi. Khe không có nước chảy là cốc, khe có uước chảy là khê. — Dùng thông với 溪

豁 h' (*Khoát*) mở thông. — Rộng. — Rộng rãi : khoát đạt. — Thông đạt : khoát nhiên, khoát như. — Tha, miễn : khoát miễn tiền lương, khoát miễn tội phạm

豆部 Bộ đậu

豆 t. (*Đậu*) mâm gỗ. — Đậu : hoàng đậu, xich đậu.

豈 h. ? (*Khởi*) há. — g. (*Khải*) vui vẻ : khải đễ. Cùng nghĩa với 愷

豉 h' (*Kỹ*) bánh đậu : đậu kỹ

豋 h' (*Đăng*) mâm. — Đời cổ, mâm đựng đồ ăn, hay đồ tế làm bằng gỗ gọi là Đậu, đóng bằng tre gọi là Biên 籩, làm bằng sành gọi là Đăng.

豎 h. (*Thụ*) đứng thẳng. — Dựng thẳng : thụ tru. — Trẻ con : thụ-tử. — Học trò nhỏ : thụ nho. — Cũng viết là 竪

豐 h' (*Phong*) thịnh, đầy ; phong hậu, phong phú. — Được mùa ; phong niên, phong đăng. — Tục viết là 豊

豔 h' (*Diệm*) đẹp : kiều-diệm, diệm lệ. — Tươi tốt : quang diệm. — Khen : diệm tiễn. Có viết là 艷. — Tục viết là 艶

◆ 152

豕部 Bộ thỉ

豕 t. (*Thỉ*) lợn = heo.

豚 h. (*Đồn*) lợn con

豝 h' (*Ba*) lợn sề. — Thịt ướp

象 h. ? (*Tượng*) con voi. — Ngà voi : tượng nha. — Hình ráng : họa tượng. — Giống nhau. — Cỗ viết là 像

豢 h' (*Hoạn*) nuôi

豨 h' (*Hy* con) lợn

豪 h. (*Hào*) con thú giống như lợn. — Người có bản lĩnh : Hào-kiệt, anh hào. — Người có thế lực : cường hào, thổ hào. — Rộng rãi, to lát ; hào phóng, hào cử

豫 h' (*Dự*) yên vui : hạ dự 暇豫. — Sớm, trước : dự bị, dự tiên. — Không qnyết định : do dự.

豬 h' (*Trư*) tên chung các thứ lợn. — Tục viết là 猪

豭 h' (*Hà*) lợn cái ; ngải hà 豭豭

豳 h ? (*Mân*) tên nước

豷 h' (*Ế*) tên người

◆ 153

豸部 Bộ trĩ

豸 t. (*Trĩ*) loài sâu không chân. Có chân là Trùng, không chân là trĩ. — g. (*Sại*) con muông biết phân biệt thẳng vẹo : giải sại 獬豸. — Giải quyết : hữu sại.

豹 h' (*Báo*) con báo

豺 h' (*Sài*) con sài : sài lang

貂 h' (*Điêu*) con điêu. — Áo lông

貉 h' (*Lạc*) con lạc. — Áo lông. — g. (*Mạch*) nước mọi : man mạch. — Dùng thông với 貊

貊 h' (*Mạch*) nước mọi ; man mạch

貅 h' (*Hưu*) con mãnh thú : tỳ hưu 貔貅. — Quân dũng mãnh : tỳ hưu.

貔 h' (*Tỳ*) — d —

貌 h (*Mạo*) nét mặt. — Hình ráng. — g. (*Mịch*) vẽ ra

貍 h' (*Ly*) con ly. — Áo lòng. — Tục viết là 狸

貓 h' (*Miêu*) con mèo

154

貝部 bộ bối

貝 t. (*Bối*) tiền của. Đời cổ dùng vỏ con bối làm của cải, đến đời Tần mới đổi dùng tiền. — Của quí : bảo bối.

貞 h. (*Trinh*) trung chính : trung trinh, kiên trinh. — Giữ chính đạo, không thất tiết : trinh nữ, trinh phụ.

負 h' (*Phụ*) cậy : tự phụ. — Tự nhiệm : bão phụ. — Đeo đẵng lưng : phụ kiếm, phụ ấn. — Trái với sơ tâm : phụ ơn, phụ ước. — Thua : thắng, phụ. — Gánh đội : phụ hạ. — Phụ thêm vào.

財 h' (*Tài*) của : tài hóa, tài sản

貢 h' (*Cống*) của đem dâng tiến cống. — Tiến cử : cống sỹ

貽 h' (*Ry*) rời sang. — Phong tặng ; ry phong, ry tặng

貸 h' (*Thắc*) mượn : khất thắc

貧 h' (*Bần*) nghèo : bần hàn, bần khổ. — Nhời tự khiêm : bần đạo.

貨 h' (*Hóa*) của. — Hàng hoa. — Bán.

販 h' (*Phiến*) bán. — buôn bán nhỏ.

貪 h (*Tham*) lấy không biết chán : tham lam 貪婪. — Muốn nhiều quá ; tham thực, tham sắc.

貫 h. (*Quán*) giây xâu tiền. — Quan tiền. Nghìn đồng tiền là một quan. — Dòng rõi nối mãi không dứt : quán tịch, quán chỉ. — qua. — Thông thạo. — Học rộng : học vấn yêm quán 學問淹貫. — Liên tiếp nhau : ngư-quán

責 h' (*Trách*) việc phải gánh vác : trách nhiệm, chức trách. — Khắc trách người : trách bị. — Vấn tội : cất trách. — Trách phạt. —

Quở trách. — g.(*Trái*) nợ. Dùng thông với 債

貯 h' (*Trữ*) đựng. — Tích chứa

貰 h' (*Thế*) mua chịu: thế tửu. — Cho thuê. — g. (*Xá*) tha tội

貲 h (*Tư*) tiền của. — Tính toán

貳 h' (*Nhị*) chức kém · phó nhị, tá nhị. — Ngờ vực : nghi nhị. — Hai, dùng như chữ 二

貴 h. ? (*Quý*) giá đắt : mễ quý. — Sang trọng : tôn quý. — Quý báu : bảo quí. — Chuộng. — Gọi cách tôn kinh : qui-quyến, qui tinh

貶 h' (*Biếm*) giảm giá : biếm giá. — Giáng chức : biếm quan. — Chê

買 h' (*Mãi*) mua

貸 h' (*Thải*) cho vay, cho mượn : xuất thải, thải-khoản. — Đi vay : cáo thải, thái khoản. — Đi vay : cáo thải, xứng thải — Khoan miễn : nghiêm trị bất thải. — g. (*Thắc*) sai : sai thắc

貺 h' (*Huống*) cho : huống ngã. — Nhời kính trọng : huống lâm 貺臨 — Cho kẻ dưới : gia huống 嘉貺, Hậu Huống 厚貺

費 h' (*Phí*) tán tài, tiêu tốn : hoa phí, hao phí. — Hao tốn : phí tâm, phí lực. — Phiền phí. — Các món chi dụng : kinh phí, quan phí, công phí. — Tiền đem theo tiêu dùng : lộ phí, lữ phí. Xuyên phí 川費

貼 h' (*Thiếp*) phụ thêm vào. — Đồ biếu thêm. — Dúp đỡ. — Thỏa thích : thỏa thiếp. — Thiết cận : thiếp-thiết.

貽 h' (*Ry*) đưa cho : quĩ ry 饋貽. — Truyền sản nghiệp cho con cháu : ry mưu. — Thông với 遺

貿 h' (*Mậu*) mua bán, đổi chác : mậu dịch. — Rối loạn : mậu·loạn. — Mắt trông không rõ : mậu mậu

賀 h' (*Hạ*) đưa đồ mừng. — Đến mừng : hạ thọ, hạ hỷ

賁 h' (*Bí*) sáng rạng : bí lâm 賁臨. — g. (*Phần*) nhởn. — g. (*Bôn*) dũng sỹ : hổ bôn

賂 h' (*Lộ*) của đút : hối lộ. — Đưa của đút.

賄 h' (*Hối*) của đút : hối lộ. —, Của cải : hóa hối.

賃 h' (*Nhẩm*) làm thuê ; dong nhẫm 傭賃. — Đem tiền ra thuê : tô nhẫm 租賃

資 h' (*Tư*) gia tài : gia tư. — Tiền chi phí đi đường : xuyên tư 川資. — Tính chất giời sinh ra : thiên tư. — Tính cách người tạo thành : tư cách. — Nhờ. — Cấp dúp : tư kim.

賈 h' (*Cổ*) buôn bán. — Lái buôn : thương cổ. — Mua. — g. (*Giá*) giá tiền. Dùng như chữ 價. — g. (*Giả*) tên họ, tên người.

賕 h' (*Cầu*) của hối lộ

賑 h' (*Chẩn*) cứu dúp kẻ nghèo đói : chẩn tế, chẩn thải, chẩn tuất. — Phát tiền gạo và đồ cho những kẻ bị tai nạn : phát chẩn

賊 h. (*Tặc*) giặc cướp : đạo tặc. — Hại người : quốc tặc, gian tặc. — Làm tàn hại. — Sâu ăn hại lúa : mâu tặc 蟊賊

賅 h. (*Cai*) chu đáo, hoàn bị : cai bị. — Dùng thông với 該

賒 h' (*Xa*) mua chịu : xa khiếm. — Đường rài. — Thời giờ lâu. — Trường viễn. — Kém nhau : sở xa bất viễn.

賓 h' (*Tân*) khách qui : thượng tân, đại tân. — Thày, bạn dộc : tây tân. — Phục tòng : tân phục. — Bỏ. — Cùng nghĩa với Thấn 擯. — Tục viết là 賔

賜 h' (*Tứ*) cho. — Ơn huệ : thụ tứ.

賞 h' (*Thưởng*) thưởng : thưởng công. — Trọng đến : thưởng thức. — Xem ngắm : thưởng Hoa, thưởng nguyệt.

賠 h' (*Bồi*) đền lại : bồi thường, bồi bổ. — Cúi đầu xin lỗi : bồi lễ

賡 h' (*Canh*) nối thêm : canh ca

賢 h' (*Hiền*) kém Thánh một bậc. — Người có tài có hạnh : Hiền tài. — Hơn. — Có viết là 賢

賣 h. ? (*Mại*) bán. — Hại người để lợi mình : mại quốc, mại hữu 賣友. — Lừa

賤 h' (*Tiện*) giá rẻ. — Hèn. — Người hèn hạ

賦 h' (*Phú*) thuế : điền phú. Lối văn : thi, phú. — Làm thơ : phú thi. — Cấp cho :

thiên phú

質 h' (*Chất*) bản thể các vật : khí chất, lưu chất. — Các bộ phận trong loài vật : nguyên chất, hợp chất. — Thiên tính : tư chất. — Không có văn hoa : chất phác, chất thực. — Hỏi : chất vấn, chất chứng. — g. (*Chí*) con tin. — Đồ gửi làm tin để vay tiền. — Tục viết là 貭

賬 h' (*Trướng*) màn

賚 h' (*Lại*) cho

賭 h' (*Đổ*) đánh bạc. — So sánh

賮 h' (*Tẫn*) đồ cống hiến. — Đồ tiến. Dùng thông với 贐

賴 h' (*Lại*) nhờ : ỷ lại, ngưỡng lại. — Vỗ, không nhận nhời ước trước : lại lại trái 賴債, lại Hôn 賴婚. — Đám hạ-lưu gian giối : vô lại.

賵 h' (*Phúng*) đem lễ vật cho người chết.

賸 h' (*Thặng*) thừa. Tục viết là 剩

賺 h' (*Thiềm*) được lãi : thiềm tiền. — Đánh lừa, biền thủ : vi nhân sở thiềm

賻 h' (*Phụ*) đồ phúng : phụ nghi

購 h' (*Cấu*) mua ; cấu mãi

賽 h' (*Trại*) ganh nhau. — So sánh tốt xấu : trại hội, trại mã. — Báo tạ : trại thần 賽神. Có đọc là Tái.

賾 h' (*Trích*) những điều u-thâm khó thấy : thám trích sách ẩn 探賾索隱

贄 h' (*Chí*) đồ lễ chí-kiến

贅 h. (*Chuế*) thừa, vô dụng. Nói nhiều : chuế ngôn. — Gửi rể : chiêu chuế. — Con rể.

贈 h' (*Tặng*) đưa cho, biếu : tặng thư, tặng tiền.

贉 h' (*Đạm*) tiền giam trước.

贊 h' (*Tán*) dúp : tán trợ. — Khen : tán mỹ. — Bài tán.

贍 h' (*Thiệm*) đủ, phú túc : thiệm phú. — Dúp đỡ.

贏 h' (*Doanh*) thừa, được lãi : doanh dư. — Được thua : doanh thâu 贏輸. — Tục viết là 赢.

贐 h' (*Tẫn*) tiền lộ phí. — Tiền tiễn.

贓 h' (*Tang*) tham nhũng. —

Của đút. — Của ăn trộm. — Tục viết là 賍.

贔 h' (*Phi*) con rùa khắc chân bi đá : phi-hý 贔屭.

贖 h' (*Thục*) chuộc : thục hồi. — Chuộc tội : thục tội.

贗 h' (*Nhạn*) giối. — Đồ giả.

贛 h' (*Cống et Cảm*) tên đất.

151 ◆

赤部 bộ xích

赤 c. (*Xích*) đỏ. — Không có gì : xích thủ 赤手, xích bần. — Trần truồng : xích thể, xích túc. — Trung thành : xích tâm. — Trẻ con : xích tử. — Giết cả họ : xích tộc. — Theo cộng sản : xích hóa.

赦 h' (*Xá*) tha tội : xá tội, ân xá.

赧 h' (*Noãn*) thẹn đỏ mặt : noan nhan, noãn nhiên.

赩 h. (*Hách*) mặt đỏ gay.

赫 h. (*Hách*) giận lắm : hách nhiên đại lộ. — Chói lọi : hiển hách.

赭 h. (*Giả*) sắc son. — Đá đỏ làm son bôi mặt. — Áo kẻ phạm tội.

赬 h' (*Trinh*) đỏ : phương ngữ trinh vỹ.

156 ◆

走部 bộ tầu 赱

走 c. (*Tầu*) đi. — Chạy. — Nhời tự khiêm : hạ tầu. — Viết nhanh : tầu bút.

赳 h' (*Củ*) mạnh bạo : củ củ vũ phù.

赴 h' (*Phó*) đến.

赶 h' (*Hãn*) đuổi theo. — Hết sức tiến lên : hãn thuyền, hãn lộ. — Gia công làm việc : hãn chế, hãn tạo. — Dùng như chữ 趕.

起 h' (*Khỉ ou Khởi*) rậy, lên. — Đứng rậy, ngồi rậy. — Cử động : khởi cư. — Mới gây dựng lên : khởi điểm, khởi gia. — Phát động : khởi sự. — Bắt đầu : khởi tố. — Mỗi lần : nhất khởi, tái khởi.

趁 h' (*Sấn*) đến. — Đuổi theo. — Đáp tầu, đáp xe : sấn thuyền, sấn xa. — Nhân gặp : sấn tảo, sấn phong.

趄 h' (*Thư*) dùng giằng, đi giở tiến giở lui : tư thư 趑趄.

趑 h' (*Tư*) — d — Tục viết là 趦.

超 h' (*Siêu*) nhẩy qua : siêu hải. — Hơn người : siêu quần. — Ra ngoài thói thường : siêu thoát.

越 h' (*Việt*) vượt qua. — Hơn người : siêu việt. — Không tuân theo ; việt lễ. — Trụy lạc : vẫn việt 隕越. — Càng hơn lên : việt khăn việt hảo. — Nước ta : Nam-Việt, Lạc-việt 駱越, Việt-thường, Cổ-việt, Đại-việt. Có viết là 粵. — Phát dương ; phát việt, thanh việt, phóng việt 清越, 放越.

趙 h' (*Triệu*) tên nước.

趣 h' (*Thú*) có ý-vị : hứng thú — g. (*Súc*) giục.

趨 h' (*Xu*) đi mau : xu tầu. — Xu lợi. — Xu phụng. — g. (*Súc*) giục. Tục viết là 趍 và 趋.

趯 h' (*Địch*) nhẩy.

趲 h (*Toản*) chạy. — Đuổi theo.

◆

足部 bộ túc 足

足 h. (*Túc*) chân. — Đủ. — Đầy đủ : phú túc. — g. (*Tú*) quá : tú cung 足恭.

趾 h' (*Chỉ*) móng chân.

跂 h' (*Kỳ*) ngón chân thừa.

跁 h' (*Ba*) trẻ con bò.

跅 h' (*Thác*) hành vi không chịu ước thúc : thúc thỉ 跅弛. — Phóng phiếm.

跋 h' (*Bạt*) lặn lội : bạt thiệp. — Không phục tòng : bạt hỗ 跋扈. — Sau gót chân. — Nhời đề ở sau sách.

跌 h. (*Điệt et Đích*) ngã. — Đánh vật : giao điệt 交跌. — Phóng phiếm không kiềm chế : đích đãng. — Sai, lỗi : sai đích.

跎 h' (*Đà*) lần lữa : sai đà tuế nguyệt 蹉跎.

跖 h' (*Trích*) mặt dưới bàn chân. — Tên đứa kẻ trộm giỗi đời cổ : đạo trích.

跗 h' (*Phu*) mu bàn chân.

跛 h' (*Bí*) hỏng một chân, khiễng. — Cứ chỉ biết chinh.

距 h' (*Cự*) cựa gà. — Chống cự. — Cách nhau.

跟 h' (*Ngân*) gót chân. — Theo sau : ngân tùy, ngân tòng. — Bắt chiếc : ngân tố 跟做.

跡 h' (*Tích*) lốt chân. — Lối đã đi qua : túc tích, tung tích, tuyệt tích. — Giấu vết : trần tích, cổ tích. — Xét thực. — Có viết là 蹟. — Dùng như 迹.

跣 h' (*Tiền*) chân đi đất, không có giầy giép.

跨 h' (*Khóa*) nhẩy qua. — Cưỡi lên : khóa mã. — Dưới khố : khóa hạ, dùng thông với 胯. — Con hơn cha : khỏa táo 跨竈.

跪 h' (*Quỵ*) quỳ gối.

跬 h' (*Khuể*) chạy nửa bộ đường. 6 thước là một bố, 3 thước là khuể.

路 h' (*Lộ*) lối đi, đường đi : thủy lộ, Lục lộ. — Ở địa vị trọng yếu : đương lộ. — Lối phải qua : môn lộ, sỹ lộ. — Nhớn : lộ xa 路車.

趼 h' (*Kiển*) kiến gian mọc ở thân thể và ở chân.

跲 h' (*Cấp*) ngã.

跳 h' (*Khiêu et Riếu*) nhẩy. — Nhẩy cao. — Từ trện nhầy xuống. — Nhẩy rải. — Nhẩy đầm : khiêu vũ.

躧 h' (*Tầy*) tầm nã giặc cướp: tầy tập 躧緝.

跼 h' (*Cục*) áy náy không yên : cục xúc 跼促.

踴 h' (*Dũng*) nhẩy nhót, sấn sổ làm việc : dũng dược 踴躍. — Tục viết là 踊.

跽 h' (*Kỵ*) quì gối lâu.

踅 h' (*Chiết*) nửa đường quay về. — g. (*Mại*) bất bình.

踏 h' (*Đạp et Tháp*) dẫm : đạp địa. — Xe đạp : đạp-xa. — Có viết là 蹋.

踐 h' (*Tiễn*) dẫm. — Nơi đã đi qua. — Theo đúng : tiễn ngôn, tiễn ước. — Không hổ thẹn với thân : tiễn hình. — Làm thực hành : thực tiễn. — Đến được : tiến lý.

踝 h' (*Khỏa*) mắt cá chân.

踞 h' (*Cứ*) ngồi xổm, ngồi vòng thúng. — Chiếm cứ : bàn cứ.

踟 h' (*Trì*) dùng giằng : trì trù 踟躕.

踢 h' (*Dịch*) đá. — Đá cầu : dịch cầu. — Đánh nhau

da bằng chân : cước dịch.

踣 h' (*Bặc et Phẩu*) ngã ở đường. — Ngã chết ở đường. — Đổ.

踧 h' (*Súc*) cung kính không yên : súc tích 踧踖.

踖 h' (*Tích*) — d —

踡 h' (*Quyền*) thân thể co quắp.

躒 h' (*Lạc et Lịch*) siêu tuyệt

踵 h' (*Chủng*) gót. — Nối gót : tiếp chủng. — Đến : chủng môn, chủng tạ

蹀 h' (*Điệp*) nhẩy. — Chạy

蹂 h' (*Nhụ*) giầy xéo, làm tàn hại tan nát : nhụ lạn 蹂躪

蹄 h' (*Đề*) móng chân : mã đề, dương đề. — Có viết là 蹏

踶 h' (*Đệ*) đá

踰 h' (*Du*) nhẩy qua : du sơn, du tường. — Vượt ra ngoài : du phận. — Hơn : bỉ du ư thử, dùng như 逾

蹁 h' (*Biền*) chân lệch

踽 h' (*Vũ*) đi một mình : vũ vũ

蹇 h' (*Khiển*) chân khiễng. — Chậm chạp : khiển sáp, kiển trệ. — Kiêu ngạo : yển kiến 偃蹇, kiêu kiển. — Mối lái : kiển tu 蹇脩

蹈 h' (*Đạo*) chân giẫm. — giẫm vào. — Cao thượng : cao-đạo.

蹉 h' (*Sa*) lần lữa : sa đà

蹊 h' (*Hề*) đường nhỏ. — Có đọc là khê. — Lối tắt : khê kinh 蹊徑

蹌 h' (*Thương*) chân bước chỉnh đốn : xu-thương, thương thương

蹐 h' (*Tích*) co quắp

躔 h' (*Triền*) giẫm.

蹕 h' (*Tất*) đường riêng của vua đi ; tất lộ, tất đạo

蹙 h' (*Xúc*) nghèo ngặt ; cùng xúc. — Buồn bã, nhăn nhó : tần xúc 嚬蹙. — Nhỏ mọn

蹜 h' (*Súc*) chân bước ngắn

蹝 h' (*Tỷ*) cái giép cỏ

蹤 h' (*Tung*) lối chân : tung tích. — Bắt chiếc người trước : truy tung. — Dùng cùng với 踪

蹭 h' (*Tắng*) chật vật : tắng đắng

蹬 h' (*Đẳng*) chật vật : tắng đắng

蹯 h' (*Bàn ou Tiên*) chân loài thú : Hùng bàn 熊蹯

蹲 h' (*Tôn ou Thôn*) đứng khuỳnh 2 đùi ra : thôn cứ 蹲踞

蹴 h' (*Xúc*) bước nhanh. — Nhẩy. — Đá cầu

蹵 h' (*Xúc*) không yên

蹶 h' (*Quệ*) ngã : nhất quệ bất khởi. — Cố sức chống chọi : kiệt quệ rĩ đồ 竭蹶以圖. — Chạy vội. — Kinh động. — Vụt lên.

蹻 h' (*Kiều*) cất cao chân — Giầy cỏ

蹼 h' (*Bộc*) da bàn chân loài vịt ngỗng.

蹺 h' (*Kiệu*) cất cao chân

躁 h' (*Táo*) hiếu động : táo bạo, phù táo. — Có viết là 趮

躅 h' (*Chúc*) đi chậm. — Tung tích người. — Phẩm hạnh tốt : cao chúc, phương chúc

躄 h' (*Bích*) què cả 2 chân. — Có viết là 躃

躇 h' (*Trừ*) nghĩ quanh quẩn : trù trừ bất quyết. Thập phần đắc ý : trù trừ mãn chí

躋 h' (*Tê*) lên : tê giai, tê phan 躋攀

躍 h' (*Rược*) nhẩy : ngư rược. — Mừng rối rít lên : thước rược 雀躍. — Gắng sức : rược lực. — Chăm chăm : rược rược rục thí 躍躍欲試. — Hoạt động, hiện ra : rược rược chỉ thượng 躍躍紙上

躊 h' (*Trù*) nghĩ quanh quẩn : trù trừ 躊躇

躐 h' (*Lạp*) vượt qua. — không theo thứ tự mà vượt lên : lạp tịch 躐席, lạp đẳng.

躑 h (*Trịch*) đi chậm chạp : trịch chúc 躑躅

躓 h' (*Chí*) ngã : điên chi ·

躔 h' (*Chiện ou Chiền*) chỗ đi qua : chiền độ.

躕 h' (*Trù*) dùng giằng, không đi hẳn : trì trù

躡 h' (*Nhiếp*) giẫm. — Đi đến : nhiếp túc. — Đuổi theo

躩 h' (*Quặc*) cung kinh

躪 h' (*Lan*) xéo giẫm. — Làm hại : nhụ lạn.

158

身部 Bộ thân

身 t. (*Thân*) toàn thể người. — Sức chứa : thuyền thân 船身. — Có thai : hữu

thân. — Tự mình. — g. (*Quyên*) tên nước : quyên-độc 身毒

躬 h' (*Cung*) thân thể người. — tự mình. — Mình. Có viết là 躳

躲 h' (*Đỏa*) ẩn. — Trốn

躺 h' (*Thảng*) nằm duỗi rài

軀 h' (*Khu*) thân tể. — Mình. — Tự mình

◆ 159

車部 bộ xa

車 t. (*Xa*) xe : xa mã

軋 c' (*Loát*) bánh xe quay. — Bức bách nhau, lừa nhau : khuynh loát 傾軋

軌 h' (*Quỹ*) lối để bánh xe đi qua : quỹ đạo. — Phép tắc, pháp luật. — Trái pháp luật. — bất quỹ. — Đường chạy quanh mặt giời : quỹ-đạo.

軍 h. (*Quân*) việc binh — Quân lính — Đời cổ, 12500 lính là một quân — Tội lưu : sung quân.

軏 h' (*Ngột*) trục xe nhỏ

軒 h' (*Hiên*) mui xe : cao hiên. — Hiên trước hiên sau nhà. — Các cửa ở hành-lang. — Nhà ở cao ráo sáng sủa : hiên sảng, 軒爽 hiên sưởng 軒敞. — Khinh trọng : hiên, chí 軒輊. — Phân biệt nặng nhẹ : hiên chí. — Cười : hiên cừ 軒渠

軔 h' (*Nhận*) bánh xe đứng yên. — Xe khởi hành ; phát nhận. — Việc mới phát đoan : phát nhận.

軛 h' (*Ách*) cái ách mắc ở vai trâu ngựa.

軟 h' (*Nhuyễn*) mềm. — Có viết là 輭. — Nhỏ.

軫 h' (*Chẩn*) ván sau xe. — Cột vặn giây đàn — Tranh lòng, nghĩ ngợi : chẩn Hoài. — Xe.

軸 h' (*Trục*) trục xe. — Tru để quay : địa trục, trữ trục 杼軸. — Chủ trì chính lệnh : đương trục. — Cái trục để cuốn.

軹 h' (*Chỉ*) 2 đầu trục xe.

軺 h' (*Thiều*) xe nhỏ, nhẹ và đi nhanh. — Xe đi sứ.

軻 h' (*Kha*) xe đi khó khăn. — Người bất đắc chí : khảm kha 轗軻. — Tên thầy

mạnh-tử.

軼 h' (*Rật*) xe sau vượt lên trước. — Vượt lên : siêu quần rật luân 超羣軼倫. — Tan mất : rật-sự, rật văn 軼聞. — Sách chép những sự tan mất ấy : rật sử. — Dùng thông với 迭 và 佚

軾 h' (*Thức*) gỗ ngang ở trước xe.

較 h' (*Giốc*) đua tranh, đua sức : lạp giốc 獵較. — Dùng thông với 角. — g. (*Hiệu*) sô sánh : tỵ hiệu. — Rõ ràng : hiệu trứ 較著. — Đại lược.

輅 h' (*Lộ*) xe nhỏn.

輇 h' (*Thuyên*) xe thiếu trục đứng. — Việc tuyển cử : thuyên hành 輇衡. Dùng thông vói 銓. — Tài thức hèn mọn : thuyên tài 輇才

輈 h' (*Chủ*) bánh xe.

載 h' (*Tái*) chở : tái hóa, tái khách. — Đồ chở trong xe trong thuyền. — Chở cả muôn vật : địa tái. — Chịu : tái ơn, tái đức. — Chép : ký tái. — Đầy : tái đạo. — Lại. — Bèn. — g. (*Tải*) năm : tam tải, vạn tải.

輊 h' (*Chí*) xe đằng trước cao là Hiên, đằng sau thấp là chí. — Khinh trọng : Hiên chí.

輀 h' (*Nhi*) xe chở quan tài

輒 h' (*Nhiếp*) cậy thế làm càn : chuyên nhiếp 專輒 Tự ý. — Tức khắc.

輓 h (*Văn*) kéo xe. — Văn hay chữ viếng người chết : vãn chương, vãn liên 輓聯. — Có viết là 挽

輔 h' (*Phụ*) gỗ đệm xe : phụ xa tương y. — Xương quai hàm. — Nơi gần kinh kỳ : kỳ phụ. — Dúp : phụ-tá, phụ trợ.

輕 h')*Khinh*) nhẹ : khinh trọng. — Không tôn trọng : khinh bạc. — Giản tiện : khinh tiện, khinh ri. — Khinh rệ : khinh thị. — Mau.

輗 h' (*Nghê*) trục xe nhỏn.

輘 h' (*Lăng*) xe quay : lăng lịch 輘轢.

輛 h' (*Lạng*) cỗ xe. — Nghĩa như 兩.

輞 h' (*Võng*) vành ngoài bánh xe.

輟 h' (*Xuyết*) nghỉ, thôi : xuyết nghiệp.

輠 h' (*Khỏa*) chỗ chứa dầu ở xe. — Bôi dầu vào xe. — Nói nhiều : đa khỏa.

輦 h' (*Liễn*) xe tay. — Kéo xe. — Xe vua ngồi. — Nơi kinh thành ; liễn hạ.

輧 h' (*Biền*) xe có màn che.

輩 h' (*Bối*) lũ. — Sải bối. — Tiền bối.

輪 h' (*Luân*) bánh xe. — Vầng giăng, vầng mặt giời : nguyệt luân, nhật luân. — Máy quay : thủy luân, hỏa luân. — Cao đẹp : luân hoán 輪奐. — Vòng theo thứ tự : luân lưu, luân ban. — Chuyển vần.

輝 h' (*Huy*) sáng : quang huy, huy hoàng. — Có viết là 煇.

輜 h' (*Truy*) xe có đồ phủ lên. — Đồ hành lý : truy trọng. — Đồ quân nhu. — Sở coi về quân nhu : truy trọng dinh.

輮 h' (*Nhu*) vành bánh xe. — Uốn nắn, cố ý làm ra : kiểu nhu 矯輮. — Dùng thông với 揉.

輯 h' (*Tập*) hòa thuận : an tập. — Góp nhặt : biên tập.

輻 h' (*Bức*) tụ tập : bức tấu. — Trụ đứng ở xe.

輳 h' (*Tấu*) tụ tập : bức tấu.

輶 h' (*Du*) xe nhẹ. — Xe sứ-giả. — Nhẹ. — Có đọc là Rĩu.

輸 h' (*Thâu*) vận tải : thâu nhập, thâu xuất. — Nộp : thâu thành, thâu trung. — Đưa đến : thâu tống. — Đồ đưa đến. — Được thua : doanh thâu 贏輸.

輹 h' (*Bức*) cái gỗ ở mặt dưới để giữ lấy trục. — Thoát khỏi trói buộc : thoát bức.

輾 h' (*Triển*) quay nửa vòng. — Lúc co lúc duỗi, trằn trọc : triển chuyển. — Giáo giở không định : triển chuyển. — Nghiền nhỏ : triển mễ 輾米, triển dược.

輿 h' (*Dư*) các thứ xe. — Kiệu : kiên dư 肩輿. — Giời đất : kham dư 堪輿. — Địa lý : kham dư. — Toàn thể địa cầu : địa dư. — Công chúng : dư nhân,

dư tình, dư luận. — Mới đầu : quyền dư 權輿. — Có viết là 轝.

轂 h' (*Cốc*) gỗ tròn ở trong lòng bánh xe. — Tiến cử người : thôi cốc 推轂. — Nơi kinh thành : cốc liễn.

轄 h' (*Hạt*) sắt bọc đầu trục xe. — Tiếng xe chạy. — Quản trị. — Phạm vi quản trị : địa hạt, lân hạt.

轅 h' (*Viên*) càng xe. — Cổng dinh : viên môn.

轆 h' (*Lọc*) tiếng xe đi.

轇 h' (*Giao*) việc lôi thôi rắc rối : giao cát 轇轕. Có viết là 膠葛.

轉 h' (*Chuyển*) quay vòng : luân chuyển. — Nhờ đưa đến : chuyển giao. — Đổi phương diện hành động : chuyển loan 轉灣. — Quay trái lại : chuyển cư kỷ thượng. — Dụng lực toàn chuyển : phiên chuyên 翻轉. — Chuyển động. — Thuyên chuyển.

轍 h' (*Triệt*) lốt bánh xe : triệt tích. — Lối giở : phúc triệt. — Giống nhau : như đồng nhất triệt. — Có viết là 徹.

轎 h' (*Kiều*) kiệu khiêng bằng vai. — Cáng.

轔 h' (*Lân*) tiếng xe chạy : lân lân.

轗 h' (*Khẩm*) xe đi khó khăn : khẩm kha.

轘 h' (*Hoàn et Hoạn*) buộc người vào xe để phân thây.

轕 h' (*Cát*) việc rắc rối : giao cát.

轟 h' (*Oanh*) tiếng nhiều xe đi ầm ầm. — Tiếng sấm. — Sét đánh. — Tiếng súng nổ. — To tát lẫm liệt : oanh liệt 轟烈.

轞 h' (*Hạm*) xe cũi. Xe ít ngồi.

轡 h. (*Bí*) giây cương ngựa.

轢 h' (*Lịch*) xe quay : lăng lịch.

160 ◆

辛部 bộ tân

辛 c. (*Tân*) thứ 8 trong thập can. Thuộc về kim, về phương tây. — Cay. — Bi thương. — Cay đắng, khó nhọc : tân khổ, tân cần.

辜 h' (*Cô*) tội. — Cô phụ : cô

phụ ơn đức. — Đại khái. — Hãy đề.

辟 h' (*Tích*) vua. — Phép. — Hình pháp. — Tội chết chém : đại tích. — Nơi hẻo lánh : thiên tích, u tích. — Hành vi không chính đáng : tà tích. Dùng thông với 僻. — g. (*Tịch*) vời đến : trưng tịch. — Trừ bỏ : tịch trừ. — Giẹp đường : tịch dịch 辟易.

辢 h' (*Lạt*) cay lắm. — Độc địa. Có viết là 辣.

辦 h. (*Biện*) phán đoán. — Làm việc : biện lý. — Quản lý.

辨 h' (*Biện*) biết rõ. — Rõ ràng. — Nói rõ : biện luận, biện minh, biện bác 辨駁. — Bài biện luật.

辭 h' (*Từ*) nhời văn, nhời nói : văn từ, thuyết từ. Dùng thông với 詞. — Giấy kiện, giấy cung : trình từ, cung từ. — Chối không nhận : từ kim, từ hôn. — Cáo từ : từ biệt, từ hành. — Từ tạ. Có viết là 辞, tục viết là 辞.

辮 h. (*Biện*) kết lại : phát biện 髮辮. — Tua hoa : hoa biện.

辯 h. (*Biện*) biện luận : cao đàm hùng biện. — Nói giỏi : khẩu biện, tái biện. Dùng thông với 辨.

161 ◆

辰部 bộ thần

辰 c. (*Thần, tục đọc là Thìn*) thứ 5 trong địa chi. — Giờ thìn từ 7 giờ sáng đến 9 giờ. — Ngày giờ tốt : lương thần thời-gian từ tý đến hợi : thiếp thần 㓨辰.

辱 h' (*Nhục*) hổ nhục : thụ nhục. — Cách nói nhũn, tỏ ý không giám đương : nhục thừa, nhục lâm.

農 h' (*Nông*) việc làm ruộng. — Người làm ruộng. — Cổ viết là 農.

162 ◆

辵部 bộ xước

辵 c. (*Xước*) đi đường lúc đi lúc giừng không nhất định.

迂 h' (*Vu*) đường xa : vu viễn. — Lâu : vu cửu. — Bất cận nhân tình : vu khoát, vu hủ, vu nho.

迄 h' (*Hất*) đến : tự cổ hất kim. — Rút lại : hất vô thành công.

迅 h' (*Tấn*) nhay đặc biệt : tấn lôi, tấn điện.

迍 h' (*Truân*) đi vất vả : truân chiên.

迎 h' (*Nghinh*) rước : nghinh tân. — Nịnh hót : phùng nghinh. — g. (*Nghịnh*) đi đón vợ : thân nghịnh. — Đón theo ý người khác : nghịnh hợp.

近 h' (*Cận*) gần. — Nông nỗi : phàm cận, ty cận, thiển cận. — Giống nhau. — Thân thiết.

迓 h' (*Nhạ*) đón rước.

返 h' (*Phản*) về : phản gia. — Đem về : phản bích.

迕 h' (*Ngộ*) không hợp nhau : ngộ nghịch. — Trái nhau. — Gặp.

迤 h' (*Ry*) đi xiêu vẹo. — Thò sang : ry đông, ry táy.

迥 h' (*Quýnh*) xa thẳm : u-quýnh. — Đặc biệt, hẳn : quýnh ry, quýnh thù. Tục viết là 逈.

迦 h' (*Gia*) tên Phật tổ : thịch ca. — Tục đọc là Ca.

迪 h' (*Địch*) tấn đến : địch cát. — Mở bảo : khải địch. — Tục viết là 廸

迭 h' (*Điệt*) luân lưu : điệt vi tân chủ. — Thay đổi nhiều thứ : điệt thứ

述 h' (*Thuật*) ghi chép những điều đã nghe đã biết : truyền thuật, thuật cổ. — Theo đúng : phu tác tử thuật. — Nói, kể : trần thuật, khẩu thuật

迢 h' (*Thiều*) xa cách : thiều đệ, thiều viễn

迨 h' (*Đãi*) kịp, đến

迷 h' (*Mê*) mơ hồ. — Không biết rõ : mê tân. — Mất tri giác : hôn mê. — Say đắm : mê hoặc, mê tín. chấp mê.

迹 h' (*Tích*) lối đi qua : túc tích. — Giấu vết : sự tích. — Dùng cùng với 跡 — Có viết là 蹟

追 h' (*Truy*) theo tìm : truy tặc. — Theo sau : truy tùy. — Đòi về : truy hồi, truy khoản. — Theo đến những sự đã quá : truy điệu, truy viễn.

退 h' (*Thoái*) lui : tiến, thoái. — Bắt lui : xích-thoái.

斥退. — Lùi lại : thoái hậu. — Chịu lùi : khiêm thoái. — Không tấn tới : thoái bộ.

适 h' (*Quát*) tên người

逃 h' (*Đào*) trốn : đào tù. — Tránh : đào nạn, đào trái

逅 h' (*Cấu*) gặp ngẫu nhiên : giải cấu

逆 h' (*Nghịch*) trái : nghịch hành, hoạch nghịch. — Làm phản : bạn nghịch, đại nghịch. — Không nghe nhời : nghịch tử, ngỗ nghịch.—g. (*Nghịnh*) đón. — Nơi đón khách : nghịnh lữ 逆旅. — Đón trước : nghịnh liệu, nghịnh tri, nghịnh chi.

逄 h' (*Bàng*) tên họ

逢 h' (*Phùng*) gặp. — Đón trước : phùng nghịnh ou phùng nghinh. — Cảnh ngộ gặp được : tao phùng. — g. (*Bồng*) tiếng trống đánh bồng bồng.

迴 h' (*Hồi*) vòng quanh : hồi hoàn, hồi phong. — Tránh : hồi ty. — Tục viết là 廻

逋 h' (*Bô*) trốn : bô đào, bô-khiếm

逍 h' (*Tiêu*) chơi bời tự-thích : tiêu rao

透 h' (*Thấu*) suốt qua : thấu minh. — Biết rõ ràng ; thấu triệt sự-lý. — Tiết lậu cơ mật : thấu lậu tiêu tức.

逐 h' (*Trục*) đuổi theo. — Đuổi bỏ. — Cạnh tranh : trục lợi. — theo nhau : trục đội nhi hành. — Kề riêng : trục niên, trục nhật. — Theo thứ tự. — Thèm muốn : trục truc

途 h' (*Đồ*) đường. — Có viết là 涂. — Dùng lẫn với 塗

逕 h' (*Kính*) đường nhỏ — Cách xa : kính đĩnh 逕庭. — Trực tiếp : kính giao, kính bẩm. — Cố viết là 徑

逗 h' (*Đậu*) dùng giằng không tiến : đậu lưu 逗遛

這 h' (*Giá*) ấy

通 h' (*Thông*) suốt. — Không ủng tắc. — Biết khắp : bác thông kinh sử. — Thuận lợi : hanh thông. — Hòa hợp : thông công, thông lực. — Đi suốt được : thông hành. — Buôn bán lẫn với nhau : thông thương. — gồm cả lại : thông kế, thông cộng. — Văn thư từ đầu đến cuối : nhất thông.

— Nhà bé bạn cũ : thông gia. — Lượt.

逛 h' (*Cuống*) đi chơi phiếm

逝 h' (*Thệ*) đi. — Chết

逞 h' (*Sính*) thư sướng đầy đủ : sinh dục. — Lũ quấy rối ; bất sinh chi đồ

速 h' (*Tốc*) chóng : tốc hành. — Mời : bất tốc chi khách

造 h' (*Tạo*) làm nên : tạo phúc, doanh tạo. — Đấng dựng nên giời đất muôn vật, tạo hóa, tạo vật. — Tác thành : đào tạo nhân tài. — g. (*Tháo*) đến ; tháo môn. — 2 bên : lưỡng tháo. — Thời đại : mạt tháo 末造. — Thẳng thốt, mạo muộn : thảo thứ. — Sức đến được : tháo nghệ 造詣, thâm tháo

逡 h' (*Thuân*) dùng giằng : thuân tuần 逡巡

連 h' (*Liên*) liền. — Liên hợp. — Liên tiếp. — Đi lại quanh mãi : lưu liên 流連. — Liên đội.

逖 h' (*Địch*) xa

逑 h' (*Cầu*) sánh đôi : hảo cầu

迸 h' (*Bính*) chảy : bình lệ. — Đuổi đi

逭 h' (*Quán*) tránh. — Trốn

逮 h' (*Đãi*) kịp, cùng nghĩa với 迨. — Truy bắt : đãi bộ. — An hòa : đãi đãi

週 h' (*Chu*) khắp lượt. — Một tuần lễ : nhất chu. — Cùng nghĩa với 周

逾 h' (*Du*) vượt qua. — Hơn

遁 h' (*Độn*) trốn : dào độn. — Ẩn : độn thế. — Bói ra những sự bí-ẩn : độn giáp. — Dùng thông với 遯. — g. (*Tuần*) dùng giằng : thuân tuần. Dùng như 巡

進 h' (*Tấn, tục đọc là Tiến*) lên. — Chạy lên trước. — Giẫn lên : tiến cống. — Tiền bối, hậu bối : tiên tiến, hậu tiến. — Nhà có tầng trong tầng ngoài : nhị tiến, tam tiến.

逴 h' (*Xước*) siêu tuyệt : xước lạc 逴躒 hay trác lạc 卓犖

逵 h' (*Quỳ*) đường nhớn

逸 h' (*Rật*) hành vi ra ngoài khuôn phép ; dâm rật. — Không theo thói thường ; rật hứng, rật sỹ, rật phẩm. — Rồi rải ; rật cư. — Chạy

xa, ẩn giấu : bôn rật, ẩn rật.

逶 h' (*Uy*) đi xiêu vẹo : uy đà

逼 h' (*Bức*) gần quá : bức bách. — Hẹp nhỏ quá. — Bị hiếp chế. — Hiếp chế : uy bức, cưỡng bức.

遂 h' (*Toại*) thỏa : toại tâm, toại ý. — Xong. — Đã trót làm : toại sự. — Trót làm rồi không chịu cải lại : toại phi 遂非. — Bèn.

遄 h' (*Xuyền*) chóng : xuyền vãng, xuyền tử.

遇 h' (*Ngộ*) gặp : ngộ cố tri, ngộ vũ. — Xử đãi : Hậu ngộ, ngược ngộ. — Gặp cảnh : tế ngộ, ngộ hợp. — Thời vận không tốt : bất ngộ

遊 h' (*Du*) đi chơi : du sơn. du ngoạn. — Đi xa : du học, du lịch. — Đông người giắt nhau đi ngoài đường : du hành. — Bè bạn : giao du. — Đi nhiều nơi : du thuyết.

運 h' (*Vận*) chuyển động : vận bút, vận lương. — Đi kinh doanh với mọi người : vận động, trù hoạch mưu-kế : vận trù. — Khí số : thiên vận, quốc vận.

遍 h' (*Biến*) khắp một lượt

過 h' (*Quá*) vượt qua : quá phận, quá độ. — Đã rồi : quá-khứ. — Lỗi : quá thất, tội quá. — Đi qua : quá môn. — Có đọc là qua. Tục viết là 过

遏 h' (*Át*) ngăn : cấm át

遐 h' (*Hà*) xa : hà phương. — Rài : hà thọ. — Xa bỏ. — Chết : thăng hà

遑 h' (*Hoàng*) rỗi. — Kíp : hoàng bách.

遒 h' (*Tù*) mạnh mẽ, chỉnh đốn. — Hầu hết.

道 h' (*Đạo*) đường đi : đạo lộ. — Chân lý nên theo : đạo đức, đạo-lý. — Tôn giáo về phù thủy : đạo giáo. — Khu vực : tỉnh, đạo. — Nói : thuyết đạo. — Biết rõ : tri đạo.

違 h' (*Vi*) ly biệt : cửu vi 久違. — Trái : vi mạnh. — Bỏ đi. — Không quyết định : y vi lưỡng khả 依違兩可

達 h' (*Đạt*) đi đến : trực đạt. — Suốt rõ : thông đạt. — Sang, qui hiển : hiển đạt. — Kiến thức khác tục : đạt

quan 達觀. — Độ lượng rộng rãi ; khoát đạt. — g. (*Lại*) khinh bạc : khiêu lại 挑達

遘 h' (*Cấn*) gặp. — Dùng thông với 覯 và 逅

遥 h' (*Rao*) xa : rao cách. — Chơi bời tự thích : tiêu rao

遜 h' (*Tốn*) nhường : tốn vị. — Kém. — Nhũn : khiêm tốn.

遝 h' (*Đạp*) rối : tạp đạp

遞 h' (*Đệ*) nhà trạm : dịch đệ 驛遞. — Gửi trạm : đệ giao. — Giao đổi. — Theo thứ tự : đệ gia, đệ giảm. — Xa xôi : thiều đệ 迢遰 ou 迢遞. Tục viết là 逓

遠 h' (*Viễn*) xa. — Sâu xa : thâm viễn. — Lâu rài : vĩnh viễn. — Không cho đến gần, tránh xa : viến thanh sắc, viễn tiểu nhân. Có đọc là viến.

遡 h' (*Tố*) nhớ lại, truy đến : hồi tố, thượng tố. — Cùng với 溯.

遢 h' (*Tháp*) không cẩn thận.

遣 h' (*Khiển*) sai khiến : khiến bộc. — Phóng thích : khiến khứ. — Giải buồn : tiêu khiển, khiển hứng.

遛 h' (*Lựu*) dùi dắng không tiến : đậu lựu.

遨 h' (*Ngao*) chơi bời tự do : ngao do.

適 h' (*Thích*) đi. — Đến. — Thỏa thích : thích ý, thích tình. — Tương đương : thích khả nhi chỉ. — Sẩy. — Đã gặp. — Chợt gặp, đi lấy chồng : thích nhân 適人. — g. (*Đích*) — con trưởng : đích tử. Thông với 嫡. — Chính cốt. — Chủ kiến ; đích tòng. — Có viết là [illegible].

遭 h' (*Tao*) gặp : tao phùng. — Vòng quanh : chu tao. — Lần, thứ : kỷ tao.

遮 h' (*Già*) che : già tế. — Ngăn : già đạo.

遯 h' (*Độn*) trốn. — Ẩn : ẩn độn.

遲 h' (*Trì*) chậm. — Muộn. — Thong thả. — Không quyết : tri nghi. — Đợi. — g. (*Trĩ*) giời sắp sáng : trĩ minh.

遷 h' (*Thiên*) rời, đổi. — Đi ở chỗ khác : thiên cư. — Đổi đi nơi khác : thiên quan. — Đem ở chỗ này

đến chỗ khác. — Đổi lối : thiên thiện. — Đổi tôn chỉ. — Biến đổi ; biến thiên. — Dùi dắng không đi : thuyên duyên 遷延.

遰 h' (Đệ) xa cách : thiều dệ.

遴 h' (Lận) kén chọn : lận tuyển.

遵 h' (Tuân) đi theo. — Tuân theo ; tuân lệnh.

遶 h' (Nhiễu) vòng quanh : hoàn nhiễu. — Dùng cùng với 繞.

選 h' (Tuyển et Tuyến) chọn : tuyển trạch, tuyển cử. — Vật đã chọn rồi : thượng tuyển. — Tuyển cử quan chức ; thuyên tuyển 銓選. — Một chốc : thiểu tuyển 少選.

遹 h' (Duật) tuân theo. — Truy. — Tà tích : hồi duật 回遹.

遼 h' (Liêu) xa.

遺 h' (Ri) sót, bỏ rơi : ry lậu, ry thất. — Quên : ry vong. — Để lại ; ry chúc, ry chuyền. — Thừa : ry sự, ry hận. — g. (Ry) tặng, cho : quĩ ry.

遽 h' (Cự) kinh hoàng : hãi cự. — Cấp cận, vội, tức khắc.

避 h' (Ty) trốn ẩn : ty thế. — Tránh : hồi ty. — Kiêng : ty húy.

邀 h' (Yêu) mời : yêu thỉnh, yêu cầu. — Giữ lại ; yêu lưu. — Được : yêu ơn, yêu thưởng. — Cầu xin.

邁 h' (Mại) xa : mại vãng. — Quá. — Già : lão mại.

還 h' (Hoàn) đi về : hoàn gia. — Giả lại : hoàn trái, bồi hoàn. — Còn. — Lại. — g. (Toàn) chuyển vận : toàn chuyển, dùng thông với 旋. — Mới, tức khắc : toàn chi lập hiệu 還至立效. — Tục viết là 还.

邂 h' (Giải) gặp : giải cấu.

邅 h' (Chiên) vất vả : truân chiên.

邇 h' (Nhĩ) gần. — Thân cận. — Tục viết là 迩.

邃 h' (Thúy) sâu. — Thâm thúy.

邈 h' (Mịch) xa thẳm.

邊 h' (Biên) nơi cùng cực : thiên biên, hải biên. — Một bên. — Một phương

diện — Bên cạnh : biên bàng. — Phụ thêm vào. — Địa phương xa, ngoài ven. Tục viết là 边.

邋 h' (*Lạp*) không cẩn thận : lạp tháp 邋遢.

邏 h' (*La et Lá*) đi tuần, đi soát ; tuần la.

◆

邑部 bộ ấp.

邑 h? (*Ấp*) nơi nhiều nhà ở. — Một làng. — Một huyện : ấp tể. — Uất ức : ô ấp 於邑.

邕 h. (*Ung*) ngòi quanh làng.

邙 h' (*Mang*) tên núi : Bắc-mang.

邛 h' (*Cùng*) tện núi. — Gậy trúc : cùng trượng.

邦 h' (*Bang*) nước : bang gia.

那 h' (*Na*) nhiều. — Mềm yếu ; a-na 阿那 hay 婀娜. — Không lâu ; sái na 剎那. — Thí chủ : đàn na 檀那. — g. (*Ná*) nào : ná sự. — Ấy. — Cũng viết là 哪.

邘 h' (*Vu*) tên nước.

邪 h' (*Tà*) vẹo : tà khúc. — Bất chính : tà tâm, tà thuyết, gian tà, yêu tà. — g. (*Ra*) tên đất : lang ra. Dùng thông với 耶.

邠 h (*Mân*) tên nước. — Có viết là 豳.

邢 h' (*Hình*) tên đất.

邨 h' (*Thôn*) nghĩa như 村.

邸 h' (*Đề*) nhà vương hầu hay quan sang ở, phủ đệ : tiềm đề. — Nhà ở trọ : khách đề, lữ đề.

邯 h' (*Hàm*) tên đất : hàm đan.

邰 h' (*Thai*) tên đất.

邱 h' (*Khân*) gò : khâu mộ, khâu lăng.

邲 h' (*Bật*) tên nước.

邵 h' (*Thiệu*) tên đất, tên họ.

邶 h' (*Bội*) tên nước.

邳 h' (*Bi*) tên đất.

郊 h' (*Giao*) nơi không khoáng ở ngoài thành : giao rã. — Lễ tế giời.

邾 h' (*Châu*) tên nước.

郁 h' (*Úc*) có văn vẻ : úc úc. — Khí thơm sực nức :

phức úc 馥郁.

郃 h' (*Cáp et Hợp*) tên đất.

郅 h' (*Chí*) tên đất. — Hoàn mỹ đến cực : chí trị, chí long 郅隆.

郇 h' (*Tuân*) tên nước. — Đồ ăn ngon, âu yếm : bão ẩm tuân trù 飽飲郇廚.

郈 h' (*Cẩu*) tên đất.

郡 h' (*Quận*) từng địa phương. — Từng phủ : quận, Huyện.

郎 h' (*Lang*) tên quan : lang trung, thị-lang. — Tên đẹp của con giai : tân lang. — Con gái ít tuổi : nữ lang. — Chồng. — Xưng hô con người khác : lệnh lang.

郜 h' (*Cáo*) tên nước.

郝 h' (*Hách*) tên đất. — Tên họ.

郗 h' (*Hy*) tên họ. — Có viết là 郄.

郟 h' (*Giáp*) tên đất.

郢 h' (*Sinh*) tên đất.

郤 h' (*Khích et Khước*) tên họ. — Tên đất.

郵 h' (*Bưu*) trạm : trí bưu. — Cơ quan thông tin : bưu chính.

部 h' (*Bộ*) thống suất : bộ hạ. — Từng cơ quan : lục bộ, tài chính bộ. — Từng bộ phận : thượng bộ, hạ bộ. — Bố trí : bộ thự.

郛 h' (*Phu*) nơi ngoài thành. — Quách.

郭 h' (*Quách*) ngoài thành. — Thành vòng ngoài.

郯 h' (*Đàm*) tên nước.

都 h' (*Đô*) kinh thành : kinh đô, đô hội. — Đóng đô. — Áo quần đẹp đẽ : lệ đô 麗都. — Khen phải : đô ru 都俞. — Đại khái : đại đô. — Đều : đô thị.

鄀 h' (*Nhược*) tên đất.

鄂 h' (*Ngạc*) tên đất. — Giới hạn. — Vẩn nổi.

鄆 h' (*Vận*) tên đất.

郾 h' (*Yển*) tên đất.

郿 h' (*My et Mỵ*) tên đất.

鄉 h' (*Hương*) làng : hương lý. — Người cùng tỉnh, cùng huyện hay cùng làng : đồng hương. — Chốn

thôn quê : hương thôn. — g. (*Hướng*) trước. — Phương hướng, cùng nghĩa với 向.

鄒 h' (*Châu*) tên nước, tên họ.

鄔 h' (*Ô*) tên đất.

鄖 h' (*Viên*) tên đất.

鄏 h' (*Nhục*) tên đất.

鄙 h' (*Bỉ*) nơi biên cảnh : biên bỉ. — Tục : bỉ lậu, bỉ phu. — Biển lận. — Tự khiêm : bỉ nhân, bỉ ý. — Khinh : thâm bỉ.

鄘 h' (*Rong*) tên nước.

鄜 h' (*Phu*) tên đất.

鄢 h' (*Yển*) tên đất.

鄞 h' (*Ngân*) tên đất.

鄠 h' (*Hộ*) tên đất.

鄰 h' (*Làn*) gần : lân cận. — Láng riềng : hương lân, lân lý, lân quốc. — Có viết là 隣.

鄧 h' (*Đặng*) tên đất, tên họ.

鄭 h' (*Trịnh*) tên nước. — Ân cần : trịnh trọng.

鄯 h' (*Thiện*) tên đất.

鄱 h' (*Bàn*) tên đất.

鄫 h' (*Tăng*) tên nước. — Tục đọc là Tắng.

鄲 h' (*Đan*) tên đất : hàm đan.

鄶 h' (*Cối*) tên nước.

鄴 h' (*Nghiệp*) tên đất.

鄹 h' (*Châu*) nơi Đức thánh khổng sinh. — Có viết là 郰 và 陬.

酃 h' (*Linh*) tên đất.

酆 h' (*Phong*) tên đất.

酈 h' (*Lệ*) tên đất. — g. (*Lịch*) tên họ.

酇 h' (*Tạn*) tên đất.

164

酉部 Bộ rậu

酉 c. (*Rậu*) thứ 10 trong địa chi. — Giờ Rậu từ 5 giờ chiều đến **7** giờ. — Hang đá chứa sách : đại Rậu, tiểu Rậu. — Học rộng : hung tàng nhị rậu 胸藏二酉.

酋 c' (*Tù*) đầu. — Đầu mục : tù trưởng. — Người đầu trong việc giữ rượu : đại tù.

酊 h (*Đình*) say rượu : dinh dính. — Tục đọc là Đính.

酎 h (*Chỉu*) rượu nấu lại.

酌 h' (*Chước*) rượu : thanh chước. — Rót : chước tửu. — Uống : độc chước, tiểu chước. — Bàn tính đến phải : chước lượng, châm chước, tham chước.

配 h' (*Phối*) sánh đôi. — Đẹp đôi : giai phối. — Vợ cả : nguyên phối. — Xưng hô vợ người : đức phối. — Kết hôn : phối thất 配匹. — Sung quân : phát phối. — Phụ-tế : phối hưởng. — So sánh, bù đắp : phân phối, phối hợp.

酒 h' (*Tửu*) rượu.

酖 h' (*Đam*) thích uống : đam tửu. — g. (*Trậm*) rượu độc, dùng thông với 鴆.

酗 h' (*Húng*) say rượu bậy bạ : húng tửu.

酡 h' (*Đà*) uống rượu mặt đỏ : đà nhan.

酢 h' (*Tạc*) mời rượu. — Chủ mời khách là Thù 酬, khách mời giả lá tạc : thù tạc.

酣 h' (*Hàm*) say. — Nghiện rượu : trầm hàm 沈酣. — Uống rượu vui vẻ : hàm sướng 酣暢. — Say rượu múa hát : hàm ca. — Đầy đủ : hàm tẩm 酣寢, hàm túc. — Hăng hái : hàm chiến.

酤 h' (*Cô*) bán rượu, mua rượu : cô tửu.

酥 h' (*Tô*) sữa hộp. — Tên rượu : đồ tô 酴酥 ou 屠蘇. — Bánh. — Nhẹ sốp.

酪 h' (*Lạc*) sữa : ngưu lạc, mã lạc. — Sữa hộp. — Nước các thứ quả nấu thành cao : hạnh nhân lạc, hương tiêu lạc 香蕉酪, tục viết là 露.

酬 h' (*Thù*) mời lẫn nhau uống rượu : thù tạc. — Đáp lại ; thù đáp, thù tạ. — Bè ban vãng lai : ứng thù. — Tục viết là 酧 và 醻.

酩 h' (*Dinh*) say rượu : dinh đính.

酲 h' (*Trình*) bệnh rượu. — Uống nhiều thành bệnh.

酴 h' (*Đồ*) tên rượu. đồ tô, đồ my 酴醾. — Tên hoa: đồ my.

酵 h' (*Hiếu*) men rượu.

酷 h' (*Khốc*) rượu nặng. — Dữ rội: khốc thử 酷暑, khốc lại. — Độc ác: tàn khốc. — Thái thậm: khốc hiếu 酷好.

酸 h' (*Toan*) chua. — Đau đớn chua xót: yêu toan 腰酸, tâm toan. — Bần sỹ: hàn toan. — Các nước cường. thủy có mùi chua: cường toan.

酹 h' (*Loát*) lúc cúng tế đổ rượu xuống đất: loát tửu. — Tục đọc là Loại.

酺 h' (*Bô*) họp vui uống rượu ở một chỗ.

醃 h' (*Yêm*) ướp, muối; yêm ngư, yêm nhục.

醇 h' (*Thuần*) rượu. — Rượu nặng: thuần giao 醇醪. — Người trọng hậu: thuần cẩn.

醉 h' (*Túy*) say: túy tửu. — Mê thích: túy tâm.

醊 h' (*Xuyết*) say rượu.

醋 h' (*Thố*) giấm thanh. — Giấm chua, giấm. — Ghen: ngật thố 吃醋. — Thời cổ dùng lẫn với Tạc 酢.

醅 h' (*Bồi*) rượu chưa lọc.

醍 h' (*Đề*) váng sữa: đề hồ.

醐 h' (*Hồ*) — d —

醑 h' (*Tư*) rượu ngon.

醒 h' (*Tinh et Tỉnh*) hết say: tửu tinh. — Ngủ rậy: thụy tỉnh. — Tự biết: tỉnh ngộ, đề tỉnh.

醜 h' (*Xũ*) xấu: xũ tướng. — Việc xấu: xũ sự. — Việc đáng chê cười: xuất xũ. — Người hành vi bất chinh. — Đòng người: xũ loại.

醝 h' (*Sai*) rượu trắng.

醞 h' (*Uẩn*) ủ rượu: uẩn nhưỡng 醞釀. — Việc còn bàn rấm: uẩn nhưỡng. — Hàm súc không lộ: phong lưu uẩn tạ 風流醞藉.

醢 h' (*Ải*) mắm thịt. — Làm mắm.

醠 h' (*Ảng*) rượu đục.

醨 h' (*Ly*) rượu nhạt. — Khác nhau: thuần, ly.

醪 h' (*Giao*) rượu nặng, rượu ngon. — Rượu đục: trọc

giao.

醫 h' (*Y*) làm thuốc. — Chữa bệnh. — Thày thuốc.

醬 h' (*Tương*) tương ăn.

醮 h' (*Tiếu*) đàn làm chay. — Rượu cưới. — Lấy chồng: nhất tiếu, tái tiến. — Tế tảo mộ: tiếu tế.

醯 h' (*Ê*) giấm chua.

醰 h' (*Đàm*) mùi ngon đậm.

醲 h' (*Nùng*) rượu ngon.

醴 h' (*Lễ*) ngọt: lễ tửu, lễ truyền.

醵 h' (*Cừ el Cứ*) nhiều người góp tiền uống rượu. — Góp tiền mừng; cứ kim vi thọ 醵金為壽.

醺 h' (*Huân*) say.

釀 h' (*Nhưỡng*) cất rượu. — Rượu: giai nhưỡng. — Gây nên.

醽 h' (*Linh*) rượu ngon.

釁 h' (*Hấn*) bôi vào. — Hấn khích. — Chỗ hở.

醼 h' (*Tiến*) tan tiệc rượu.

釃 h (*Ly*) lọc rượu.

醾 h' (*My*) tên rượu, tên hoa: đồ my.

釅 h' (*Nghiểm*) rượu hay giấm đặc. — Chè đặc: nghiêm trà.

165 ◆

釆部 Bộ biện

釆 c. (*Biện*) chữ Biện 辨 viết lối khác. = Rẽ phân

采 c' (*Thái*) hái, lấy: thái hoa, thái dược. — Chọn lấy: thái phỏng, hợp thái, dùng thông với 採. — Mùi: ngũ thái. — Dáng điệu: phong thái 採 dùng thông với 彩. — Đất ăn lộc: thái ấp.

釉 h' (*Ảo*) men sứ trắng. — Sáng bóng.

釋 h' (*Thích*) giải nghĩa: chú thích. — Trừ bỏ thích phục 釋服. — Buông tha. — Phật tổ: Thích ca. — Đạo phật: Thích giáo.

166 ◆

里部 Bộ Lý

里 h. (*Lý*) làng: hương lý. — Dặm dường: 180 trượng là một lý (= 720m.).

重 h. (*Trọng*) nặng: phu trọng. — Dùng sức nhiều: trọng đả. — Không khinh

suất : trịnh trọng, tôn trọng, trọng hậu. — To : trọng bệnh, trọng tội. — Cân nặng : trọng lượng. — Nghiên cứu về sức nặng : trọng học. — Không khinh thường. — g. (*Trụng*) chồng lại. — g. (*Trùng*) nhiều lần : trùng môn. — Làm lại : trùng tân. — Nhiều : trùng điệp. — Chồng chất. — Từng lần : nhất trùng, lưỡng trùng.

野 h' (*Rã*) ngoài nội. — Ngoài thành là giao 郊, ngoài giao là rã. — Người không làm quan : rã nhân. — Không chuộng văn thái, quê mùa : phác rã. — Không văn minh : rã man. — Lòng tham : rã tâm. — Cổ viết là 埜 và 壄.

量 h' (*Lượng*) đong, lường. — Đồ đong lường. — Sức chứa được : phận lượng, tích lượng. — Sức làm được : lực lượng. — Sức dong nạp : độ lượng, cục lượng, khí lượng. — Đo : lượng bả. — Đong : lượng mễ. — Lượng tính. — Xét lượng : lượng lực. — g. (*Lường*) suy xét : tư lường. — Hạn lượng : vô lường.

釐 h' (*Ly*) sửa soạn chỉnh đốn : ly chính. — 10 hào là một ly, 10 ly là một phân : phân ly. — Thuế thương chính : ly kim. — Phúc : xuân-ly, tân-ly. Nghĩa gần như Hy 禧. — Tục viết là 厘.

167.

金部 Bộ kim

金 ? (*Câm, tục đọc là Kim*) loài kim khí : ngũ kim. — Vàng. — Tiền tệ. — Một lạng bạc : nhất kim. — Sắc vàng. — Tôn trọng. — Quí giá.

釗 h. (*Chiên*) miễn lệ, gắng sức.

釘 h' (*Đinh*) đanh : thiết đinh, trúc đinh. — Đóng đanh : đinh sương 釘箱, đinh thư 釘書.

釜 h' (*Phẫu*) nồi thổi cơm. — Đồ đong : mỗi phẫu 6 đấu 4 thăng.

釣 h' (*Điếu*) câu : điếu ngư. — Mồi câu : điếu dự 釣譽

釦 h' (*Khấu*) bịt vàng. — Giải áo : y khấu.

釧 h' (*Xuyến*) vòng tay.

釬 h' (*Hàn*) gắn lại. — Thuốc gắn : hãn được. — Có viết là 銲.

釭 h' (*Công et Giang*) vòng sắt dữa mánh xe.

釵 h' (*Thoa*) trâm cài đầu : kim thoa, ngọc thoa.

鈇 h' (*Phu*) giao phát cỏ. — Giao chém người.

鈍 h' (*Độn*) giao nhụt. — Không linh lợi : ngu độn.

鈐 h' (*Kiềm*) khóa. — Ấn nhỏ : kiềm ấn. — Không có ấn, chỉ đóng bằng đồ chướng : kiềm ký.

鈔 h' (*Sao et Sáo*) lấy của. — Cướp lấy của. — Bạc giấy : sao phiếu 鈔票. — Viết chép : sao thư, sao lục. — Bản chép để lại : thi sao, văn sao. Có viết là 抄.

鈕 h' (*Nữu*) núm ấn : ấn nữu. — Chốt cửa : song nữu.

鈞 h' (*Quân*) cái cân. — Giời : hồng quân 洪鈞, đại quân. — Xưng hô người theo cách tôn trọng ; quân tọa 鈞座, quân giám 鈞鑒, quân an. — Gây dựng : quân đào 鈞陶. — Đều, bằng nhau, dùng thông với 均.

鈀 h' (*Ba*) cái bừa.

鈴 h' (*Linh*) nhạc ngựa ; mã linh. — Chuông nhỏ. — Kiềng. — Chuông lắc.

鈸 h' (*Bạt*) cái nạo bạt 鐃鈸.

鈿 h (*Điền et Điến*) giát vàng vào đồ nữ trang ở đầu : kim điền, thoa điền. — Khảm ốc vào đồ sơn đồ gỗ : loa điến 螺鈿.

鉏 h' (*Trở*) so le, không hợp ; trở ngô 鉏鋙 ou 鉏鋙. Tục đọc nhầm là Tữ ngữ.

鋙 h' (*Ngó ou Ngọ*) — d —

鉗 h' (*Kiềm*) cái kìm. — Có viết là 拑. — Cái vòng kiềm. — Cái xiềng.

鉛 h' (*Duyên*) chì. — Bút chì : duyên bút.

鉢 h' (*Bát*) cái bát. — Bảo vật truyền cho nhau : y bát 衣鉢. — Thầy giậy học : y bát.

鉤 h' (*Câu*) cái móc : trướng câu, liêm câu. — Cái lưỡi móc : điếu câu. — Móc lấy. — Giỗ giành : câu dẫn, câu kết. — Móc máy. — Có viết là 鈎.

鉦 h' (*Chinh*) cái chiêng.

鉉 h' (*Huyễn*) quai vạc : đỉnh huyễn.

鉞 h' (*Việt*) búa nhờn.

鈺 h (*Giốc*) vàng tốt.

鉅 h' (*Cự*) nhờn : cự thất. Nghĩa giống 巨

鉸 h' (*Giảo*) cái kéo.

銀 h' (*Ngân*) bạc.

銃 h' (*Súng*) súng bắn.

銅 h' (*Đồng*) đồng.

銑 h' (*Tiễn*) gang : tiễn thiết.

銓 h' (*Thuyên*) câu. — Tuyển cử : thuyên tuyển. — Khảo sát.

銖 h' (*Thù*) 24 thù là một lạng. — 6 thù là một truy. — Nhỏ mọn quá : bất ly truy thù 不離錙銖.

銘 h' (*Minh*) khắc. — Bài minh. — Nhớ mãi : minh tâm, minh cảm.

銛 h' (*Điềm et Cam*) gươm giao sắc, sắc.

銜 h' (*Hàm*) hàm thiết ngựa. — Quan hàm, chức hàm. 丁 Ngậm, không quên : hàm ai 銜哀. — Phụng mạnh : hàm mạnh. — Ngậm ở miệng : hàm thư, tục viết là 啣.

鉶 h' (*Hình*) đồ đựng canh. — Liên canh.

銳 h' (*Nhuệ*) mũi nhọn, rọn. — Quân đã luyện tập giỏi : tinh nhuệ, dũng nhuệ. — Hăng hái : nhuệ khí. — Nhanh quá : nhuệ tiến.

銷 h' (*Tiêu*) nấu chẩy ra. — Làm tan ra : tiêu thước 銷爍. — Làm cho hết, cho mất : tiêu hảo, tiêu duyệt.

鋌 h' (*Đĩnh*) nén : kim đĩnh, ngân đĩnh. Nay viết là 錠

鋏 h' (*Giáp*) cái cặp. — Cái gươm.

鋒 h' (*Phong*) mũi rọn : kiếm phong, bút phong. — Đội quân đi trước : tiên phong — Sắc sảo : từ phong, đàm phong 詞談鋒鋒. — Thế khó đương nổi : phong khởi 鋒起.

鋝 h' (*Loát*) 6 lạng là một loát.

鋟 h' (*Tẩm*) khắc : tẩm bản 鋟板.

鋤 h' (*Xừ*) cái bừa, cái cào.

— Trừ bỏ ; xừ gian, xừ bạo. Có viết là 𨨏 và 鉏.

鋩 h' (*Mang*) mũi rọn ; phong mang.

鋪 h' (*Phô*) bầy : phô trương. — Rải ra. — g (*Phố*) hàng phố ; điếm phố. Tục viết là 舖. — Chăn đệm : phố cái. — Một đoạn đường : 10 dặm hay 14 dặm là một phố.

鋃 h' (*Lang*) cái khóa. — Cái dùi.

鋸 h' (*Cứ*) cái cưa. — Cưa.

鋼 h' (*Cương*) thép.

錁 h' (*Khỏa*) đĩnh vòng, đĩnh bạc.

錄 h' (*Lục*) sao chép : sao lục. — Chọn lấy : lục dụng. — Đăng ký sự vật : ký lục. — Sách ghi chép : ngôn hạnh lục. — Chuyên chép danh mục ; mục lục.

錐 h' (*Chùy*) cái dùi. — Cái bút : mao chùy. — Cái tên : chùy tiến.

錔 h' (*Tháp*) cái đạy ngoài. — Cái thắp bút ; bút tháp.

錘 h' (*Chùy et Chủy*) cân. — Quả cân. — Búa nện sắt. — Nện sắt : thiên chùy bách luyện 千鍾百煉.

錚 h' (*Tranh*) tiếng vàng, tiếng sắt. — Người có tài năng : thiết trung tranh tranh.

錠 h' (*Đĩnh*) thoi : mặc nhất đĩnh. — Nén : kim đĩnh, ngân đĩnh.

錡 h' (*Kỳ*) nồi có chân.

錢 h' (*Tiền*) của cải. — Đồng tiền : kim tiền, ngân tiền, đồng tiền. — 10 phân là một tiền, 10 tiền là một lạng.

錦 h' (*Cẩm*) gấm : cẩm tú. — Tâm tư linh xảo : cẩm tâm. — Văn từ tốt đẹp : cẩm tảo 錦藻.

錫 h' (*Tích*) thiếc. — Cho : tích phúc.

錮 h' (*Cố*) lấp lỗ : cố khổng. — Ngăn cấm không được ra làm quan : cấm cố. — Giam cầm tội phạm.

錯 h' (*Thác*) đá mài giao. — Các đồ thực vật ở bể : hải thác. — Giao đề dũa : thác dao. — Tạp : giao thác. — Loạn : thác loạn. — Sai nhầm : sai thác. — Bỏ. Như nghĩa chữ Thố 措.

錙 h' (*Truy*) nhỏ mọn : truy thù.

錶 h' (*Biểu*) đồ đề chỉ rõ. — Chuông biểu : đồng hồ. Dùng cùng với 表.

錨 h' (*Miêu*) neo thuyền.

鍊 h' (*Luyện*) rèn : đoán luyện 鍛 鍊. — Làm hết muội cho đồ kim khí được tinh thuần. — Sự lý tinh thục ; tập luyện, lịch luyện. — Tinh tường.

鍋 h' (*Oa*) nồi. — Nồi đồng : đồng oa. — Nồi đất : sa oa 砂 鍋.

鍍 h' (*Độ*) mạ. — Mạ vàng : độ kim. — Mạ bằng điện : điện độ.

鍔 h' (*Ngạc*) lưỡi giao hay gươm ; phong ngạc.

鍘 h' (*Trắc*) cắt cỏ. — Giao cắt cỏ :, trắc đao.

鍛 h' (*Đoán*) rèn nện : đoán luyện.

鍥 h' (*Khiết*) chạm khác. — Thành cầu : khiết nhi bất xả, kim thạch khả lậu 鍥 而 不 舍, 金 石 可 鏤.

鍪 h' (*Mâu*) chóp mũ : đâu mâu 兜 鍪.

鍫 h' (*Thâu et Thu*) cái mai.

鍰 h' (*Huyện*) 6 lạng là một huyện.

鍱 h' (*Điệp*) lá đồng hay sắt mỏng. — Lá mỏng.

鍵 h' (*Kiện*) khóa. — Nơi quan yếu : quan kiện 關 鍵.

鍼 h' (*Châm*) kim khâu. — Tiêm người bệnh : châm khoa. — Chữa sự nhầm lỗi cho người : châm biếm 鍼 砭. — Tục viết là 針.

鍾 h' (*Chung*) chén nhỏ : tửu chung, trà chung. — Đồ đong, 6 hộc 4 đấu là một chung : vạn chung, thiên chung. — Tụ lại : chung linh, chung tú, chung tình, chung ái. — Già lọm khọm : long chung 龍 鍾

鎪 h' (*Sưu*) khắc, chạm.

鍤 h' (*Sáp*) cái mai.

鍑 h' (*Phúc*) nồi to.

鎡 h' (*Ty*) đồ cầy ruộng : ty cơ 鎡 基.

鎋 h' (*Hạt*) miếng sắt ở đầu trục xe.

鎔 h' (*Dung*) nung đúc : dung trú, dung đào. — Khuôn đúc.

鎖 h' (*Tỏa*) xịch. — Khóa. — Đóng lại : tỏa môn, tỏa

cảng. — Có viết là 鍬.

鎗 h' (*Sang*) súng. — Dùng thông với 槍.

鎚 h' (*Chùy*) dùi : đồng chùy, thiết chùy. — Dùng thông với 椎 và 槌.

鎛 h' (*Bác*) cái mai. — Cái chuông.

鎞 h' (*Tỷ*) lược. — Chải đầu. Tục viết là 篦.

鎧 h' (*Khải*) áo giáp làm bằng loài kim. — Chóp mũ.

鎬 h' (*Cảo*) tên đất.

鎮 h' (*Trấn*) sức dẹp yên được : trấn áp. — Hết ngày : trấn nhật. — Khu vực : thị trấn, hương trấn. — Tỉnh.

鎰 h' (*Rật*) 20 lạng.

鎳 h' (*Niết*) kền.

鎊 h' (*Bạng*) tiền vàng : kim bạng.

鏃 h' (*Thốc*) mũi tên.

鏑 h' (*Đích*) mũi nhọn ở đầu tên : phong đích.

鏖 h' (*Ao*) cố đánh : ao chiến.

鏘 h' (*Tương*) tiếng ngọc kêu xoang xoảng : tương tương.

鏝 h' (*Mạn*) trát tường, trát vách.

鏟 h' (*Sản*) dũa sắt. — Giẫy cỏ : sản tước.

鏡 h' (*Kinh*) gương : chiếu kinh. — Kinh : hiển vi kinh, vọng viễn kinh. — Kinh đeo mắt : nhỡn kinh. — Soi : khảo kinh.

鏢 h' (*Phiêu*) thứ binh khí ngắn để đứng xa ném. — Người giỏi nghề ném ấy : phiêu sư. — Người đi hộ vệ hành - khách ; bảo phiêu 保鏢.

鏨 h' (*Tạm*) chạm, khắc : tạm hoa, tạm tự.

鏹 h' (*Cưỡng*) quan tiền. — Bạc : bạch cưỡng. — Giấy tiền : minh cưỡng 冥鏹.

鎩 h' (*Sát*) giáo rài. — Lông chim rụng.

鏐 h' (*Liêu*) vàng tốt.

鏗 h' (*Khanh*) tiếng âm nhạc : khanh tương.

鏞 h' (*Dung*) chuông nhớn.

鏜 h' (*Đường*) tiếng trống.

鏤 h' (*Lậu*) thép. — Chạm bong : lậu kim khắc ngọc.

鐃 h' (*Nạo*) cái nạo bạt 鐃鈸.

鐗 h' (*Giản*) binh khí đời cổ.

鐐 h' (*Liêu*) khóa sắt để khóa chân tù.

鐙 h' (*Đăng*) đèn. — Bàn đạp ngựa.

鐘 h' (*Chung*) chuông. Chuông nhớn là dong 鏞, nhớn vừa là Bác 鎛, nhỏ là chung.

鐫 h' (*Thuyên*) khắc : thuyên khắc. — Giáng : thuyên cấp.

鐮 h' (*Liêm*) cái liềm. — Có viết là 鎌.

鐲 h' (*Chúc*) cái thanh la. — Vòng đeo : kim chúc, ngọc chúc, tý chúc, cước chúc.

鐶 h' (*Hoàn*) vòng, nhẫn : chỉ hoàn, nhĩ hoàn, tý hoàn. — Có viết là 環.

鐵 h' (*Thiết*) sắt. — Cứng bền không chịu khuất : thiết diện, thiết hán. — Không thể bỏ được : thiết án, thiết chứng. — Sắc đen. — Cổ viết là 銕, tục viết là 鉄.

鐸 h' (*Đạc*) chuông lắc. — Mõ. — Thầy giáo, học quan : tư đạc 司鐸.

鐺 h' (*Đang et Tranh*) cái khóa. — Cái xanh.

鑄 h' (*Trú*) đúc : trú tiền, trú chung.

鏽 h' (*Tú*) gỉ : thiết tú, đồng tú. Có viết là 銹.

鑊 h' (*Hoạch*) nồi nhớn : đỉnh hoạch.

鑌 h' (*Tân*) thép luyện kỹ.

鑑 h' (*Giám*) gương soi. — Sách khảo cổ : thông giám. — Soi vào : giám giới, giám quan. — Xét, xem. — Tục viết là 鑒.

鑒 h' (*Giám*) xem, xét : giám định, thái giám, đại giám, quân giám 鈞鑒, vĩ giám 偉鑒. — Dùng như 鑑.

鑕 h' (*Chất*) cán búa bằng sắt.

鑛 h' (*Khoáng*) mỏ. — Dùng thông với 礦.

鑞 h' (*Lạp*) thiếc lẫn chì, dùng để hàn the, và làm giấy bạc mã.

鑠 h' (*Thước*) hun, đúc làm cho chảy. — Khỏe mạnh : quắc thước 矍鑠.

鑢 h' (*Lự*) cái giũa. — Giũa : lự bình, lự quang 鑢平

鑠光.

鑣 h' (*Biều*) hàm thiết ngựa.

鑪 h' (*Lô*) lò : hỏa lô. — Cái lư : hương lô. — Có viết là 爐.

鑫 h. (*Hâm*) hưng thịnh.

鑰 h' (*Thược*) chia khóa. Có viết là 籥.

鑱 h' (*Sàm*) lẹm đào cỏ.

鑲 h' (*Nhương*) khảm : nhương khảm. — Giồng răng : nhương nha bổ xỷ.

鑴 h' (*Huề*) cái vạc.

鑷 h' (*Nhiếp*) cái ríp ; nhiếp tử.

鑵 h' (*Quán*) cái lọ. — Dùng thông với 罐.

鑼 h' (*La*) cái thanh la

鑽 h' (*Toàn et Toản*) dùi, khoét : toàn huyệt, toàn mộc. — Chạy chọt, mưu cầu. — Ngọc kim cương : toản thạch

鑾 h' (*Loan*) xe vua : loan giá

鑿 h. (*Tạc*) cái khoan. — Đào sâu, đục thủng : tạc tỉnh, tạc sơn. — Bịa đặt : xuyên tạc. — Rõ ràng : xác tạc, tạc tạc

鑜 h' (*Đảng*) cái cào

◆ 168

長部 bộ tràng 镸

長 c. (*Trang ou Trường*) rài : tràng. đoản. — Lâu : tràng thọ. — Giỏi. — g. (*Trưởng*) nhớn tuổi : trưởng tử, trưởng tôn. — Chức hơn, tuổi hơn : tổng-trưởng, tỉnh trưởng. gia trưởng. — Nhờn lên : trưởng đại, trưởng thành. — Hơn

◆ 169

門部 bộ môn

門 t. (*Môn*) cửa. 2 cánh là môn, một cánh là Hộ. — Mới học : nhập môn. — Nhà có danh vọng : môn đệ 門第, môn vọng. — Nhà có quyền thế : quyền môn, hào môn. — Tôn giáo : khổng-môn, Phật môn. — Môn loại : chuyên môn, phân môn. — Đảng phái.

閂 c. (*Thiềm*) then cửa. — Đóng cửa : thiềm môn, thiềm hộ.

閃 h. (*Thiềm*) tránh : thiềm ty. — Hốt nhiên trông thấy :

thiểm thước 閃爍. — Chớp nhoáng : điện thiểm. — Trò quỉ-thuật : thiểm nhỡn pháp 閃眼法

閉 h. (*Bế*) đóng lại : bế môn. — Không khai thông : bế tắc.

閈 h' (*Hãn*) cổng làng. — Ngõi cùng làng : lý Hãn

開 h. (*Khai*) mở ra : khai môn, khai hộ. — Miễn trừ : khai phóng. — Mở rộng : khai hà, khai biên, khai khẩn. — Khởi đầu làm việc : khai biện, khai thị. —Chia tan ra ; chiết khai, ly khai. — Nở ra : hoa khai. — Ghi chép từng điều : khai đơn 開單. — Mở mang : khai hóa. — Nước sôi : khai thủy. — 1 phần 4 : tứ khai. — 1 phần 8 : bát khai. — Đồng hào nhỏ : tứ-khai, bát khai

閎 h' (*Hoẳng*) rộng rãi : khoan Hoẳng

閏 h. (*Nhuận*) tháng nhuận. — Thừa

閑 h. (*Nhàn*) chuồng ngựa : mã nhàn. — Ngăn cấm : phòng nhàn. — Trong vòng ngăn cấm. — An tĩnh : u-nhàn. — Tập quen : nhàn thục, dùng như 嫻. — Rồi rãi : thanh nhàn, nhàn hạ, dùng như 閒. — Không quan hệ, người thừa : nhàn nhân

間 h. (*Gian*) quãng dữa : trung gian. — Quãng dữa giới đất : lưỡng gian. — Gian nhà : nhất gian, vạn gian. — Làm người giữa : cư gian 居間. — Thời hạn : thời gian, tảo gian, vãn gian. — g. (*Nhàn*) thanh tĩnh vô sự : nhàn hạ, nhàn tản. — Ung dung thư thái : nhàn nhã. — Lúc rồi. — g. (*Gián*) khe kẽ ; gián ngôn, vô gián khả nhập. — Trinh thám : giáp diệp 間諜 — Cách một năm : gián tuế. — Cách một lần tường : gián bích. — Không trực tiếp : gián tiếp. — Ly gián. Phản gián

閒 h. (*Gian et Gián*) dùng lẫn với 間

閔 h' (*Mẫn*) lo. — Thương — Thông với 憫

閘 h' (*Áp*) đập ngăn nước sông — Có đọc là Hạp

閟 h' (*Bí*) u thẩm ẩn mật.

閛 h' (*Binh*) tiếng đóng cửa

閡 h' (*Hạch ou Hãi*) cửa đóng bên ngoài. — Cách-trở, chất ngai : cách hạch, chất hạch 窒閡

閣 h' (*Các*) gác : lâu các. — Nhà đọc sách. — Đường ghép gỗ : các đạo. — Nơi con gái ở : khuê các. — Tôn xưng người : các hạ. — Tòa trung-ương ; nội cách. — Để chậm lại : các trí, duyên các, tục viết là 擱

閤 h' (*Hạp et Cáp*) buồng nhỏ nhà nhỏ. — Cửa nách. — Dùng như chữ 閤. — Hợp, toàn cả ; hạp phủ bình an.

閥 h' (*Phiệt*) ròng rõi : phiệt duyệt 閥閱. — Các tướng suý : quân phiệt.

閨 h' (*Khuê*) cửa. — buồng đàn bà ở : khuê các. — Con gái : khuê tú. — Nhà bần khổ : tất môn khuê đậu 篳門閨竇

閩 h' (*Mân* tên đất.

閫 h' (*Khổn*) cửa ngăn. — Buồng đàn bà : khuê khổn, khổn nội. — Tôn xưng đàn bà : khổn phạm, khổn an. — Cửa thành. — Tướng suý : chuyên khổn

閬 h' (*Lang*) nơi tiên ở : lang uyển 閬苑. — Cao nhớn : lang lang. — Tên đất

閭 h' (*Lư*) cổng làng. — 25 nhà là một lư : lư-lý. — Núi dữa bể, nơi nước bể chẩy về cả : vĩ lư 尾閭

閱 h' (*Duyệt*) xem, coi : duyệt báo, duyệt quyển, duyệt binh. — Từng trải : lịch duyệt. — Ròng rõi : phiệt duyệt

閹 h' (*Yêm* thiến bỏ dương vật. — Quan thị : yêm-nhân, yêm hoạn. — Yêm trư, yêm kê.

閻 h' (*Diêm*) cửa luỹ làng. — Bình dân, thôn quê : lư diêm. — Quan âm-ty : diêm la vương.

閼 h' (*Át*) ủng tác. — g. (*Yên*) tên hiệu Hoàng-Hậu Hung-nô : yên chi 閼氏

閶 h' (*Xương*) cửa lớn : xương Hạp 閶闔

閾 h' (*Vực*) cái ngăn cửa : khổn vực.

閽 h' (*Hôn*) đứa canh cửa

闃 h' (*Quich*) vắng, không có ai : quich tịch 闃寂

闇 h' (*Ám*) mờ tối : u-ám, hắc ám, ngu-ám, ám muội

闈 h' (*Vi*) cửa trong cung : phòng vi. — Trường thi : xuân-vi, thu-vi.

闉 h' (*Nhân*) cửa thành : nhân đô

闍 h' (*Đồ*) — d —

闊 h' (*Khoát*) rộng.— Bề rộng. — Cách biệt lâu : khoát biệt.— Bất cận nhân tình : vu khoát 迂闊. — Sơ xuất : sơ khoát.— Hào khí : khoát xước 闊綽.– Tục viết là 濶

闋 h' (*Quỹ*) hết. — Hết tang : phục quĩ. — Hết khúc nhạc : nhạc quĩ. — Một bài từ khúc : nhất quĩ.

闌 h' (*Lan*) giậu sách, truyến song : lan can 闌干, dùng thông với 欄. — Gần hết : tuế lan, rạ lan, tửu lan, Hứng lan.

闐 h' (*Điền*) sung mãn. — Tiếng trống đánh.

闑 h' (*Niết*) then cửa

闔 h' (*Hạp*) đóng lại : hạp môn. — Tổng hợp cả, Hạp đệ 闔第. Hạp quyến.

闕 h' (*Khuyết*) cửa cung điện. — Tội, lỗi : khuyết thất. — Thiếu : khuyết văn, dùng thông với 鈌

闖 h. (*Sấm*) tiến vụt lên : sấm tịch 闖席, sấm tọa 闖座.– Đi vụt qua : sấm quan 闖關. — Đột nhiên nhó ra.

闓 h' (*Khải*) mở

闒 h' (*Tháp*) đứa hèn hạ : tháp nhũng 闒茸

闞 h' (*Hám*) rỏm. — Tiếng hổ kêu

闡 h' (*Xiển*) mở, phát minh nghĩa lý thâm áo : xiển minh. — Biểu dương : xiển dương trung hiếu.

闠 h' (*Quỹ*) cổng chợ, cổng phố : Hoàn-quĩ

闤 h' (*Hoàn*) — d —

闢 h' (*Tịch*) mở : khai tịch.– Mở rộng, khai khẩn.– Bài xích : tịch tà thuyết.

闥 h' (*Thát*) cửa. — Cửa nhỏ trong cung.

◆

阜部 bộ phụ 阝

阜 t. (*Phụ*) núi đất, gò : thổ phụ.– Phồn thịnh : phong phụ, vật phụ.

阡 h' (*Thiên*) đường bờ ruộng. Đường giọc là mạch, đường ngang là

Thiên. — Đường bên mồ mả.

阨 h' (*Ách*) gian nan khốn khổ: cùng ách. — Dùng cùng với 厄 và 院.

阬 h' (*Khanh*) lỗ trũng: thâm khanh. — Chuồng xí. — Chôn sống.

阮 h' (*Nguyễn*) tên nước, tên họ. — Chú, cháu: đại nguyễn, tiểu nguyễn.

阱 h' (*Tịnh*) hố sâu. — Cạm bẫy.

防 h' *Phường*. Tục đọc là *Phòng*) đập ngăn nước; đê phòng — Phòng bị.

阯 h' (*Chỉ*) nền: cơ chỉ. — Dùng như 址.

阪 h' (*Bản*) tên đất.

阻 h' (*Trở*) hiểm trở. — Ngăn lại: trở lực.

阼 h' (*Tạc el Tộ*) góc thềm bên đông, nơi chủ đứng để đáp khách: tạc giai. — Vua lên ngôi: tiểu tộ 踐 阼.

阿 h' (*A*) núi đất cao lớn. — Phụ họa người khác: A tòng. — g. (*Ả*) nhời phát ngữ: ả tỷ, á kha 阿 姊. 阿 哥. — Nhời hỏi: ả hảo? Ả khứ?

陀 h' (*Đà*) gồ ghề. — Nơi đất giốc.

陂 h' (*Phi el Bi*) nơi đất giốc. — Gồ ghề: phi đà. Dùng thông với 坡. — Nơi chứa nước: bi trì 陂 池.

附 h' (*Phụ*) nương giựa: y phụ, thân phụ, qui phụ. — Gần: phụ quách. — Gia thêm vào: phụ thuộc phẩm, phụ thu thuế. — Gửi: phụ thư, phụ đới 附 帶. Có viết là 坿.

阽 h' (*Chiêm el Điếm*) nguy hiểm: chiêm nguy.

陋 h' (*Lậu*) hẹp: lậu hạng, lậu thất, cô lậu. — Mặt xấu: xũ lậu. — Khí lượng hẹp nhỏ: ty lậu, bỉ lậu. — Không hoàn bị.

陌 h' (*Mạch*) đường bờ ruộng.

降 h' (*Giáng*) xuống: thăng, giáng. — Đến: quang giáng, giáng lâm. — Giảm xuống: giáng cấp, giáng phục. — Cho: giáng phúc, giáng tường. — g. (*Hàng*) hàng phục: đầu hàng.

限 h' (*Hạn*) ngăn: giới hạn, thời hạn. — Chỉ định không cho vượt qua: hạn chế, hạn định, hạn kỳ.

陔 h' (*Cai*) chỗ gần thềm. — Trên giời : cửu cai 九陔. — Nơi rất xa ở Nam cực và bắc-cực : cai duyên 陔埏.

陛 h' (*Bệ*) thềm. — Vua : bệ-hạ.

陟 h' (*Trắc*) lên. — Thăng chức.

陜 h' (*Thiềm*) tên đất.

陡 h' (*Đầu*) thế núi cao ngất. — Đột nhiên : đầu nhiên phú quí, hóa giá đầu quí.

院 h' (*Viện*) nhà có tường bao chung quanh : thư viện, đạo viện. — Dinh sảnh : đại lý viện, quốc vụ-viện.

陣 h' (*Trận*) nơi đánh nhau : lâm trận. — Trận đánh nhau : chiến trận. -- Một phen : phong nhất trận, vũ nhất trận. — Hàng liệt : bút trận, nhạn trận. — Vãng lai nhiều : trận trận. — Có viết là 陳.

除 h' (*Trừ*) thềm, bậc xây ở thềm : đình trừ. — Trừ bỏ : trừ ác, tảo trừ. — Bổ quan : tân trừ. — Hết năm : tuế trừ. — 30 tết : trừ tịch. — Quan được thực thụ : chân trừ 眞除.

陞 h' (*Thăng*) lên cao. — Thăng tiến. — Thăng chức.

陪 h' (*Bồi*) tôi thuộc : bồi thần. — Làm bạn, truy tùy, hầu hạ : truy bồi, phụng bồi. — Giả lại : bồi thường, dùng như 賠.

陬 h' (*Xu*) nơi hẻo lánh xa xôi : sơn xu, hà xu 遐陬. — Tháng giêng : mạnh xu 孟陬.

陰 h' (*Âm*) đạo giời : âm, dương. — Giời u ám. — Mặt bắc núi : sơn âm, họa âm. — Mặt nam nước : giang âm, hoài âm. — Bóng mặt giời : thốn âm, phân âm — Bóng : tường âm, liễu âm. — Nơi mặt giời không chiếu đến. — Bộ sinh dục của đàn ông và đàn đà : tiền âm 前陰. — Nơi u-minh : âm ty. âm khiển 陰譴. — Mả : âm trạch. — Nhà thuật số : âm dương gia. — Bí mật : âm mưu. — Hiểm độc : âm hiểm. — Hại ngầm : âm hại. — Mặt giăng : thái âm. — Lịch

theo hành độ mặt giăng: âm lịch. — Tục viết là 阴.

陳 h' (*Trần*) bầy: trần thiết. — Cũ: trần mễ, trần trần. — Tên nước, tên họ. — g. (*Trận*) dùng giống 陣.

陵 h' (*Lăng*) núi đất to. — Phần mộ vua: lăng tẩm 陵寢. — Giối nhờn: khi lăng, lăng lịch 陵轢. — Lấn, vượt bậc: lăng loạn. — Bỏ nát: lăng thế 陵替, lăng ry 陵夷.

陶 h' (*Đào*) nung đồ sành và gạch ngói. — Đồ nung: đào khí. — Tạo thành nhân tài: đào tạo, đào chú. — Giời đất gây dựng: đào chú — Vui mừng: đào đào, đào nhiên — Thương nhớ: uất đào 鬱陶. — g. (*Rao*) tên người: Cao-Rao 皋陶.

陷 h' (*Hãm*) hầm hố: hãm tỉnh. — Sa vào trong hầm. — Sa vào nơi nguy hiểm. — Lập kế hại người: hãm hại. — Đánh phá thành trì: thành hãm.

陸 h' (*Lục*) đất bằng: lục địa. — Đường trên cạn: lục lộ. — Đi đường cạn: lục hành. — Quân trên bộ: lục quân. — Mặt nước: lục trầm 陸沉. — Mười phần hoa lệ: lục ly 陸離. — Tiếp tục không đứt: lục tục. — Chữ 六 viết kép.

陲 h' (*Thùy*) nơi biên cương: biên thùy.

陴 h' (*Bì*) nữ tường ở trên mặt thành.

陽 h' (*Dương*) đạo giời đất: âm, dương. — Phía nam núi. — Phía bắc sông bề: hải dương. — Mặt giời: thái dương. — Mồng 5 tháng 5: đoan dương 端陽. — Mồng 9 tháng 9: trùng dương 重陽. — Sáng sủa, cương cường. — Giả dối: dương vi bất tri. — Tục viết là 阳.

隄 h' (*Đê*) đê giữ nước: đê phòng. Tục viết là 堤.

隅 h' (*Ngu*) góc: hải ngu, thành ngu. — Một phương: nhất ngu. — Ngay thẳng không tham: liêm ngu 廉隅. — Đơn độc bất đắc ý: hướng ngu 向隅. — Tục đọc là Ngung.

隆 h' (*Long*) thịnh: hưng long. — Hậu: tình long. — Trọng: long trọng. — Cao;

long khởi. — Mũi cao nhón: long chuẩn 隆準. — Tiếng sấm: long long.

隈 h' (*Ôi*) chỗ gẫy khúc, chỗ thềm vòng, chỗ cánh cung uốn xuống.

隋 h' (*Tùy*) tên nước.

隍 h' (*Hoàng*) sông cạn ở chân thành. — Thần quản trị một địa phương: thành hoàng 城隍.

階 h' (*Giai*) bậc xây ở thềm. — Đẳng cấp: quan giai, giai cấp. — Căn ro phát sinh: loạn giai, họa giai.

隉 h' (*Nát*) lo sợ.

陻 h' (*Yên*) lấp.

隊 h' (*Đội*) từng đội; đội, ngũ.

隔 h' (*Cách*) ngăn che, không thông nhau: cách tường. — Ly biệt; ly cách, viễn cách.

隕 h' (*Vẫn*) rơi xuống; vẫn thạch, vẫn lệ. — g. (*Viên*) khu vực; bức viên 幅隕, bề rộng là bức, chu vi là viên.

隖 h' (*Ổ*) lũy đất; thôn ổ, hoa ổ, thuyền ổ. — Có viết là 塢.

隘 h' (*Ải*) nơi hiểm yếu; hiểm ải, quan ải. — Nhỏ hẹp; hiệp ải, ải hạng 隘巷.

隙 h' (*Khích*) lỗ hỏng: tường khích. — Hang. — Đất bỏ không; khích địa. — Hiềm khích. — Cừu khích. — Hấn khích.

際 h' (*Tế*) giao tiếp: giao tế. — Các nước giao tiếp với nhau; quốc tế. — Lúc giao tiếp: xuân hạ chi tế. — Gặp lúc: tế ngộ, tế hội. — Địa vị; thực tế, chân tế 眞際 — Quãng dữa; không tế 空際 lâm tế 林際.

障 h' (*Trướng*) cách trở: trướng ngại. — Giữ bền: bảo trướng. — Che lấp: trướng tế. — Bị che về vật dục: trần trướng 塵障. — Ám ảnh. — Bảo vệ: đê trướng. — Vật dùng để bảo vệ. — Phên che: bình trướng 屛障.

隣 h' (*Lân*) tiếp cận: lân cư.

隧 h' (*Toại*) đường hầm.

隨 h' (*Tùy*) đi theo; tùy hành. — Thuận theo xướng tùy. — Tùy theo:

tùy tiện, tùy thời. — Theo ngay : tùy tức.

隩 h' (*Áo*) góc. — Chỗ nước vùng vào.

險 h' (*Hiểm*) nơi chướng ngại khó đi : Hiểm trở, hiểm yếu. — Lòng người khó lường : ẩm hiểm, gian hiểm. — Chẳng quản khó khăn : mạo hiểm. — Nguy Hiểm. — Bảo hiểm.

隱 h. (*Ẩn*) không rõ rệt : ẩn tình, u-ẩn, ẩn ước. — Lòng bất nhẫn, lòng thương người : trắc ẩn 惻隱. — Ẩn giấu : ẩn cư, ẩn tật. — Bí không cho biết : bí ẩn. — Kiêng không nói đến : ẩn huý. — Sự khốn khổ của dân ; dân ẩn. — Dựa vào : ẩn kỷ nhi ngọa.

隰 h' (*Thấp*) nơi cao ráo : nguyên tấp 原隰. — Nơi thất ướt

隳 h' (*Huy*) hủy hoại. — Nguy hiểm

隴 h' (*Lũng*) ruộng đất cao : lũng mẫn. — Dùng thông với 壟

◆

171

隶部 Bộ đãi

隶 c. (*Đãi*) kịp. Nghĩa giống 迨. — Truy bắt tội phạm : đãi bộ. Dùng như 逮. — An hòa : đãi đãi.

隸 h' (*Lệ*) phụ thuộc. — Tôi tớ : nô lệ. — Lối chữ : lệ thư. — Tục viết là 隷

◆

172

隹部 Bộ duy

隹 t. (*Duy*) loài chim ngắn đuôi.

隻 h. ? (*Chích*) cô đơn, lẻ : hình đơn ảnh chích. — Tùng chiếc

隼 h. ? (*Chuẩn*) chim về loài ưng

雀 h. ? (*Tước*) chim tước. — Con công : khổng tước. — Hoan hân cổ vũ : tước rược 雀躍

雁 h ? (*Nhạn*) chim nhạn. — Đàn nhạn : nhạn trận. — Anh em : nhạn hàng. — Có viết là 鴈

雄 h' (*Hùng*) chim đực. — Cường tráng : hùng kiện hùng vĩ. — Uy vũ : uy hùng. — Người Phi thường :

anh hùng. — tục viết là 雄

雇 h' (*Hổ*) tên chim. Có viết là 鳸. — g. (*Cố*) thuê. — Làm thuê : dong cố 傭雇. Tục viết là 僱

雅 h' (*Nha*) tên chim. Dùng thông với 鴉. — g. (*Nhã*) Văn thái khả quan : văn nhã, nho nhã. — Không tục. — Thường : nhã ngôn. — Giao tình : nhất nhật chi nhã. — Rất : nhã bất dục

集 h. (*Tập*) chim đậu. — Tụ họp : tụ tập. — Họp tập : tập hội, tập khoản, tập cổ phần. — Nơi buôn bán : thị tập 市集. — Làm thành sách : thi tập, văn tập.

雉 h' (*Trĩ*) chim trĩ

雋 h. ? (*Tuấn et Tiễn*) thịt béo. — Ý vị thâm trường. — Người khác thường. Dùng thông với 俊

雌 h' (*Thư*) chim cái. — Yếu đuối không ra ngoài làm việc được : thủ thư 守雌, thư phục 雌伏. — Đàn bà phi thường ; anh thư.

雍 h. ? (*Ung*) hòa bình : ung hòa, ung dung. — gi (*Ủng*) tên Họ, tên đất.

雊 h' (*Cấu*) tiếng trĩ kêu

雎 h' (*Thư*) chim thư cưu

雒 h (*Lạc*) chim về loài ung, cú mèo. — Tên sông. — đọc : lạc tụng 雒誦

雕 h' (*Điêu*) chim điêu, chim vọ. Có viết là 鵰. — Chạm khắc : điêu khắc. Cũng viết là 彫

雖 h' (*Tuy*) rằng

雘 h' (*Hộ*) sơn đỏ để bôi mặt và trát tường : đan hộ 丹雘

雙 h. (*Song*) đôi. — Tục viết là 双

雛 h' (*Sồ*) gà con. — Chim nhỏ

雜 h' (*Tạp*) không toàn sắc. — Lẫn lộn : tạp loạn. — Phồn tạp, phức tạp. — Nhiều thứ : tập vật, tạp hóa. — Có viết là 襍

雞 h' (*Kê*) gà. — Con dế : sa kê 莎雞. — Có viết là 鷄 — Tục viết là 鸡

離 h' (*Ly*) lìa. — Xa cách : biệt ly. — Vợ chồng bỏ nhau : ly ry. — Phụ liền vào. — Gặp phải. Dùng thông với 罹. — Rủ xuống : ly ly

難 h' (*Nan*) khó : nan đắc. — Khó nhọc : gian nan. — g. (*Nạn*) hỏi gạn : vấn nạn. — Khốn khổ : hoạn nạn. — Tai vạ : hoạ nạn. — Tục viết là 难

◆

雨部 Bộ vũ

雨 t. (*Vũ*) mưa : vân vũ. — Ân trạch : vũ lộ.

雪 h (*Tuyết*) tuyết. — Nhiều sự vật tụ lại một chỗ : tuyết phiến 雪片. — Rửa, trừ . tuyết xỉ. — Làm cho khỏi oan uổng : tuyết oan. — Rơi nước mắt : tuyết lệ. — Đi chân không : tuyết túc

雩 h' (*Vu*) cầu mưa

雰 h' (*Phân*) ráng tuyết rơi

雲 h' (*Vân*) mây

雯 h' (*Văn*) mây có sắc màu

零 h' (*Linh*) mưa nhỏ. — Rụng : linh lạc. — Lặt vặt : linh tinh — 零星. — Thừa ra : linh dư. — Lẻ : linh số. nhất bách linh nhị, linh tam

雷 h. (*Lôi*) sấm. — Đạn dược : địa-lôi, ngư lôi. — Bàn giống nhau : lôi đồng 雷同

電 c' (*Điện*) chớp. — Luồng điện : điện báo, điện đăng. Nhanh chóng : phóng trì điện xiết 風馳電掣. — Soi sáng : trình điện, điện giám

雺 h' (*Mâu et Vụ*) mù mịt

雹 h' (*Bạc*) mưa đá

需 h' (*Nhu*) đợi. — Cần dùng : quân nhu. — Ngần ngừ

霂 h' (*Mộc*) mưa bụi : Mạch mộc 霢霂

霄 h' (*Tiêu*) trên giời : vân tiêu, cửu tiêu, tiêu Hán

震 h' (*Chấn*) dung động : lôi chấn — Động đất : địa chấn. — Động : chấn động, chấn đãng 震盪. — Sợ : chấn-kinh. — Giận quá : chấn nộ

霉 h' (*Mai*) mưa về mùa mơ : mai vũ. — Gỉ : mai lạn 霉爛

霆 h' (*Đình*) tiếng sấm kéo rài

霈 h' (*Bái*) mưa to : cam bái

霍 h' (*Hoắc*) tiêu tán chóng quá ; hoắc nhiên vân tán, hoắc nhiên bệnh tiêu. — Tiêu phí của : Huy Hoắc 揮霍. — Bệnh đau bụng thổ tả ; Hoắc loạn.

霎 h' (*Thiếp*) mưa nhỏ. — Một chốc : thiếp thời.

霓 h' (*Nghê*) cầu vồng, mống. — Khúc hát nghê thường 霓裳

霑 h' (*Triêm*) thấm ướt. — Chịu ơn : triêm ơn, triêm Huệ. — Cũng viết là 沾

霏 h' (*Phi*) tuyết xuống : phi phi

霖 h' (*Lâm*) mưa giầm : cam lâm

霙 h' (*Anh*) hoa tuyết.

霜 h' (*Sương*) sương. — Chưa đọng thành giọt là vu, đọng thành giọt là sương

霞 h' (*Hà*) ráng. — Mây đỏ

霤 h' (*Lựu*) nước giọt gianh. — Máng hứng nước.

霢 h' (*Mạch*) mưa nhỏ : mộc mạch. — Có viết là 霂

霧 h' (*Vụ*) mây mù, mây gần mặt đất mặt nước

露 h' (*Lộ*) hạt sương. — Nước cất ở loài Hoa hay vị thuốc ra : hoa lộ thủy, Mai khôi lộ. — Hiện ra, lộ ra : thấu lộ, lộ xuất, lộ thiên.

霰 h' (*Tản*) hạt mưa. — Hạt tuyết

霱 h' (*Duật*) mây 3 sắc. — Mây 5 sắc là khánh vân, 3 sắc là Duật vân

霸 h' (*Bá*) bóng đen trên mặt giăng. — Đàn anh : ngũ bá. — Kẻ thế lực : ác bá. — Dùng cường quyền thu phục người : bá đạo. — Lấy cường lực xâm chiếm : bá chiếm. Tục viết là 覇

霹 h' (*Tích*) sét : tích lịch

靂 h' (*Lịch*) — d —

霽 h' (*Tễ*) tạnh : tuyết tễ, tinh tễ. — Sáng : tễ nguyệt, tễ sắc. — Nguôi giận : tễ uy, nhan sắc tiệm tễ.

霾 h' (*Mai*) gió lốc. — Mờ tối : trần mai 塵霾.

靄 h' (*Ái*) mây đùn.

靈 h. (*Linh*) thiêng : thần linh. — Chết : linh tọa, linh cữu, linh hồn, tiên linh. — Thần : bách linh, sơn linh. — Phụ tiên, phụ đồng : linh học. — Uy thế : thanh linh. — Sức cảm giác : linh tính. — Không ngốc trệ : linh hoạt, linh riệu. — Ứng nghiệm. — Cổ viết là 霛

tuc viết 㚑.

靆 h' (*Đãi*) mây dùn nhiều : ái đãi. — Nhỡn kinh : ái đãi.

靉 h' (*Ái*) — d —

◆

青部 bộ thanh

青 c. (*Thanh*) mùi xanh. — Tuồi trẻ : thanh niên. — Đề ý đến : thanh giám, thùy thanh. — Sử xanh : thanh sử.

靖 h' (*Tĩnh*) yên : bình tĩnh, an tĩnh. — Giẹp yên : tĩnh loạn.

靚 h' (*Tĩnh*) đẹp ; trang tĩnh 裝靚.

靜 h' (*Tĩnh*) yên lặng : động, tĩnh. — Không náo nhiệt : tĩnh tọa.

靛 h (*Đĩnh ou Điện*) màu chàm.

◆

非部 bộ phi

非 c. (*Phi*) chẳng phải, trái : thị, phi. — Chê ; phi tiếu. — Nhầm lỗi. — Khác trước.

啡 h' (*Phê*) nước cà-phê.

靠 h' (*Cáo ou Kháo*) dựa. — Nhương tựa : y khao. — Thuyền đậu bến : kháo ngạn.

靡 h' (*Mỹ*) chẳng có. — Lướt : phong mỹ. — Không chống lại được : phi mỹ 披靡. — Dâm đãng : phong tục mỹ mỹ. — Xa xỉ : xa mỹ, phù mỹ.

◆

面部 bộ riện

面 t. (*Riện*) mặt : riện mục.— Quay mặt vào : riện nam, riện tường 面牆.

靦 h' (*Nghiễn ou Điền*) hổ thẹn.

◆

革部 bộ cách

革 t. (*Cách*) gia loài thú : mã cách. — Đổi : biến cách, cải cách, cách mạnh. — Trừ bỏ : cách chức. — g. (*Cức*) nguy kịch : bệnh cức.

靮 h' (*Đích*) giây cương ngựa.

靳 h' (*Ngận*) giây thắng đái ngựa. — Tiếc.

靷 h' (*Dẫn*) giây buộc ngựa vào xe.

靶 h' (*Bả*) đoạn cương ngựa cầm vào tay. — Cái đích để tập bắn.

靴 h' (*Hoa*) giầy. — Có viết là 鞾.

鞋 h' (*Hài*) giầy. — Có viết là 鞵.

靺 h' (*Mạt*) tên nước : mạt hạt.

鞨 h' (*Hạt*) — d —

鞄 h' (*Bao*) tráp gia.

鞅 h' (*Ưởng*) giây thắng ngựa. — Phiền lao : ưởng chưởng 鞅掌. — Bất mãn ý : ưởng ưởng.

靼 h' (*Đát*) tên nước : thát đát.

韃 h' (*Thát*) — d —

鞏 h' (*Củng*) bền : cùng cố.

鞍 h' (*An*) yên ngựa, chỗ ngồi ở trên lưng ngựa. — Có viết là 鞌.

鞘 h' (*Sao*) túi gươm, túi giao.

鞠 h' (*Cúc*) quả cầu bằng gia. — Đá cầu súc cúc 蹴鞠. — Nuôi : cúc dục. — Cúi : cúc cung.

鞫 h' (*Cúc*) tra hỏi : tấn cúc 訊鞫, cúc tù.

鞚 h' (*Khống*) giây cương.

鞦 h' (*Thu*) giây chẳng vào đùi ngựa. — Đánh đu : thu thiên 鞦韆.

鞬 h' (*Kiện*) túi đựng cung tên.

鞭 h (*Chiên et Tiên*) roi : ngọc chiên, thiết chiên, chiên sách. — Đánh.

鞶 h' (*Bàn*) đai gia nhớn.

鞹 h' (*Quách*) gia đã cạo sạch lòng.

韆 h' (*Thiên*) đánh đu : thu thiên.

韉 h' (*Tiến*) đệm lót dưới yên ngựa.

178 ◆ 韋

韋部 bộ vi

韋 h ? (*Vy*) gia thuộc rồi.

韌 h' (*Nhận*) giẻo : kiên nhận.

韍 h' (*Phất*) đồ che đầu gối.

韓 h'? (*Hàn*) tên nước, tên họ.

韔 h' (*Trương*) túi đựng cung.

韙 h (*Vĩ*) điều phải : vĩ luận, vĩ nghị. — Khen phải. — Làm càn : bất vĩ.

韜 h' (*Thao*) túi đựng cung tên. — Sách binh thư : tam lược lục thao. — Quân mưu : thao lược. — Ẩn giấu : thao quang, thao tích 韜迹. — Có viết là 弢.

韞 h (*Uẩn*) sếp lại, cất đi.

韠 h' (*Tất*) đồ che chân. — Cái hộ tất.

韡 h' (*Vỉ*) hoa đương thịnh : vỉ vỉ.

179 ◆

韭部 bộ phỉ

韭 t' (*Phỉ*) cây hẹ.

韲 h' (*Ty ou Tệ*) dưa. — Nát rữ.

180 ◆

音部 bộ âm

音 h' (*Âm*) tiếng : thanh âm. — Tiếng nói : thổ âm, quốc âm. — Âm nhạc : ngũ âm cung, thương, giốc, chủy vũ 宮商角徵羽. — Bát âm : bào, thổ, cách mộc, thạch, kim, ty, trúc 匏土革木石金絲竹.

韶 h' (*Thiều*) nhạc thiều. — Tốt đẹp : thiều tú. — Đẹp giời : thiều quang, thiên hoa.

韻 h' (*Vận*) vần : âm vận. — Phong nhã : vận nhân, vận sự. — Phong độ, ráng điệu tốt đẹp : phong vận 丰韻

響 h' (*Ưởng*) tiếng vang : ưởng thanh, ưởng động. — Cảm ứng : ưởng ứng. — Có liên đới khiên động đến : ảnh ưởng.

◆ 181

頁部 bộ diệp

頁 t. (*Diệp*) đầu. — Tờ giấy ; sách diệp, quyển diệp. — Dùng thông với 葉.

頂 h' (*Đinh*) chỏm cao : đầu đinh, ốc đinh. — Một chiếc : mạo nhất đinh. — Rất : đinh hảo, đinh cao. — Đầu đội : đinh thiên lập địa. — Nói chăm chọc : đinh chàng 頂撞. — Thay vào : mạo danh đinh thế

頃暫.

頃 h. (*Khoảnh*) 100 mẫu ruộng. — Chốc nhát : khoảnh khắc, thiều khoảnh. — Vừa mới : khoảnh ngộ, khoảnh kiến. — g. (*Khuynh*) nghiêng, cùng nghĩa với 傾.

項 h' (*Hạng*) sau gáy. — Từng điều kiện, từng hạng : sự hạng, các hạng. — Cứng cổ : cường hạng.

順 h. (*Thuận*) phục tòng : thuận tòng. — Theo thứ tự : thuận tự. — Làm theo sự phải : thuận thời. — Tiện lợi : thuận lợi.

須 h. (*Tu*) râu. Dùng thông với 鬚. — Đợi. — Cần : tương tu. — Tạm thời : tu ru 須臾, tư tu. — Nên.

頌 h' (*Tụng*) tán tụng : tụng đức, xưng tụng. — Bài tán tụng.

預 h' (*Dự*) dự trước : dự-bị, dự toán. Dùng thông với 豫. — Can dự vào : tham dự, can dự, dùng thông với 與

頒 h' (*Ban*) phát ra : ban bá, ban hành. — Tuổi già đầu nửa bạc : bạn bạch

頓 h' (*Đốn*) cúi : đốn thủ. — bố trí yên ổn : chỉnh đốn, an đốn. — Tạm thời đình chỉ : đình đốn. — Bị trở ngại : khốn đốn. — Bị tỏa chiết : ủy đốn 委頓. — Thấp xuống : đốn, khởi. — Sực, vội : đốn giác 頓覺. — Mỗi lần. — (*Đặc*) tên con vua thuyền vũ : mặc đặc 冒頓

頑 h' (*Ngoan*) ngu giốt làm bậy : ngu ngoan, ngoan ngạnh. — Thủ cựu không thông biến : ngoan cố 頑固. — Tham : ngoan-phu 頑夫. — Đùa bỡn.

頎 h' (*Kỳ*) mình rài

頊 h' (*Húc*) tên người : Chuyên húc

頏 h' (*Hàng*) ráng chim bay : hiệt hàng. Bay lên là Hiệt, bay xuống là Hàng. — So sánh không kém gì nhau : Hỗ tương hiệt hàng

頡 h' (*Hiệt*) — d —

頗 h' (*Pha*) nghiêng lệch : thiên pha 偏頗. — g. (*Phả*) cực, thậm. — Hơi có : học vấn phả thâm.

領 h' (*Lĩnh*) cổ. — Cổ áo. — Cái áo : y nhất lĩnh.

Chính cốt : cương lĩnh. — Đứng đầu thống suất : Thống-lĩnh, lĩnh tụ. — Tài năng : bản lĩnh. — Lý hội : lĩnh hội, lĩnh lược. — Thừa thụ : lĩnh mạnh, lĩnh giáo. — Thu nhận : lĩnh lương, thu lĩnh, lĩnh tạ, bái lĩnh, lĩnh trái.

頤 h' (*Ry*) mép. — Cười : giải ry 解頤 — Nuôi : ry dưỡng. — Bảo ý bằng mép : ry chỉ 頤指. — Thọ trăm tuổi : kỳ ry 期頤

頫 h' (*Phủ*) cúi đầu. Dùng với 俯. — g. (*Riều*) lúc sinh-vấn ra mắt nhau.

頦 h' (*Hài*) chỗ dưới mép

頞 h' (*Át*) sống mũi

頭 h' (*Đầu*) đầu. — Chỗ cao : sơn đầu. — Từng con : ngưu kỷ đầu. — Đầu mối : lưỡng đầu. — Cao nhất.

頰 h' (*Giáp*) mép, má

頷 h' (*Hạm*) cằm. — Gật đầu ưng thuận

頸 h' (*Cảnh*) cổ. Đằng trước là cảnh, đằng sau là Hạng

頹 h. (*Đồi*) đầu trọc. — Suy kém : suy đồi, đồi bại. — Đồ, lở : sơn đồi.

頻 h. ? (*Tần*) nhiều lần. — Nhưng. — Nhăn nhó : tần xúc 頻蹙, dùng thông với 顰

頮 h. (*Hối*) 2 tay bốc nước lên mặt để rửa mặt. — Có viết là 靧

顆 h' (*Khỏa*) hạt tròn : châu khỏa, mễ khỏa

顇 h' (*Tuy*) lo sầu. — Gầy yếu : tiều tuy 顦顇 hay 憔悴

題 h' (*Đề*) trán. — Đầu bài : đề mục. — Viết chữ lên trên mặt : đề thi. — Phẩm bình : phẩm đề.

額 h' (*Nghạch*) trán. — Số hạn định : khuyết ngạch, mãn ngạch. — Bức hoành treo : biển ngạch 匾額

顋 h' (*Tai*) bên má. — Có yiết là 腮

顎 h' (*Ngạc*) lợi.

顏 h' (*Nhan*) trán, mặt. — Dong mạo. — Hổ thẹn : Hãn nhan 汗顏

顒 h' (*Ngung*) ráng nghiêm chinh

顓 h' (*Chuyên*) không có tri thức : chuyên ngu, chuyên mông. — Chuyên. Dùng thông với 專. — Tên người : Chuyên-Húc.

願 h' (*Nguyện*) ý muốn : như nguyện, mãn nguyện. — Hy vọng : dân nguyện. — Muốn. — Xin.

顙 h' (*Tảng*) trán. —

顛 h' (*Điên*) đỉnh đầu. — Đỉnh, ngọn : sơn điên, mộc điên. — Đầu đuôi : điên mạt. — —Ngã, đổ. — Giáo giở : điên đảo. — Lưu ly khốn khổ : điên bái 顛沛. — Điên cuồng, thông với chữ 癲.

類 h. (*Loại*) loài ; thiện loại, ác loại, phân loại. — Giống nhau : đồng loại. — Đại ước. — Tục viết là 类

顣 h' (*Xúc*) nhăn nhó : tần xúc. Có viết là 蹙

顧 h' (*Cố*) quay đầu nhìn lại. — Quyến luyến không quên : quyến cố, cố mạnh. — Trông quanh 4 mặt : tứ cố. — Đến : tam cố, uổng cố. — Đoái đến : chiếu cố, cố lâm. — Cẩn thận : cố lự 顧慮. — Chỉ. những. — Đảo lại.

顦 h' (*Tiều*) lo sầu. — Gầy yếu : tiều tuy.

顥 h' (*Hiệu*) trắng.

顫 h' (*Chiến*) đầu lắc lư. — Run : chiến động. — Rét run ; Hàn chiến : nghĩa giống như 戰

顯 h. (*Hiển*) rõ rệt : minh hiển. — Phát hiện ra : Hiển lộ. — Có danh dự : hiển đạt, qui hiển. — Phụ mẫu chết rồi ; hiển-khảo, Hiển tỷ.

顰 h' (*Tần*) nhăn nhó : tần xúc

顱 h' (*Lư*) đầu. — sọ

顴 h' (*Quyền*) gò má

182 ◆

風部 Bộ phong

風 h'? (*Phong*) gió. — Gió lốc: toàn phong 旋風. — Bão: cụ phong 颶風. — Thói quen : phong tục, phong khí. — Có thú vị : phong vị, phong thú. — Sự tình biến đổi bất trắc : phong vân, phong trào. — Khí tiết : phong nghĩa. — Phẩm hạnh : phong tiết. — Văn nhã : phong nhã. — Nghe đồn : phong văn. — Hóng mát. — (*Phúng*) chê dễu: trào phúng, phúng thứ 諷刺, dùng thông với 諷

颯 h' (*Đạp*) tiếng gió ào ào

đạp đạp. — Lá rụng : tiêu đạp 蕭颯

颶 h. (*Cụ*) bão : cụ phong

颺 h' (*Dương*) gió thổi. — Chim bay. — Tù trốn : viễn dương. — Mặt xấu : bất dương, nghĩa cùng với 揚

颼 h' (*Sưu*) tiếng gió : sưu sưu

飄 h' (*Phiêu*) gió thổi, phiêu dương. — Gió mạnh. — Phơi phới : phiêu phiêu.

飆 h' (*Tiêu*) gió to, gió lốc : tiêu phong.

◆

飛部 Bộ phi

飛 h. (*Phi*) bay : điều phi. — Tầu bay : phi đĩnh 飛艇. — Khẩn, mau chóng : phi báo, phi đệ. — Thư nặc danh : phi thư. — Nhời phỉ báng : phi ngữ. — Hoặc viết là 蜚, tục viết là 飞

飜 h' (*Phiên*) rang bay : phiên phiên. — Xét đi xét lại : phiên án, dùng như 翻. — Dịch ra tiếng hay chữ khác : phiên dịch, dùng như 繙

◆

食部 bộ thực

食 h. (*Thực*) ăn : thực phạn. — Mặt giời mặt giăng bị ăn : nhật thực, nguyệt thực, dùng thông với 蝕. — Nói rồi lại nuốt nhời : thực ngôn. — g. (*Tự*) nuôi, dùng thông với 飼.

飢 h' (*Ky ou Cơ*) đói : cơ hàn, cơ ngã.

飧 h. (*Xôn ou Xan*) bữa cơm chiều. — Bữa cơm. — Cơm. — Ăn. — Có viết là 飱.

飭 h' (*Sức*) cẩn thận : chỉnh sức. — Răn bảo : giới sức. — Sai người. — Mạnh lệnh, dùng thông với 敕.

飾 h' (*Sức*) đồ trang điểm : phục sức, thủ sức 首飾. — Sửa sang cho có vẻ đẹp : trang sức, tu sức. — Giối giá : sức phi 飾非, sức từ 飾詞.

飲 h' (*Ẩm*) uống : ẩm trà, ẩm tửu. — Ngậm : ẩm hận. — Chịu, phải : ẩm đạn 飲彈, ẩm tiễn 飲箭. — Cho người uống. Có viết là 飮.

飯 h' (*Phạn*) cơm. — Cho ăn. — Ăn. — Tục viết là 飰.

飪 h' (Nhẫm) nấu. — Khoả nấu nướng ; phanh nhẫm khoa 烹飪.

飫 h' (Ứ) no : yếm ứ 饜飫. — Có viết là 饇.

飴 h' (Ry) đường phèn.

飽 h' (Bão) no. — Phải chịu nhiều : bão thụ phong sương.

飼 h' (Tự) nuôi.

餂 h. (Thiêm) nếm bằng lưỡi. — Khi giỗ, giỗ khéo.

餉 h' (Xướng) đem cơm cho ăn. — Đưa cho. — Lương : lương xướng. — Có viết là 饟.

養 h' (Dưỡng) nuôi : dưỡng thân, phụng dưỡng. — g. (Rạng) đầy tớ : tê rạng 廝養. — Phục dịch.

餌 h" (Nhị) bánh. — Đồ ăn : quả nhị, dược nhị. — Mồi. — Dử. — Đánh lừa.

餐 h' (Xan) ăn. — Ăn không : tố xan. — Bữa ăn : tảo-xan, vãn xan, Tây xan, Trung xan, nhất xan, tam xan.

餒 h' (Nỗi) đói. — Đói rét : đống nổi. — Khi không sung túc : khi nổi. — Cá ươn : ngư nỗi.

餔 h' (Bô) buổi chiều. — Bữa cơm chiều. — Ăn. — Kẻ thiết miếng ăn : bô xuyết 餔啜.

餘 h' (Rư) rư dụ. — Rỗi việc : công rư 公餘, rư hạ. — Các cái khác. — Thừa.

餗 h' (Tốc) đồ ăn.

餕 h' (Toan) đồ ăn đã đem cúng tế rồi : toan rư.

餓 h' (Ngã) đói. — Cơ là đói vừa, ngã là đói lắm.

餞 h' (Tiễn) tiệc tiễn hành.

餅 h' (Bính) bánh. — Tục viết là 餠.

餡 h' (Hãm) nhân bánh : hãm tử.

餧 h' (Ổi) cho súc vật ăn : ổi trư 餧豬. — Có viết là 餵 tục viết là 喂.

館 h' (Quán) hàng chứa trọ : khách quán. — Nhà công : công quán. — Nhà tụ hội : hội quán. — Nơi giấy học : thư quán. — Nuôi ở nhà : quán sanh 館甥. — Tục viết là 舘.

餚 h' (Hào) đồ ăn. — Dùng cùng với 肴.

餬 h' (*Hồ*) cháo. Dùng như 糊. — Đi kiếm ăn : hồ khẩu tứ phương. — Bồi giấy.

餿 h' (*Sưu*) biến mùi, thiu.

餱 h' (*Hầu*) lương khô.

餲 h' (*Ế et Át*) thiu.

餮 h' (*Thiết*) con thú rữ, người ác, người tham ăn : thao thiết.

饕 h' (*Thao*) — d — Người tham ăn uống quá : lão thao.

餼 h' (*Khái*) cấp lương. — Đưa cho đồ ăn. — Súc vật sống : khái dương.

饁 h' (*Hạp*) đem cơm cho người làm ruộng.

餻 h' (*Cao*) keo.

饉 h' (*Cận*) mất mùa rau cỏ : cơ cận.

饈 h' (*Tu*) đồ ăn ngon : trân tu.

饋 h' (*Quỹ*) đồ ăn. — Đưa cho. — Có viết là 餽.

饑 h' (*Ky ou Cơ*) mất mùa lúa. — Mất mùa : cơ cận. — Đói khát : cơ ngã.

饒 h' (*Nhiêu*) phong phú : nhiêu dụ, nhiêu túc. — Khoan thứ : nhiêu thứ.

饐 h' (*Ế*) cơm nát.

饎 h' (*Xi et Hỷ*) ăn uống.

饌 h' (*Soạn*) ăn. — Đồ ăn : thịnh soạn. — Có viết là 籑.

饍 h' (*Thiện*) đồ ăn. — Dùng cùng với 膳.

饔 h' (*Ủng*) cơm buổi sáng. — Nấu chín. — Người bếp.

饗 h' (*Hưởng*) thết khách ăn uống : yên hưởng. — Tế người chết, dùng như 享.

饘 h' (*Chiên*) cháo : chiên chúc 饘粥.

饜 h' (*Yếm*) no : yếm ứ. — Mãn nguyện : yếm vọng.

饞 h' (*Sàm*) tham ăn.

185

首部 bộ thủ

首 t. (*Thủ*) đầu. — Người đứng đầu ; nguyên thủ 元首, thủ lĩnh. — Nhân dân : kiềm thủ 黔首. — Một bài thơ : thi nhất thủ. — Hơn nhất. — g. (*Thú*) thú tội : xuất thú, tự thú.

馗 h. (*Quỳ*) đường nhởn. — Dùng thông với 逵. — Tên ông thần trừ ma quỷ : chung quỷ 鍾馗.

馘 h' (*Quắc*) cắt tai. — Dâng tai giặc : hiến quắc.

186 ◆

香部 bộ hương

香 h? (*Hương*) thơm : hoa hương, tửu hương.— Thư hương. — Nén hương : trụ hương 炷香... .

馥 h' (*Phúc*) thơm sực ; phúc úc 馥郁.

馨 h' (*Hinh*) thơm ngát xa. — Thơm lâu ; hinh hương. — g. (*Hịnh*) rường ấy : nịnh hịnh 寧馨.

187 ◆

馬部 bộ mã

馬 t. (*Mã*) ngựa : khuyển mã. — Bụi : rã mã. — Tuổi ; mã xỉ 馬齒.

馭 h' (*Ngự*) cưỡi ngựa. — Dong xe. — Bắt phải theo khuôn phép mình : giá ngự 駕馭. — Cùng nghĩa với 御.

馮 h' (*Bằng*) lên. — Cưỡi. — Giận quá : bằng nộ. — Cậy mạnh ăn hiếp : bằng lăng... 馮陵. — Lội sông không thuyền : bằng hà. — g. (*Phùng*) tên họ.

馱 h' (*Đà*) vác bằng lưng. — Đồ vác.

馳 h' (*Trì*) chạy mau. — Chạy đến : tâm trì, thần trì. — Truyền bá : trì danh.

馴 h' (*Tuần*) nuôi, quen, thuận tòng. — Lành : văn chương nhã tuần. — Bắt phải hòa thuận : tuần dưỡng, tuần phục. — Dụ bắt phải theo. — Đến giần.

馹 h' (*Nhật*) ngựa truyền đệ công văn thư tín. — Trạm.

駁 h' (*Bác*) lông ngựa không thuần sắc. — Không thuần toàn : bác tạp. — Bác bỏ : biện bác, phê bác. Có viết là 駮. — Rỡ đồ hàng : bác vận 駁運, bác thuyền.

馽 h' (*Chí*) buộc chân ngựa. — Dùng cùng với 縶.

駐 h' (*Trú*) dừng lại. — Lưu lại : trú trát 駐紮. — Nơi dừng lại.

駑 h' (*Nô*) hèn kém : nô mã. — Người không có tài năng : nô hạ 駑下, nô thai 駑駘.

駒 h' (*Câu*) ngựa tốt : thiên lý câu.

駔 h' (*Tổ et Tráng*) ngựa khỏe. — Người giắt mối hàng : tổ khoái 駔儈.

駕 h' (*Giá*) đóng ngựa vào xe. — Cưỡi ngựa. — Khống chế : trường giá viễn ngự. — Đè lên trên : giá hồ kỳ thượng. — Xưng hô tôn kính ; đại giá, giá lâm.

駘 h' (*Thai et Đài*) ngựa hèn chậm . nô thai. — Người tri độn : nô thai. — Thư phóng : thai đãng 駘蕩.

駙 h' (*Phụ*) ngựa phụ thêm vào xe. — Chồng bà chúa : phụ mã.

駛 h' (*Sử*) ngựa chạy nhanh. — Cho thuyền đi nhanh.

駟 h' (*Tứ*) xe 4 ngựa.

駉 h' (*Quýnh*) cường tráng, ngựa khỏe.

駝 h' (*Đà*) con lạc-đà. — Còng lưng.

駱 h' (*Lạc*) con lạc-đà.

駸 h' (*Xâm*) ngựa chạy nhanh : xâm xâm. — Tiến bộ chóng : xâm xâm nhật thượng.

駿 h' (*Tuấn*) ngựa tốt. — Nhớn : tuấn nghiệp. — Khoái, chóng : tuấn phát.

騁 h' (*Sính*) chạy : trì sính. — Chạy phóng : sính từ 騁辭, sính hoài.

騂 h' (*Tuynh*) con vật sắc đỏ.

駢 h' (*Biền*) 2 ngựa sóng đôi. — 2 cái liền làm một : biền mẫu 駢拇. — Văn đối nhau : biền-văn, biền ngẫu.

騎 h' (*Kỳ et Ky*) cưỡi ngựa : kỳ mã. — Ngựa thắng đủ yên cương. — Lính cưỡi ngựa : ky binh. — Cưỡi lên trên : ky tường, ky hổ.

騏 h' (*Kỳ*) ngựa tốt. — Ngựa khoang đen.

騑 h' (*Phi*) ngựa đóng xe.

騖 h' (*Vụ*) chạy lăng băng : trì vụ. — Chạy thẳng là trì, chạy lăng băng là Vụ. — Không làm theo chính đạo : bàng vụ 旁騖, ngoại vụ.

騣 h' (*Tung*) lông bờm ngựa. — Có viết là 鬉 鬃, tục viết là 騌.

騙 h' (*Biền*) lừa : cuỗng biều. — Kẻ đi lừa : biền tử.

騫 h' (*Khiên*) cất lên : cao khiên, khiên đằng.

騭 h' (*Chất*) việc giời định ; âm chất 陰騭. — Làm việc phúc : âm chất. — Tục viết là 隲.

騰 h' (*Đằng*) ngựa nhẩy. — Bay nhẩy : phi đằng, đằng đạt. — Vụt lên : đằng khởi, đằng quí.

騶 h' (*Sô*) con sô ngu 騶虞. — Lũ cưỡi ngựa đi hầu : sô tụng 騶從.

騷 h' (*Tao*) nhiễu loạn : tao nhiễu. — Mắc lo : ly tao 離騷. — Nhà văn : tao nhân, tao khách. — Sầu thương : lao tao 牢騷.

騸 h' (*Phiến*) thiến ngựa. — đã bị thiến

騮 h' (*Lưu*) ngựa tốt nhất : hoa lưu.

驊 h' (*Hoa*) — d —

騾 h' (*Loa*) con loa ou con la. Có viết là 鸁.

驀 h' (*Mịch*) nhẩy lên ngựa. — Thốt nhiên gặp.

驁 h' (*Ngao et Ngạo*) ngựa bất kham. — Người không thuần : kiệt ngạo 桀驁.

驂 h' (*Tham*) ngựa đóng ở 2 bên xe.

驃 h' (*Phiếu*) ngựa chạy nhanh. — Khỏe mạnh. — Tên quan : phiếu - kỵ tướng-quân.

驅 h' (*Khu*) ra roi cho ngựa chạy nhanh : khu sách 驅策. — Đuổi ; khu trừ. — Dùng như 敺. — Bôn tầu : trì khu. — Có viết là 駈.

驄 h' (*Thông*) ngựa khoang trắng.

驍 h (*Kiêu*) mạnh khỏe : kiêu dũng, kiêu tướng.

驕 h' (*Kiêu*) ngựa không thuần. — Người không khiêm cung : kiêu ngạo, kiêu mạn. — Khinh người : kiêu nhân.

驗 h' (*Nghiệm*) chứng cớ. — Khảo sát : thí nghiệm, thực nghiệm. — Kết quả : hiệu nghiệm, ứng nghiệm. — Tục viết là 騐.

驚 h' (*Kinh*) ngựa sợ. — Sợ hãi : kinh khủng. — Sài trẻ con : kinh phong.

驛 h' (*Dịch*) truyền đệ văn thư bằng ngựa. — Nhà trạm, nơi đổi ngựa. — Đi lại bất tuyệt : lạc dịch 駱驛 ou 絡繹.

驟 h' (*Sậu*) ngựa chạy vội. — Vội vàng.

驢 h' (*Lư*) con lừa. — Lừa giao với ngựa đẻ ra con Loa, Loa thì không sinh đẻ. — Tục viết là 驴.

驤 h' (*Nhương*) ngựa cất cổ chạy mau: đằng nhường. — Sấn sổ tiến lên trước: đằng nhương.

驥 h' (*Ký*) ngựa tốt vừa có tài vừa có nết. — Đi theo sau: phụ ký 附驥. — Truy tùy người có danh tiếng: phụ ký.

驩 h' (*Hoan*) vui mừng. Cùng nghĩa với 歡.

驪 h' (*Ly*) ngựa tốt. — Bài tống biệt: ly ca 驪歌.

188 ◆

骨部 bộ cốt

骨 t. (*Cốt*) xương. — Chính trực vô tư: cốt ngạnh 骨鯁, phong cốt 風骨.

骫 h' (*Ủy*) xử đoán không theo phép luật: ủy pháp.

骰 h' (*Đầu*) con súc sắc: đầu tử.

骸 h' (*Hài*) toàn bộ xương: hình hài, hài cốt.

髀 h' (*Tỷ el Bễ*) xương đùi. — Vỗ đùi: phủ bễ.

髏 h' (*Lâu*) đầu lâu.

髓 h' (*Tủy*) tủy: cốt tủy.

體 h' (*Thể*) mình: thân thể. — Hình thức: vật thể, hình thể. — Cách thức, lối: văn thể, tự thể, quốc thể, chính thể, thể chế, thể tài. — Thể dụng. — Xét kỹ: thể sát. — Thể tất. — Tha thứ: thể lượng, thể tuất. — Tổng quát: đại thể, nhất thể. — Tục viết 体, 軆, 躰.

119 ◆

高部 bộ cao 高

高 c. (*Cao*) cao: cao độ. — Tôn quí: cao quí. — Giá đắt. — Kiến thức hơn người: cao minh, cao tài. — Hành vi khác tục: cao tục, thanh cao. — Tiếng vang: cao ca, cao xướng. — Hứng thú bồng bột: cao hứng.

◆

髟部 bộ tiêu

髟 h' (*Tiêu*) tóc rài.

髡 h. (*Khôn*) gọt đầu. Một thứ hình phạt đời cổ. — Cắt cây, cắt cành.

髢 h' (*Thế*) tóc giả. — Tóc độn.

髣 h' (*Phảng*) hơi giống: phảng phất 髣髴 ou 彷彿.

髥 h' (*Nhiêm*) râu mép. — Nhiều râu. — Tục viết là 髯.

髦 h' (*Mao*) tóc cắt ngắn để xõa trên trán trẻ con. — Người trẻ tuổi tuấn tú: mao sỹ. — Người theo lối mới: 時髦. — Mũ cổ rách: biền mao 弁髦. — Không hợp thời nghi: biền mao.

髫 h' (*Thiều*) mái đào tóc trẻ con. — Tuổi thơ ấu: thiều niên, thùy thiều.

髭 h' (*Tỳ*) râu. — Râu ở trên miệng là Tỳ, dưới miệng là Tu, 2 mép là nhiêm. — Râu cằm.

髲 h' (*Bí*) tóc độn.

髮 h' (*Phát*) tóc.

髴 h' (*Phất*) hơi giống: phảng phất.

髻 h' (*Cật*) búi tóc.

鬆 h' (*Tùng*) tọc đầu bù rối: bồng tùng 髼鬆. — Nhẹ, lồng bồng: khinh tùng, tùng động 鬆動.

鬄 h' (*Thế*) cắt tóc.

鬈 h' (*Quyền*) tóc tốt.

鬍 h' (*Hồ*) râu.

鬚 h' (*Tu*) râu. — Lông mép các loài động vật, lông nhọn và tua các loài thực vật, sừng các loài côn trùng.

鬜 h' (*Gian*) đầu hói.

鬟 h' (*Hoàn*) vấn tóc ngang. — Đầy tớ gái: nha hoàn 丫鬟.

鬢 h' (*Mấn*) tóc mai: vân mấn, lưỡng mấn. — Có viết là 鬂, tục viết là 鬓.

鬣 h' (*Liệp*) râu. — Râu rài. — Bờm ngựa. — Râu mép cá. — Con lợn: cương liệp 剛鬣.

◆

鬥部 bộ đấu

鬥 c. (*Đấu*) đánh nhau : chiến đấu. — Ganh đua nhau : đấu tri. — Tiếp vào.

鬧 h. (*Náo*) ồn ào : nhiệt náo. — Cãi nhau. — Tục viết là 閙.

鬨 h' (*Hống*) tranh đánh nhau. — Tiếng thét. — Tục viết là 閧.

鬩 h' (*Hý ou Hích*) đánh nhau, cãi nhau. — Anh em tranh đánh nhau : bích tường 鬩牆. — Tục viết 鬩.

鬫 h' (*Hám*) kêu rống.

鬭 h. (*Đấu*) tiếp vào : đấu duần 鬭筍. — Đánh nhau : chiến đấu. — Ganh đua nhau : đấu tri, đấu xảo. Có viết là 鬦鬪鬬鬭.

◆

鬯部 bộ sưởng

鬯 h ? (*Sưởng*) rượu thơm để cúng tế. — Rượu lá nghệ. — Tươi tốt ; sưởng mậu 鬯茂.

鬱 h. (*Uất*) cây nghệ ; uất kim 鬱金. — Rượu thơm để cúng tế : uất sướng. — Bực tức : uất ức, uất uất. — Rậm rạp : u uất, uất thông.

◆

鬲部 bộ cách

鬲 l. (*Lịch et Cách*) cái vạc đời cổ. — Tên nước.

鬴 h' (*Phủ*) nồi.

鬵 h' (*Tầm*) nồi to.

鬻 h' (*Rục*) bán : rục thư. — Thông với 粥.

◆

鬼部 bộ quỷ

鬼 c. (*Quỷ*) quỉ : quỉ thần. — Chết : vi quỉ. — Âm hiểm : quỉ phương. — Làm việc không quang minh lỗi lạc : quỉ đầu, quỉ não.

魁 h' (*Khôi*) đầu : khôi nguyên, hoa khôi, đảng khôi, tội khôi. — To nhớn : khôi ngô 魁梧.

魂 h' (*Hồn*) tinh thần người. — Linh hồn kẻ chết.

魄 h' (*Phách*) xác thịt kẻ chết. – Chỗ mờ trong mặt giăng. — Mặt giăng mới có hình mà chưa có ánh sáng. — Cùng khổ thất nghiệp: lạc phách 落魄. Có đọc là lạc thác.

魃 h' (*Bạt*) thần làm đại hạn: hạn bạt.

魅 h' (*Mỵ*) quỉ rừng núi.

魈 h' (*Tiêu*) quỉ rừng núi. thần độc cước: sơn tiêu,

魍 h' (*Võng*) quỉ ở sông nước; võng-lưỡng.

魎 h' (*Lưỡng*) — d —

魑 h' (*Ly*) quỉ rừng núi.

魏 h' (*Ngụy*) cao nhớn. — Cồng cao; ngụy khuyết 魏闕. — Nơi niêm yết những chính trị: tượng ngụy 象魏.

魔 h' (*Ma*) quỉ, tà. — Thị hiếu quá thành nghiện: tửu ma, thi ma. — Làm cho mê: ma lục. — Trò quỷ thuật: ma thuật.

魘 h' (*Yểm*) bị ma đè, mơ thấy sự kinh sợ: mộng yểm.

魙 h' (*Tiệm ou Trảm*) ma thiêng. Người chết là quỉ, quỉ chết thành trảm. Người sợ quỉ, quỉ lại sợ trảm. Có viết là 𩴆.

195 ◆

魚部 bộ ngư

魚 t. (*Ngư*) cá. — Tàn hại ngư nhục.

魨 h' (*Đồn*) cá đồn, cá nục.

魯 h.? (*Lỗ*) ngu độn: lỗ độn.

魴 h' (*Phường*) cá mè.

鮎 h' (*Chiêm*) cá chim.

鮑 h' (*Bão*) tên cá. — Mắm cá, mắm thối: bão ngư chi tứ 鮑魚之肆.

鮓 h' (*Tạc*) cá ướp. — Có đọc là Sạ.

鮐 h' (*Thai*) tên cá bể. – Lưng người già: thai bối.

鮒 h' (*Phụ*) cá diếc.

鮫 h' (*Giao*) cá sém. Râu và đuôi phơi khô làm vây.

鮮 h' (*Tiên*) cá tươi. — Các thứ ăn mới: tiên vị, tân

tiên. — Tốt đẹp ; tiên nghiên 鮮 研, tiên minh. — g. (Tiển) ít. Có viết là 尟 尠.

鯁 h' (Ngạnh) xương họng cá. — Hóc. — Tính thẳng ; cốt ngạnh.

鯉 h' (Lý) cá chép. — Thư từ ; song lý 雙 鯉.

鯊 h' (Sa) cá sém.

鮿 h' (Nhiếp) cá khô, cá mắm.

鯀 h' (Cổn) tên cá. — Tên người.

鯖 h' (Thanh) cá trắm.

鯤 h' (Côn) cá côn.

鯨 h' (Kinh) cá kình.

鯪 h' (Lăng) cá lăng.

鯫 h' (Xu et Thủ) cá nhỏ tạp nhạp. — Phận hèn ; xu sinh 鯫 生.

鯢 h' (Nghê) cá nghê.

鯽 h' (Tức) cá diếc.

鰌 h' (Tù) con chạch, có viết là 鰍.

鰕 h' (Hà) tôm. Có viết là 蝦.

鰓 h' (Tai) mang cá. — Lo sợ ; tai tai.

鰣 h' (Thì) cá cháy.

鰥 h' (Quan) tên cá. — Người không vợ ; quan, quả, cô, dộc.

鯗 h' (Xương) cá khô, mắm cá.

鰵 h' (Mẫn) tên cá bề. — Gan chế làm dầu cá.

鰻 h' (Man) cá rọc dưa.

鰾 h' (Phiêu) bong bóng cá.

鱓 h' (Thiện) con lươn. — Có viết là 鱔.

鱖 h' (Quyết) cá rò.

鱗 h' (Lân) vẩy. — Bầy theo thứ tự : lân thứ.

鱘 h' (Tầm) cá măng.

鱠 h' (Khoái) gỏi.

鱣 h' (Chiên) cá chiên.

鱧 h' (Lễ) cá chuối.

鱷 h' (Ngạc) cá sấu.

鱸 h' (*Lô*) tên cá.

鱻 h' (*Tiên*) tươi. — Chữ 鮮 viết khác lối.

196

鳥

鳥部 bộ điểu

鳥 t. (*Điểu*) chim. — Cánh bên hữu đè lên tả là chim đực, tả đè lên hữu là chim cái.

鳧 h (*Phù*) vịt giời, mòng.

鳩 h' (*Cưu*) chim. — Chim cưu. — Xâm chiếm : cưu chiếm. — Tụ tập các thợ : cưu công. — Vụng rại : cưu chuyết.

鳲 h' (*Thi*) con chèo bẻo : thi cưu.

鳳 h' (*Phụng*) chim phụng.

鳴 h' (*Minh*) kêu, gáy : hạc minh, kê minh. — Đánh cho kêu : minh cổ, minh chung. — Thân oan : minh oan.

鳶 h' (*Diên*) con riều hâu. — Cái riều : chỉ diên 紙鳶.

鴉 h' (*Nha*) chim ác, quạ khoang cổ. — Sắc đẹp : nha mấn 鴉鬢. — Viết chữ hay vẽ không tốt : đồ nha 塗鴉.

鴆 h' (*Trậm*) tên chim. — Rượu độc : trậm tửu. Có viết là 酖.

鴇 h (*Bảo*) tên chim, tính đa râm. — Chùm nhà thổ : bảo mẫu 鴇母.

鴈 h' (*Nhạn*) chim nhạn.

鴣 h' (*Hồ*) chim hồ.

鴒 h' (*Linh*) chim choi choi : tích linh 鶺鴒 ou 脊令. — Anh em : linh nguyên 鴒原.

鴕 h' (*Đà*) chim đà.

鴦 h' (*Ương*) chim lềnh đềnh : uyên ương. Con đực là uyên, con cái là ương. — Vợ chồng hòa thuận : uyên ương.

鴛 h' (*Uyên*) — d —

鴝 h' (*Cồ*) con cồ cốc, con sáo sậu.

鵠 h' (*Cốc*) con cồ cốc.

鴨 h' (*Áp*) vịt.

鴟 h' (*Chi*) cú mèo : giốc chi 角鴟. — Riều hâu, cú

chi hào. — Bao gia : chi ri 鴟夷.

鴞 h' (*Hào*) kiều hậu, cú : chi hào.

鴣 h' (*Cô*) gà gô : chich cô.

鷓 h' (*Chich*) gà gô : chich cô.

鴻 h' (*Hồng*) chim mồng. — Nhớn : hồng vận, hồng phúc, hồng hy. Dùng cùng với 洪.

鴿 h' (*Cáp*) chim bồ câu. — Các chim đều con đực đạp con cái, duy chim bồ câu thì chim cái đạp chim đực, tháng nào cũng đẻ.

鵀 h' (*Chụ*) chim chào mào ; đới chụ 戴鵀, hay đới thắng 戴勝.

鵝 h' (*Nga*) Ngan, Ngỗng, ngỗng giời. Có viết là 鵞.

鵑 h' (*Quyên*) con quốc.

鵙 h' (*Quých*) tu hú. — Con khiếu. Có viết là 鴃.

鵠 h' (*Hộc*) nhạn trắng. — Mặt khỏ khẳng : kưu hình hộc diện 鳩形鵠面. — g. (*Cốc*) đích tập bắn. — Mục đích, chuẩn đích.

鵬 h' (*Bằng*) chim đại bằng.

鵰 h' (*Điêu*) chim điêu.

鵲 h' (*Thước*) chim khách, chim báo hỷ.

鶉 h' (*Thuần*) chim thuần. — Áo mặc rách rưới : huyền thuần bách kết 懸鶉百結.

鶊 h' (*Canh*) chim hoang oanh : thương canh 鶬鶊 ou 倉庚.

鶬 h' (*Thương*) — d —

鵡 h' (*Vũ*) chim anh vũ, chim vẹt, yềng.

鶚 h' (*Ngạc*) tên chim. — Đứng không dời chỗ : ngạc lập.

鶩 h' (*Vụ*) vịt. — Cò.

鶘 h' (*Hồ*) con cốc. Thường nuôi để bắt cá.

鶯 h' (*Oanh*) chim hoàng oanh. Có viết tà 鸎.

鶴 h' (*Hạc*) chim hạc. — Sống lâu : hạc toán, hạc niên.

鷂 h' (*Riếu*) con riều hâu.

鶻 h' (*Cốt*) chim ngói : cốt cưu 鶻鳩 ou Ban cưu 班鳩.

鷁 h' (*Hích*) con cốc. — Thuyền : hích thủ 鷁首.

鷀 h' (*Tư*) con cốc : lư tư.

鸕 h' (*Lư*) con cốc.

鷇 h' (*Cấu*) chim con. — Chim để ra kiếm ăn lấy được gọi là sồ 雛, phải cần mẹ mớm mồi gọi là cấu.

鶱 h' (*Khiên*) bay : khiêu đặng. cao khiêu.

鶺 h' (*Tích*) chim choi choi : tích linh.

鷄 h' (*Kê*) gà. Có viết là 雞. Tục viết là 鸡.

鷖 h' (*Ê*) con le.

鷗 h' (*Âu*) con le.

鷙 h' (*Chí*) chim rữ. — Tính dũng mãnh : dũng chí.

鷩 h' (*Miết*) gà lôi.

鷟 h' (*Xác*) chim loài phượng hoàng.

鸑 h' (*Nhạc*) — d —

鷬 h' (*Nan*) khó. — Cùng nghĩa 難.

鷦 h' (*Tiêu*) chim chích : tiêu liêu.

鷯 h' (*Liêu*) — d —

鷸 h' (*Duật*) con trả.

鸇 h (*Chiêm*) tên chim hung ác.

鸚 h' (*Anh*) chim anh vũ.

鸛 h' (*Quán*) con rang.

鸞 h' (*Loan*) chim loan. — Nhạc. chuông : loan xa, loan đao.

鷺 h' (*Lộ*) cò.

鷥 h' (*Tỵ*) loài cò.

鷰 h' (*Yến*) chim én.

鷹 h' (*Ưng*) chim cắt.

鷲 h' (*Thíu*) chim hung ác.

鸝 h' (*Ly*) chim hoàng oanh.

197 ◆

鹵部 bộ lỗ

鹵 h' (*Lỗ*) muối mỏ. — Đất chua. — Người thô suất : thô lỗ, lỗ mãng. — Nước mặn.

鹹 h' (*Hàm*) mặn.

鹺 h' (*Sai et Tha*) mặn. — Việc muối : sai vu.

鹽 h' (*Diêm*) muối : hải diêm,

trì diêm 池鹽, tỉnh diêm 井鹽. Tục viết là 塩.

◆

鹿 鹿部 bộ lộc

鹿 t. (*Lộc*) con hươu. — Sừng non: lộc nhung.

麀 c' (*Biu*) hươu cái. — Bố con cùng dâm loại một gái: tụ biu.

麃 h. (*Biều*) loài my. — Uy vũ: biều biều.

麈 h' (*Chủ*) loài hươu, đuôi dùng làm phất trần. — Lúc nói cầm phất trần để bảo ý; chủ đàm, chủ giáo.

麋 h' (*My*) con my. — Sừng non: my nhung 茸麋.

麌 h' (*Ngu*) con hươu đực.

麑 h' (*Nghê*) hươu con. — Con sư tử: toan nghê 狻麑.

麒 h' (*Kỳ*) con kỳ lân. Đực là Kỳ, cái là Lân.

麓 h' (*Lộc*) chân núi: lâm lộc, sơn lộc.

麗 h' (*Lệ*) tốt đẹp: mỹ lệ, tú lệ. — Bám vào: phụ lệ 附麗. — g. (*Ly*) tên nước: cao ly.

麝 h' (*Xạ*) con cầy hương. — Xạ thơm: xạ Hương.

麞 h' (*Chương*) con chương. Có viết 獐

麟 h' (*Lân*) con lân. — Sáng sủa: bỉnh lân 炳麟. Có viết là 麐

麤 h. (*Thô*) thô, không tinh tế. — Dùng thông với 粗, 觕. Tục viết là 麄

◆

麥部 bộ mạch

麥 h. (*Mạch*) lúa miến. — Tục viết là 麦

麪 h' (*Miến*) miến. — Tục viết 麵

麩 h' (*Phu*) trấu lúa miến

麰 h' (*Mâu*) lúa miến to hột.

麴 h' (*Khúc*) men rượu. — Có viết là 麯

◆

麻部 bộ ma

麻 h. (*Ma*) cây gai. — Tang 3 tháng: ty ma.

麼 h' (*Ma*) nhỏ mọn: yêu ma

203

么麽. — Nhỏi trợ ngữ : thập ma 什麽

麾 h' (*Huy*) cờ. — Cờ Đại-tướng dùng để chỉ huy quân-sỹ : Huy hạ. — Lấy tay sua vẫy.

201

◆

黃部 bộ hoàng

黃 c. (*Hoàng*) vàng. — Tuổi già : Hoàng phát Hoàng cẩu 黃耇

黌 h' (*Huỳnh*) nhà học : Huỳnh-xá

202

◆

黍部 bộ thử

黍 h. (*Thử*) lúa thử. — 10 thử là một tấc.

黎 h. ? (*Lê*) đen. — Giời chưa sáng rõ : lê minh. — Dân chúng : lê dân, thương lê. — Tên Họ.

黏 h' (*Niêm*) gính. — Gián. — Tục viết 粘

黐 h' (*Ly*) keo để đánh chim.

◆

黑部 bộ hắc 黑

黑 h. (*Hắc*) đen : Hắc y, Hắc Hồ. — Mờ tối : Hắc rạ, thiên hắc, nguyệt Hắc.

黔 h' (*Kiềm*) đen. — Dân chúng : kiềm thủ 黔首

默 h. (*Mặc*) lặng yên. — Trầm tĩnh không nói : trầm mặc. — thầm : mặc chí 默識, mặc tả.

黛 h' (*Đại*) đen bóng. — Mực để vẽ lông mày. — Đồ trang sức của đàn bà : phấn đại 粉黛. — Phèn đen : thanh đại.

黜 h' (*Truất*) đuổi bỏ : phóng truất. — Giáng quan.

點 h' (*Điềm*) nét chấm. — Khởi đầu : khởi điềm. — Một chút : nhất điềm. — Nhỏ vặt : điềm điềm. — Nơi tập trung : trung tâm điềm. — Nơi bắt đầu đi : phát trình điềm 發程點 — Nơi đến : đáo trước điềm 到著點. — Nơi ở : địa điềm. — Điều cốt yếu : — Thiếu điều cốt yếu : khuyết điềm. — Giờ : nhất điềm, nhi điềm. — Ăn lót giạ : điềm tâm. —

Sa vào: điềm thủy. — Chấm câu: điềm cú. — Tra soát: tra điềm, kiềm điềm. — Chỉ bảo: chỉ điềm. — Đếm: điềm trù. — Trang sức: trang điềm

黝 h' (*Ảo*) đen

黠 h' (*Hiệt*) thông minh linh lợi. — Điêu ác.

黥 h' (*Kình*) hình phạt đời cổ, thích mực ở mặt

黨 h' (*Đảng*) khu ở 500 nhà: Hương đảng. — Họ: phụ đảng, mẫu đảng, thê đảng. — Đoàn thể: chính đảng, cách mạnh đảng. — Phụ họa vào, vào phe.

黧 h' (*Lê*) đen: diện mục lê hắc

黯 h' (*Ảm*) xám đen. — Buồn tẻ.

黰 h' (*Điến*) tóc đầu bóng mượt

黴 h' (*Huy*) rêu, mốc: Huy Huân 黴菌

黶 h' (*Yềm*) lốt ruồi

黷 h' (*Độc*) vò yếm: tham độc, độc vũ 黷武. Nhàm: can độc 干黷

◆

204

黹部 bộ chỉ

黹 c. (*Chỉ*) khâu vá: châm chỉ 針黹. — Môn học về khâu vá: châm chỉ.

黻 h' (*Phất*) hoa thêu hình 亞 vào áo tế lễ. — Cái che đùi.

黼 h' (*Phủ*) Hoa thêu hình đầu búa vào áo tế lễ.

◆

205

黽部 bộ mãnh

黽 t. (*Mãnh*) gượng: mãnh miễn 黽勉

黿 h' (*Ngoan*) con giải

鼂 h.? (*Tiêu ou Triều*) tên Họ. — Cùng với 晁

鼃 h' (*Oa*) cóc, nhái.

鼇 h' (*Ngao*) ba ba bề, cả ngao. — Tục viết là 鰲

鼈 h' (*Miết*) con ba ba. — Tục viết là 鱉

鼉 h' (*Đà*) con đà. — Trống bưng bằng gia đà: đà cổ. — Đọc lầm là Loa

◆

鼎部 bộ đỉnh

鼎 t. (*Đỉnh*) cái vạc để nấu. — Cái đỉnh để đốt hương. — Đồ bảo vật ri truyền của các đời vua : cửu đỉnh. — Lấy được thiên hạ : định đỉnh 定鼎. — Thiên hạ sắp mất : đỉnh phí 鼎沸. — Thiên hạ mất rồi : đỉnh cách 鼎革. — Lừng lẫy : đại danh đỉnh đỉnh. — Đương lúc : xuân thu đỉnh thịnh. — 3 phái, 3 phương diện : đỉnh lập, đỉnh trĩ 鼎峙. — Tục viết là 鼑.

鼏 c. (*Mịch*) nắp đỉnh

鼒 h' (*Tài*) đỉnh nhỏ miệng

鼐 h' (*Nại*) đỉnh to

◆

鼓部 bộ cổ

鼓 h. (*Cổ*) cái trống. — Cảm động, khua : cổ vũ, cổ động, cổ lệ 鼓勵

鼕 h' (*Đông*) tiếng trống : đông đông.

鼗 h' (*Tiêu*) trống bỏi

鼙 h' (*Bề*) trống đeo ở trên ngựa.

鼜 h' (*Thich*) trống cầm canh

◆

鼠部 bộ thử

鼠 t. (*Thử*) con chuột. — Ri du không định : thủ thử lưỡng đoan 首鼠兩端. — chạy trốn.

鼬 h' (*Rữu*) thứ chuột có lông dùng làm bút.

鼷 h' (*Hề*) chuột nhắt.

◆

鼻部 bộ tỵ

鼻 h' (*Tỵ*) mũi. — Trước. — Ông thủy tổ : tỵ tổ

鼾 h' (*Cán et Can*) tiếng ngáy ngủ.

齁 h' (*Câu*) tiếng mũi thở

齆 h' (*Úng*) ngạt mũi

齅 h' (*Khửu*) ngửi

齇 h' (*Tra*) bệnh đỏ mũi.

◆

齊部 bộ tề

齊 c. (*Tề*) đều đặn chỉnh đốn : chỉnh tề. — Hoàn toàn. — Cùng. — Đều. — Tên nước. — g. (*Tư*) áo tang có vén gấu : tư thôi 齊衰. — g. (*Trai*) trai giới. Dùng thông với 齋. — Tục viết là 斉

齋 h. (*Trai*) bỏ hết mọi sự thị dục : trai giới. — Ăn cơm chay : ngặt trai. — Cho ăn cơm chay : trai tăng. — Nhà tĩnh mịch. Nhà đọc sách : thư trai. — Tục viết là 斎

齌 h. (*Tễ*) phát động : tễ nộ 齌怒

齎 h. (*Tê*) đưa cho : tê thư, tê tống. — Có viết là 賫. — Đem.

齏 h. (*Tê*) rau ghém, gừng tỏi và các thứ rau quả thái nhỏ để gia vị. — Nát nhỏ : tê phấn

齒部 bộ xỷ

齒 h. (*Xỷ*) răng. Cái nhọn là xỷ, cái bằng là nha. — Tuổi : niên xỷ, thượng xỷ. — Kể theo tuổi : tự xỷ 序齒. — Cho dự vào. — Không cho dự. không kể đến : bất xỷ

齔 h. (*Thấn*) trẻ mới thay răng. — Tuổi trẻ : thiếu thấn.

齠 h. (*Thiều*) — d — lúc trẻ : thiều linh 齠齡

齕 h. (*Ngật*) cắn

齗 h. (*Ngận*) chân răng, lợi.

齘 h. (*Giới*) nghiến răng

齣 h. (*Sáp*) từng hồi.

齟 h. (*Tữ ou Trở*) khểnh răng : trở ngộ 齟齬. — Ý kiến không hợp : trở ngộ.

齡 h. (*Linh*) tuổi

齚 h. (*Tạc*) cắn

齦 h. (*Khẩn*) cắn

齧 h. (*Khiết*) cắn. Có viết là 囓

齩 h. (*Giảo*) cắn. — Có viết là 咬

齪 h. (*Sác*) khí lượng hẹp nhỏ : ác sác 齷齪. — Không trong sạch.

齬 h' (*Ngô el Ngộ*) khểnh răng; trở ngộ ou tữ ngộ. — Ý kiến không hợp.

齮 h' (*Kỳ*) cắn

齯 h' (*Nhi*) răng người già rụng rồi lại mọc.

齲 h' (*Vũ*) sâu đục răng

齷 h' (*Ác*) khí lượng hẹp hòi. không trong sạch : ác sác

齶 h' (*Ngạc*) chân răng. — Lợi.

◆

龍部 bộ long

龍 h ? (*Long*) rồng. — Thuộc về vua : long nhan, long bệ.— Nặng nhọc mệt yếu : long chung 龍鍾. — Vinh sủng : long quang 龍光

龐 h. ? (*Bảng*) tạp loạn : bàng tấp. -- g. (*Long*) dầy, dầy dặn : kiềm long 驗龐

龕 h' (*Khám*) cỗ khám thờ

龔 h' (*Cung*) cung cấp. Dùng thông với 供. Cung kính Dùng thông với 恭. – Tên họ

◆

龜部 bộ qui

龜 h. (*Quy*) con rùa. — g. (*Cưu*) tên nước : cưu tư 龜茲. — g. (*Quân*) nẻ ở chân tay về mùa rét : quân liệt 龜裂. Tục viết là 亀

龝 h. (*Thu*) chữ 秋 cổ.

◆

龠部 bộ thược

龠 h. ? (*Thược*) đấu đong. – Sáo thổi. Dùng thông với 籥

龡 h' (*Xuy*) thổi. — Chữ 吹 cổ.

龢 h' (*Hòa*) âm nhạc điều hòa. — Hòa thuận, hòa khí, hòa bình, Hòa hiếu.

◆

HẾT

MỤC LỤC

Tổng cộng 246 bộ. Trừ 32 bộ viết lẫn vào những bộ khác, còn lại 214 bộ.

Bộ nhiều nét thì đến bộ Thược 龠 17 nét là hơn cả. Chữ nhiều nét thì đến chữ uất 鬱 chữ xán 爨 29 nét, và chữ Thô 麤, chữ tiên 鱻 33 nét là hơn cả. Chữ cổ còn có vài chữ nhiều *nét hơn nữa nhưng nay không* cần biết đến.

214 Radicaux par ordre alphabétique

Rad. N°	Radical	Pages T.D.	Pages Bailly	N° R.	Radical	Pages T.D.	Pages Tome Bailly
	A				C (suite)		
146	Á	253		51	Can	82	
180	Âm	313		50	Cân	79	
163	Ấp	286		69	Cẩn	114	
78	Át	134		138	Cấn	228	
5	Ất	7	I – 56	189	Cao	323	
	B			137	Châu	227	
106	Bạch	176		65	Chi	111	
15	Bằng	25	I – 131	133	Chí	226	
20	Bao	33	I. 178	77	Chỉ	133	
154	Bối	266		153	Chỉ	265	
12	Bát	23	I – 119	204	Chỉ	333.	
105	Bát (quế)	176		45	Chiệt	75	
107	Bì	177		3	Chủ	6	
165	Biện	291		207	Cổ	334	
25	Bốc	35	I – 195	150	Cốc	264	
66	Bốc (Phộc)	111		2	Cổn	6	I – 16
	C			48	Công	78	
177	Cách	311		188	Cốt	323	
193	Cách	325		57	Cung	86	
99	Cam	168		55	Củng	85	
167	Câm (Khâm)	292		134	Cữu	226	
				179	Cửu		

Nº Rad.	Radical	Pages N.A.T.D.	Pages Bulletin
	V		
67	Vàn	113	
	Vi	49	I-295
31	Vi	315	
178	Vi	119	
73	Viết	135	
80	Vô	212	
122	Võng	115	
71	Vu	215	
124	Vũ	309	
173	Vũ		
	Vương	Xem Ngọc	165
	X		
179	Xa	275	
60	Xích	88	
211	Xỉ	335	
155	Xích (son)	270	
47	Xuyên	98	
162	Xước	279	
60	Xích (Bộ)	88	

Bài Bạt 跋

Chữ nho bởi Lục-thư mà ra cả (thiên-Hạ văn-tự, tất qui Lục-thư 天下文字必歸六書). Người sau có đặt thêm chữ mới, cũng dựa theo thể-lệ Lục-thư.

Học chữ nho mà muốn biết tường tận căn-đề từng chữ, thì cũng không phải là rễ. Vì sự vật đời cổ, và ý tưởng người cổ, đối với bây giờ có khác nhau nhiều, nên có nhiều chữ ở đời cổ là hạng thường dùng, mà nay vào hạng khó hiểu. Lại về lối viết trải từ khoa-đẩu qua Đại-truyện, Tiểu-truyện, đến Lệ rồi mới đến Chân, mỗi lần thay đổi lại có thêm bớt, nên không những nhiều chữ về loài Tượng hình nay đã sai với nguyên-hình, cả đến nhiều chữ ở loài khác, cũng sai cả nguyên-thể. Như chữ Đình 亭 là nhà cao, theo Hài-thanh phải viết cả Cao 高 và Đinh 丁, thì nay chỉ còn có nửa Cao thôi. Chữ Trác 桌 là Án gỗ, theo Hài-thanh phải viết cả Trác 卓 và Mộc 木, thì nay chỉ còn có nửa Trác. Đấy còn là bớt ít nét, còn rễ đoán ra, lại còn những chữ bớt nhiều nét quá, đoán được cũng khó, nhất là những chữ lại theo thói quen viết sai đi nữa, thì lại càng khó đoán lắm.

Chữ lập đã lâu đời, nhiều chữ đã mất hẳn nghĩa đen lúc mới đặt, có chữ mất cả nghĩa đen và nghĩa bóng, chỉ còn lại có nghĩa mượn thôi. Như chữ Ro 猶 là con thú rừng, chữ đặt theo Hài-thanh. Vì con Ro tính đa-nghi, đi mỗi bước lại dừng lại, nên nghĩa bóng thành ra Ro-dự là rụt rằng, và nghĩa mượn thành ra Ro là còn, và Ro là cũng như. Chữ Hào 豪 nghĩa đen là con thú cao chón, chữ đặt theo Hội-ý, sau nghĩa bóng là Thổ-Hào, Hào trưởng, rồi nghĩa mượn là Hào-phóng và Anh-Hào. Hiện nay nghĩa đen 2 chữ này không dùng đến nữa, chỉ còn dùng về nghĩa bóng và nghĩa mượn. Đấy còn là những chữ rễ truy, lại còn nhiều chữ mất nghĩa đen đã lâu, nay khó bằng vào đâu mà truy ra được. Những chữ như Nhi, Hồ, Rã, Giả 而乎也者, thì nghĩa đen và nghĩa bóng đều mất cả, chỉ còn nghĩa mượn thôi, nên có người học-thức thô thiển, đã nói liều rằng: những chữ ấy không vào hạng nào trong Lục-thư.

Các tiên nho khảo cứu về tự học, cũng còn phải chịu để nhiều chữ vào hạng khuyết-nghi, huống chi ta ở cách xa người lập chữ đã 5, 6 nghìn năm, nếu có gặp những chữ khó đoán ấy, thì thà để khuyết nghi, còn hơn là nói bịa.

Vĩnh-Yên, ngày 24 tháng 11 năm Bảo đại thứ 15 (22 Décembre 1940)

NGUYỄN-TRẦN-MÔ

Nº Rad.	Radical	Pages N.H.T.D	Tome et Pages Bailly	Nº Rad.	Radical	Pages N.H.T.D	Tome et pages Bailly
	D				**H**		
148	Dác	255		203	Hắc	332	
54	Dẫn	85		27	Hán	37	I-202
164	Dậu	288		144	Hành	248	
176	Diện	311		89	Hào	157	
129	Duật	219		28	Hệ	34	I-186
56	Dực	86		181	Hiệt	313	
101	Dụng	169		141	Hổ	241	
123	Dường	214		63	Hộ	101	
171	Duy	307		115	Hòa	189	
				86	Hỏa	152	
	Đ			201	Hoàng	332	
37	Đai	58		142	Hủy (Trùng)	242	
171	Đãi	307		95	Huyền	163	
18	Đao	27	I-144	143	Huyết	247	
8	Đầu	8	I-38	116	Huyệt	192	
191	Đấu	325		186	Hương	320	
151	Đậu	264		29	Hựu	38	I-210
68	Đẩu	118			**Y**		
102	Điền	169		145	Y	249	
196	Điểu	328		53	Yểm	83	
206	Đỉnh	334		52	Yêu	82	

Nº Rad.	Radical	Page N.H.T.D	Tome et P. Bailly
	K		
58	Kế	87	
17	Khảm (Khơi)	26	I. 141
30	Khẩu	38	I – 218
84	Khí	136	
76	Khiếm	132	
94	Khuyển	160	
113	Kỳ	187	
16	Kỉ	26	I. 138
49	Kỷ	79	
147	Kiến	254	
167	Kim	292	
	L		
125	Lão	216	
117	Lập	194	
166	Lí	291	
197	Lỗ	330	
127	Lỗi	217	
212	Long	336	
19	Lực	36	I – 166
	M		
200	Ma	351	
187	Mã	320	
199	Mạch	331	

Nº Rad.	Radical	Page N.H.T.D	Page de T. Bailly
108	Mãnh	177	
205	Mãnh	333	
82	Mao		
110	Mâu	182	
119	Mễ	201	
14	Mịch	21	I – 128
120	Mịch	203	
40	Miên	67	
28	Mỗ (Tư)		
75	Mộc	121	
169	Môn	299	
109	Mục	179	
	N		
98	Ngõa	168	
149	Ngôn	256	
195	Ngư	326	
96	Ngọc (Vương)	163	(Vương)
74	Nguyệt	120	
93	Ngưu	158	
92	Nha	160	
9	Nhân	9	I. 42
10	Nhân	22	I. 109
11	Nhập	23	I. 116
1	Nhất	5	I – 1
72	Nhật	116	
126	Nhi	247	
7	Nhị	18	I – 32
128	Nhĩ	217	
114	Nhựu	189	
130	Nhục	219	
104	Nạch	172	
38	Nữ	60	
	Ph.		
175	Phi	311	

Nº Rad.	Radical	Page N.H.T.D.	Page Bailly
	Ph.		
183	Phi	317	
91	Phiến	158	
4	Phiệt	6	I-21
182	Phong	316	
88	Phụ ([illegible])	156	
170	Phụ	302	
141	Phụ² (Phụ)	212	
22	Phương	33	I. 183
70	Phương	115	
	Q		
62	Qua	99	
97	Qua	167	
213	Qui	336	
194	Qui²	325	
13	Quynh	24	I-176
6	Quyết		I-30
	S		
169	Sắc	228	
59	Sam	88	
46	San	75	
100	Sanh	168	
33	Sĩ	56	I-336
31	Suy	57	
136	Suyễn	227	
192	Sưởng	325	
	T		
61	Tâm	91	
160	Tân	278	
156	Tẩu²	270	
210	Tề	335	
112	Thạch	153	
158	Thân	274	
131	Thần	225	
161	Thần	279	
174	Thanh	316	
140	Thảo	229	

Nº Rad.	Radical	Page N.H.T.D.	Page Bailly
24	Thập	34	I-178
103	Thất	172	
44	Thi	73	
83	Thị	136	
111	Thỉ²	183	
152	Thỉ²	235	
135	Thiệt	227	
32	Thổ²	50	I-304
41	Thốn	71	
79	Thù	155 … 殳	
64	Thủ² (tay)	108	
185	Thủ²	319 (Thủ)	
202	Thử²	332	
208	Thử²	334	
144	Thức	317	
[illegible]	Thiệt	331	
85	Thủy²	137	
209	Tị	334	
21	Tỉ²	33	I. 181
81	Tỉ²	136	
36	Tịch	57	
26	Tiết	35	I-197
190	Tiêu	314	
42	Tiểu²	72	
28	Tư	37	I-207
132	Tự	225	
118	Trúc	195	
168	Trường	299	
87	Trảo²	157	
142	Trùng 虫	242	
39	Tử²	61	
157	Túc	241	
90	Tường	157	
	U		
43	Uông	73	
	V …		

BÀI HẬU BẠT 後跋

Học chữ nho cũng nên biết cách xếp nét và ghép chữ của cổ nhân.
Học chữ nho cũng nên biết cách xếp nét theo hình, vốn có một qui củ nhất Các chữ về Tượng-hình, xếp nét theo hình, thêm nét lên trên hay xuống định, cac chữ về Chỉ-sự và Chuyển chú, cũng phần nhiều có ý nghĩa riêng. Còn các dưới, sang tả hay sang hữu, cũng phần nhiều có ý nghĩa riêng. Còn các chữ về Hội ý và Hài thanh, thì cách ghép chữ có nhiều lối : như cùng một chữ Tử 子, mà ở chữ Mạnh 孟 thì ghép lên trên, chữ Quí 季 ghép xuống dưới, chữ Tôn 孫 ghép ở tả, chữ Tử 仔 ghép ở hữu, cùng một chữ nhân 人, mà ở chữ Toàn 全 thì ghép lên trên, chữ Chúng 眾 ghép xuống dưới, chữ Trọng 仲 sang tả, chữ Rỹ 以 sang hữu, chữ Tù 囚 ghép vào dữa. Những cách ghép ấy, ngoài nghĩa để hợp với ý và thanh ra, còn có nghĩa thông biến để hợp với sự tiện nghi, và để có thể lập ra được nhiều chữ.

Những phần chữ ghép lại ấy, có khi đặt khác chỗ, mà âm và nghĩa vẫn không đổi, như chữ Phong, dù phần Sơn để trên 峯 hay để bên 峰, cũng đều là Phong, là chỏm núi ; chữ Thủ, dù phần Ngôn để dữa [illegible] hay để dưới [illegible], cũng đều là Thủ, là Hằn. Có chữ còn âm mà khác nghĩa, như chữ khâm, kim ở trên 衾 là chăn, kim ở bên 衿 là cổ áo ; chữ Dực Lập ở bên 翊 là dúp, Lập ở dưới 翌 là ngày-mai. Có chữ, âm còn hơi giống mà nghĩa khác, như chữ Ngâm 吟 là đọc, với chữ Hàm 含 là Ngậm, Hạn 旱 là nắng to, với Cán 旰 là chiều. Có chữ âm nghĩa khác nhau hẳn, như chữ Riểu 杳 là mờ mịt (mặt giời ở dưới cây) với chữ Cảo 杲 là sáng (mặt giời trên ngọn cây), chữ Thụ 售 là dất với chữ Duy 唯 là vâng.

Có nhiều chữ lại ghép phần nọ lẫn vào phần kia, như chữ Mạnh 命 thì phần khẩu chui vào dưới Lệnh, chữ Dĩnh 穎 thì Hòa chui vào trong khoảnh, chữ Đông 東 thì Nhật ghép lẫn vào Mộc, chữ Cù 衢 ghép Cồ vào dữa•Hành, chữ Túc 肅 ghép Phiến và Biện lẫn vào Duật, chữ Cổn 衮 và chữ Khỏa 裹 thì lại cắt đôi Y ra, mà ghép chen Công và Quả vào.

Có chữ, ngoài những phần ghép ra, lại còn thêm nét vào nữa, như chữ Xuân 春 đáng nhẽ chỉ có Đại và Nhật, thì lại thêm vào 2 nét ngang, chữ Hoạch 畫 đáng nhẽ chỉ có Duật và Điền, thì lại thêm nét ngang dưới, chữ Tu 羞 đáng nhẽ chỉ có Dương và Sửu, thì lại thêm nét phẩy.

Càng biết nhiều những cách biến hóa ấy, thì càng có chân-kiến về môn tự-Học.

Sách này làm vào lúc Hán-văn tàn cục, mặt chữ đã quên gần hết, nếu có chữ nào nghĩa nào, hay điều gì sai nhầm, xin các bậc cao-minh chỉ giáo cho, để khi tái bản sẽ bổ chính lại.

Văn Sơn, Nam Cao

C

Ch

D

Đ

Gi

H

Hang 79
Hành 82
Hoàng 86
Huy 91
Hường 93
Hoàng 93
Hạnh 94
Hân 94
Hồi 94
Hoan 94
Hành 95
Hoặc 95
Hồi 95
Hốt 95
Huế 95
Hoàng 96
Hồi 97
Huyền 86
Hoàng 97

TL
Thiều 98

Kh

Kh

Không 95

L

M

Th

Ng

Ngh

Nh   Nh.

O, Ô, Ơ

Ôi [2]	18
Oan	25
Oa	42 Oa 62 Oa 64
Oa	43
Óc	45-74
Ô	46
Ô	51
Ôn [2]	64

Ph

Q

R

S

T

Th

x.

Tr

U, U

V

Y

天地無私作善自然獲福
聖賢有[illegible]身可以[illegible]家



側身車外実危險

Il est dangereux de se pencher au dehors.

天地無私作善自然獲福

聖賢有志立身可以成家



Đã xuất bản

HÁN VĂN HỌC THUYẾT

Tác giả : NGUYỄN-TRẦN-MÔ

Giá : **0$60**



Tổng phát hành

Librairie THƯ HƯƠNG

50, — SINH - TỪ — HANOI

Imp. Thuy-ky Hanoi — Tél. 569

